

H.T THÍCH THANH TỪ

**TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC
GIẢNG GIẢI**

MỤC LỤC

1. Lời Đầu Sách.
2. Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục.
3. Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục.
4. Hành Trang Thượng Sĩ (Trần Tung: 1230-1291).
5. Đối Cơ (Trả Lời Người Hỏi).
6. Tụng Cổ.
7. Thi Ca.
8. Lời Bạt.

LỜI ĐẦU SÁCH

Đạo Phật lấy giác ngộ làm cội gốc, Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhārtha) tọa thiền dưới cội bồ-đề được giác ngộ gọi là thành đạo hay thành Phật. Thành Phật có nghĩa là hoàn toàn giác ngộ, nói gọn là toàn giác. Những người tu hành được giác ngộ từng phần gọi là Bồ-tát (Bodhisattva) hay phần giác. Bồ-tát định nghĩa là Hữu tình giác và Giác hữu tình, tức là mình giác ngộ và chỉ dạy cho người cùng được giác ngộ. Từ Phật đến Bồ-tát đều căn cứ trên giác ngộ mà thành quả vị sai khác. Do đó, nói đến đạo Phật là nói đến giác ngộ, không giác ngộ là không phải đạo Phật.

Phật giáo Bắc tông nói chung, Thiền tông nói riêng đều lấy giác ngộ làm mục đích tiến tu. Dù là tu sĩ xuất gia hay cư sĩ tại gia trong khi tu hành được đôi phần giác ngộ đều được mọi người quý kính. Hiện thời đức Phật có cư sĩ Duy-ma-cật (Vimalakirti), mặc dù là cư sĩ mà giác ngộ cũng được chư vị Bồ-tát và A-la-hán quý trọng. Hay tin ông bệnh, Phật sai các vị Bồ-tát và La-hán đến thăm, nhân đó đáp đạo lý các ngài bị ông khuất phục. Do đó bộ kinh Duy-ma-cật được ra đời. Ở Trung Hoa đời Đường có ông cư sĩ Bàn Long Uẩn ngộ đạo nơi hai Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên và Mã Tổ Đạo Nhất, các Thiền khách xuất gia mỗi khi ứng cơ đối đáp đều nể trọng ông. Nước Việt Nam đời Trần có Tuệ Trung Thượng Sĩ là cư sĩ tại gia do ngộ đạo, được cả cư sĩ cùng Tăng sĩ tìm đến tham học. Người học đạo chỉ quý trọng vấn đề giác ngộ, chớ không quan tâm bởi những vấn đề khác. Đây là chứng minh cụ thể Phật giáo Bắc tông cũng như Thiền tông đặt giác ngộ lên trên tất cả.

Quyển “TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC” là một tác phẩm trác tuyệt, triết lý uyên thâm, văn chương thanh thoát. Thế mà, rất ít người Việt Nam chịu đọc, vì lẽ rất khó hiểu. Muốn cho đa số người Việt Nam hiểu được những tác phẩm hay của tổ tiên mình, hàng Phật tử Việt Nam biết rõ đường lối tu hành của các bậc tiền bối, chúng tôi mạo muội giảng giải ra. Biết rằng làm như thế là trái tinh thần “đa nghi đa ngộ” của Thiền tông, song vì thương những người không biết của báu của ông cha mình, chúng tôi cam nhận sự chê trách của bậc tác gia mắt sáng, cốt cho độc giả đọc hiểu và ứng dụng được phần nào là thỏa nguyện của chúng tôi. Hơn nữa vì làm sống dậy Thiền học Việt Nam nên chúng tôi không ngại đức mỏng tài hèn cố gắng giảng giải.

Quyển sách này do ngài Điều Ngự (Trần Nhân Tông) ghi lời dạy của Thượng Sĩ, Thiền sư Pháp Loa lo khắc bản in. Trong phần chữ Hán có chia bốn phần: Đối cơ, Tụng cổ, Thi tụng, Tiểu sử. Chúng tôi dịch giảng đôi phần Tiểu sử lại trước để cho người đọc dễ lãnh hội hơn.

Trước đây, ông Trúc Thiên đã phiên dịch quyển sách này từ chữ Hán ra chữ Việt và xuất bản năm 1968. Sau này trong THỞ VĂN LÝ TRẦN tập II do Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội cũng dịch ra. Hai bản dịch trên khá hay, song thỉnh thoảng có đôi chỗ không thích hợp lý Thiên. Chúng tôi nương theo hai bản dịch này, dịch lại và giảng rõ ra, cốt giúp độc giả dễ cảm nhận và dễ lãnh hội. Chúng tôi chân thành tri ân những nhà dịch trước, đã đóng góp lớn lao cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam và cho công tác gây dựng lại “TỦ SÁCH PHẬT GIÁO VIỆT NAM” của chúng tôi. Chắc rằng việc giảng giải của chúng tôi có rất nhiều sai sót, mong những hàng thức giả cao minh lượng thứ cho và hoan hỉ chỉ những điểm sai lầm, để lần tái bản sau được chu toàn hơn.

Kính

THÍCH THANH TỪ

Thiền viện Thường Chiếu, Mùa An Cư năm 1996.



TRÚC LÂM TỔ SƯ

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC

Dịch:

(Trên hội Trúc Lâm núi Yên Tử, chùa Long Động, đồng tử Tỳ-kheo Huệ Nguyên khắc bản lại và thắp hương kính cẩn đề tựa.)

Chư Phật ba thuở, các vị Tổ sư nhiều đời, vì một đại sự nhân duyên xuất hiện ra đời: Cốt chỉ cho chúng sanh ngộ được Phật của chính mình, tròn đồng thái hư không thiếu không dư, người người vốn đủ, mỗi mỗi viên thành. Bởi vì chúng sanh không ngộ chân Phật của mình, nên bị các Kinh Lục lừa gạt mất một đời, săn đuổi theo cái thấy nghe, có lợi ích gì? Do chẳng rõ muôn pháp như hoa đốm trong không, chỉ một tâm dựng lập. Kinh Kinh Lục Lục trùng trùng điệp điệp, nhiều như lá trong rừng, số như cát biển, giấy mực văn từ không thể kể hết. Dù nói tám muôn bốn ngàn (84.000) pháp môn, mỗi môn trọn như người gõ múa may, tên tuy khác mà thể vẫn đồng.

Tên khác là, phương tiện khai (mở) giá (đóng) có muôn ức Kinh Lục.

Thể đồng là, chỉ trở về chỗ gốc, một tánh thái hư. Người học thấu rõ một thì muôn việc đều xong, đâu có nhiều thứ văn tự bìm sán, ngôn ngữ chương cú, đối đãi cơ quan kỳ đặc ấy vậy. Nhưng Thượng tổ Đại đức Tiêu Dao, duy chỉ một sự thật, chẳng dùng phương tiện quyền xảo. Vừa đến nước ta, Ngài cởi trần không áo (thoát thể vô y) cầm cần câu không lưỡi, đi vào kinh thành, dùng thần cơ ăn xong đập bát. Ý này cốt tìm được người pháp khí, để chỉ dạy Thiên tông, chữ bát () đã mở, hai tay trao cho.

Thể nào là trao cho? Nghĩa là “Bính Đỉnh đồng tử”. Lừa đã khắp người, chẳng cần tìm bên ngoài, phải quan sát lại tánh mình (phản quan tự tánh).

Phật Phật chỉ truyền tâm ấn, Tổ Tổ thăm trao tâm ấn, đều khiến chúng sanh ngộ Phật của mình. Ví như trong cây có lửa, lý này cũng vậy. Con người được nói có tánh, tánh tức là Bồ-đề, vốn tự tròn đủ, chẳng từ nơi khác mà được. Tin được chính mình là chữ bát () đã mở, hai tay trao cho rồi vậy. Lục này là Đại đức Tiêu Dao nói cho Thượng Sĩ Tuệ Trung. Thượng Sĩ Tuệ Trung nói cho Điều Ngự Giác Hoàng đệ nhất Tổ Trúc Lâm. Điều Ngự Giác Hoàng nói cho Đại sư Pháp Loa đệ nhị Tổ Trúc Lâm. Đại sư

Pháp Loa nói cho tôn giả Huyền Quang đệ tam Tổ Trúc Lâm. Tôn giả Huyền Quang nói cho tông phái Trúc Lâm và Thiền tông khắp thiên hạ. Xưa qua, nay lại truyền trao cho nhau.

Quyển Lục này là phương thuốc hay, khéo đối trị các bệnh, nhanh chóng đốn ngộ thành Phật, thẳng suốt nguồn tâm, nhảy vọt vào biển giác, giết chết vọng thức, phá sạch danh tướng, là tông không không; siêu Tam thừa, vượt Phật thừa, là yếu chỉ thượng thượng.

Song Tỳ-kheo Huệ Nguyên tôi một phen xem quyển Lục này, chữ bát () liền mở toang, nói nín đều quên, tam không thông suốt. Tôi tịnh tọa tại sơn am, cầm sách lên tán tụng rằng:

Thiền là tâm của Phật,
Giáo là mắt của Phật,
Pháp là thuốc của Phật.
Mắt xem tâm ngộ,
Bệnh lành thuốc bỏ,
Cởi trần không áo,
Thân an tự tại.
Đã được tự lợi,
Rộng khắp lợi tha,
Chí bám nhất tâm,
Làm hưng thịnh Tam Bảo.
Lý không một vật,
Sự có muôn thứ,
Tiếp ánh sáng,
Nổi mùi hương,
Soi sáng kẻ trước,

Phấn phát người sau,
Gánh vác Phật pháp,
Làm rường cột nhà Phật.
Nguyện nắm vững ngọn đèn Tổ,
Mặt trời Phật sáng ngời.

Tôi khắc bản để lại, truyền lâu ức kiếp, gương xưa mãi sáng, tiếp nối ánh sáng không cùng, khiến chúng sanh khắp thế giới đại thiên, cùng rõ thấu pháp môn bất nhị, truyền bá trong nước được muôn đời, đồng chứng Phật quả Nhất thừa. Canh khuya giờ tốt, xin chúc tán rằng:

Nghiệp vua vĩnh cửu,
Cùng đỉnh Linh Thứu vọi vọi hăng còn.
Đạo Tổ miên trường,
Đồng nguồn Yên Tử chảy mãi không dứt.

Cung kính đề tựa:

Đầu neo Trúc Lâm đưa đuốc tuệ
Trong nhà biển Thích thả thuyền từ.
Có duyên biết ngọc người Biện Hòa
Tâm nở giác hoa sanh Phật quả.

Niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi bốn (1763), năm Quý Mùi, tiết đông, ngày tốt khắc bản in lại.

Giảng:

Quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục nằm trong bộ “Trần Triều Dật Tồn Phật Điển Lục”, đó là bộ Phật điển còn sót của đời nhà Trần. Trong bộ này gồm có Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Tam Tổ Thực Lục...

“Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” do Điều Ngự Giác Hoàng biên soạn, Thiền sư Pháp Loa khắc bản in. Tập sách này rất quan yếu trong nhà Thiền, nhất là Thiền tông Việt Nam.

Chư Phật ba thuở, các vị Tổ sư nhiều đời, vì một đại sự nhân duyên xuất hiện ra đời: Cốt chỉ cho chúng sanh ngộ được Phật của chính mình, tròn đồng thái hư không thiếu không dư, người người vốn đủ, mỗi mỗi viên thành. Bởi vì chúng sanh không ngộ chân Phật của mình, nên bị các Kinh Lục lừa gạt mất một đời, săn đuổi theo cái thấy nghe, có lợi ích gì? Do chẳng rõ muôn pháp như hoa đóm trong không, chỉ một tâm dựng lập. Kinh Kinh Lục Lục trùng trùng điệp điệp, nhiều như lá trong rừng, số như cát biển, giấy mực văn từ không thể kể hết. Dù nói tám muôn bốn ngàn (84.000) pháp môn, mỗi môn trọn như người gõ múa may, tên tuy khác mà thể vẫn đồng.

Tên khác là, phương tiện khai (mở) giá (đóng) có muôn ức Kinh Lục.

Thể đồng là, chỉ trở về chỗ gốc, một tánh thái hư. Người học thấu rõ một thì muôn việc đều xong, đâu có nhiều thứ văn tự bìm sán, ngôn ngữ chương cú, đối đãi cơ quan kỳ đặc ấy vậy. Nhưng Thượng tổ Đại đức Tiêu Dao, duy chỉ một sự thật, chẳng dùng phương tiện quyền xảo. Vừa đến nước ta, Ngài cởi trần không áo (thoát thể vô y) cầm cần câu không lưỡi, đi vào kinh thành, dùng thân cơ ăn xong đập bát. Ý này cốt tìm được người pháp khí, để chỉ dạy Thiền tông, chữ bát () đã mở, hai tay trao cho.

Tỳ-kheo Huệ Nguyên là vị Thiền sư ở thời Hậu Lê, Ngài đọc được bản ngữ lục này rồi phát nguyện in lại nên viết lời tựa. Lời tựa chúng ta đang đọc đây không phải của Tuệ Trung Thượng Sĩ, hay những vị đồng thời với Ngài, mà là một vị Thiền sư sau này cách Ngài khoảng năm trăm năm từ thế kỷ mười ba đến thế kỷ mười tám. Như vậy lời tựa này có sau quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục đã in ở đời Trần tới năm trăm năm. Nhưng tại sao người đời sau lại thích quý bản Ngữ Lục này mà in tái bản?

Đây, tôi trích từng đoạn để chỉ cho quý vị thấy rõ ý của người sau khi lãnh hội được yếu chỉ:

- Đầu tiên Ngài dẫn: “Chư Phật ba thuở, các vị Tổ sư nhiều đời, vì một đại sự nhân duyên xuất hiện ra đời.” Ngài nói từ Phật cho tới Tổ, ra đời chỉ có một duyên lớn là: “Cốt chỉ cho chúng sanh ngộ được Phật của chính mình.” Nhân duyên lớn mà Phật Tổ ra

đời là chỉ cho chúng sanh nhận được Tánh Phật có sẵn nơi mình. Phật tánh đó như thế nào?

- “Tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, người người vốn đủ, mỗi mỗi viên thành.” Tánh Phật có sẵn nơi mỗi người không thừa không thiếu, trùm khắp tất cả, ai ai cũng đều có đủ, không phải riêng một cá nhân nào; đó là trọng tâm như tôi đã nói. Phật và Bồ-tát thương chúng sanh phải khô cổ đắng miệng chỉ dạy nhiều năm tháng, để cho mọi người biết và nhận ra Tánh Phật nơi mình. Bởi mỗi người chúng ta đã có sẵn Tánh Phật, nên tu thì thành Phật. Nếu không có Tánh Phật thì dù có dụng công tu bao lâu cũng không thể thành Phật. Cũng như trong đá trong gỗ, nếu không có sẵn tánh lửa thì dù có cọ hay chọi cũng không ra lửa. Song, vì nó có tánh lửa sẵn, nên cọ hay chọi liền sanh lửa. Trong đá trong gỗ có sẵn tánh lửa, nếu không cọ không chọi, để nguyên thì kiếp kiếp đời đời vẫn là đá là gỗ, không có lửa, nhưng nếu khéo cọ khéo chọi thì đá gỗ liền phát ra lửa. Cũng vậy ở tất cả mỗi người chúng ta có sẵn Tánh Phật, nếu chúng ta khéo tu khéo thanh lọc gạt bỏ vô minh vọng tưởng thì Tánh Phật sẽ hiển lộ.

Đức Phật, trước đó Ngài cũng là con người như chúng ta. Song, Ngài khéo tu nên đã thành Phật. Chúng ta cũng là con người, nếu chúng ta khéo tu thì sẽ thành Phật như Ngài. Đó là một lẽ thật mà đức Phật đã kinh nghiệm qua, đã chứng được, nên Ngài chỉ dạy cho đồ đệ sau này. Đồ đệ sau này là chư Tổ, các ngài cũng đã kinh nghiệm qua, cũng đã chứng được, tuy không bằng Phật, nhưng các ngài cũng tiếp tục con đường đó để chỉ dạy cho người sau nữa. Vậy, người tu Phật mục đích cuối cùng là thành Phật, không ai nói tôi tu Phật để tôi thành Tiên, cũng không ai nói tôi tu Phật để tôi được sanh lên cõi Trời. Trọng tâm tu Phật là để thành Phật, vì đã có sẵn Tánh Phật, bây giờ tu để Tánh Phật nơi mình hiển lộ sáng tỏ; khi Tánh Phật sáng tỏ hiển lộ tròn đầy tạm gọi là thành Phật. Chúng sanh thì mê, Phật thì giác. Chúng ta vì mê (vô minh) chạy theo vọng tưởng điên đảo, nên làm chúng sanh, bây giờ chúng ta dừng không chạy theo vọng tưởng điên đảo, hết mê, đó là chúng ta trở về với Tánh Phật. Hai hướng rõ như ban ngày, không có gì bí ẩn. Mục đích của Phật của Tổ ra đời giống nhau không khác. Bây giờ chúng ta ngồi đây học để tu, mục đích cũng không khác. Nhưng nghe nói tu thành Phật thì ngán, vì thấy quá xa vời, không gần gũi với mình. Sự thật, bây giờ chúng ta tu là để thành Phật, rồi sau chỉ dạy cho mọi người tiến lên con đường đó. Thế nên trên đường tu không có mục đích nào

khác hơn là nhận ra Tánh Phật nơi mình. Tánh Phật trùm khắp ai cũng có đầy đủ, không người nào không có. Đó là hướng duy nhất của tất cả người tu. Thế mà có những vị Tăng Ni được hỏi: “tu có hy vọng thành Phật không”, họ trả lời: “Tu thì tu chớ biết khi nào thành Phật!” Như vậy họ đủ lòng tin chưa? Họ có tin rằng mình có sẵn Tánh Phật không? Chính câu trả lời đó bộc lộ tâm tư của họ, tu mà không hy vọng thành Phật. Không hy vọng thành Phật thì tu làm gì? Họ tu cảm chừng, tu lấy có, tu gieo nhân, tới đâu hay tới đó. Đây là khuyết điểm lớn của người tu. Chúng ta tu là phải khẳng định tu để thành Phật. Nỗ lực tu, thành công viên mãn tùy điều kiện đủ thì thành, chưa đủ thì chưa thành, chớ không có lối nào khác hơn nữa.

“Bởi vì chúng sanh không ngộ chân Phật của mình, nên bị các Kinh Lục lừa gạt mất một đời, săn đuổi theo cái thấy nghe, có lợi ích gì?” Vì không nhận ra Tánh Phật (Chân Phật) có sẵn nơi mình nên bị Kinh điển của Phật và Ngũ lục của Tổ lừa gạt mất một đời. Quý vị có thấy Phật Tổ lừa gạt quý vị không? Chúng ta thường nghe nói chư Phật ba đời chưa từng nói dối, chẳng những ba đời mà vô số đời cũng chưa từng nói dối, sao đây dám nói Phật, Tổ (đệ tử Phật) lừa gạt mình? Tôi dẫn chứng cho quý vị thấy:

Kinh Phật lừa gạt như thế nào? Đọc kinh Pháp Hoa, chúng ta thấy những phẩm đầu Phật đề cao Tri kiến Phật, tới phẩm Tùng Địa Dũng Xuất nói vô số Bồ-tát ở phương khác đến lễ Phật bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu bằng lòng cho chúng con lúc sau khi Phật diệt độ ở tại cõi Ta-bà này siêng tu tinh tấn, giữ gìn, đọc tụng, biên chép, cúng dường kinh điển này, thời chúng con sẽ ở trong cõi đây mà rộng nói đó.” Phật bảo: “Thiện nam tử! Thôi đi, chẳng cần các ông hộ trì kinh này. Vì sao? Vì cõi Ta-bà của ta tự có chúng đại Bồ-tát đông như cát sông Hằng và quyến thuộc cũng vô số, những vị đó có thể sau khi ta diệt độ hộ trì đọc tụng rộng nói kinh này.” Lúc Phật nói lời đó, cõi Ta-bà trong tam thiên đại thiên cõi nước, đất đều rung nứt, trong đó có vô lượng nghìn muôn ức vị đại Bồ-tát đồng thời vọt ra... Chúng ta hiểu sao về câu chuyện này? - Quá huyền bí khó hiểu! Bồ-tát đâu ở dưới đất vọt lên đông quá vậy? Có phải Phật kỳ thị Bồ-tát ở phương khác, nên nói: “thôi đi, chẳng cần các ông hộ trì kinh này”, mà cho các Bồ-tát cõi Ta-bà từ đất vọt lên trì tụng kinh Pháp Hoa? Nếu chúng ta không thông hiểu lý kinh, đọc chuyện này thấy quá huyền bí không tin là chuyện thật. Như vậy là bị kinh gạt. Theo lý mà hiểu thì Bồ-tát là giác, mà giác là trí tuệ; Bồ-tát từ phương khác đến là trí tuệ ngoài mình, trí tuệ ngoài

mình tức là sự hiểu biết học ở thầy bạn hay sách vở, nhà Phật gọi là trí hữu sư, trí này nhận từ bên ngoài vào, nó không thể bảo hộ được Tri kiến Phật, nên chư Bồ-tát phương khác tới xin bảo hộ kinh Pháp Hoa Phật không chấp nhận. Vô sư trí là cái biết do tu, tâm thanh tịnh, sáng ra mới bảo hộ được kinh Pháp Hoa, vì nó chính là tâm thể của mỗi người nên Phật hứa khả. Hiểu như thế thì không bị kinh gạt, còn nếu hiểu theo hình tướng thì bị kinh gạt. Như vậy, nếu người nào tu mà cứ mong nhờ bên ngoài thì không bao giờ ngộ được ông Phật nơi mình, mà phải thấp sáng tự tâm thì mới ngộ được ông Phật nơi mình. Cho nên nói: Tại không ngộ được chân Phật mới bị kinh lừa.

Ngữ lục của Tổ lừa gạt như thế nào? Đọc Thiền Sư Trung Hoa chúng ta thấy Chu Kim Cang (Đức Sơn Tuyên Giám) khi chưa là Thiền sư, Ngài là Giảng sư chuyên giảng kinh Kim Cang. Ngài họ Chu nên gọi là Chu Kim Cang. Khi Ngài đầu phục Thiền sư Long Đàm hết lòng hầu hạ. Một đêm tối trời, Ngài đứng hầu thầy trong thất cho tới khuya. Thiền sư Long Đàm bảo:

- Đêm đã khuya sao chẳng xuống?

Ngài kính chào bước ra, lại trở vào, thưa:

- Bên ngoài tối đen.

Thiền sư Long Đàm thấp đèn cây đưa Ngài. Ngài toan tiếp lấy, Thiền sư Long Đàm liền thổi tắt. Ngay đó Ngài đại ngộ liền lễ bái. Thiền sư Long Đàm hỏi:

- Ngươi thấy cái gì?

Ngài thưa:

- Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói chư lão Hòa thượng trong thiên hạ.

Đầu lưỡi của các vị Hòa thượng lừa là Hòa thượng nào? - Là các vị Thiền sư. Chu Kim Cang đã thấy được lẽ thật, không còn bị các Thiền sư lừa nữa, nên được truyền tâm ấn và đổi hiệu là Đức Sơn. Thường thường trong nhà Thiền, Thiền tăng hỏi đông, thì Thiền sư đáp tây, Thiền tăng hỏi nam thì Thiền sư đáp bắc, hỏi bên này đáp bên kia, đó là cái thuật khai ngộ của các Thiền sư, các ngài rất thường dùng nên Thiền tăng Thiền khách bị lừa rất nhiều. Ngài Đức Sơn ngay đây không còn bị lừa nữa. Đó là ý nghĩa Kinh Lục lừa gạt mất một đời.

“Săn đuổi theo cái thấy nghe có lợi ích gì?” Chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không có lợi ích. Tại sao? Vì sáu trần là tướng vô thường sanh diệt, đuổi bắt cái vô thường sanh diệt thử hỏi cuối cùng có lợi ích gì? Ai đó tuy được thỏa mãn những ngoại trần mà họ khao khát, nhưng tới bảy tám mươi tuổi thì tất cả những cái họ được đó cũng đều bại hoại, cho nên nói là vô ích. Còn cái chân thật của chính mình hiện có đây thì không biết. Như vậy cuộc đời là vô thường, chính bản thân mình vô thường, vạn vật cũng vô thường; những cái ưa thích mà mình được thọ hưởng hợp lại cũng thành một khối vô thường. Ngay nơi cái thân vô thường này có chân Phật là cái không vô thường mà chúng ta không thức tỉnh nhận ra thì uổng đi một kiếp người. Thế nên, tu cốt nhận cho ra cái thật ở ngay nơi cái giả. Ngay trong cái giả có cái thật, thế mà chúng ta chỉ đuổi theo cái giả quên đi cái thật, cho nên bao nhiêu năm tháng chìm trong mê muội. Nay chúng ta thức tỉnh mới thấy cái thật quý giá vô cùng. Nhận được cái thật thì sống không vô ích, nếu không thì cuộc đời trở thành vô nghĩa.

“Do chẳng rõ muôn pháp như hoa đốm trong không, chỉ một tâm dựng lập.” Chữ “Pháp” là chỉ cho vạn vật ở cõi đời này, nó giống như hoa đốm trong hư không; khi trời nắng gắt nhìn ra ngoài trời, mắt chấp chóa chúng ta dụi mắt, mở ra nhìn thấy hoa đốm nhảy nhót lăng xăng. Hoa đốm lăng xăng từ đâu có? Có thật không? - Vì nắng gắt khiến mắt lòa nên thấy có hoa đốm nhảy nhót lăng xăng. Cũng như muôn pháp muôn vật hiện có trước mắt chúng ta là do tâm mê mà thấy có.

“Kinh Kinh Lục Lục trùng trùng điệp điệp, nhiều như lá trong rừng, số như cát biển, giấy mực văn từ không thể kể hết.” Tổng số kinh trong Đại tạng có trên năm ngàn quyển, còn Ngũ lục cũng mấy trăm quyển, rất nhiều, bây giờ nếu ngồi học cho hết thì chừng nào mới hết? Già khụ cũng chưa xong. Chúng ta học chỉ nắm được phần căn bản để tu hành, trở về cái chân thật thì không mắc kẹt ở Kinh Lục, ở văn tự nhiều như cát biển đó.

“Dù nói tám muôn bốn ngàn pháp môn, mỗi môn trọn như người gõ múa may, tên tuy khác mà thể vẫn đồng.” Hồi xưa thì nói người gõ múa, bây giờ nói “rôbô” (người máy) múa, nó lăng xăng chạy nhảy. Tuy lăng xăng làm những công tác khác nhau, nhưng

chung qui đều do bộ máy bên trong phát ra điều khiển. Cũng vậy mỗi pháp môn tuy thực hành khác nhau nhưng mục đích chỉ có một.

“Tên khác là, phương tiện khai giá có muôn ức Kinh Lục.” Phương tiện khai là mở, giá là ngăn đóng. Đồng là kinh của Phật nói, song, có kinh Phật nói trắng ra gọi là khai, có kinh nói ẩn gọi là giá. Thí dụ kinh Kim Cang không chỉ thẳng thể chân thật, mà chỉ phá chấp gọi là giá. Còn kinh Pháp Hoa, kinh Lăng Nghiêm chỉ thẳng thể chân thật gọi là khai. Vì vậy nói kinh Phật có khai giá khác nhau. Ngũ lục cũng vậy, có Tổ chỉ thẳng cho người ngay đó trực nhận, có Tổ thì nói ẩn để cho người tìm.

“Thề đồng là, chỉ trở về chỗ gốc, một tánh thái hư.” Dù cho muôn ngàn cách nói khác nhau, nhưng cũng trở về một gốc là chỉ cho mọi người nhận ra tánh giác thanh thang như thái hư nơi mình. Như bây giờ ở Việt Nam Phật giáo phát triển rõ nhất là Tịnh độ và Thiền. Đứng về mặt truyền bá thì khác nhau. Tịnh độ chuyên về niệm Phật, niệm cho đến nhất tâm bất loạn từ một đến bảy ngày thì Phật A-di-đà hiện tiền. Còn Thiền Nguyên thủy thì tu quán Tứ niệm xứ, tu từ một đến bảy ngày mà tâm không rời pháp quán, người đó sẽ chứng từ Tu-đà-hoàn cho tới A-la-hán. Còn Thiền tông thì chư Tổ thường có lời khẳng định rằng căn không đuối theo ngoại cảnh từ một đến bảy ngày thì kiến tánh. Như vậy, lời nói, phương tiện tuy có sai khác, nhưng kết quả không khác, đó là tâm thanh tịnh trí tuệ sáng, nhận ra Tánh Phật nơi mình, nên nói “thề đồng là, chỉ trở về chỗ gốc, một tánh thái hư.”

“Người học thấu rõ một thì muôn việc đều xong, đâu có nhiều thứ văn tự bìm sắn, ngôn ngữ chương cú đối đãi cơ quan kỳ đặc ấy vậy.” Người tu nếu ngộ được Một Tâm là thấu đáo tất cả, tức là thông suốt hết những phương tiện tu của những tông phái khác, không phải mất thì giờ nghiên cứu. Không còn quan trọng những sự lạ lùng kỳ đặc, cho nên thấu một thì tất cả đều thấu. Ở đây không hướng dẫn quý vị học cho nhiều mà chỉ hướng dẫn quý vị đi sâu vào việc chuyên tu, một mình chuyên tu tới nơi tới chốn về sau sẽ biết được tất cả phái khác.

“Nhưng Thượng tổ Đại đức Tiêu Dao, duy chỉ một sự thật, chẳng dùng phương tiện quyền xảo.” Đây nói về thầy của Thượng Sĩ là Thiền sư Tiêu Dao(1). Trong luật dùng chữ Đại đức để chỉ cho vị Tăng đức cao lớn hơn hết. Chẳng hạn như Đại đức

Nārada là một vị Cao tăng của Phật giáo Tích Lan. Đức cao lớn hơn hết được gọi là Đại đức, chứ không phải Hòa thượng. Đại đức là danh từ chỉ cho những vị đức lớn. Ngày nay chúng ta lại dùng chỉ cho những vị Tỳ-kheo mới thọ đại giới vài ba năm, còn những vị thọ đại giới trên hai mươi năm gọi là Thượng tọa, trên bốn mươi năm gọi là Hòa thượng. Như vậy Thượng tọa lớn hơn Đại đức, nhỏ hơn Hòa thượng. Đó là lối sắp xếp theo từ ngữ tạm chứ không có lẽ thật. Thế mà, nếu mình được gọi là Thượng tọa, Hòa thượng, có ai kêu là Đại đức thì

(1) Thiền sư Tiêu Dao, Thiền sư Nhất Tông, Thiền sư Giới Minh, Thiền sư Giới Viên ngang với cư sĩ Ứng Thuận đệ tử Thiền sư Tứ Lự (Theo Thiền Uyển Tập Anh). Song theo bản đồ phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử thì Thiền sư Tiêu Dao là đệ tử cư sĩ Ứng Thuận, trong Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang cũng nhận như thế. Như vậy khẳng định Thiền sư Tiêu Dao là người Việt Nam. Thiền sư Huệ Nguyên làm Thiền sư Tiêu Dao là người Trung Hoa. Dưới đây tôi giảng theo lời tựa của Thiền sư Huệ Nguyên. không chịu, buồn lắm! Điều đó cho chúng ta thấy chúng ta hiểu Phật pháp rất là nông cạn. Ngài Huệ Nguyên nhắc mạnh Thiền sư Tiêu Dao làm có một việc là chỉ thẳng sự thật không dùng phương tiện.

“Vừa đến nước ta Ngài cởi trần không áo, cầm cần câu không lưỡi, đi vào kinh thành, dùng thần cơ ăn xong đập bát.” Mấy từ này nghe trái với lối dùng chữ của Việt Nam. Thường thường ở Việt Nam ai là kẻ phản bội thì bị gọi “con người ăn xong đá bát”. Tại sao Thiền sư Tiêu Dao là bậc đạo cao đức trọng mà ngài Huệ Nguyên dám nói “dùng thần cơ ăn xong đập bát”? Nói như vậy có vô lễ có phản bội tiền bối không? Đây tôi giải thích cho quý vị hiểu, vì Ngài mới đến nước ta Ngài cởi trần không áo (thoát thể vô y). Thiền tông nói đến Thể chân thật là chỗ không còn che đậy, nếu còn che đậy thì chưa bày Thể chân thật. Cởi trần không áo là hiện bày Thể chân thật, nếu còn mặc áo là còn che đậy, Thể chân thật chưa hiện bày. “Cầm cần câu không lưỡi.” Cầm cần câu là để câu cá, nhưng cần câu không lưỡi mắc mồi vào đâu và câu cái gì? Thiền sư nói pháp cốt chỉ cho người nhận ra Thể chân thật, không để cho người dính mắc một cái gì hết. Giống như câu mồi như cá, cá đớp mồi ăn mà không bị mắc lưỡi câu. Ngài hướng dẫn người tu theo Ngài, mà không cho người dính kẹt một pháp nào, nên nói cầm cần câu không lưỡi. “Đi

vào kinh thành” là vào xứ Việt Nam. “Dùng thần cơ ăn xong đập bát.” Con người chúng ta có cái bệnh là làm việc gì cũng muốn lưu lại dấu vết, giống như người ăn cơm xong rửa bát cất kín trong tủ. Ngài là người làm xong việc không để lại dấu vết. Nghĩa là hướng dẫn cho người tu xong rồi thôi, không để lại một cái gì làm cho người ta dính mắc với pháp đã dạy.

“Ý này cốt tìm được người pháp khí, để chỉ dạy Thiền tông.” Cái ý chỉ ra Thể chân thật mà không dính không kẹt, cốt là tìm người có khả năng thừa nhận chánh pháp. Nhà Thiền gọi người đó là Pháp khí; pháp là chánh pháp, khí là món đồ; món đồ đựng chánh pháp. Tìm được người này mới chỉ dạy Thiền tông.

“Chữ bát () đã mở hai tay trao cho.” Nhà Thiền dụ hai chân mày là chữ bát. Con người ai cũng thấy cái mũi của kẻ khác, mà không thấy cái mũi của mình; nó ở sờ sờ trước mặt mà không thấy. Cái mũi biểu trưng cho chân Phật của mỗi người, lúc nào cũng sờ sờ đó mà người không nhận ra. Giống như cái mũi là cái thiết yếu cho sự sống, nằm ngay trên mặt người mà người không thấy nó. Hai chân mày ở hai bên trên mũi; hai chân mày nằm dang ra, sờ xuống là đụng mũi. Hình ảnh này nói lên ý nghĩa người tu nương lời nói ý chỉ của Tổ, nhận ra Thể chân thật nơi mình, đó là chữ bát đã mở. “Hai tay trao cho” tức là trao truyền tâm ấn. Nhưng trao tâm ấn là trao cái gì? Chẳng có gì để trao, chẳng qua là trò nhận ra Thể chân thật như thầy đã nhận, nên thầy ấn chứng cho trò, gọi đó là trao truyền.

Thể nào là trao cho? Nghĩa là “Bính Đinh đồng tử”. Lửa đã khắp người, chẳng cầu tìm bên ngoài, phải quan sát lại tánh mình (phản quan tự tánh).

Hỏi thể nào là trao cho? Đáp: “Bính Đinh đồng tử.” Ý này phát xuất từ câu chuyện:

Một hôm Thiền sư Pháp Nhãn hỏi:

- Giám viện Tắc sao chẳng vào thất?

Tắc thưa:

- Hòa thượng đâu không biết con ở chỗ Thanh Lâm đã có chỗ thâm nhập.

- Ông thử vì ta cử xem?

- Con hỏi thế nào là Phật, Thanh Lâm đáp:
- Đồng tử Bính Đình đến xin lửa.
- Lời khéo ngại ông hiểu lắm, nên nói lại xem?
- Bính Đình thuộc về lửa, đem lửa đi xin lửa, như con là Phật lại đi tìm Phật.
- Giám viện quả nhiên hiểu lắm rồi.

Tắc nổi xung, bỏ ra đi, giữa đường tự xét: Pháp Nhãn là thiện tri thức của năm trăm người, há lại gạt ta sao? Bèn trở lại tái tham vấn. Pháp Nhãn bảo:

- Ông hỏi ta, ta sẽ vì ông đáp.
- Thế nào là Phật?
- Đồng tử Bính Đình đến xin lửa.

Tắc liền đại ngộ.

Giám viện Tắc ngộ như thế nào? - Ở câu nói của Thiền sư Thanh Lâm ông chỉ hiểu mà chưa đủ lòng tin. Khi ông đến với Thiền sư Pháp Nhãn, Ngài biết ông hiểu mà chưa dám khẳng định, nên bảo hỏi lại để Ngài nói một lần nữa cho ông ấy dứt nghi ngờ. Đó gọi là hai tay trao cho. Trao cái gì? - Có cái gì để trao đâu? Đây giải thích: lửa đã khắp người chẳng cầu tìm bên ngoài, phải quan sát lại tánh mình.

Phật Phật chỉ truyền tâm ấn, Tổ Tổ thâm trao tâm ấn, đều khiến chúng sanh ngộ Phật của mình. Ví như trong cây có lửa, lý này cũng vậy. Con người được nói có tánh, tánh tức là Bồ-đề, vốn tự tròn đủ, chẳng từ nơi khác mà được. Tin được chính mình là chữ bát () đã mở, hai tay trao rồi vậy.

Ở trước tôi đã giảng ý nghĩa của câu “chữ bát đã mở hai tay trao cho”. Tới đây Ngài nói chư Phật chư Tổ đều nhằm vào chỗ chủ yếu là truyền tâm ấn khiến cho mọi chúng sanh ngộ được Phật của mình. Giống như lý nghĩa trong cây có lửa. Thiền sư Việt Nam là Khuông Việt có làm bài kệ:

Mộc trung nguyên hữu hỏa,

Hữu hỏa hỏa hoàn sanh.

Nhược vị mộc vô hỏa,

Toàn toại hà do manh.

Tạm dịch:

Trong cây vốn có lửa,

Có lửa, lửa lại sanh.

Nếu bảo cây không lửa,

Cọ xát làm gì sanh.

Ngài nói trong thân cây vốn có lửa sẵn, bởi có lửa sẵn nên dùi cọ lửa mới phát ra. Nếu trong cây không có lửa, dùi cọ làm sao lửa phát ra? Nơi cây, chúng ta dùi cọ thấy lửa phát ra thì biết trong cây sẵn có lửa. Cũng vậy, mỗi người chúng ta có sẵn tánh Phật. Bởi có tánh Phật, nên khéo tu khéo dẹp phiền não thì tánh Phật sáng ra. Nếu không có tánh Phật sẵn thì lấy gì mà sáng? Không sáng, nói tu thành Phật làm sao thành? Vì vậy, biết rõ nơi mình có tánh Phật, bởi có tánh Phật nên khéo tu thì sẽ thành Phật. Quý vị đã tin mình có tánh Phật chưa? Chắc chưa tin! Nếu tin chắc chắn rồi thì tu chắc chắn sẽ thành Phật, mặc dù thời gian không định trước là bao lâu. Chúng ta tu không có làm chuyện hoang đường, cốt chỉ tìm cho ra cái chân thật. Cái chân thật đó thiết yếu, quý hơn tất cả danh lợi vàng bạc ngọc ngà... ở thế gian. Tại sao quý? Vì vàng bạc ngọc ngà thuộc tướng vô thường, còn Thể chân thật ở nơi mình không bị vô thường chi phối, nó thanh tịnh sáng suốt không sanh không diệt. Khi tìm ra Thể chân thật thì mới biết mình là “cái gì”? Bây giờ nói mình thể này, nói mình thể kia là lối nói ảo tưởng, không đúng lẽ thật. Cái thân xác này tồn tại mấy chục năm, rồi tan rồi đi đâu? Ngày nay còn tồn tại thì nó chứa đựng máu huyết da thịt gân xương... thì nói là ta. Mai kia nó tan hoại, chừng đó cái ta ở đâu? Ta là cái gì? Chẳng lẽ ta là những miếng thịt thú? Ta là những khúc xương hôi? Bây giờ nó tồn tại được che đậy bên ngoài dễ coi thì gọi là ta, nói ta một cách thật khôi hài! Vậy mà tự lấy làm hài lòng thỏa mãn! Ngay trong cái tạm bợ đó có Thể chân thật không hề sanh diệt mà chúng ta không biết, chỉ biết cái ta giả dối tạm bợ, đó là mê. Nhận ra cái ta chân thật mới là người giác. Mê, giác là ở chỗ đó. Tôi hỏi quý vị, quý vị thích cái ta nào? Thích cái ta bằng da thịt hôi hám, lằng xằng lộn xộn này phải không? Chỉ biết có nó, còn cái ta chân thật thì lơ là không biết tới. Như vậy là mình tự phản bội mình; tôn trọng cái giả tạm không đáng giá, bỏ quên cái chân thật đáng quý.

Mỗi lần nhìn cảnh chết chóc, sao tôi thấy con người mê làm đáng thương. Ai kia mới vừa tới lui, qua lại, ăn nói xử sự khéo léo mọi người ưa mến, giờ đây tắt thở, nằm đó, những cái xử sự khéo léo, khôn ngoan lịch duyệt đâu rồi? Nếu không mai táng kỹ lưỡng, mà để chán chường chừng năm ba ngày trên mặt đất thì mọi người đi ngang qua đó phải bịt mũi. Vô lý làm sao! Bây giờ chúng ta ăn nói khôn ngoan, xử sự khéo léo, làm việc giỏi giang, khi tắt thở nằm sáu bảy ngày ai thấy cũng ghê sợ. Vậy cái khối xương thịt nằm sáu bảy ngày ai thấy cũng ghê sợ đó có phải là ta không? Thế mà muôn người như một chỉ biết cái đó thôi! Chúng ta là những người tu, do không chấp nhận sự mê làm đó, nên mới vô chùa cạo đầu tu. Vậy tu để làm gì? - Để tìm cho ra cái ta chân thật, thế nên mới miệt mài ngày này qua tháng nọ, ngồi yên lặng để tìm cho ra cái chân thật. Đó là mục đích của sự tu hành. Không phải chúng ta vào chùa, cơm ngày hai bữa lơ lơ lửng lửng, chờ tới ngày chết thành cái thầy thúí, mà phải đem hết tâm lực phăng tìm cho ra cái ta thật. Rồi sau đó nhắc nhở chỉ dạy cho những người chưa biết tìm ra như chúng ta, đó là truyền pháp lợi sanh. Nếu đi tu mà chúng ta không biết ta là cái gì, truyền pháp lợi sanh là truyền cái gì, chỉ biết học lóm nói cho vui tai thì chẳng có lợi ích. Cái giá trị của người tu là ở chỗ đó. Hiểu cho thật sâu thấy cho thật rõ, chúng ta mới thấy trách nhiệm của người tu không phải thường. Ai mà lơ lửng, tu cầm chừng, tu cho có tu, để cho qua ngày tháng, thật là uổng một đời hy sinh cho cái không đáng hy sinh. Chúng ta phải xả thân mạng không chút luyến tiếc, để tìm cho ra cái ta chân thật của chính mình và sau đó chỉ dạy cho mọi người.

Ngài Huệ Nguyên nói: “Tin được chính mình là chữ bát () đã mở hai tay trao cho rồi vậy.” Tin được chính mình có Thể chân thật không còn nghi ngờ, đó là chữ bát đã mở hai tay trao cho.

Truyền tâm ấn chưa? - Hai tay trao cho là được truyền tâm ấn. Tâm ấn chỉ truyền được khi nào chúng ta tự tin chắc ở nơi chúng ta có ông Phật thật đang ngự trong chúng ta. Không còn nghi ngờ không còn tìm kiếm ở đâu nữa, một bề sống với ông Phật của mình, đó là được “chữ bát đã mở hai tay trao cho”.

Lục này là Đại đức Tiêu Dao nói cho Thượng Sĩ Tuệ Trung. Thượng Sĩ Tuệ Trung nói cho Điều Ngự Giác Hoàng đệ nhất Tổ Trúc Lâm. Điều Ngự Giác Hoàng nói

cho Đại sư Pháp Loa Đệ nhị Tổ Trúc Lâm. Đại sư Pháp Loa nói cho Tôn giả Huyền Quang Đệ tam Tổ Trúc Lâm. Tôn giả Huyền Quang nói cho tông phái Trúc Lâm và Thiên tông khắp thiên hạ. Xưa qua nay lại, truyền trao cho nhau.

Ngũ lục này do Đại đức Tiêu Dao nói cho Thượng Sĩ, Thượng Sĩ nói cho Sơ Tổ Trúc Lâm. Từ đó thầy dạy cho trò khắp cả từng lâm.

Quyển Lục này là phương thuốc hay khéo đối trị các bệnh, nhanh chóng đốn ngộ thành Phật, thẳng suốt nguồn tâm, nhảy vọt vào biển giác, giết chết vọng thức, phá sạch danh tướng, là tông không không, siêu Tam thừa, vượt Phật thừa là yếu chỉ thượng thượng.

Theo lời tán thán của Thiền sư Huệ Nguyên thì quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục này là phương thuốc hay khéo đối trị được các bệnh. Ai có bệnh gì đọc hay nghe giảng Ngũ lục thì các bệnh đều hết. Ngay đó “nhanh chóng đốn ngộ thành Phật”, tức là nhận ra Tánh Phật nơi mình. Do nhận nơi mình có Tánh Phật, nên tin sâu sớm muộn gì mình cũng thành Phật không còn nghi nữa. “Thẳng suốt nguồn tâm” là đi thẳng vào nguồn tâm tức là nhận ra cái chân thật. “Nhảy vọt vào biển giác”, là thấy được nguồn tâm, nhận ra được Tánh Giác. “Giết chết vọng thức, phá sạch danh tướng.” Tất cả vọng thức đều chết sạch, danh tướng cũng không còn, ấy là “tông không không”. Tại sao vọng thức chết, danh tướng không còn gọi là “tông không không”? Không không là trong không còn chấp tâm, ngoài không còn chấp cảnh. Người thế gian thì nặng chấp về thân và cảnh. Còn người biết tu thì nặng chấp tâm, chấp thức, vì họ nghe Phật dạy thân này do tứ đại giả hợp mà thành, không thật, họ tin như thế, song họ cứ cho cái hiểu biết, nghĩ suy tính toán là tâm mình, họ chấp chặt vào đó. Ngũ lục này đập chết những vọng thức và phá sạch những danh tướng bên ngoài. Vì sạch danh tướng chết vọng thức, hoặc không vọng thức không danh tướng nên nói là không không. “Siêu Tam thừa, vượt Phật thừa là yếu chỉ thượng thượng.” Ba thừa là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Theo kinh Pháp Hoa thì ba thừa này là những hóa thành không phải là chỗ cứu kính. Chỗ cứu kính là Phật thừa, nên Ngài nói siêu Tam thừa vượt Phật thừa là yếu chỉ Thượng thượng thừa, hoặc gọi là Tối thượng thừa hay Thượng thượng thừa mà Thiên tông chủ trương. Vì chỉ thẳng nơi mỗi người có sẵn Tánh Phật để cho chúng ta nhận ra, chớ không theo thứ tự

quanh co, nên mới nói đốn ngộ, nói siêu việt. Đó là trọng tâm tu để thành Phật theo tinh thần của Thiền tông.

Song, Tỳ-kheo Huệ Nguyên tôi một phen xem quyển lục này, chữ bát () liền mở toang, nói nín đều quên, tam không thông suốt. Tôi tịnh tọa tại sơn am, cầm sách lên tán tụng rằng:

Ngài Huệ Nguyên thuật lại khi Ngài đọc quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, liền nhận ra nơi mình có chân Phật nên nói “chữ bát () liền mở toang, nói nín đều quên”, tức là Ngài không còn mắc kẹt hai bên nữa và thông suốt cả tam không. Tam không nói theo tinh thần Bát-nhã thì tu pháp bố thí không thấy có người thí, không thấy có kẻ thọ thí, không thấy có vật để bố thí; tức là ngã, nhân, pháp đều không. Ta, người, vật ba cái đều không. Bởi thông suốt được lẽ đó nên ngồi tịnh tại sơn am, cầm sách lên tán tụng rằng:

Thiền là tâm của Phật,
Giáo là mắt của Phật,
Pháp là thuốc của Phật.
Mắt xem tâm ngộ,
Bệnh lành thuốc bỏ,
Cởi trần không áo,
Thân an tự tại.
Đã được tự lợi,
Rộng khắp lợi tha,
Chí bám nhất tâm,
Làm hưng thịnh Tam Bảo.
Lý không một vật,
Sự có muôn thứ,
Tiếp ánh sáng,

Nói mùi hương,
Soi sáng kẻ trước,
Phấn phát người sau,
Gánh vác Phật pháp,
Làm rường cột nhà Phật.
Nguyện nắm vững ngọn đèn Tổ,
Mặt trời Phật sáng ngời.

Ngài Huệ Nguyên nói “Thiền là tâm của Phật”. Vì Thiền tông chỉ thẳng cho Thiền sinh trực ngộ tâm chân thật của mình, tâm chân thật đó là Phật, nên nói Thiền là tâm của Phật. “Giáo là mắt của Phật.” Giáo lý Phật nói ra ở bên ngoài người, chúng ta đọc hiểu nên thuộc về mắt của Phật. “Pháp là thuốc của Phật.” Nhấm bệnh cho thuốc, chúng sanh bị bệnh tham, sân, si... ứng dụng pháp Phật để tu thì hết bệnh nên nói Pháp là thuốc của Phật. Đó là ý nghĩa Thiền là tâm, giáo là mắt, pháp là thuốc.

“Mắt xem tâm ngộ.” Mắt xem giáo lý, tâm ngộ Thiền; tức là người tu nhờ xem giáo lý mà thấu suốt được Thiền. “Bệnh lành thuốc bỏ.” Thầy thuốc chế ra thuốc là để trị bệnh, bây giờ bệnh đã lành không cần thuốc nữa nên bỏ không dùng. Chừng đó “cởi trần không áo, thân an tự tại”. Khi hết vô minh pháp Phật không cần nữa. Thể chân thật hiện bày sờ sờ, thân tâm an ổn tự tại không còn bận rộn vương mắc vật gì.

“Đã được tự lợi, rộng khắp lợi tha, chí bám nhất tâm, làm hưng thịnh Tam Bảo.” Khi tự mình đã được lợi ích rồi, liền nghĩ tới việc làm lợi ích cho người, vì vậy mà chí luôn luôn an trú nhất tâm để làm cho Tam Bảo hưng thịnh.

“Lý không một vật, sự có muôn thứ.” Đứng về mặt thể (lý) thì không có một vật, vì thể không hình không tướng, nên nói không một vật. Về mặt sự thì có muôn hình vạn trạng. “Tiếp ánh sáng” là “truyền đăng tục diệm”, biển chữ này được treo trên Thiền đường Tăng. “Nói mùi hương” là “đức lưu phương”, biển chữ này được treo trên Thiền đường Ni. Đây là tông chỉ của Thiền viện Trúc Lâm, quý vị phải hiểu cho rõ để đừng quên bổn phận và trách nhiệm của mình. “Soi sáng kẻ trước, phấn phát người sau.” Đối với người trước thì cầm đuốc soi cho họ thấy đường đi, đối với người sau thì thúc giục họ

cùng đi cùng tiến. “Gánh vác Phật pháp, làm rường cột nhà Phật.” Đó là bổn phận của người đã được tự lợi thì phải nghĩ tới lợi tha. “Nguyện nắm vững ngọn đèn Tổ, mặt trời Phật sáng ngời.” Ngài Huệ Nguyên nguyện nắm vững ngọn đèn Tổ và mặt trời Phật luôn luôn sáng ngời ở thế gian, cho chúng sanh hết làm mê, vì là trọng trách của người tu Phật.

Tôi khắc bản để lại, truyền lâu ức kiếp gương xưa mãi sáng, tiếp nối sáng không cùng, khiến chúng sanh khắp thế giới đại thiên, cùng rõ thấu pháp môn bất nhị, truyền bá trong nước được muôn đời, đồng chứng Phật quả Nhất thừa. Canh khuya giờ tốt xin chúc tán rằng:

Ngài Huệ Nguyên nói sở dĩ Ngài khắc bản Ngũ lục của Tuệ Trung Thượng Sĩ là mong quyển Ngũ lục này truyền bá lâu đến ức kiếp, vì đây là gương sáng của người xưa để lại. Chúng ta phải tiếp nối để ánh sáng đó không dứt, khiến cho chúng sanh khắp thế giới đại thiên cùng thấu rõ Thiên. Ngày nay chúng ta cũng đang tiếp nối công việc của ngài Huệ Nguyên là làm sáng tỏ Thiên tông. Có như thế mới không cô phụ, không tui hổ với người xưa. Vì Tuệ Trung Thượng Sĩ, Điều Ngự Giác Hoàng... cũng như ngài Huệ Nguyên đều muốn truyền bá ánh sáng của Thiên tông còn mãi trong đời nhất là ở nước nhà. Nhược bằng không thì bao nhiêu cái hay cái quý của người xưa, người sau không thấy, không nghiên cứu, không truyền bá, đó là cái lỗi lớn.

Nghiệp vua vĩnh cửu,

Cùng đỉnh Linh Thứu vọi vọi hăng còn.

Đạo Tổ miên trường,

Đồng nguồn Yên Tử chảy mãi không dứt.

Người sống trong thời quân chủ, làm việc gì cũng cầu nguyện cho ngôi vua bền vững. Sau đó Ngài cầu nguyện cho dòng Thiên được Phật truyền từ núi Linh Thứu, đạo của chư Tổ, nguồn Thiên Yên Tử dài lâu chảy mãi không dứt.

Cung kính đề tựa:

Đầu nẻo Trúc Lâm đưa đuốc tuệ,

Trong nhà biển Thích thả thuyền từ.

Có duyên biết ngọc người Biện Hòa,

Tâm nở giác hoa sanh Phật quả.

Theo ngài Huệ Nguyên thì người tu chúng ta có trách nhiệm là phải nêu cao ngọn đuốc Thiền Trúc Lâm cho mọi người được sáng. Luôn luôn đem lòng từ bi để đánh thức mọi người, cũng như chèo thuyền đưa người qua sông. Khéo tạo mọi phương tiện mọi thắng duyên để cho mọi người biết hòn ngọc Biện Hòa. Ngọc Biện Hòa xuất xứ từ chuyện cổ Trung Hoa. Ông họ Hòa được hòn ngọc quý đem dâng vua Lê Vương. Vua sai thợ ngọc xem, thợ ngọc nói: “Đá, không phải ngọc.” Vua cho ông Hòa nói dối sai chặt chân trái. Khi vua Vũ Vương nối ngôi, ông lại đem hòn ngọc ấy dâng. Vua cũng sai thợ ngọc xem, thợ ngọc cũng nói: “Đá, không phải ngọc.” Vua Vũ Vương cũng cho ông nói dối, sai chặt luôn chân phải. Đến khi vua Văn Vương lên ngôi ông Hòa ôm hòn ngọc, khóc ở chân núi suốt ba ngày ba đêm đến chảy máu mắt. Vua biết được việc này, sai người đến hỏi. Ông Hòa thưa: “Lão khóc đây không phải khóc vì bị chặt chân, mà khóc vì ngọc quý mà người ta cho là đá, đó là cái đau khổ của lão nên lão khóc.” Vua nghe nói, ngạc nhiên bèn cho người lấy viên ngọc vô thử, quả là viên bích ngọc. Khi vua nhận ra viên ngọc quý thì Biện Hòa đã cụt hết hai chân! Để thấy, viên ngọc ẩn trong đá có người biết, lấy đem tới dâng, mà vua không thềm nhận lại còn hành phạt chặt chân! Cũng vậy, tất cả chúng ta, ai cũng có hòn ngọc quý mà không biết, có người chỉ cho cũng không thềm nhận, như trường hợp Bồ-tát Thường Bất Khinh đi đầu cũng nói: “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật.” Vậy mà có người chống cự hoặc đánh đập lại Ngài mà Ngài vẫn cứ làm. Hiểu vậy mới thấy người xưa biết được của quý, dù khổ mấy cũng đem chỉ dạy cho mọi người, dù mình có chuốc lấy tai họa cũng cam chịu không trách không hại lại. Bây giờ Tăng Ni chúng ta có đi giáo hóa chỉ dạy đạo lý cho người, mà bị đánh hay chửi thì buồn chán, chớ không được như ông Biện Hòa không buồn giận vì bị chặt chân, chỉ buồn vì có hòn ngọc quý mà người ta không biết.

Niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi bốn (1763) năm Quý Mùi, tiết đông, ngày tốt khắc bản in lại.

Ngài Huệ Nguyên là người đã ngộ đạo thấy quyền Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục có giá trị, muốn làm lợi ích cho người sau nên cho khắc bản in lại vào mùa đông, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi bốn (1763).



TRẦN TRIỀU

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC

Dịch:

Lược dẫn bản đồ Thiên phái.

Từ đức Phật Thích-ca Mâu-ni của chúng ta đem “Chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm” trao cho tôn giả Đại Ca-diếp, lần lượt truyền trao đến Đại sư Đạt-ma là hai mươi tám (28) đời.

Tổ Đạt-ma sang Đông độ (Trung Hoa) truyền cho Đại sư Thần Quang, dưới Thần Quang truyền sáu đời, đến Đại sư Thần Hội.

Chính trong thời gian ấy, chánh pháp truyền vào đất nước ta. Không biết người được truyền trước là ai, chỉ biết Thiền sư Thiền Nguyệt. Thiền sư Thiền Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tông, kế trưởng lão Định Hương, Đại sư Viên Chiếu, Thiền sư Đạo Huệ, lần lượt truyền trao, nhưng tên tuổi lúc ẩn lúc hiện, khó nhận ra manh mối.

CHIA LÀM BA TÔNG:

1) Tông Trúc Lâm của tôi, đã khắc trong bản đồ, khỏi phiền ghi đủ.

2) Tông Thiền sư Vương Chí Nhàn truyền cho Hòa thượng Nhiệm Tàng, Hòa thượng Nhiệm Tàng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc, đến nay tông này đã chìm ẩn, không rõ sự thừa kế.

3) Tông Hòa thượng Mật Thiển, không biết Ngài đắc pháp với ai? Ngài truyền cho đại vương Chân Đạo, đến nay tông này cũng chìm ẩn.

Ngoài ra, còn có cư sĩ Thiên Phong từ Chương Tuyền đến, đồng thời với Ứng Thuận, tự xưng thuộc tông Lâm Tế, truyền cho Quốc sư Đại Đăng, Hòa thượng Nan Tư. Đại Đăng truyền cho Hoàng Đế Thánh Tông, Quốc sư Liễu Minh, Thường Cung, Huyền Sách... Huyền Sách truyền cho Phả Trắc..., nay cũng lu mờ, không còn sáng tỏ.

Ói! Thiền tông suy thịnh, có thể nói được sao! Nay lược nêu ra các tông trong Thiền môn để lưu lại đời sau, hầu mong học giả biết Thiền có tông để học, không phải tự ý bày đặt ra đó vậy.

Giảng:

Lược dẫn bản đồ Thiên phái.

Từ đức Phật Thích-ca Mâu-ni của chúng ta đem “chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm” trao cho tôn giả Đại Ca-diếp, lần lượt truyền trao đến Đại sư Đạt-ma là hai mươi tám đời.

“Chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm” là những từ mà nhiều người thắc mắc thưa hỏi. Nay tôi giải thích theo chữ nghĩa cho quý vị hiểu. Chánh pháp là pháp chân thật do bậc giác ngộ nói ra, nhãn là con mắt, tạng là kho. Pháp chân thật là cái kho con mắt của mọi người. Tại sao? Vì trong kinh A-hàm ghi những người được Phật dùng chánh pháp để giáo hóa, họ giác ngộ, tán thán rằng: “Con như người mù được sáng, như kẻ cúi được ngưỡng...” Như vậy, chánh pháp của Phật giống như con mắt sáng, dù là mù, nhưng khi nghe chánh pháp rồi liền được sáng mắt. Mù là chỉ cho si mê. Kho chánh pháp của Phật là con mắt sáng của thế gian. Niết-bàn diệu tâm là tâm nhiệm mầu không sanh không diệt, nguyên chữ Phạn là Nirvāna, Trung Hoa dịch là vô sanh. Vậy chánh pháp của Phật là kho con mắt sáng, còn tâm chân thật của người là vô sanh. Đức Phật trao phó cho Ma-ha Ca-diếp là Tổ thứ nhất, Tổ Ma-ha Ca-diếp truyền xuống Tổ A-nan, là Tổ thứ hai, lần lượt truyền trao tới Tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma.

Tổ Đạt-ma sang Đông độ (Trung Hoa) truyền cho Đại sư Thần Quang, dưới Thần Quang truyền sáu đời, đến Đại sư Thần Hội.

Chính trong thời gian ấy, chánh pháp truyền vào đất nước ta. Không biết người được truyền trước là ai, chỉ biết từ Thiền sư Thiền Nguyệt. Thiền sư Thiền Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tông, kế trưởng lão Định Hương, Đại sư Viên Chiếu, Thiền sư Đạo Huệ, lần lượt truyền trao, nhưng tên tuổi lúc ẩn lúc hiện, khó nhận ra manh mối.

Qua đoạn này chúng ta biết ngài Huệ Nguyên không đọc được quyển Thiền Uyển Tập Anh nên Ngài không biết manh mối truyền trao của chư Tổ, chỉ biết các vị: Thiền Nguyệt, Nguyễn Thái Tông, Trưởng lão Định Hương, Đại sư Viên Chiếu, Thiền sư Đạo Huệ, mà không biết gốc từ đâu. Đó chẳng qua là Ngài không đủ duyên gặp quyển Thiền Uyển Tập Anh, không đọc được nên không biết. Ngày nay chúng ta gặp được quyển Thiền Uyển Tập Anh, nên biết rõ dòng truyền trao này. Trong quyển Thiền Sư Việt Nam

tôi dẫn dịch từ quyển Thiền Uyển Tập Anh thì những vị này thuộc phái Thiền Vô Ngôn Thông. Như vậy, ngài Vô Ngôn Thông qua Việt Nam ở chùa Kiến Sơ xiển dương Thiền tông, ngài Cảm Thành được truyền thừa. Rồi từ ngài Cảm Thành lần lượt truyền trao đến các vị này.

Chia làm ba tông:

1. Tông Trúc Lâm của tôi, đã khắc trong bản đồ, khỏi phiền ghi đủ.

2. Tông Thiền sư Vương Chí Nhàn truyền cho Hòa thượng Nhiệm Tàng, Hòa thượng Nhiệm Tàng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc, đến nay tông này đã chìm ần, không rõ sự thừa kế.

3. Tông Hòa thượng Nhật Thiền, không biết Ngài đắc pháp với ai? Ngài truyền cho Đại vương Chân Đạo, đến nay tông này cũng chìm ần.

Ngoài ra, còn có cư sĩ Thiên Phong từ Chương Tuyền đến, đồng thời với Ứng Thuận, tự xưng thuộc tông Lâm Tế, truyền cho Quốc sư Đại Đăng, Hòa thượng Nan Tư. Đại Đăng truyền cho Hoàng đế Thánh Tông, Quốc sư Liễu Minh, Thường Cung, Huyền Sách... Huyền Sách truyền cho Phả Trắc... nay cũng lu mờ, không còn sáng tỏ.

Ồi! Thiền tông suy thịnh, có thể nói được sao! Nay lược nêu ra các tông trong Thiền môn để lưu lại đời sau, hầu mong học giả biết Thiền có tông để học, không phải tự ý bày đặt ra đó vậy.

Thiền chí của ngài Huệ Nguyên là muốn cho người sau tin Thiền có truyền thừa từ gốc đến ngọn hẳn hoi, chớ không phải chuyện mơ hồ không căn cứ. Nhưng rất tiếc là thời của Ngài sách vở chưa sưu tầm được nên thiếu. Bây giờ chúng ta có được sách vở khá đầy đủ. Ngài Huệ Nguyên biết được giá trị của quyển Ngữ lục này, muốn truyền bá mãi mãi không dứt, cho người sau được lợi ích, nên Ngài in lại và làm bản đồ này nói về Tuệ Trung Thượng Sĩ đời Trần. Ngài chỉ có tài liệu truyền thừa từ Thiền sư Thông Thiền Túc Lự, Ứng Thuận, Tiêu Dao, Tuệ Trung, Trúc Lâm, Pháp Loa, Huyền Quang. Sau ngài Huyền Quang, cuối thế kỷ mười ba trở về sau không có tài liệu ghi, nhưng tới đầu thế kỷ mười bảy thì có những vị Thiền sư như Hương Hải là người được Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan giáo hóa, sau Ngài khôi phục lại Thiền phái Trúc Lâm. Chỗ này có nhiều người thắc mắc: tại sao phái Thiền Trúc Lâm chết yểu, chỉ thừa kế có ba bốn đời rồi bị

thất truyền? Chúng ta phải hiểu rằng, phái Thiền Trúc Lâm tựa vào thế vua quan nhà Trần xây dựng giáo hội Thiền Trúc Lâm. Khi nhà Trần suy yếu rồi mất, nhà Hồ lên thay, kế đó nhà Minh bên Tàu sang xâm lăng, Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, chiến thắng lập ra triều đình nhà Lê. Nhà Lê sợ con cháu nhà Trần khôi phục ngôi vua, nên sợ Phật giáo đời Trần, mới lấy Nho giáo chỉ đạo chánh trị. Đó là triều đại trọng Nho khinh Phật. Vì thế nên các Thiền sư mới ẩn vào núi rừng để tu, không phô bày truyền bá nữa. Do đó hệ phái Trúc Lâm thấy dường như mất, nhưng không phải mất hẳn. Vì ẩn truyền nên cuối đời Lê khi Nam Bắc phân tranh, ở đàng trong chúa Nguyễn nêu ra đường lối tu Thiền, thỉnh các Thiền sư Trung Hoa sang thì lúc đó các Thiền sư Việt Nam ẩn cư xuất hiện. Vậy mới thấy thời cơ thuận tiện cho việc giáo hóa thì các Ngài xuất hiện, không tiện thì ẩn, chớ không mất.



HÀNH TRẠNG THƯỢNG SĨ

(TRẦN TUNG: 1230 - 1291)

Dịch:

Thượng Sĩ là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương (Trần Liễu), là anh cả của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi Đại vương mất, hoàng đế Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng Sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Lúc nhỏ, Thượng Sĩ nổi tiếng bẩm chất cao sáng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân đất Hồng Lộ, hai phen giặc Bắc xâm lăng, Ngài chống ngăn có công với nước, lần lượt thăng chức Tiết độ sứ giữ cửa biển Thái Bình. Đó là Ngài vì người vậy.

Thượng Sĩ khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Tuổi còn trẻ chỏm, Ngài đã mướn mộ cửa Không. Sau Ngài đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Tinh xá Phước Đường. Ngài lãnh hội được yếu chỉ, dốc lòng thờ làm thầy. Hằng ngày, Ngài lấy Thiền duyệt làm vui, không lấy công danh làm sở thích. Ngài lui về ở phong ấp Tịnh Bang, đổi tên là làng Vạn Niên. Hòa ánh sáng lẫn với thế tục (hòa quang đồng trần), Ngài cùng mọi người chưa từng chống trái, nên hay làm hưng thịnh hạt giống chánh pháp, dạy dỗ được hàng sơ cơ, người đến hỏi han, Ngài đều chỉ dạy cương yếu, khiến họ trụ tâm, tánh tùy phương tiện khi hiện khi ẩn, trọn không có tên thật.

Vua Thánh Tông nghe danh Ngài đã lâu, bèn sai sứ mời vào cửa khuyết. Ngài đối đáp với vua đều là những lời siêu thoát thế tục. Nhân đó, vua Thánh Tông tôn Ngài làm sư huynh, tặng hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngài vào cung thăm, Thái hậu mở tiệc thịnh soạn tiếp đãi. Dự tiệc, Ngài gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt, đâu được thành Phật?”

Thượng Sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh. Thái hậu không nghe cổ đức nói: ‘Văn-thù là Văn-thù, Giải thoát là Giải thoát’ đó sao?”

Thái hậu qua đời, nhà vua làm lễ trai tăng ở cung cấm. Nhân lễ khai đường, vua thỉnh những vị danh đức các nơi, theo thứ lớp mỗi vị thuật bài kệ ngắn để trình kiến giải.

Kết quả thấy đều quên sinh ủng nước, chưa có chỗ tỏ ngộ. Nhà vua lấy quyển tập đưa Thượng Sĩ. Thượng Sĩ viết một mạch bài tụng tự thuật rằng:

Kiến giải trình kiến giải

Tợ ân mắt làm quái

Ân mắt làm quái rồi

Rõ ràng thường tự tại.

Nhà vua đọc xong, liền phê tiếp theo sau:

Rõ ràng thường tự tại

Cũng ân mắt làm quái

Thấy quái chẳng thấy quái

Quái ấy ắt tự hoại.

Thượng Sĩ đọc, thâm nhận đó.

Sau vua kém vui, Thượng Sĩ viết thơ hỏi thăm bệnh. Vua đọc thơ, trả lời bằng bài kệ:

Hơi nóng hừng hực toát mồ hôi

Chiếc khổ mẹ sanh chưa thấm ướt.

Thượng Sĩ đọc kệ than thở giây lâu. Đến khi vua bệnh nặng, Thượng Sĩ khắp khênh về kinh thăm, nhưng đến nơi vua đã qui tiên rồi.

Riêng tôi (Sơ tổ Trúc Lâm) nay cũng nhờ ơn Thượng Sĩ dạy dỗ. Lúc tôi chưa xuất gia, gặp tuần tang của Đinh Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân thỉnh Thượng Sĩ. Thượng Sĩ trao cho tôi hai quyển lục Tuyệt Đậu và Dã Hiên. Tôi thấy lời nói thế tục quá sanh nghi ngờ, bèn khởi tâm trẻ con trộm hỏi rằng:

“Chúng sanh do nghiệp uống rượu ăn thịt, làm sao thoát khỏi tội báo?”

Thượng Sĩ bảo cho biết rõ ràng:

“Giả sử có người đứng xây lưng lại, chợt có vua đi qua sau lưng người kia thành linh hoặc cầm vật gì ném trúng vua, người ấy có sợ không? Vua có giận chẳng? Như thế nên biết, hai việc này không liên hệ gì nhau.” Thượng Sĩ liền đọc hai bài kệ để dạy:

Vô thường các pháp hạnh
Tâm nghi tội liền sanh
Xưa nay không một vật
Chẳng giống cũng chẳng mằm.

*

Ngày ngày khi đối cảnh
Cảnh cảnh từ tâm sanh.
Tâm cảnh xưa nay không
Chón chón ba-la-mật.

Tôi lãnh hội ý chỉ hai bài tụng, giây lâu hỏi: “Tuy nhiên như thế, vấn đề tội phước đâu đã rõ ràng.”

Thượng Sĩ lại dùng kệ để giải rõ:

Ăn rau cùng ăn thịt
Chúng sanh mỗi sở thuộc.
Xuân về trăm cỏ sanh
Chỗ nào thấy tội phước?

Tôi thưa: “Chỉ như gìn giữ giới hạnh trong sạch, không chút xao lãng lại thế nào?”

Thượng Sĩ cười không đáp. Tôi lại thỉnh cầu. Ngài lại nói hai bài kệ để ấn định đó:

Giữ giới cùng nhẫn nhục
Chuồn tội chẳng chuốc phước.
Muốn biết không tội phước
Chẳng giữ giới nhẫn nhục.

*

Như khi người leo cây
Trong an tự cầu nguy.
Như người không leo cây
Trăng gió có làm gì?

Ngài lại dặn nhỏ tôi: “Chớ bảo cho người không ra gì biết.” Tôi biết môn phong của Thượng Sĩ cao vót. Một hôm tôi xin hỏi Ngài về “bổn phận tông chỉ”, Thượng Sĩ đáp: “Soi sáng lại chính mình là phận sự gốc, chẳng từ nơi khác mà được.” (Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.) Nghe xong, tôi thông suốt được đường vào, bèn vén áo thờ Ngài làm thầy.

Ôi! Tinh thần sắc vận của Thượng Sĩ thật trang nghiêm, cử chỉ thẳng thắn uy đức. Ngài bàn huyền nói diệu, trong lúc gió mát trăng thanh, những hàng thạc đức đương thời đều bảo Thượng Sĩ tin sâu hiểu rõ, thuận hạnh nghịch hạnh thật khó lường được.

Sau Ngài bệnh ở Dưỡng Chân Trang, chẳng ở trong phòng thất. Kê một chiếc giường gỗ ở giữa nhà trống, Ngài nằm theo thế kiết tường, nhắm mắt mà tịch. Các người hầu và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy, đòi nước súc miệng rửa tay, rồi quở nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường, đâu nên buồn thảm luyến tiếc, làm nhiều động chân tánh ta.” Nói xong, Ngài an nhiên thị tịch, thọ sáu mươi hai tuổi. Bấy giờ là ngày mùng một tháng tư năm Tân Mẹo, nhằm niên hiệu Trùng Hưng thứ bảy (1291) đời vua Trần Nhân Tông.

Tôi hân hạnh được làm đệ tử gần gũi của Ngài, có làm bài tụng “Thấp Hương Đền Ông”, không chép lại đây.

Sau khi tôi được truyền nói pháp, mỗi khi khai đường thuyết pháp, tự nhớ đến tứ trọng ân, nhất là ân pháp nhũ khó đền. Tôi sai họa sĩ vẽ chân dung của Ngài, để được cúng dường, tự thuật bài tụng để tán thán. Đề rằng:

Lão cổ chùy này
Người khó diễn tả

Thước nách Lương Hoàng

Chuông xe Thái Đế.

Hay vuông hay tròn

Hay dày hay mỏng

Biên pháp một mắt

Rừng thiền ba góc.

CÁC HÀNG MÔN ĐỆ TÁN TỤNG

- Đệ tử nội pháp Trúc Lâm Đại Đầu-đà tán:

Trông đó càng cao

Dùi đó càng cứng.

Bổng dung ở sau

Nhìn đó ở trước.

Đây mới gọi là

Thiền của Thượng Sĩ.

- Trúc Lâm đàn cháu nội pháp đệ tử Pháp Loa cúi đầu kính cẩn tán:

Á!

Gang rông nhồi lại

Sắt sống đúc thành.

Thước trời tác đất

Gió mát trăng thanh.

Chao!

- Trúc Lâm đàn cháu nội pháp đệ tử Bảo Phác cúi đầu kính cẩn tán:

Linh Sơn tỵ nắm tay

Nhai tủy lão Hồ trọc

No rồi mớm cháu con
Chôn cáo hóa sư tử.
Gặp trường nói nín nhàn
Trăng tắm nước sông thu
Muốn biết toàn vị mặn
Trả chuột già cho hẳn.

- Đệ tử Tông Cảnh cúi đầu kính cẩn tán:

Thiền thầy ta con quì một chân
Bờ dốc buông tay tâm như như.
Trên đầu cột phướn nấu quả chùy
Bỗng nhiên cỡi ngược lừa ba cẳng.
Năm trước tặng ta trâu đất rỗng
Ngày nay ngựa gỗ hí trả Ngài.
Trâu sắt đầu nhỏ sừng co quắp
Đêm về húc vỡ núi Tu-di.
Thánh thời nhảy thẳng hang rồng dữ
Cướp được san-hô quý một cành
Thần biển nâng lên sáng trời đất
Na-tra nổi giận uy đức mờ.
Ha! Ha! Ha! Cũng rất kỳ
Dương Xuân Bạch Tuyết hòa rất ít
Một mức sau cùng hội thể nào?
Án-tổ-rô, tổ-rô, tát-ri, tát-ri.

- Đệ tử cư sĩ hiệu Thiên Nhiên, Vương Như Pháp cúi đầu kính cẩn tán:

Thật kỳ đặc! Thật kỳ đặc!

Trâu đất rỗng trắng không kẹt mắc

Viết ra sáu bảy trí tuệ môn

Chớ nói núi bút cùng rừng mực.

- Trúc Lâm thị giả đệ tử Pháp Cổ cúi đầu kính cẩn tán:

Xưa Quốc sư, nay Thượng Sĩ

Cùng một trượng phu chia đây kia.

Tác giả Tỳ-da đứng dưới gió

Lão gốc Bàng Công một trái cà.

Giáo giáp ba huyện phá lao quan

Trên chóp lông mày thôi nghĩ suy.

Màn mắt che mắt núi Tu-di

Trong miệng nuốt ngang nước biển cả.

Dưới hàm rồng dữ đục ly châu

Phóng sợi tơ sen cột cọc lớn.

Pháp vương vương pháp mặc tung hoành

Nắm tay chung đường quên mi tớ.

Rảnh rang đùa gậy đàn không dây

Làng múa thôn ca câu: La lý!

Lý la la! La lý lý!

Chẳng thuộc cung thương giác vũ rành

Thầy tôi nổi tiếng ông Như Diệu

Phong thái khác thường lại đẹp thêm.

Tử Kỳ mắt rời tri âm ít

Bao điều cao rộng ở nơi nao?

Người sau tiếp vang nổi lời rỗng

Nhận được như xưa lại chẳng phải

Ôi!

- Trúc Lâm thị giả Tuệ Nghiêm kính cẩn tán:

Lò hồng điếm tuyết

Tháng chạp hoa sen.

Chẳng bút khá viết

Chẳng lời khá phô.

Chọi đá nháng lửa

Điện xẹt chớp sáng.

Chẳng tìm khá tìm

Chẳng chôn khá chôn.

Đó là Thượng Sĩ

Khó lường cơ Ngài

Hòa cùng ánh sáng

Đồng với tục tăng.

Tỳ-da nắm tay

Hoành Dương kết mào

Vòng vàng lùm gai

Nuốt đó thâu đó.

Con trâu con khi

Đánh vào rừng Thiên

Vo tròn cộp dũ

Quý thần vườn pháp

Miệng trống rao truyền

Xuân vào cảnh vàng

Cổ chùy! Cổ chùy!

(Bớt bài tán của Diệu Pháp Đăng)

Giảng:

Phật giáo Việt Nam có những nét đặc biệt khác với Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa; nét đặc biệt nhất là ở Ấn Độ và Trung Hoa những nhà truyền giáo đều là những vị xuất gia, còn ở Việt Nam có những nhà truyền giáo là cư sĩ, đó là cái khác của Phật giáo Việt Nam. Tại sao như vậy? Phải chăng Phật giáo Việt Nam đi sai lệch với chánh pháp của Phật? - Chánh pháp của Phật lấy sự giác ngộ làm nền tảng. Có giác ngộ mới làm Phật làm Bồ-tát, chưa giác ngộ thì không thể làm Phật làm Bồ-tát. Chính vì Phật giáo Việt Nam lấy giác ngộ làm nền tảng, nên không đặt trách nhiệm truyền giáo ở người giới phẩm cao mà đặt trách nhiệm ở người giác ngộ. Người giác ngộ cho dù tại gia hay xuất gia cũng có thể truyền giáo được, chớ không phải dành riêng cho người xuất gia. Vì vậy mà ngài Tuệ Trung là một cư sĩ, vẫn được chư Tăng tới thưa hỏi học đạo và tôn kính như bậc thầy. Ngược lại, bây giờ thì cư sĩ tìm tới người xuất gia học đạo và quý trọng như bậc thầy. Như vậy có lỗi có trái đạo lý không? Thông thường người thọ giới thấp theo học với người thọ giới cao, đức lớn. Song đứng về mặt giới tướng thì người tu tại gia chỉ thọ có năm giới hoặc thêm thập thiện hay Bồ-tát giới. Còn người xuất gia, nếu là Sa-di thì thọ mười giới, nếu là Tỳ-kheo thì thọ hai trăm năm mươi giới và năm mươi tám giới Bồ-tát. Như vậy, người xuất gia thọ giới nhiều hơn người cư sĩ, tại sao lại quý trọng và đến học đạo với một cư sĩ? Điều này nếu nhìn với con mắt thường theo giới luật thì trái. Nhưng Phật giáo Việt Nam đặt trọng tâm ở giác ngộ, vì giác ngộ là nền tảng căn bản thành Bồ-tát thành Phật. Phật và Bồ-tát đi giáo hóa làm lợi ích cho chúng sanh, có khi mang hình thức xuất gia như Bồ-tát Địa Tạng, có khi mang hình thức cư sĩ như Bồ-tát Văn-thù, Bồ-tát Phổ Hiền. Dù Bồ-tát mang hình thức nào chúng ta cũng thành kính lễ lạy. Vậy chúng ta lạy là lạy cái gì? - Lạy sự giác ngộ.

Ví dụ tổ tiên chúng ta có hòn ngọc quý để lại con cháu, đến đời cha chúng ta sanh con muộn, nên khi già gần chết mà chưa dám trao hòn ngọc cho con, cất giấu ở một nơi. Đến khi chúng ta lớn khôn, trong gia tộc kể lại rằng: “Tổ tiên có hòn ngọc quý để lại đến đời cha cháu, trước khi chết vì thấy cháu còn nhỏ dại nên cất một nơi.” Nghe nói vậy,

chúng ta mới tìm người thân biết chỗ cất, nhờ chỉ cho chúng ta lấy hòn ngọc. Giả sử trong gia tộc chúng ta có người đạo cao đức trọng, mà không biết chỗ cha chúng ta cất hòn ngọc, chúng ta có tìm người ấy không? Và, người cư sĩ bình thường quen thân với cha chúng ta biết chỗ cất hòn ngọc, có thể giúp chúng ta tìm ra hòn ngọc, chúng ta có tới nhờ người ấy không? - Nhờ. Vậy muốn lấy lại hòn ngọc của cha mình, dù người hướng dẫn lấy hòn ngọc là cư sĩ bình thường, không phải là bậc đạo cao đức trọng, chúng ta vẫn đến nhờ người ấy giúp và coi người ấy là một ân nhân đáng quý trọng. Đứng trên mặt tìm hòn ngọc quý thì, dù cho người đạo cao đức trọng, mà không biết chỗ và không biết cách lấy hòn ngọc, chúng ta cũng không thể nhờ được. Còn người cư sĩ bình thường biết chỗ để hòn ngọc và biết cách lấy, chúng ta vẫn đến nhờ, và xem người ấy là một ân nhân đáng quý trọng. Hiểu việc này chúng ta mới thông cảm tinh thần Phật giáo Việt Nam, những cư sĩ ngộ đạo làm thầy các vị Tỳ-kheo. Nếu không, sẽ lấy làm ngạc nhiên thắc mắc sao tu mà xem thường giới đức. Như đã nói giác ngộ là nền tảng căn bản của đạo Phật, nên người ở bất cứ hình thức nào mà giác ngộ thì được quý trọng, vì quý trọng ở giác ngộ chứ không phải quý trọng ở hình thức. Nếu không giác ngộ thì dù hình thức nào cũng không có giá trị và nếu giác ngộ thì dù hình thức nào cũng có giá trị. Xưa, Duy-ma-cật là một cư sĩ, các vị Tỳ-kheo, các vị Bồ-tát vẫn tới tham vấn hỏi đạo. Hiểu chỗ này chúng ta mới nắm vững chỗ trọng yếu của đạo Phật, để không thắc mắc khi học tới hành trạng Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Thượng Sĩ sanh năm 1230, tịch năm 1291. Lịch sử của Ngài có nhiều nghi vấn. Ở đây chúng ta chỉ lấy đạo lý của Ngài làm gốc, còn phần tra cứu lịch sử Ngài chính xác thì đây là một vấn đề đang thảo luận chưa ngã ngũ. Có những quyển sử ghi Ngài tên Trần Quốc Tảng con Trần Hưng Đạo, lại có những quyển sử ghi Ngài tên Trần Tung anh cả của Trần Hưng Đạo. Chỗ này khiến chúng ta có chút nghi vấn: Trần Hưng Đạo tên là Trần Quốc Tuấn, nếu Ngài là anh của Trần Quốc Tuấn, lẽ ra Ngài cũng phải là Trần Quốc Tung, vì Trần Liễu đặt tên con lót chữ Quốc ở giữa. Sao tên Ngài không lót chữ Quốc mà chỉ là Trần Tung? Điều này đứng về lịch sử có nhiều học giả bàn rằng: Xưa các vương hầu có nhiều dòng con, mỗi dòng con đặt tên có khác một chút, thế nên không tra khảo được. Nhưng dữ kiện lịch sử cho biết Ngài là con của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương (Trần Liễu) anh cả của Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm, mà Hoàng hậu

Thiên Cảm là chị của Trần Hưng Đạo. Qua mối liên hệ này chúng ta kết luận Ngài là con Trần Liễu, anh Trần Hưng Đạo.

Thượng Sĩ là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương (Trần Liễu), là anh cả của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi Đại vương mất, hoàng đế Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng Sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Lúc nhỏ, Thượng Sĩ nổi tiếng bẩm chất cao sáng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân đất Hồng Lộ, hai phen giặc Bắc xâm lăng, Ngài chống ngăn có công với nước, lần lượt thăng chức Tiết độ sứ giữ cửa biển Thái Bình. Đó là Ngài vì người vậy.

Đoạn này dẫn lược về công của Thượng Sĩ đối với đất nước đối với toàn dân. Trong thời đó Ngài là một ông tướng giữ đất Hồng Lộ và làm Tiết độ sứ để chống giặc Bắc ở cửa biển Thái Bình.

Thượng Sĩ khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Tuổi còn trẻ chòm, Ngài đã mền mộ cửa Không. Sau Ngài đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Tinh xá Phước Đường. Ngài lãnh hội được yếu chỉ, dốc lòng thờ làm thầy. Hằng ngày, Ngài lấy Thiền duyệt làm vui, không lấy công danh làm sở thích. Ngài lui về ở phong ấp Tịnh Bang, đổi tên là làng Vạn Niên. Hòa ánh sáng lẫn với thế tục (hòa quang đồng trần), Ngài cùng mọi người chưa từng chống trái, nên hay làm hưng thịnh hạt giống chánh pháp, dạy dỗ được hàng sơ cơ. Người đến hỏi han, Ngài đều chỉ dạy cương yếu, khiến họ trụ tâm, tánh tùy phương tiện khi hiện khi ẩn, trọn không có tên thật.

Đây tán thán phong cách của Thượng Sĩ: Khí lượng của Thượng Sĩ thì cao siêu thâm trầm, phong thần thì nhàn nhã, không bông bột không thô tháo. Lúc còn bé Ngài đã mền mộ cửa Không, tức là thích tu Thiền. Nhà Thiền có chỗ gọi là Thiền lâm tức là rừng Thiền, có chỗ gọi là Không môn tức là cửa Không. Tại sao gọi nhà Thiền là cửa Không? Thiền viện chúng ta là cửa không hay cửa có mà người ta tới lui tấp nập vậy? Nói không, đâu có ai chịu! Đứng về mặt hình tướng, ai cũng đang thấy có Thiền viện, có Thiền sinh, có Thiền sư..., đâu phải là không. Tu Thiền bắt đầu bằng trí tuệ Bát-nhã, thấy các pháp không có tự tánh, không có thực thể, nên nói là cửa Không. Ai vào cửa Thiền cũng phải vào bằng trí Bát-nhã. Nếu không mở sáng trí Bát-nhã, khó mà thông hội lý Thiền, kinh Pháp Bảo Đàn phẩm Bát-nhã là gốc, Lục Tổ vào cửa Thiền bằng trí Bát-nhã; Ngài nghe

kinh Kim Cang đến câu “bất trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” liền giải ngộ. Thế nên sau này dạy lại cho môn đồ, Ngài cũng nói pháp Bát-nhã đầu tiên. Vậy, vào cửa Thiên bằng Bát-nhã nên nói cửa Thiên là cửa Không.

Thượng Sĩ đã thích đạo Phật thích cửa Thiên từ thuở bé, nhưng khi lớn lên vì việc nước mà phải đi làm quan, rồi đánh giặc. Song, về sau Ngài tìm tới tinh xá Phước Đường học đạo với Thiên sư Tiêu Dao, ngộ được lý Thiên và thờ Thiên sư Tiêu Dao làm thầy. Ngài là một vị tướng cầm binh đánh giặc mà lấy thiền định làm vui, chớ không vui trong chức lớn danh to. Ngài là một cư sĩ mà không bị công danh trói buộc, chỉ lấy Thiên làm chỗ an ổn, làm mục đích đời sống của người cư sĩ. Đó là cái hạnh cao quý, ít người thực hiện được. Dẹp giặc xong, vua phong ấp cho những người trong hoàng tộc có công với đất nước, Ngài được một nơi yên ở trong lúc tuổi già, đó là ấp Tịnh Bang. Sau đổi tên là làng Vạn Niên. Tuy tu đạo xuất thế mà Ngài vẫn sống hài hòa với người thế tục, nên nói “hòa quang đồng trần” tức là ánh sáng hòa với bụi bặm. Hình ảnh này chúng ta thấy rất cụ thể vào lúc sáng mặt trời lên, cửa có lỗ trống ánh sáng rọi vào nhà, người trong nhà thấy bụi bặm lăng xăng trong hư không qua làn ánh sáng rọi, còn chỗ không ánh sáng rọi thì không thấy bụi lăng xăng. Chỗ nào cũng có bụi, nhưng chỗ có ánh sáng rọi mới thấy bụi lăng xăng, bụi và ánh sáng hòa lẫn nhau. Hòa mà không hòa, vì bụi không phải là ánh sáng và ánh sáng không kết thành bụi, nhưng bụi không ngoài ánh sáng. Vậy “hòa quang đồng trần” là đem ánh sáng của mình hòa với bụi bặm. Nói cách khác là đem ánh sáng trí tuệ để mà bao bọc cứu vớt những kẻ trần tục. Tuy ánh sáng hòa với bụi mà bụi không thể làm ô nhiễm ánh sáng được. Đó là ý nghĩa Bồ-tát đi vào thế tục trần lao để giáo hóa chúng sanh. Thế tục trần lao là ô nhiễm là loạn động, Bồ-tát là ánh sáng là trí tuệ. Ánh sáng trí tuệ vào trong chỗ ô nhiễm có bị nhiễm ô không? Ánh sáng thì không động, bụi thì lăng xăng, vậy ánh sáng có bị bụi lăng xăng làm loạn động không? - Không.

Bao giờ chúng ta đem ánh sáng trí tuệ đi vào đời để giáo hóa quần chúng mà không động thì lúc đó chúng ta đã là Bồ-tát. Còn nếu bị động thì chưa phải Bồ-tát thật. Các vị Bồ-tát đi vào quần chúng, ở trong chỗ ô nhiễm, các Ngài không nhiễm ô, trong chỗ mê muội, các Ngài không mê muội, vì vậy mà các Ngài giáo hóa không chướng ngại. Chúng ta ngày nay vào chỗ ô nhiễm thì bị ô nhiễm, vào chỗ loạn động thì bị loạn động, vì vậy mà phải ở một chỗ để tu không được đi đâu, đó là lý do rõ ràng khỏi

nghe. Nếu không, thì cũng bắt chước Bồ-tát đi giáo hóa, đi một lúc rồi thì nhiệm như đủ thứ không còn như xưa nữa. Đó là ý nghĩa hòa quang đồng trần.

Chính vì Ngài hòa quang đồng trần nên ở đây nói Ngài cùng mọi người chưa từng chống trái. Tại sao? Vì Ngài bao bọc che chở cho mọi người, nếu chống trái thì làm sao bao bọc che chở cho người, để làm hưng thịnh hạt giống chánh pháp? Làm hưng thịnh hạt giống chánh pháp thì phải hòa mình với mọi người mới làm được và mới dạy dỗ được hàng sơ cơ. Ai mà hay chống trái với người khác thì không làm được gì hết, vì cứ công kích, chống đối lại người, khiến người không cảm mến không quý trọng, nói họ không nghe. Đây là cái khuyết của người đi giáo hóa. Đó là nói về phong cách và trí tuệ của Thượng Sĩ. Ngài là một cư sĩ ở trong trần thế vẫn giáo hóa được mọi người. Ngài giáo hóa bằng cách: Người đến hỏi đạo lý Ngài chỉ dạy chỗ cương yếu, Ngài dạy cho họ an trụ tâm vọng động không để nó chạy theo sáu trần. Khi tâm an trụ rồi thì sống với bản tánh không động. Lúc đó tùy duyên lúc ẩn lúc hiện không nhất định và cũng không có tên thật. Đó là chỗ đạt đạo của người tu.

Vua Thánh Tông nghe danh Ngài đã lâu, bèn sai sứ mời vào cửa khuyết. Ngài đối đáp với vua đều là những lời siêu thoát thể tục. Nhân đó, vua Thánh Tông tôn Ngài làm sư huynh, tặng hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngài vào cung thăm, Thái hậu [Lúc vua Trần Thánh Tông làm vua thì Nguyên Thánh Thiên Cảm làm hoàng hậu, bà là em của Thượng Sĩ mới gọi Thượng Sĩ bằng anh. Có lẽ in lộn chữ hoàng ra chữ thái.] mở tiệc thịnh soạn tiếp đãi. Dự tiệc, Ngài gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt, đâu được thành Phật?”

Thượng Sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh. Thái hậu không nghe cổ đức nói: ‘Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát’ đó sao?”

Khi vua Thánh Tông nghe đạo đức của Ngài thâm hậu, mới mời Ngài vào cung để bàn việc đạo lý. Thánh Tông thấy phong cách ngôn ngữ của Ngài rất siêu thoát, nên tôn Ngài làm sư huynh tặng hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Thượng Sĩ là kẻ bậc thượng, là hàng Bồ-tát. Tuệ Trung là hiệu. Vua Trần Thánh Tông tôn Ngài một bậc Bồ-tát có đầy đủ trí tuệ. Ngài vào cung thăm, Hoàng hậu mở tiệc thịnh soạn tiếp đãi. Tiệc này có cả chay

lẫn mặn; có lẽ thức ăn dọn bên chay bên mặn, Ngài ngồi ở giữa nên gấp cả hai bên. Cho nên nói dự tiệc chay mặn Ngài đều gấp cả. Hoàng hậu em Ngài lấy làm lạ hỏi: “Anh tu thiên mà ăn thịt đâu được thành Phật?” Câu nói này là câu nói của người thường còn chấp. Ngài cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh, anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh.” Nghe qua câu này quý vị có nghi không? Đa số chúng ta tu có cầu làm Phật không? Nếu chúng ta cầu thành Phật thì chuyện thành Phật là chuyện cầu của mình. Tại sao Ngài nói: “anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh”? Đây nói cái lý tốt cùng là nói như vậy. Chúng ta có cái bệnh là tu mong cầu thành Phật, vì nghĩ rằng tu không thành Phật thì tu để làm gì? Nhưng tại sao tu cầu thành Phật là bệnh? Bệnh ở chỗ nào? - Đa số chúng ta đều nghĩ rằng tu là cầu con người phàm thành con người Thánh (Phật). Như vậy phàm và Thánh là hai và cứ nghĩ rằng Phật là một đáng rất kỳ đặc ngoài mình, nên mong cầu để được thành.

Ví dụ ở thế gian có những người mên mộ kẻ tài ba lỗi lạc; họ hâm mộ người nào họ muốn trở thành người đó. Vậy, họ có thể trở thành người đó được không? - Người đó là người đó, họ là họ. Muốn học những cái hay ở người đó họ phải tự học để chuyển hóa những cái dở thành cái hay nơi họ thì họ trở thành người tài nơi họ, chớ không phải để trở thành người đó; nếu thành người đó thì bỏ người này thành người kia. Chúng ta tu gọi là thành Phật, không phải bỏ con người phàm mà được ông Phật khác là thành Phật, mà ngay nơi con người phàm này chúng ta nhận ra tánh Thánh (Phật) ở nơi chúng ta. Nói cách khác, ngay con người phàm chúng ta chuyển hết cái xấu cái dở cái mê của phàm tục, thành cái tốt cái hay, cái sáng thì ngay nơi mình là Thánh rồi. Hết mê tức là giác chớ gì? Giống như cái nhà tối, muốn cho sáng, chỉ cần thắp đèn là nhà hết tối, chớ không phải bỏ cái nhà tối này tìm cái nhà sáng khác. Cũng thế, ngay nơi chúng sanh mê này, chúng ta thắp sáng trí tuệ là hết mê. Như vậy, mê và ngộ ở ngay nơi chúng ta chớ không ở nơi nào khác mà cầu. Ở ngay nơi mình chuyển là xong, chớ không mong cầu cái gì ở ngoài mình. Vì vậy mà cổ đức nói: “Không cầu Thánh giải, chỉ sạch phàm tình.” Phàm tình sạch thì Thánh giải hiện, chớ không phải bỏ con người phàm này mà tìm ông Thánh khác. Hiểu chữ cầu thành là bỏ cái này để được cái kia là sai sự thật. Bởi thế Ngài mới nói: “Anh không cần thành Phật, Phật không cần thành anh.” Phật là Phật mình, bỏ hết tâm phàm nơi mình thì tự mình là Phật, chớ không phải thành ông Phật nào khác.

Nói cầu thành Phật, vậy thành Phật Thích-ca hay Phật A-di-đà? Không thể thành ông Phật nào, mà chính là tánh Phật nơi mình hiện ra. Vì là Phật nơi mình, tánh Phật nơi mình hiện thì người tên gì gọi Phật tên ấy, chớ không thành Phật Thích-ca hay Phật Di-đà. Nếu chúng ta cầu thành Phật thì sẽ thành ông Phật ở ngoài mình, đó là trái lẽ thật. Chỉ cần “dứt phàm tình, tự có Thánh giải”, mong được Thánh giải thì không bao giờ thành.



Ngài nói tiếp: “Thái hậu không nghe cổ đức nói Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát đó sao?” Nhiều người đọc câu này thấy rối bời, không biết nói cái gì? Tôi kể câu chuyện để làm sáng ý này. Trong Thiền Sư Trung Hoa tập II, có ghi Thiền sư Văn Hỷ sau khi tham vấn Thiền sư Tánh Không, nghe đồn trên Ngũ Đài Sơn có Bồ-tát Văn-thù thị hiện, Ngài khao khát muốn lên Ngũ Đài Sơn để yết kiến. Ngũ Đài Sơn là năm ngọn núi, hình dáng mỗi ngọn núi dưới to lần lần lên nhỏ giống như cái đài. Tiếng đồn Bồ-tát Văn-thù hay hiện ở Trung đài (đài giữa). Từ chân núi lên Trung đài phải đi một ngàn tám mươi nấc, do một cư sĩ Đài Loan xây. Cứ đi một trăm nấc là qua một cửa queo để cho người đi đỡ ngán, không cho đi thẳng, vì đi thẳng người leo núi sẽ ngán không đi. Chùa trên Trung đài thờ Bồ-tát Văn-thù. Năm kia tôi đi Trung Quốc cũng khao khát muốn gặp Bồ-tát Văn-thù nên leo lên Ngũ Đài Sơn. Hôm ấy trời mưa râm râm, tôi đi lên chừng hai trăm nấc thì mồ hôi ra ướt áo. Đi đến bốn trăm, năm trăm nấc phải ngồi thở để lấy sức, chớ đi không nổi nữa. Sau đó mới tiếp tục đi, tôi nhất định đi để gặp Bồ-tát Văn-thù. Tới nơi, tôi vô lễ Ngài chỉ thấy tượng Bồ-tát ngồi trên bệ. Như vậy, Trung đài là nơi ai cũng muốn lên, chính Thiền sư Văn Hỷ khi xưa cũng đã lên. Sư đến chùa Hoa Nghiêm, sang lễ bái hang Kim Cang, gặp một ông già dắt trâu đi, mời Sư vào chùa, ông gọi: Quân Đề! Có đồng tử: dạ, ra đón. Ông già thả trâu, dẫn Sư vào trong. Sư nhìn thấy nhà cửa đều hiện sắc vàng. Ông già ngồi trên giường, chỉ cái đôn bảo Sư ngồi. Ông già hỏi:

- Vừa ở đâu đến?

Sư thưa:

- Ở phương Nam đến.

- Phương Nam Phật pháp trụ trì thế nào?
- Đòi mạt pháp Tỳ-kheo ít giữ giới luật.
- Chúng nhiều ít.
- Hoặc ba trăm, hoặc năm trăm.

Sư hỏi lại:

- Ở đây Phật pháp trụ trì thế nào?
- Rắn rông lẫn lộn, phạm thánh chung ở.
- Chúng nhiều ít?
- Trước ba ba, sau ba ba.

Đồng tử dâng trà và tô lạc, Sư dùng vào cảm thấy tâm ý sáng khoái.

Ông già đưa chung pha lê lên hỏi Sư:

- Phương Nam lại có cái này chăng?

Sư thưa:

- Không.
- Hằng ngày lấy cái gì uống trà?

Sư không đáp được. Thấy bóng mặt trời xế chiều, Sư hỏi:

- Tôi xin ở lại một đêm được chăng?

Ông già bảo:

- Ông còn chấp tâm chẳng được nghỉ.
- Tôi đâu có chấp tâm.
- Người đã thọ giới chưa?
- Thọ giới đã lâu.
- Người nếu không chấp tâm đâu cần thọ giới.

Sư từ tạ trở xuống. Ông già sai đồng tử tiễn chân. Sư hỏi đồng tử:

- Trước ba ba, sau ba ba là nhiều ít?

Đồng tử gọi:

- Đại đức!

Sư ứng thanh:

- Dạ!

Đồng tử bảo:

- Ấy nhiều ít?

Sư lại hỏi:

- Đây là chỗ gì?

Đồng tử đáp:

- Đây là chùa Bát-nhã trong hang Kim Cang.

Sư buồn bã, biết ông già đó là Văn-thù mà không thể nào gặp lại được. Sư đánh lễ đồng tử xin một câu khi từ biệt. Đồng tử nói kệ:

Diện thượng vô sân cúng dường cụ
Khẩu lý vô sân thổ diệu hương
Tâm lý vô sân thị trân bảo
Vô cầu vô nhiễm thị chân thường.

Tạm dịch:

Trên mặt không sân đồ cúng dường
Trong miệng không sân xuất diệu hương
Trong tâm không sân là trân bảo
Không nhớ không nhiễm là chân thường.

Nói xong, Quân Đề và chùa đều ẩn, chỉ thấy trong mây năm sắc Văn-thù cỡi kim mao sư tử qua lại, chợt có cụm mây trắng từ phương đông bay qua che lấp.

Niên hiệu Hàm Thông năm thứ ba (862) Sư đến Hồng Châu lại viện Quan Âm yết kiến Ngưỡng Sơn. Qua câu nói Sư liền khế ngộ bản tâm. Ngưỡng Sơn cử Sư sung chức Diên tọa.

Sư nấu cháo, thường thấy Văn-thù hiện trên nồi cháo. Sư lấy cây dầm quậy cháo đập, nói:

- Văn-thù tự Văn-thù, Văn Hỷ tự Văn Hỷ.

Văn-thù nói kệ:

Khổ hồ liên căn khổ
Điềm qua triệt đới điềm
Tu hành tam đại kiếp
Khước bị Lão tăng hiềm.

Tạm dịch:

Dưa đắng gốc vẫn đắng
Dưa ngọt rễ cũng ngon
Tu hành ba đại kiếp
Lại bị Lão tăng đòn.

Niên hiệu Quang Khải thứ ba (887) Tiền Vương thỉnh Sư trụ Long Tuyền Giải thụ.

Giải thụ là giải thoát thụ, thụ là chỗ ở, là dinh thụ. Bắt đầu từ đó, người ta gọi Ngài là Giải Thoát. Về sau Thượng Sĩ cũng gọi ngài Văn Hỷ là Giải Thoát. Ở đây Thượng Sĩ dẫn câu: “Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát”, ý muốn nói gì? - Khi còn mê, chúng ta cầu Phật, Bồ-tát độ. Nhưng khi đã ngộ Phật nơi tâm mình rồi, lúc đó chúng ta có còn đi cầu Phật bên ngoài không? Khi chúng ta đã tin chắc tâm mình là Phật (tức tâm tức Phật) thì không còn cầu mong quả vị nào nữa cả. Như vậy, người tu Thiền khi nhận tâm mình tức là Phật thì lúc đó không còn mong cầu gì cả, dù Bồ-tát hiện cũng không quan tâm. Nếu Bồ-tát hiện thì Bồ-tát là Bồ-tát, mình là mình, mình không để tâm chạy theo Bồ-tát. Ngày nay chúng ta ngồi thiền, nếu thấy Phật, Bồ-tát, Thánh tăng hiện, mà tâm khởi niệm vui mừng cho rằng mình chứng đắc là bệnh. Chúng ta tu cốt loại bỏ tình phàm là những niệm thương ghét, buồn vui, thù xả..., khi tình phàm hết thì Thánh

giải hiện. Cho nên Ngài dẫn câu chuyện này để cho người học Phật nắm vững căn bản, khỏi rơi vào đường tà là cầu Phật ở bên ngoài.

Thái hậu qua đời, nhà vua làm lễ trai tăng ở cung cấm. Nhân lễ khai đường, vua thỉnh những vị danh đức các nơi, theo thứ lớp mỗi vị thuật bài kệ ngắn để trình kiến giải. Kết quả thấy đều quên sinh ủng nước, chưa có chỗ tỏ ngộ. Nhà vua lấy quyển tập đưa Thượng Sĩ. Thượng Sĩ viết một mạch bài tụng tự thuật rằng:

Kiến giải trình kiến giải

Tợ ẩn mắt làm quái

Ẩn mắt làm quái rồi

Rõ ràng thường tự tại.

Vua Thánh Tông thỉnh chư danh đức viết kệ trình kiến giải. Vua thấy kiến giải của chư danh đức còn dính mắc chưa giải thoát. Vua muốn biết kiến giải của Thượng Sĩ nên đưa giấy cho Thượng Sĩ làm kệ. Thượng Sĩ viết một mạch xong bài kệ bốn câu. Theo Thượng Sĩ thì trình kiến giải là đem kiến giải này trình kiến giải kia, chẳng khác nào dụi mắt thấy hoa đóm lẳng xăng trong hư không. Lúc trời nắng, chúng ta lấy tay dè và dụi trên mắt một hồi, khi giở tay ra mở mắt nhìn thấy hoa chớp chớp lẳng xăng. Vậy thấy hoa chớp chớp lẳng xăng đó từ đâu mà có? - Từ dụi mắt mà phát ra cái thấy hoa chớp chớp lẳng xăng. Trước khi dụi mắt chúng ta có thấy hoa chớp chớp lẳng xăng đó không? Do dụi mắt mới thấy hoa chớp chớp lẳng xăng, không dụi mắt thì không thấy. Như vậy hoa chớp chớp lẳng xăng đó không thật. Cũng vậy, kiến giải là cái hiểu biết phân biệt đúng sai hay dở..., những cái đó do huân tập mà có, nên nó không thật, đã không thật tại sao đem ra trình? Vì đem cái không thật ra trình, nên Thượng Sĩ nói “kiến giải trình kiến giải, thợ ẩn mắt làm quái”.

Con mắt bình thường không bệnh nhìn thấy mọi vật rõ ràng, dụi làm chi cho thấy hoa đóm chớp chớp lẳng xăng mà không thấy mọi vật rõ ràng? Trình kiến giải giống như dụi mắt làm quái vậy. Vì con mắt nguyên nó là trong sáng thấy rõ các vật, bây giờ dụi nên thấy hoa đóm chớp chớp lẳng xăng. Hoa đóm chớp chớp lẳng xăng đó không có thật, chẳng có nghĩa lý gì. Song, “ẩn mắt làm quái rồi, rõ ràng thường tự tại”. Lúc sau, hết những cái hoa chớp chớp lẳng xăng đó thì mắt trở lại bình thường, thấy mọi vật rõ ràng

như trước. Như vậy, mắt chúng ta thấy những hoa đóm chớp chớp lăng xăng là khi chúng ta dụi. Những cái lăng xăng đó là những cái quái, chớp không phải là những cái thật, cái thật là cái trước khi chưa dụi mắt và sau khi dụi mắt. Kiến giải giống như hoa đóm lăng xăng khi dụi mắt thấy vậy. Nó giả có, không thật. Trước khi chưa dụi và sau khi dụi trở lại bình thường mới là thật. Chính vì thế trong nhà Thiền bảo Thiền sinh chỉ cho ra cái trước khi niệm khởi và sau khi phát ra câu nói. Đầu câu nói là lúc con mắt đang sáng, khởi ra câu nói là lúc mắt bị dụi. Thượng Sĩ thấy đem kiến giải này trình kiến giải kia, chẳng khác nào dụi mắt thấy hoa đóm lăng xăng, việc làm này không phải là chân lý. Nhưng hết lăng xăng trở lại bình thường.

Nhà vua đọc xong, liền phê tiếp theo sau:

Rõ ràng thường tự tại,
Cũng ẩn mắt làm quái.
Thấy quái chẳng thấy quái,
Quái ấy ắt tự hoại.
Thượng Sĩ đọc, thâm nhận đó.

Vua Trần Thánh Tông viết được những câu kệ như thế chứng tỏ nhà vua rất thông lý thiền. Vua viết “rõ ràng thường tự tại” hợp với câu chốt của bài kệ Thượng Sĩ viết. Khi mắt chưa bị dụi thì nó rõ ràng thường tự tại, khi dụi mắt làm quái thấy hoa đóm lăng xăng. Song, thấy những hoa đóm lăng xăng đó mà không chấp thì những hoa đóm lăng xăng đó tự hoại. Nhà vua tự bệnh vực chỗ đòi trình kiến giải của mình. Theo nhà vua thì: Tôi muốn quý vị trình kiến giải là dụi mắt làm quái đó. Nhưng nếu thấy kiến giải chẳng phải kiến giải thì kiến giải tự hết. Còn nếu trình kiến giải rồi bám vào kiến giải, cho đó là sở đắc của mình thì kiến giải trở thành chướng ngại là cái quái. Như vậy, nhà vua đâu phải là người thường, nên Thượng Sĩ thâm nhận.

Sau vua kém vui, Thượng Sĩ viết thơ hỏi thăm bệnh. Vua đọc thơ, trả lời bằng bài kệ:

Hơi nóng hừng hực toát mồ hôi,
Chiếc khổ mẹ sanh chưa thấm ướt.

Vua Thánh Tông nhuốm bệnh, Thượng Sĩ viết thơ thăm. Được vua trả lời bằng hai câu kệ trên. Ý Ngài muốn nói gì qua hai câu kệ này? - Người nóng bức, mồ hôi toát ra đầy mình mà nói chưa từng ướt cái khố mẹ sanh. Tại sao vua nói mâu thuẫn vậy? Khi mà mồ hôi toát ra ướt khắp mình thì quần áo đang mặc có cái nào không ướt? Sao nói cái “khố mẹ sanh” không ướt? - Ngài nói “khố mẹ sanh không ướt” là nói thân tứ đại này bị bệnh đau nhức, sắp rã tan, nhưng cái chân thật sẵn có nơi mình không bệnh, không đau nhức, không rã tan. Có chỗ ghi nhà vua trả lời thơ của Thượng Sĩ xong, sau đó là băng hà. Vua sắp chết mà nói năng quá tỉnh táo khiến cho tu sĩ chúng ta lấy làm hổ thẹn. Nếu chúng ta bị bệnh, có ai hỏi thăm thì than: “Tôi đau nhức lắm chịu không nổi!” Chỉ nhớ thân đau nhức thôi, chớ không nhớ cái gì nữa! Đó là cái khác nhau giữa người tỉnh và mê.

Thượng Sĩ đọc kệ than thở giây lâu. Đến khi Vua bệnh nặng, Thượng Sĩ khấp khểnh về kinh thăm, nhưng đến nơi Vua đã qui tiên rồi.

Thượng Sĩ nhận được bài kệ của vua Thánh Tông, đọc xong thấy thương tiếc. Sau đó đi về kinh đô để thăm vua, nhưng đến nơi vua đã băng hà.

Riêng tôi (Sơ tổ Trúc Lâm) nay cũng nhờ ơn Thượng Sĩ dạy dỗ. Lúc tôi chưa xuất gia, gặp tuần tang của Đinh Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân thỉnh Thượng Sĩ. Thượng Sĩ trao cho tôi hai quyển lục Tuyệt Đậ và Dã Hiên. Tôi thấy lời nói thể tục quá sanh nghi ngờ, bèn khởi tâm trẻ con trộm hỏi rằng:

- Chúng sanh do nghiệp uống rượu ăn thịt, làm sao thoát khỏi tội báo?

Thượng Sĩ bảo cho biết rõ ràng:

- Giả sử có người đứng xây lưng lại, chột có vua đi qua sau lưng, người kia thỉnh linh hoặc cầm vật gì ném trúng vua, người ấy có sợ không? Vua có giận chằng? Như thế nên biết, hai việc này không liên hệ gì nhau.

Lúc vua Nhân Tông còn là Thái tử, nhân ngày lễ tuần tang của Hoàng hậu, vâng lệnh vua cha đi mời Thượng Sĩ dự lễ. Thượng Sĩ trao cho hai quyển lục Tuyệt Đậ và Dã Hiên, Ngài đọc qua thấy từ ngữ trong ấy quá thô lậu phạm tục nên nghi và xem thường, bèn khởi tâm trẻ con hỏi rằng:

- Chúng sanh do nghiệp uống rượu ăn thịt, làm sao thoát khỏi tội báo?

Đọc qua hành trạng của các Thiền sư, thỉnh thoảng chúng ta thấy có vài vị lâu lâu ăn thịt uống rượu. Nếu ăn thịt uống rượu làm sao thoát khỏi tội báo?

Thượng Sĩ trả lời:

- Giả sử có người xây lưng lại chột có vua đi qua sau lưng người kia thỉnh linh cầm vật gì ném trúng vua, người ấy có sợ không? Vua có giận không? Như thế nên biết, hai việc này không liên hệ gì nhau.

Thượng Sĩ nói, nếu ăn thịt uống rượu mà vô tình vô tâm, không khởi động niệm thì không có tội. Còn nếu uống rượu ăn thịt với tâm khao khát thèm thuồng thì có tội. Như vậy có tội hay không tội tùy theo tâm người; nếu tâm đắm nhiễm thì có tội, tâm không đắm nhiễm, vì một trường hợp bất đắc dĩ mà ăn hay vì vô tình vô tâm thì không tội.

Thượng Sĩ liền đọc hai bài kệ để dạy:

Vô thường các pháp hạnh,

Tâm nghi tội liền sanh.

Xưa nay không một vật,

Chẳng giống cũng chẳng mầm.

Các pháp hạnh là vô thường, nhưng nếu khởi tâm nghi ngại thì tội từ đó phát sanh. Còn thể thanh tịnh sáng suốt không hình không tướng, không phải là một vật, cũng không phải là giống, cũng không phải là mầm, thì làm gì có sanh diệt, vì vậy mà không có tội không có phước. Tội phước chỉ phát sanh ở tâm niệm vọng động; việc làm phát khởi từ tâm niệm vọng động thành tội thành phước, tâm không dấy động nói gì tội phước. Bây giờ Tăng Ni chưa hết phiền não vọng tưởng mà bắt chước ăn thịt uống rượu thì có tội không? Tại vì tâm sanh thì tội sanh. Chừng nào tâm niệm hết sanh khởi thì sao cũng được. Vậy quý vị muốn bắt chước nên bắt chước tâm không dấy niệm ở trước thì ăn thịt uống rượu như Thượng Sĩ cũng được. Nếu chưa được vô niệm thì khoan bắt chước, có lỗi.

Ngày ngày khi đối cảnh

Cảnh cảnh từ tâm sanh.

Tâm cảnh xưa nay không

Chón chón ba-la-mật.

Thượng Sĩ nói: Ngày ngày mắt, tai, mũi, lưỡi... của chúng ta duyên với trần cảnh, cảnh nào cũng đều dính mắc. Do tâm dính mắc với cảnh, cảnh tâm không rời nhau, nên nói cảnh từ tâm sanh. Tâm cảnh dính mắc nhau rồi thì tự nó là tội là phước. Khi biết rõ tâm (vọng) cảnh không có thật thể, không phải là chân thì tâm không chạy theo cảnh nên không dính mắc lúc ấy pháp nào cũng là ba-la-mật, pháp nào cũng là cứu kính, không có pháp nào là tội là phước cả. Tại vì tâm dính với cảnh cho nên có tội có phước, nếu tâm không dính mắc với cảnh, biết rõ nó không thật thì pháp nào cũng là pháp cứu kính.

Tôi lãnh hội ý chỉ hai bài tụng, giây lâu hỏi: “Tuy nhiên như thế, vấn đề tội phước đâu đã rõ ràng.”

Thượng Sĩ lại dùng kệ giải rõ:

Ăn rau cùng ăn thịt

Chúng sanh mỗi sở thuộc.

Xuân về trăm cỏ sanh

Chỗ nào thấy tội phước?

Điều Ngự Giác Hoàng nói việc tội phước Thượng Sĩ dạy như thế, Ngài vẫn còn nghi ngờ chưa rõ. Vì vậy mà Thượng Sĩ dùng kệ để giảng; Thượng Sĩ nói thú có mạng sống, cây cỏ cũng có mạng sống; thú vật là chúng sanh, cây cỏ cũng là chúng sanh, ăn rau trái thì có tội với cây cỏ, ăn thịt thì có tội với thú vật, vì nó có chủ. Con cá, con gà, con vịt... nó tự có chủ, chúng ta đoạt mạng sống lấy thịt nó để ăn là có tội, cây cỏ cũng có chủ, chúng ta đoạn mạng sống lấy thân lá trái nó để ăn là có tội. Chỉ khi tâm chúng ta坦然 nhiên tự tại trước mọi việc đến đi của thế sự, cũng như thời tiết xuân đến thì hoa nở cỏ sanh, thu đến thì lá úa hoa rụng là lẽ thường thì đâu thấy có tội phước. Sở dĩ thấy có tội phước là do tâm chấp trước, khi hết chấp trước không còn dính mắc thì tội phước đâu còn.

Sở dĩ ngày nay tu sĩ không ăn cá thịt là vì thú vật bị giết nó giãy giụa kêu la, chúng ta cảm thông được nỗi đau khổ của nó nên tránh không ăn. Còn rau trái khi cắt, nó không kêu la chỉ héo xài thôi, lòng chúng ta không xót xa lắm nên chúng ta ăn. Nghĩa là cái gì chúng ta ăn mà thấy ít xót xa, ít tổn thương lòng từ bi thì tạm dùng. Sống là phải ăn,

không ăn thì làm sao sống? Vì vậy mà lựa loài nào ít xúc cảm thì ăn, chỉ ăn những loài ít xúc cảm ít làm tổn thương lòng từ bi. Vì loài nào cũng có quyền làm chủ, cần sự sống; loài nào khi bị đoạn mạng sống cũng chảy máu chảy mủ, song mủ của cây cỏ khác hơn máu của động vật. Người tu ăn, quan trọng ở chỗ có niệm tham trước mong cầu hay không niệm tham trước mong cầu. Nếu đã dứt tâm tham trước mong cầu mà ăn thì không tội không phước. Nếu còn tâm tham trước mong cầu thì ăn gì cũng có lỗi, ở đâu cũng có lỗi.

Thượng Sĩ dạy như thế mà Điều Ngự Giác Hoàng cũng chưa an lòng, nên hỏi tiếp.

Tôi thưa:

- Chỉ như gìn giữ giới hạnh trong sạch, không chút xao lãng lại thế nào?

Thượng Sĩ cười không đáp. Tôi lại thỉnh cầu. Ngài lại nói hai bài kệ để ấn định đó:

Giữ giới cùng nhẫn nhục

Chuốc tội chẳng chuốc phước.

Muốn biết không tội phước

Chẳng giữ giới nhẫn nhục.

Ai đọc đến mấy câu kệ này cũng đều nghi. Kinh Phật dạy chúng ta tu là phải trì giới, phải nhẫn nhục. Ai giữ giới trong sạch, ai nhẫn nhục giỏi thì người đó là người đạo đức cao, là người có phước nhiều. Tại sao ở đây Thượng Sĩ lại nói: “giữ giới cùng nhẫn nhục, chuốc tội chẳng chuốc phước”? Nghe qua chúng ta giựt mình, không bao giờ chúng ta tưởng tượng được người tu cao mà nói như vậy! Nhưng tại sao Thượng Sĩ nói? Ngài nói có trái đạo lý không? Câu này tôi đã bị hỏi, bây giờ tôi hỏi quý vị, tại sao chúng ta tu phải trì giới phải nhẫn nhục? Sở dĩ chúng ta tu phải nhẫn nhục là vì sân hận quá nhiều, bây giờ muốn đàn áp hay ngăn chặn nó thì phải tập nhẫn nhục. Song khi tập nhẫn nhục thì sân giận hết chưa? Nếu hết sân thì khỏi nhẫn nhục. Như vậy thì còn tập nhẫn nhục là còn sân, còn sân là còn tội, nên nói “chuốc tội chẳng chuốc phước”. Chừng nào hết sân thì chừng đó không còn tu nhẫn nhục nữa.

Đến trì giới. Tại sao chúng ta phải trì giới? - Tại vì chúng ta hay sát sanh, trộm cắp, dâm dục... Sát sanh, trộm cắp, dâm dục tự gây khổ cho mình mà còn làm khổ cho

người nên Phật cấm. Nếu người thương chúng sanh không giết hại nó, thấy của người không khởi lòng tham để lấy, thấy sắc đẹp không đắm mê... thì không phải trì giới. Tại vì chúng ta còn tham còn sân nên phải trì giới để ngăn chặn, nếu hết những tâm bệnh đó thì không cần giữ giới. Bởi chúng ta còn bệnh tâm nên phải trì giới. Còn trì giới là còn tội, nên phải kèm chế gìn giữ, lâu lâu sơ hở cũng tạo chút ít, bao giờ hết bệnh tâm chừng đó hết giữ giới. Mới nghe, thấy như Thượng Sĩ nói ngược lại lời dạy của Phật, nhưng kỳ thực rất hợp với lời Phật dạy. Tu đến chỗ không cần giữ giới mà không phạm giới mới thật là thanh tịnh; tâm đã hoàn toàn thanh tịnh thì ngang đó hết tội phước. Nếu còn giữ giới còn nhần nhục là còn tội còn phước chớ chưa hết. Dễ hiểu hay khó hiểu?

Đây là bài kệ thứ hai:

Như khi người leo cây

Trong an tự cầu nguy.

Như người không leo cây

Trăng gió có làm gì?

Thượng Sĩ ví dụ người thấy tội phước như người đang đứng trên mặt đất bằng bình yên vô sự, bỗng leo lên cây bị gió mạnh nên mới sợ té. Đó là người đang ở trong an ổn mà tạo lấy sự nguy hại. Ngược lại, nếu đứng yên ở mặt đất thì giông gió đâu có làm hại được. Cũng vậy, tâm thể vốn thanh tịnh, không động niệm, tự khởi niệm tội phước nên cần phải giữ giới. Nếu không tham sân si, không khởi niệm tội phước thì không cần giữ giới không cần phải nhần nhục. Đó là lẽ thật không trái với lời Phật dạy.

Ngài lại dặn nhỏ tôi: “Chớ bảo cho người không ra gì biết.”

Tuy lời dạy của Thượng Sĩ là chân lý, là cứu kính, nhưng kẻ tầm thường thì không nên biết. Vì họ biết qua lời này họ sẽ chấp và cho rằng Thượng Sĩ nói trì giới nhần nhục là chuốc tội chớ không được phước, rồi thấy người tu giữ giới nhần nhục nghĩ người đó chuốc tội, còn người tu buông lung làm nhiều chuyện xằng bậy thì không tội được phước. Đó là phá kiến. Những người tầm thường, họ không hiểu nổi ý nghĩa thâm sâu thì không nên nói cho họ nghe, có hại. Những câu này chỉ nói cho người xuất cách, vượt khỏi tầm thường nghe, hạng người này mới có đủ khả năng tiếp nhận.

Tôi biết môn phong của Thượng Sĩ cao vót. Một hôm tôi xin hỏi Ngài về “bổn phận tông chỉ”. Thượng Sĩ đáp: “Soi sáng lại chính mình là phận sự gốc, chẳng từ nơi khác mà được.” (Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.) Nghe xong, tôi thông suốt được đường vào, bèn vén áo thờ làm thầy.

Điều Ngự Giác Hoàng kể lại khi Ngài lãnh hội được đạo lý. Ngài hỏi Thượng Sĩ về bổn phận của người tu Thiền và tông chỉ của Thiền tông như thế nào, thì Thượng Sĩ đáp: “Soi sáng lại chính mình là phận sự gốc, chẳng từ nơi khác mà được.” Pháp này là trọng tâm của người tu Thiền, hay nói cách khác là cốt tủy của Phật giáo. Bởi vì tất cả pháp tu của đạo Phật, đều bắt chúng ta phải soi lại mình. Đó là phận sự chính phận sự gốc, chớ không từ nơi khác mà cầu được. Quý vị kiểm lại coi những pháp tu của đạo Phật có pháp nào không soi lại mình? Từ Phật giáo Nguyên thủy đến Phật giáo phát triển, đa số đều ứng dụng pháp Tứ niệm xứ. Tứ niệm xứ là pháp quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Quán thân hay quán thọ quán tâm hay quán pháp đều soi lại mình.

Trong mỗi chúng ta ai cũng có thân. Song, thân này trong sạch thơm tho hay ô uế hôi thúi? Chúng ta mang thân hôi thúi như cái bô đựng đồ bất tịnh mà không biết rõ tự thân, cứ tưởng tượng khác sự thật. Thế nên Phật dạy chúng ta phải nhìn lại thân mình cho đúng lẽ thật, nó như thế nào thấy đúng như thế ấy. Thấy sai là mê là lầm, thấy đúng là tỉnh là giác. Vậy, chúng ta tu đạo giác ngộ là phải thấy đúng như thật; thấy thân tâm mình đúng như thật là việc trước hết. Vì tất cả mọi cái bên ngoài chúng ta có chấp giữ, có tạo tác, có phiền não khổ đau đều từ nơi thân tâm này mà ra. Vì thế mà chúng ta phải thấy đúng như thật về mình rồi nhìn ra ngoài mới đúng như thật.

Cái thấy sai đầu tiên là chấp thân là ta, rồi thấy thân ta đẹp đẽ, thấy thân người xấu xí, thấy thân ta cao sang quyền quý, thấy thân người nghèo khó hèn hạ, sanh tâm kiêu mạn khinh khi. Nhưng nhìn kỹ lại thì bên trong cái dáng vẻ đẹp đẽ, xấu xa, hay cao sang, nghèo khó, không có gì khác nhau cũng chỉ là máu thịt... hôi tanh như cái bô đựng đồ bất tịnh đâu có gì sạch quý. Chúng ta không chịu nhìn như vậy, mà cứ nhìn bên ngoài và tưởng tượng khác đi.

Ví dụ thợ gốm nắn những cái bô kiểu mẫu khác nhau, cái thì cao dong dong, cái thì thấp thô thô, lúc vẽ bô thì vẽ cái cao màu vàng cái thấp màu xanh. Khi nhìn, người ta khen cái bô này đẹp chê cái bô kia xấu. Song, công dụng của nó thì không khác, bô xấu đựng đồ bất tịnh, bô đẹp cũng đựng đồ bất tịnh, cái nào cũng như cái nấy. Như vậy, nếu nói đến bản chất của thân này thì không khác, nó chỉ là khối nhơ bản phải nhờm gồm chán chê, thế mà chúng ta lại quý trọng cung chịu nó. Thấy như thế là sai. Phật dạy chúng ta phải nhìn lại mình cho đúng, rồi hãy nhìn người khác. Nếu không thấy đúng về mình mà cứ lo nhìn và phê phán người khác thì thật là khờ khạo. Phải biết mình trước đã rồi hãy khen chê người! Bây giờ hỏi thân mình là gì? Nếu chúng ta biết rõ thân mình là cái bô chứa đồ bất tịnh, dù có che đậy dưới hình thức nào cũng chỉ là cái bô thôi thì không có tự hào ngả mạn. Thấy như vậy là đã phản quan soi lại mình, mình đã tỉnh thì không còn nhiễm nhơ nữa. Đó là quán thân bất tịnh.

Kê đến quán thọ là khổ. Thọ là cảm giác vui buồn của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý khi tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Người đời hầu hết đều chìm đắm trong sáu cảm giác này. Mắt thì muốn thấy sắc đẹp, tai thì muốn nghe tiếng hay, mũi thì muốn ngửi mùi thơm, lưỡi thì muốn nếm vị ngon, thân thì muốn xúc chạm êm ấm. Ý thì tư tưởng những điều vừa ý. Tất cả những xúc chạm đó đều là cảm thọ. Suốt ngày người ta lao nhọc làm việc cho có tiền để chi tiêu cho cái gì? Do cảm thọ lạc mà cái lưỡi thích ăn ngon, phải mua thức ăn ngon để thỏa mãn cái lưỡi. Mũi thích hương thơm phải mua dầu hoa thơm để đáp ứng nó. Tai thích nghe âm thanh hay phải sắm radio, cassette, đàn để nghe âm nhạc... Như vậy, tất cả chúng ta đều bị lệ thuộc cảm giác, cảm giác làm cho con người quay cuồng trong cuộc sống điên đảo này. Quý vị kiểm lại coi chúng ta có lệ thuộc cảm giác không? Nếu những cảm giác đó mà chúng ta cho là thật thì cứ say mê chạy theo không dừng. Bây giờ quý vị thử phản quán lại xem cảm giác có thật hay không? Cái lưỡi ăn thức ăn ngon có cảm giác ngon, thích, thấy vui; thức ăn dở có cảm giác dở, không thích, thấy buồn. Lỗ tai nghe tiếng êm dịu trầm bổng thì thích vui, tai nghe tiếng cộc cằn chửi rủa thì ghét buồn... Cảm thọ có vui và buồn, nhưng tại sao Phật chỉ nói thọ là khổ thôi? Vậy Phật phủ nhận lẽ thật sao? Điều này nếu quý vị không hiểu kỹ, thì bị người bắt bẻ sẽ lúng túng. Trong Kinh nói thọ có ba thứ là thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không

lạc. Nhưng Phật dạy quán tất cả thọ đều là khổ. Vậy, quán là tưởng tượng hay có lẽ thật?

Ở trước chúng ta quán xét thấy thân chúng ta bất tịnh là một lẽ thật. Bây giờ xét thấy thọ có vui có buồn mà nói thọ là khổ có đúng lẽ thật không? Tại sao nói thọ khổ? - Phật dạy tất cả thọ là vô thường, đã là vô thường thì nhất định phải khổ chứ không vui. Thọ nhận những pháp trái ý thì khổ quý vị thấy rõ rồi. Còn thọ những pháp vừa ý thích là vui, nhưng Phật lại nói khổ thì thật khó hiểu. Tất cả mọi người khi được cảm thọ vui ai cũng muốn lưu giữ nó còn hoài không mất. Nhưng tất cả những cái vui của cảm thọ qua rồi là mất, vì vậy mà con người không toại ý, muốn giữ lại, song giữ không được nên tiếc nuối, lòng ray rứt không an nên khổ. Khổ vì nó vô thường, chứ không phải khổ vì cảm giác đó mình không ưa. Tất cả cảm thọ đều vô thường, bởi vô thường nên khổ. Quý vị phải hiểu căn do khổ đau là như vậy, đừng hiểu theo nghĩa thường. Tóm lại mọi cảm thọ vừa ý hay không vừa ý đều là vô thường; cái thọ khổ qua rồi thì mất, cái thọ vui qua rồi cũng mất. Nếu ráng nhớ lại chỉ tiếc nuối thêm thường, khổ tâm thôi. Đó là thọ ở nơi sáu căn khổ. Bây giờ đến cái thọ lớn nhất mà ai cũng thọ ai cũng khổ là thọ thân. Con người không ai là không có thân tứ đại, đã có thân tứ đại không ai là không bị sanh, già, bệnh, chết bức ngặt, nó luôn làm cho con người đau khổ, nên nói thọ thân là khổ. Như vậy, tất cả pháp đều vô thường, từ cái thân này cho đến sắc đẹp, âm thanh trầm bổng... có đó rồi mất đó, biết rõ nó vô thường là khổ thì không dính mắc với nó đó là quán thọ khổ.

Bây giờ quán tâm vô thường. Từ ngàn xưa ai cũng cho tâm ta là thật, cho cái nghĩ suy của ta là đúng là hay, hết bất người này làm theo cái nghĩ suy của ta tới bất người kia làm theo cái nghĩ suy của ta. Nếu họ không làm theo thì ta không chịu, ta tức giận lên, gây khổ đau cho mình cho người. Thế nên Phật chỉ cho chúng ta thấy rõ tâm ta vô thường. Ví dụ lúc còn trẻ chúng ta thích đi du lịch thăm chỗ này viếng chỗ kia, khi đứng tuổi thì không thích đi chơi nữa, lại thích đọc sách nghiên cứu. Hoặc tuần này chúng ta thích ăn những món ăn xào chiên nhiều dầu mỡ, tuần sau không thích ăn thức ăn có dầu mỡ nữa, lại thích ăn những trái cây chua. Tâm thích ưa của chúng ta không cố định lâu dài, có đó rồi mất đó, không trường tồn nên nói là vô thường. Lại nữa, nếu chúng ta nhìn kỹ tâm mình hơn thì thấy khởi hết niệm thiện đến niệm ác, hết khởi niệm vui tới niệm buồn, lao

xao khởi diệt, rõ ràng vô thường sanh diệt. Chúng ta quán thấy rõ tâm ta vô thường sanh diệt thì hết chấp tâm, hết chấp tâm thì hết phiền não.

Vậy, quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường giúp cho chúng ta soi trở lại thấy rõ biết rõ mình là cái gì. Khi đã biết rõ lẽ thật về mình rồi thì những cái chấp về thân về cảm thọ về tâm không còn nữa. Nếu không còn chấp thân chấp cảm thọ chấp tâm thì không còn dính mắc không còn phiền não. Đó là pháp tu diệt trừ phiền não bằng cách thấy đúng như thật về con người mình, chớ không phải suy lý tưởng tượng. Gọi đó là phản quán.

Pháp phản quán dạy chúng ta tu có hai cách. Cách thứ nhất là phản quán để diệt trừ phiền não, khi phiền não hết thì chúng A-la-hán. Cách này y lời Phật dạy ở nơi kinh mà thực hành. Cách thứ hai là nhìn lại tâm mình, thấy vọng tưởng dấy khởi liền biết không theo, vọng tưởng tự lặng. Khi vọng tưởng lặng yên, thì ngay nơi thân tâm sanh diệt, chúng ta nhận ra cái không sanh diệt. Bấy giờ thấy rõ tất cả tướng sanh diệt của thân tâm của cảnh vật đều là hư dối không thật, chỉ có Thể không sanh diệt mới là chân thật. Đó là pháp quán của Thiên tông. Vậy, tất cả pháp quán như Tứ niệm xứ, Tứ vô lượng tâm, Sổ tức... đều thuộc về pháp phản quán theo kinh Phật dạy, có phương pháp để quán. Còn ở đây thì dùng trí chiếu soi lại mình mà không mượn một phương pháp nào cả, dùng trí nhìn lại tâm mình, ngay nơi con người sanh diệt nhận ra cái bất sanh bất diệt mà ở đoạn trước vua Trần Thánh Tông nói: Cái khổ mẹ sanh chưa bao giờ bị ướt. Đó là lỗi tu của Thiên tông. Hiểu như vậy quý vị mới hiểu tại sao Bồ-đề-đạt-ma, Tổ sư Thiên tông chủ trương “Giáo ngoại biệt truyền”. Tuy không nương vào kinh điển mà vẫn phản quan, song phản quan bằng cách trực nhận ra Thể chân thật, chớ không mượn một phương pháp để quán theo kinh Phật dạy.

Ở Thiên viện, tôi hướng dẫn quý vị tu là nhìn lại từng vọng tưởng dấy khởi của mình, biết rõ nó không thật nên không theo. Và, khi thấy cảnh, nghe tiếng, nhớ lại mình có tánh thấy, tánh nghe hằng hữu không mất, đó là phản quán theo Thiên tông. Hiểu như vậy mới thấy câu “phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc” là cốt tủy của Phật giáo từ Nguyên thủy đến Đại thừa, kể cả Thiên tông. Nghĩa là tu phải nhìn lại mình là bổn phận chính của mình, không từ bên ngoài mà được. Nếu tu mà trông cậy tin tưởng

bên ngoài là trái với lời Phật dạy. Quý vị hiểu rõ ý nghĩa này, mới thấy tầm vóc quan trọng của sự tu hành và không còn nghi ngờ tại sao chỗ này quán như thế này, chỗ khác quán như thế khác.

Điều Ngự Giác Hoàng thờ Thượng Sĩ làm thầy lúc chưa làm vua, chưa xuất gia. Ngài thấy đường vào khi còn là Thái tử.

Ôi! Tinh thần sắc vận của Thượng Sĩ thật trang nghiêm, cử chỉ thẳng thắn uy đức. Ngài bàn huyền nói diệu, trong lúc gió mát trăng thanh, những hàng thạc đức đương thời đều bảo Thượng Sĩ tin sâu hiểu rõ, thuận hạnh nghịch hạnh thật khó lường được.

Điều Ngự Giác Hoàng tán thán Thượng Sĩ là bậc đức hạnh cao dày, bàn luận đạo lý với người, Ngài nói rất thâm sâu siêu thoát, thế nên ai cũng cho Ngài là bậc tin sâu hiểu rộng. Đối cơ giáo hóa, không biết Ngài dùng thuận hạnh hay nghịch hạnh. Tức là có những người tới học đạo, Ngài chỉ dùng lời chân thật để an ủi dạy bảo (thuận hạnh). Lại có người tới hỏi đạo thì Ngài đánh, Ngài nạt hoặc đáp bằng những lời thô nặng (nghịch hạnh), với mắt của người thường thì khó lường được hạnh của Ngài. Ví dụ ở trong chúng, với người hiền lành chất phác thì tôi giảng dạy đơn giản bình dị họ mới hiểu. Với người ngông nghênh giảng nói hiền hiền không được, tôi phải rầy la, họ mới tiến; tất cả những phương tiện đó nhằm để giáo hóa giúp cho họ tiến đạo.

Sau Ngài bệnh ở Dưỡng Chân Trang, chẳng ở trong phòng thất. Kê một chiếc giường gỗ ở giữa nhà trống, Ngài nằm theo thế kiết tường nhắm mắt mà tịch. Các người hầu và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy, đòi nước súc miệng rửa tay, rồi quở nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường, đâu nên buồn thảm luyến tiếc, làm nhiều động chân tánh ta.” Nói xong, Ngài an nhiên thị tịch, thọ sáu mươi hai tuổi. Bảy giờ là ngày mùng một tháng tư năm Tân Mão, nhằm niên hiệu Trùng Hưng thứ bảy (1291) đời vua Trần Nhân Tông.

Thượng Sĩ là một cư sĩ mà chết một cách tự tại an nhiên thật hiếm có. Chúng ta là người xuất gia cắt đứt mọi ràng buộc thế gian, chỉ một bề tu hành. Nếu không khéo tu ngày nhắm mắt ra đi, quờ quạng không biết lối đi thật đáng tiếc lắm vậy.

Tới đây là xong phần lịch sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Phần sau là những lời tán thán của đệ tử.



Tôi hân hạnh được làm đệ tử gần gũi của Ngài, có làm bài tụng “Thấp Hương Đền Ông”, không chép lại đây.

Sau khi tôi được truyền nối pháp, mỗi khi khai đường thuyết pháp, tự nhớ đến tứ trọng ân, nhất là ân pháp nhũ khó đền. Tôi sai họa sĩ vẽ chân dung của Ngài, để được cúng dường, tự thuật bài tụng để tán thán. Đề rằng:

Điều Ngự Giác Hoàng kể lại công ơn của Thượng Sĩ đối với Ngài. Ngài nhớ mãi không quên, nên sau này Ngài xuất gia làm Phật sự, mỗi khi khai đường thuyết pháp ở đâu, Ngài cũng đều tôn trí tượng Thượng Sĩ để tỏ lòng biết ơn. Ngài nói trong bốn ơn lớn là ơn thầy tổ, ơn cha mẹ, ơn tổ quốc, ơn đàn-na thí chủ thì ơn pháp nhũ tức là ơn thọ nhận chánh pháp của thầy khó đền nhất. Vì vậy nên Ngài mới làm tụng:

Lão cổ chùy này
Người khó diễn tả
Thước nách Lương Hoàng
Chuông xe Thái Đế.
Hay vuông hay tròn
Hay dày hay mỏng.
Biển pháp một mắt
Rừng thiên ba góc.

“Lão cổ chùy này, người khó diễn tả.” Lão cổ chùy là dùi sắt già. Dùi sắt là vật vô tri không già không trẻ. Tại sao ở đây nói cái dùi sắt già? Trong nhà Thiền hay dùng cái dũa có cái dùi sắt lộ đầu để tượng trưng cho cái thân tạm bợ hư dối có cái chân thật cứng chắc, cái chân thật cứng chắc đó dùi được tất cả những cái khác cho nên gọi là cái chùy. Vậy, trong dũa người nào cũng có cái dùi đó hết. Dùi của mọi người thì bằng chì bằng kẽm, còn dùi của Ngài thì bằng gang bằng thép rất cứng nên gọi là lão cổ chùy. Vì cứng

chắc hơn người, nên khó mà diễn tả được hình ảnh Ngài. Điều Ngự Giác Hoàng tán thán Thượng Sĩ, ví Thượng Sĩ như cái dùi cứng chắc nhất, không có dùi nào bì nổi. Và, muốn diễn tả hình ảnh của Ngài thì không có cách nào diễn tả được, nên nói “thước nách Lương Hoàng chuông xe Thái Đế”. Dù cho dùi thước của vua Lương Võ Đế để đo cũng không đo nổi hay dùi chuông của Thái Đế [Thái Đế được rút từ Tam hoàng: Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng. Nhân hoàng còn gọi là Thái hoàng hay Thái đế.] để lường cũng lường không nổi hình dáng tư cách của Thượng Sĩ.

“Hay vuông hay tròn, hay dày hay mỏng.” Thượng Sĩ hành xử thế nào cũng được, vuông cũng được, tròn cũng được, dày cũng được, mỏng cũng được, không có một tướng nào cố định, nên không ai có thể lường được. Thế nên người đời có khi thờ Ngài như bậc thầy của hàng tu sĩ, có lúc thấy Ngài là một ông cư sĩ có vợ con, có khi thấy Ngài vui chơi thi thơ, có lúc thấy Ngài nghiêm trang trong dáng mạo của một Thiền sư. Ngài không hiện một tướng nào cố định mà có đủ cả vuông tròn dày mỏng.

“Biển pháp một mắt, rừng thiền ba góc.” Người đời ai cũng như ai đều dùng hai mắt để thấy. Tại sao ở đây chỉ nói một mắt? Một mắt là chỉ cho mắt ở giữa hai chân mày tại huyệt ấn đường. Mắt này là mắt trí tuệ. Ý nói mắt trí tuệ của Thượng Sĩ mới thấy được biển pháp của Phật. Còn hai mắt thịt của con người là mắt phàm phu thấy không thấu. Điều Ngự Giác Hoàng ví Thượng Sĩ là mắt trí tuệ nhìn suốt được biển giáo pháp của Phật. Đó là tán thán Thượng Sĩ về mặt giáo lý. Còn Thiền của Thượng Sĩ như “rừng Thiền ba góc”. Ý nói Thiền mà Thượng Sĩ thâm nhập vững chắc như núi Côn Luân ở Trung Hoa; núi này có ba góc vị thế rất vững. Đối với Thượng Sĩ dù cho sóng gió, nghịch duyên có khó khăn đến đâu cũng không làm Ngài rung chuyển lay động, nên tán thán Ngài như “rừng Thiền ba góc”.

Các hàng môn đệ tán tụng:

- Đệ tử nội pháp Trúc Lâm Đại Đầu-đà tán:

Trông đó càng cao

Dùi đó càng cứng.

Bỗng dựng ở sau

Nhìn đó ở trước.

Đây mới gọi là

Thiền của Thượng Sĩ.

Điều Ngự Giác Hoàng ca ngợi Thiền phong của Thượng Sĩ càng trông thấy càng cao, càng dùi thì càng cứng. Mới thấy như ở phía sau, nhìn lại thì ở phía trước. Không có cái gì cố định cả. Thiền của Thượng Sĩ là như thế. Ý này giống như ý trước. Qua hai bài tụng, chúng ta thấy lúc nào Điều Ngự Giác Hoàng cũng thấy Thượng Sĩ là bậc thầy cao quý, có đủ phong cách của một Thiền sư vượt bực, không ai có thể dùng cái gì để đo lường được, không ai có đủ khả năng nhận xét về Ngài chín chắn. Vì Ngài có đủ hiện tượng lớn nhỏ, trước sau cao thấp... Cho nên không thể lấy cái chùng mực thông thường mà đo lường được.

- Trúc Lâm đàn cháu nối pháp, đệ tử Pháp Loa cúi đầu kính cẩn tán:

Á!

Gang ròng nhồi lại

Sắt sồng đúc thành.

Thước trời tác đất

Gió mát trăng thanh.

Chao!

Đến đây Tôn giả Pháp Loa tán thán Thượng Sĩ, ví con người của Thượng Sĩ được nhồi lại bằng gang ròng, bằng sắt sồng, cứng chắc vượt hơn tất cả. Đứng về thể chất mà nhìn thì Thượng Sĩ là con người cứng như đồng thép. Muốn đo lường phong cách của Thượng Sĩ, dù lấy thước bằng trời, tác bằng đất cũng không đo lường được. Vì Thượng Sĩ ở khắp cùng, đâu có gió mát trăng thanh là có Thượng Sĩ. Thượng Sĩ vượt bực không ai bì nổi.

- Trúc Lâm đàn cháu nối pháp, đệ tử Bảo Phác cúi đầu kính cẩn tán:

Linh Sơn tự nắm tay

Nhai tủy lão Hồ trọc.

No rồi mớm cháu con
Chồn cáo hóa sư tử.
Gặp trường nói nín nhàn
Trăng tắm nước sông thu.
Muốn biết toàn vị mặn
Trả chuột già cho hẳn.

“Linh Sơn tự nắm tay.” Thiền sư Bảo Phác ăn nói to quá! Ngài sánh Thượng Sĩ ngang bằng tương đương với Tổ Ca-diếp. “Nhai tủy lão Hồ trọc” là tiếp thu cốt tủy Thiền của Tổ Bồ-đề-đạt-ma. Tiếp thu Thiền tủy của Tổ Bồ-đề-đạt-ma “no rồi mớm cháu con”. Bây giờ quý vị có nhai nuốt được phần nào cốt tủy Thiền của Tổ Bồ-đề-đạt-ma chưa? “Chồn cáo hóa sư tử.” Con cháu của Thượng Sĩ ngày xưa thuộc hạng chồn cáo, nhờ Thượng Sĩ mớm Thiền tủy của Tổ Bồ-đề-đạt-ma, nên ngày nay đã hóa thành sư tử hết. Bốn câu kệ này, mới đọc qua thấy như Ngài ăn nói lỗ mãng, nhưng nó bộc lộ lòng biết ơn sâu sắc và diễn tả được hình ảnh kỳ đặc của Thượng Sĩ là người đã tiếp nhận được Thiền của Tổ Ma-ha Ca-diếp ở hội Linh Sơn và thấu suốt được cốt tủy Thiền của Tổ Bồ-đề-đạt-ma, Thượng Sĩ đem dạy cho con cháu là hạng phàm phu trở thành bậc Hiền Thánh.

“Gặp trường nói nín nhàn, trăng tắm nước sông thu.” Tùy thời tùy cơ mà Thượng Sĩ nói hay nín. Ngài nói cũng không động mà nín cũng vẫn yên, lúc nào tâm Ngài cũng an nhiên tự tại. Giống như trăng mùa thu rọi bóng dưới nước rõ ràng; trăng là trăng, nước là nước; trăng nước không dính nhau. “Muốn biết toàn vị mặn, trả chuột già cho hẳn.” Vị mặn là chỉ cho nước biển, tất cả nước biển đều có một vị mặn. Cũng vậy tất cả pháp Phật dạy chỉ có một vị là giải thoát. Muốn biết vị mặn của biển hay vị giải thoát thì phải “trả chuột già cho hẳn”. Muốn biết vị giải thoát phải trả chuột già là sao? Trong kinh Đại Tập Phật có kể một câu chuyện ẩn dụ: Có một anh chàng bị hai con voi say đuổi gáp, anh chạy trốn, gặp cái giếng, anh đu dây tuột xuống giếng. Thân anh đang đu đưa dưới sợi dây trong lòng giếng sâu, chẳng an ổn chút nào. Chung quanh thành giếng có bốn con rắn độc le lưỡi chực cắn anh. Đầu trên sợi dây anh đu có hai con chuột con trắng con đen, chạy qua chạy lại cạp sợi dây sắp đứt. Ở dưới đáy giếng có ba con rồng dữ phun lửa lên. Tình huống của anh bấy giờ vô cùng bức ngặt, khó bề thoát thân! Sợi dây treo sanh mạng

của anh chuột đang cạp sớm muộn gì cũng đứt. Nếu đứt dây thân anh rớt xuống đáy giếng, bị ròng phun lửa đốt cháy. Nếu anh ngã qua thành giếng thì bị rắn độc cắn chết.

Hai con voi say dụ cho sanh tử. Sợi dây dụ cho mạng sống con người. Chuột đen chuột trắng cạp dây dụ cho ngày đêm trôi qua. Ba con ròng phun lửa dụ cho tham, sân, si thiêu đốt thân tâm. Bốn con rắn độc le lưỡi chực cắn dụ cho sanh lão bệnh tử bức ngặt con người. Mỗi chúng ta ngày qua đêm lại mạng sống đi dần đến cái chết. Ở vị thế nào cũng đi đến chỗ tiêu tan. Vậy phải làm thế nào để thoát khỏi? - Theo Tôn giả Bảo Phác thì phải đuổi hai con chuột, không cho nó gặm nhấm dây sanh mạng nữa thì con người mới được an toàn hết hiểm nguy, nên nói muốn hưởng được vị giải thoát của Phật thì phải trả chuột già đi. Ý câu này nói Thượng Sĩ đã ném được vị giải thoát rồi nên không còn bị sanh tử trói buộc nữa. Đó là tán thán sự giải thoát của Thượng Sĩ.

- Đệ tử Tông Cảnh cúi đầu kính cẩn tán:

Thiền thầy ta con quì một chân

Bò dóc buông tay tâm như như.

Trên đầu cột phước nấu quả chùy

Bỗng nhiên cỡi ngược lừa ba cẳng.

Năm trước tặng ta trâu đất rỗng,

Ngày nay ngựa gỗ hí trả Ngài.

Trâu sắt đầu nhỏ sừng co quắp

Đêm về húc vỡ núi Tu-di.

Thành thoi nhảy thẳng hang rồng dữ

Cướp được san-hô quý một cành.

Thần biển nâng lên sáng trời đất

Na-tra nổi giận uy đức mờ.

Ha! Ha! Ha! cũng rất kỳ

Dương Xuân Bạch Tuyết hòa rất ít.

Một mức sau cùng hội thể nào?

Án tổ rô, tổ rô, tất rị, tất rị.

“Thiền thầy ta con quì một chân.” Con quì là một loài thú rất kỳ đặc, rất mầu nhiệm, chỉ có một chân mà đi được. Ngài Tông Cảnh tán thán Thiền của Thượng Sĩ rất kỳ đặc rất mầu nhiệm, như con quì một chân mà đi được vậy. “Bờ dóc buông tay tâm như như.” Bờ dóc thẳng đứng mà buông tay đi một cách tự tại. Thiền của Thượng Sĩ thanh thoát tự tại cũng như thế. “Trên đầu cột phướn nấu quả chùy.” Việc tu hành nếu thành tựu kết quả thì diệu dụng không thể nghĩ bàn, giống như trên đầu cột phướn mà để được lò đúc nấu kim loại đúc thành quả chùy, là việc phi thường không ai có thể lường nổi. “Bỗng nhiên cỡi ngược lừa ba cẳng.” Con lừa có bốn chân, ở đây lại nói lừa có ba cẳng chổng ngược lên trời để cỡi, thật là chuyện lạ lùng. Ngài Tông Cảnh tán dương Thượng Sĩ là người đạt đạo có được diệu dụng phi thường, giống như việc đặt lò đúc chùy trên đầu cột phướn, như cỡi ngược lừa ba chân leo lên chót núi. Đó là bốn câu kệ tán thán Thượng Sĩ là một Thiền sư phi thường.

“Năm trước tặng ta trâu đất rỗng, ngày nay ngựa gỗ hí trả Ngài.” Thiền sư Tông Cảnh nói năm trước Thượng Sĩ vô tâm vô phân biệt nói pháp dạy Ngài, giống như con trâu đất vô tri mà rỗng. Và, Ngài thừa hưởng giáo pháp ấy ứng dụng tu hành, ngày nay đáp lại giống như ngựa gỗ hí. Vậy, thầy là trâu đất rỗng, trò là ngựa gỗ hí; bên thầy rỗng bên trò hí, đối đáp rõ ràng. Trâu đất ngựa gỗ đều vô tri vô phân biệt, mà đối đáp nhau là ngầm ý nói thầy dạy trò nhận với tâm không loạn tưởng, không phân biệt, như như tự tại. Đó là chỗ thầy dạy trò, trò lãnh hội được tông chỉ của thầy.

“Trâu sắt đầu nhỏ sừng co quắp, đem về húc vỡ núi Tu-di.” Khi nhận được lời dạy của thầy rồi, từ đó mới thấy công dụng giống như trâu sắt húc núi Tu-di tan vỡ. “Thành thoi nhảy thẳng hang rồng dữ, cướp được san- hô quý một cành.” Trâu sắt lại nhảy thẳng xuống biển, vào hang rồng cướp lấy san-hô là vật quý ở Long cung. “Thần biển nâng lên sáng trời đất, Na-tra nổi giận uy đức mờ.” Trâu sắt vào Long cung lấy được san- hô thì Thần biển nâng lên tỏa sáng cả trời đất. Diệu dụng này quá phi thường, uy đức của Na Tra không thể sánh lên nổi giận. Theo kinh Tối Thượng Bí Mật Ma-noa Thiên, Na-tra là vị Thái tử thứ năm của Tỳ-sa-môn Thiên vương, ông thường cầm gậy kích quan

sát một phương, ngày đêm gìn giữ quốc vương, đại thần, bách quan, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ. Nếu người nào có ác tâm làm hại những vị này thì ông dùng gậy kim cang đập trên đầu hoặc đâm vào tim kẻ ấy. Có một lần Na-tra lóc hết thịt trả cho mẹ, gắp hết xương trả cho cha rồi hiện nguyên hình thuyết pháp. Dưới mắt người tu thấy thân này, từ da thịt cho tới xương tủy là do cha mẹ mà có không phải là của ta thì thân chân thật hiện ra, còn nếu chấp là của ta thì thân chân thật không hiện, khuất mắt. Thế nên chúng ta tu là phải có gan, “lóc hết thịt gắp hết xương trả cho cha mẹ”, mới mong thân chân thật hiển bày sống đời tự tại giải thoát. Na-tra là vị thần trấn giữ một phương ủng hộ người lành dẹp trừ người dữ, uy đức lớn lao như thế mà khi san-hô được trâu sắt lấy từ Long cung, thần biển nâng lên tỏa ánh sáng cả trời đất, khiến cho Na-tra nổi giận vì uy đức của ông kém thua. Đây là nói cái diệu dụng của người tu khi tâm lặng lẽ không còn dấy động, giống như trâu sắt húc vỡ núi Tu-di và xuống biển vào Long cung lấy san-hô là một việc không thể nghĩ bàn. Ý này tán thán Thượng Sĩ không còn vọng niệm sanh diệt có được diệu dụng không thể nghĩ lường.

“Ha! Ha! Ha! cũng rất kỳ, Dương Xuân Bạch Tuyết hòa rất ít.” Dương Xuân Bạch Tuyết lấy từ điển tích Tạ Hy Dật luận về đàn cầm nói: Lư Duyên Tử giỏi về đàn và trống, nên chế ra khúc nhạc Dương Xuân Bạch Tuyết. Ngài Tông Cảnh cười ha! ha! ha! Và nói rất là kỳ vì khúc nhạc Dương Xuân Bạch Tuyết, người cả nước mà chưa quá mười người hòa được khúc nhạc này, nên nói hòa rất ít. “Một mức sau cùng hội thế nào? Án tổ rô, tổ rô, tất rị, tất rị.” Chỗ cuối cùng rớt sau làm thế nào để hiểu? Ngài nói muốn hiểu thì chỉ “án tổ rô, tổ rô, tất rị, tất rị”. Nhiều người không thấu suốt chỗ này cho rằng Thiên tông Việt Nam pha lẫn thần chú Mật tông. Mức sau cùng là chỗ không còn nghĩ bàn suy tính. Còn nghĩ bàn suy tính thì không phải là mức cuối cùng. Thần chú thì không thể nghĩ suy để hiểu, chỉ là câu để nói lên chỗ ngôn ngữ không thể diễn tả, ý niệm không thể nghĩ bàn. Chỗ này, có vị thì nói “đốt”, có vị thì hét, có vị thì làm thình... Ở đây ngài Tông Cảnh thì đọc án tổ rô, tổ rô, tất rị, tất rị.

Đệ tử cư sĩ hiệu Thiên Nhiên, Vương Như Pháp cúi đầu kính cẩn tán:

Thật kỳ đặc! Thật kỳ đặc!

Trâu đất rống trắng không kệt mắc

Viết ra sáu bảy trí tuệ môn

Chớ nói núi bút cùng rừng mực.

“Thật kỳ đặc! Thật kỳ đặc!” Cái đặc biệt của Thượng Sĩ là quá siêu thoát không thể diễn tả nổi, nên nói thật kỳ đặc. “Trâu đất rỗng trắng không kẹt mắc.” Trắng sáng và trâu đất rỗng không dính gì nhau; ý nói có hành động mà không dính mắc. “Viết ra sáu bảy trí tuệ môn.” Từ chỗ không dính mắc đó có đầy đủ tất cả cửa trí tuệ. Những cửa trí tuệ đó muốn diễn tả cũng khó mà diễn tả được, dù cho dùng viết nhiều như núi, dùng mực nhiều như rừng, cũng không diễn tả ghi chép hết được những diệu dụng của cửa trí tuệ.

Trúc Lâm thị giả đệ tử Pháp Cỗ cúi đầu kính cẩn tán:

Xưa Quốc Sư, nay Thượng Sĩ

Cùng một trượng phu chia đây kia.

Tác giả Tỳ-da đứng dưới gió

Lão ngọc Bàng Công một trái cà.

Giáo giáp ba huyện phá lao quan

Trên chóp lông mày thôi nghĩ suy.

Màn mắt che mắt núi Tu-di

Trong miệng nuốt ngang nước biển cả.

Dưới hàm rồng dữ đục ly châu

Phóng sợi tơ sen cột cột lớn.

Pháp vương vương pháp mặc tung hoành

Nắm tay chung đường quên mi tớ.

Rảnh rang đùa gảy đàn không dây

Làng múa thôn ca câu: La lý!

Lý la la! La lý lý!

Chẳng thuộc cung thương giác vũ rành.

Thầy tôi nổi tiếng ông Như Điều
Phong thái khác thường lại đẹp thêm.
Tử Kỳ mất rồi tri âm ít
Bao điều cao rộng ở nơi nao?
Người sau tiếp vang nổi lời rỗng
Nhận được như xưa lại chẳng phải.
Ôi!

“Xưa Quốc Sư nay Thượng Sĩ, cùng một trượng phu chia đây kia.” Xưa Quốc Sư là Quốc sư Huệ Trung đệ tử của Lục Tổ ở Trung Hoa đời nhà Đường. Nay Thượng Sĩ là Tuệ Trung Thượng Sĩ ở Việt Nam. Hai vị tuy cùng là trượng phu mà chia người ở Trung Quốc người ở Việt Nam. “Tác giả Tỳ-da đứng dưới gió, lão ngốc Bàn Công một trái cà.” Hai câu này so sánh cư sĩ Duy-ma-cật (Tỳ-da) và cư sĩ Bàn Long Uẩn (Bàn Công) với Thượng Sĩ. Theo kinh Duy-ma-cật thì cư sĩ Duy-ma-cật bệnh, Phật sai các vị Bồ-tát và Thanh văn đến thăm. Giữa ông và các vị Bồ-tát Thanh văn nói chuyện đạo lý, được ghi lại thành một quyển kinh tên là Duy-ma-cật. Chính duyên sự này, coi ông như là tác giả của kinh Duy-ma-cật, nên đây nói tác giả Tỳ-da. Cư sĩ Duy-ma-cật ở thành Tỳ-da-ly, nói Tỳ-da là nói gọn. Theo ngài Pháp Cở thì cư sĩ Duy-ma-cật so với Thượng Sĩ chỉ là người đứng dưới gió thôi. Ngài Pháp Cở so sánh như thế, cho chúng ta thấy Ngài tự ái dân tộc hơi nhiều. Còn cư sĩ Bàn Long Uẩn sánh với Thượng Sĩ thì ông chỉ là một trái cà thôi. Vì đầu Bàn Long Uẩn sói bóng như trái cà. Ngài nói như thế cũng hơi quá đáng, đề cao mình mà xem thường người khác.

“Giáo pháp ba huyền phá lao quan, trên chợp lông mày thôi nghĩ suy.” Ba huyền thuộc giáo nghĩa của tông Lâm Tế:

1. Thể trung huyền là chỉ cho Thể
2. Cú trung huyền là chỉ cho Tướng
3. Huyền trung huyền là chỉ cho Dụng.

Một câu nói phải có đủ tam huyền tam yếu, ngày xưa Tổ Lâm Tế hay nói như vậy. Ngài nói ra câu nào cũng đều có đủ Thể Tướng Dụng, nói như thế mới đúng với tinh thần của người đạt đạo. Người đạt đạo không bao giờ nói suông. Tam huyền của tông Lâm Tế đối với các tông phái khác thấy nó như là giáo là pháp, phải mang nó để phá vượt qua ba công cứng chắc (ba công đã giảng ở trước) để vào ngôi nhà Pháp thân. Trên cái chớp mắt hay trên những sợi lông mày cũng không có gì phải bàn tính phải suy gẫm, phải ngay nơi đó mà nhận biết cái chớp mắt cái nheo mày của các Thiền sư đều là hiện tượng để cho chúng ta thức tỉnh.

“Màn mắt che mắt núi Tu-di. Trong miệng nuốt ngang nước biển cả.” Mí mắt Ngài che khuất núi Tu-di, miệng Ngài chỉ hớp là cạn hết biển cả. Đây ngài Pháp Cỗ tán thán cái kỳ đặc của Thượng Sĩ.

“Dưới hàm rồng dữ đục ly châu, phóng sợi tơ sen cột cọp lớn.” Ý nói Thượng Sĩ có khả năng vào trong biển cả, đục dưới hàm con rồng dữ, lấy hạt minh châu mà không có gì nguy hiểm. Cũng như lấy sợi tơ của cọng sen mà cột con cọp, Ngài vẫn làm được không có gì trở ngại. Đó là tán thán cái diệu dụng phi thường của Thượng Sĩ sau khi đã đạt đạo.

“Pháp vương vương pháp mặc tung hoành. Năm tay chung đường quên mi tớ.” Pháp vương là vua pháp, chỉ cho đức Phật. Vương pháp là pháp của Phật. Thượng Sĩ sống một cách tự tại mặc tình ngang dọc. Song, đối với pháp của Phật vẫn không sai không lạc. Cùng đi một đường mà không thấy ta không thấy người, không thấy kia không thấy đây. “Rảnh rang đàn gảy đàn không dây, làng múa thôn ca câu la lý! Lý la la! La lý lý! Chẳng thuộc cung thương giác vũ rành.” “La lý! Lý la la! La lý lý!” là điệu nhạc ngày xưa. Điệu nhạc này không thuộc năm điệu cung, thương, giác, vũ, chủ hay kinh. Vì phải dịch theo âm vận, nên năm điệu nhạc này tôi dịch có bốn điệu, còn điệu thứ năm là để nói cho rành rẽ. Thượng Sĩ mỗi khi nhàn rồi, Ngài gảy đàn không dây. - Đàn không dây làm sao gảy? Vậy mà Thượng Sĩ gảy đàn không dây, khi Ngài gảy thì cả làng múa cả thôn ca câu: La lý! Lý la la! La lý lý! Cả làng xóm đều nổi dậy những tiếng ca tiếng hát. Đây muốn nói Thượng Sĩ đã sống được với Thể chân thật rồi, việc làm của Ngài không có

hình ảnh tướng mạo mà vẫn cảm hóa được người chung quanh, không có cái gì mà không cảm thông, không có cái gì là chướng ngại.

“Thầy tôi nổi tiếng ông Như Diệu, phong thái khác thường lại đẹp thêm.” Chữ Như Diệu tôi tra không ra, nhưng theo tôi hiểu thì có lẽ là một hiệu khác của Thiền sư Tiêu Dao. Vì thường thường một Thiền sư có nhiều hiệu, hơn nữa Thượng Sĩ là người được pháp ở Thiền sư Tiêu Dao nên mới nói thầy tôi nổi tiếng ông Như Diệu. Và, phong thái của Thượng Sĩ kỳ đặc khác thường mà lại tươi đẹp. “Tử Kỳ mất rồi tri âm ít, bao điều cao rộng ở nơi nao?” Tử Kỳ và Bá Nha là đôi bạn tri âm, Bá Nha đàn chỉ có Tử Kỳ nghe mới cảm thông sâu sắc tâm trạng vui buồn của Bá Nha. Nhưng khi Tử Kỳ mất rồi thì Bá Nha chẳng biết đàn cho ai nghe, nên đập đàn. Cũng vậy, trò chỉ có thầy thông cảm, bây giờ thầy mất rồi, trò có nói cũng không ai biết được. Dù những lý cao sâu mà trò thấu suốt, chẳng biết diễn đạt trình bày cho ai cảm thông. “Người sau tiếp vang nói lời rỗng, nhận được như xưa lại chẳng phải.” Thượng Sĩ là người tiếp nổi tiếng của ngài Như Diệu. Người sau tiếp nói Thượng Sĩ là tiếp những tiếng vang những lời rỗng; những tiếng vang những lời rỗng đó, nếu nhận thấu được cũng của người xưa thuở trước. Song, người xưa mà không phải là người xưa, nên nói nhận được như xưa lại chẳng phải. Ví dụ Tổ Lâm Tế hét, tiếng hét đó có rỗng không? Tiếng hét đó chẳng có ý nghĩa gì để cho người nghe suy gẫm! Lại cũng có nhiều Thiền sư khi được hỏi trả lời nhiều câu thật là vô ý nghĩa, nên nói lời rỗng không có ý nghĩa. Nhưng những tiếng vang lời rỗng đó, nếu chúng ta thông thì nhận được cốt lõi Thiền của người xưa. Tuy nhiên, không phải người xưa, vì người nay mà nói người xưa là trật rồi.

Trúc Lâm thị giả Tuệ Nghiêm kính cẩn tán:

Lò hồng điếm tuyết

Tháng chạp hoa sen.

Chẳng bút khá viết

Chẳng lời khá phô.

Chọi đá nháng lửa

Điện xẹt chớp sáng.

Chẳng tìm khá tìm
Chẳng chôn khá chôn.
Đó là Thượng Sĩ
Khó lường cơ Ngài
Hòa cùng ánh sáng
Đồng với tục tăng.
Tỳ-da nắm tay
Hoành Dương kết mây
Vòng vàng lùm gai
Nuốt đó thâu đó.
Con trâu con khi
Đánh vào rừng Thiên
Vo tròn cộp dũ
Quỉ thần vườn pháp
Miệng trống rao truyền
Xuân vào cảnh vàng
Cổ chùy! Cổ chùy!

“Lò hồng điểm tuyết, thán chấp hoa sen.” Trong lò hồng lửa cháy rực làm gì có tuyết mà đây nói có một điểm tuyết trong lò hồng. Cũng như thán chấp là thán mùa đông làm gì có hoa sen, nhưng mà vẫn có hoa sen mùa đông. Ý câu này nói trong cái vô thường có cái chân thường. Tuy nhiên, không phải nói theo ý kinh Pháp Hoa, mà muốn nói lên cái kỳ đặc là ở trong thế gian không có những người có phong cách kỳ đặc như Thượng Sĩ, nhưng mà có, đó là Thượng Sĩ. Đây tán thán Thượng Sĩ là con người kỳ đặc ở trong thế gian mà người đời khó biết. “Chẳng bút khá viết, chẳng lời khá phô.” Chẳng có bút mực nào có thể viết để diễn tả, cũng như không có lời nào để phô bày cho hết cái kỳ đặc của Thượng Sĩ. “Chọi đá nháng lửa, điện xẹt chớp sáng, chẳng tìm khá tìm, chẳng

chón khá chón.” Chọi đá thấy nháng lửa, song lửa nháng rồi tắt, hay như làn điện chớp, xẹt ánh sáng rồi mất, muốn tìm khó mà thấy được, vì nó không có chỗ nơi làm sao chúng ta tìm thấy được. “Đó là Thượng Sĩ, khó lường cơ Ngài.” Cái kỳ đặc vừa nói khó tìm khó kiếm lại chính là phong cách của Thượng Sĩ, người đời khó mà lường được cơ phong của Ngài.

“Hòa cùng ánh sáng, đồng với tục tăng.” Thượng Sĩ sống trong đời cũng như ánh sáng hòa với bụi bặm, hình tướng của Thượng Sĩ đồng với người thế tục, mà tâm của Ngài như tăng sĩ xuất gia, hướng dẫn giáo hóa người xuất gia. “Tỳ-da nắm tay, Hoàn Dương kết mây.” Tỳ-da chỉ cho cư sĩ Duy-ma-cật, còn Hoàn Dương chỉ cho Bàn Long Uẩn, vì Bàn Long Uẩn sanh ở đất Hoàn Dương. Đối với cư sĩ Duy-ma-cật ở thời đức Phật thì Thượng Sĩ là người tương đương, nên nắm tay đồng hành. Đối với cư sĩ Bàn Long Uẩn đời Đường ở Trung Hoa thì Thượng Sĩ là người có mây ngang với mây của Bàn Long Uẩn. “Vòng vàng lùm gai, nuốt đó thẩu đó.” Dù là vòng bằng vàng Ngài cũng nuốt, hay lùm gai Ngài cũng thẩu qua, không ngại, không kẹt. “Con trâu con khi, đánh vào rừng Thiên.” Người tu Thiên thường nói chặn giữ con trâu (tâm) không cho chạy vào đồng cỏ. Hoặc nói phải giữ con khi (tâm ý) nằm yên, không cho nó chạy nhảy lung tung. Đó là cách điều phục tâm thông thường của người tu, nhưng đối với Thượng Sĩ thì khác. Ngài đánh đuổi nó chạy tuốt vào rừng Thiên, nó nằm ngủ yên trong đó. “Vo tròn cộp dũ, qui thần vườn pháp, miệng trống rao truyền, xuân vào cảnh vàng, Cỏ chùy! Cỏ chùy!” Cộp dũ thì tay Ngài vo tròn như cục đất, qui thần thì Ngài đuổi vào vườn pháp ở, mặc tình người đời nói năng la lối thế nào cũng được. Và, mùa xuân chiếu rọi vào thì cành lá cây thấy có màu vàng. Ngài Tuệ Nghiêm tán thán Thượng Sĩ là một con người kỳ đặc hiếm có trong đời.

Lúc dịch tôi bỏ bớt bài tán của Diệu Pháp Đăng. Vì đọc qua bài tán này tôi thấy trái với lịch sử, có lẽ do người sau thêm bớt, nên tôi thấy không cần dịch.



ĐỐI CƠ

(Trả lời người hỏi)

1. Dịch:

Một hôm Thầy (Tuệ Trung) rảnh rang, môn đệ theo thứ tự đứng hầu. Khi đó có vị Tăng hỏi:

- Bạch Thượng Sĩ, tôi vì việc lớn sanh tử, vô thường nhanh chóng, chưa biết thân này, sanh từ đâu lại, sau khi chết đi về đâu?

Thầy đáp:

Giữa trời dù có đôi vành chuyền

Biển cả ngại gì hòn bọt sanh.

Lại hỏi:

- Thế nào là đạo?

Thầy đáp:

- Đạo không ở trong câu hỏi, câu hỏi không ở trong đạo.

Lại hỏi:

- Cổ đức nói: “Không tâm là đạo” phải chăng?

Thầy đáp:

- Không tâm chẳng phải đạo, không đạo cũng không tâm.

Thầy tiếp:

- Nếu người bảo: “không tâm là đạo” thì tất cả cỏ cây đều là đạo sao? Nếu lại nói “không tâm chẳng phải đạo” thì đâu cần nói có, không. Nghe tôi nói kệ:

Vốn không tâm không đạo

Có đạo chẳng không tâm

Tâm đạo vốn rỗng lặng

Chỗ nào lại đuổi tâm?

Vị Tăng bỗng nhiên nhận ra ý chỉ, lễ bái lui ra.

Giảng:

Hôm trước tôi có nói, không phải chỉ có giới cư sĩ đến học đạo với Thượng Sĩ mà có cả giới xuất gia tới học đạo với Ngài. Ở đây, người đứng ra thưa hỏi là một vị Tăng.

“Tăng hỏi: Bạch Thượng Sĩ, tôi vì việc lớn sanh tử, vô thường nhanh chóng, chưa biết thân này, sanh từ đâu lại, sau khi chết đi về đâu?”

Câu hỏi này là câu hỏi căn bản của người tu. Đi tu là vì chẳng biết thân này từ đâu lại, và sau khi chết đi về đâu?

“Ngài đáp: Giữa trời dù có đôi vành chuyển, biển cả ngại gì hòn bọt sanh!”

Tăng thắc mắc việc sanh tử; từ đâu sanh ra và chết đi về đâu? Đây là vấn đề thiết yếu trọng đại của kiếp sống con người, thế mà Ngài đáp quá đơn giản. Đôi vành chuyển là chỉ cho mặt trời mặt trăng mọc lặn trong bầu trời. Mặt trăng mặt trời mỗi ngày mọc rồi lặn trong hư không, sánh với bầu trời thênh thang chẳng có nghĩa lý gì. Và, hòn bọt nổi lên rồi tan đi trên mặt biển cũng chẳng có quan trọng gì đối với biển cả mênh mông. Ý Ngài nói chúng ta tu, khi nhận ra nơi mình có tâm thể bất sanh bất diệt rồi thì, thấy sự sống chết ở thế gian này chẳng có nghĩa lý gì hết. Thế thì bận gì mà hỏi sanh từ đâu lại chết rồi đi về đâu? Cũng giống như mặt trời mặt trăng mọc lặn trong bầu trời thênh thang và hòn bọt nổi tan trong biển cả chẳng có nghĩa lý gì. Để thấy, người tu khi nhận ra bản thể chân thật bất sanh bất diệt rồi, thấy tất cả tướng sanh diệt ở thế gian chỉ là trò chơi chẳng có gì bận tâm. Sở dĩ bận tâm với sanh tử là vì chúng ta còn thấy thân này thật, thấy thân này quan trọng. Hai câu này lấy ý từ hai câu thơ của người xưa: “Nhật nguyệt chuyển song cốc, cổ kim đồng nhất khâu.” Nghĩa là mặt trời mặt trăng xoay vần như hai bánh xe, xưa nay ai rồi cũng tới gò má, tức là ai rồi cũng chết.

“Lại hỏi: Thế nào là đạo? Thầy đáp: Đạo không ở trong câu hỏi, câu hỏi không ở trong đạo.” Tăng thắc mắc đạo là gì, đạo như thế nào? Thượng Sĩ đáp: Đạo không ở trong câu hỏi, câu hỏi không ở trong đạo. Bởi vì khởi niệm tìm hiểu, khởi niệm hỏi là vọng động, đạo không hiện, nên nói đạo không ở trong câu hỏi. Và, câu hỏi là tướng sanh diệt cho nên không ở trong đạo, vì đạo là thể bất sanh bất diệt.

“Lại hỏi: Cổ đức nói: ‘không tâm là đạo’, phải chăng? - Thầy đáp: Không tâm chẳng phải đạo, không đạo cũng không tâm.” Chúng ta thường nghe nói: “Không tâm là đạo.” Tại sao ở đây Thượng Sĩ phủ nhận, nói không tâm chẳng phải đạo? Vì tâm và đạo là hai từ ngữ đối đãi dựng lập, nó chỉ là giả danh không thật có. Thể chân thật tự nó không có tên thì nói gì là đạo nói gì là tâm? Cho nên đứng về mặt thể thì không đạo cũng không tâm. Thượng Sĩ đáp như thế sợ vị Tăng ấy còn nghi nên nói tiếp: “Nếu người bảo: không tâm là đạo, thì tất cả cỏ cây đều là đạo sao?” Cỏ cây là vật vô tri, nếu nói không tâm là đạo thì cỏ cây vô tri là đạo sao? Không đúng. “Nếu lại nói: không tâm chẳng phải đạo thì đâu cần nói có, không!” Nếu nói có nói không là còn thấy hai bên, là đã ở trong chỗ có tâm rồi.

“Nghe tôi nói kệ: Vốn không tâm không đạo, có đạo chẳng không tâm, tâm đạo vốn rỗng lặng, chỗ nào lại đuổi tìm?” Thể chân thật tự nó không có tướng mạo, không có danh tự. Đã không tướng mạo danh tự thì nói tâm hay nói đạo, cũng chỉ là lời nói hư dối không thật, nên nói có đạo chẳng không tâm, vì thấy có đạo liền thấy có tâm, không thể nói không tâm được. Tâm hay đạo vốn rỗng lặng, nó không có tên và tướng nhất định để chúng ta có thể nhìn thấy hay sờ mó, thì làm sao theo đuổi tìm kiếm? Thượng Sĩ nói tới đây thì vị Tăng khế hội ý chỉ của Ngài dạy, nên lễ bái.

2. Dịch:

Vị khác hỏi:

- Bạch Thượng Sĩ, thế nào là đại ý Phật pháp?

Thầy đáp:

Đầu tranh vỗ sóng mắt sâu bọ

Cánh bằng lướt gió ruột kiến trùng.

Lại hỏi:

- Thế ấy thì học nhân được chỗ vào.

Thầy nói:

Gãi ngựa không phải người khác ngựa

Đói ăn chính thật là ông ăn.

Lại hỏi:

- Thế nào là pháp thân thanh tịnh?

Thầy đáp:

Ra vào trong nước đái trâu

Chui rúc trong đồng phân ngựa.

Lại nói:

- Thế ấy thì chứng nhập đi vậy.

Thầy bảo:

- Không niệm nhớ nhớt là thân thanh tịnh. Nghe tôi nói kệ:

Xưa nay không dơ sạch

Dơ sạch thủy tên sông.

Pháp thân không ngăn ngại

Nào sạch lại nào dơ.

Giảng:

Tăng muốn biết đại ý của Phật pháp, nên đến hỏi Thượng Sĩ, Thượng Sĩ trả lời bằng hai câu thơ rất thi vị. Câu này ngày xưa ngài Lâm Tế hỏi Tổ Hoàng Bá bị Tổ cho ăn gậy. Ở đây, Thượng Sĩ hiền quá không cho ăn gậy, mà lại nói thơ nghe như chơi. Điều này cho chúng ta thấy Thiền Trung Hoa quá táo bạo, còn Thiền Việt Nam thì thi vị hiền hòa. Con trạch là loại rùa biển, đầu mình to, mắt thì nhỏ như sâu bọ, vì nó ở ngoài biển nên bị sóng vỗ trên đầu nó. Cánh bằng là chỉ con chim lớn, thường gọi là đại bàng, cánh to lướt gió, bay trên hư không che rợp mát cả bầu trời, ruột nó nhỏ bằng con kiến con trùng. Thiền tăng muốn hiểu về đại ý Phật pháp đến hỏi thì bị Thiền sư Trung Hoa đập một gậy, không hiểu gì hết. Ở đây thì Thượng Sĩ nói hai câu thơ nghe qua cũng chẳng biết nói gì! Tuy vậy, trọng tâm trả lời không hai, mà cách sử dụng phương tiện của Thiền sư Trung Hoa và Thiền sư Việt Nam có khác. Cả hai đều nhằm đưa người học đạo

đến chỗ dứt nghĩ bàn. Câu hỏi này xưa kia ngài Lâm Tế đem hỏi Tổ Hoàng Bá bị ăn đòn, nên từ già tìm đến Thiên sư Đại Ngu. Thiên sư Đại Ngu hỏi:

- Ông từ đâu đến?

- Con ở Hoàng Bá đến.

- Hoàng Bá dạy ông lời gì?

- Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi.

- Hoàng Bá với tâm lão bà đã vì người chỉ chỗ tốt xấu, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi.

Ngay câu ấy, ngài Lâm Tế đại ngộ. Ở đây Thượng Sĩ đọc thơ diễn tả con rùa biển to mà mắt nhỏ giống như con sâu, con chim đại bàng lớn mà ruột nó nhỏ như con kiến con trùng. Diễn tả ngược ngạo như vậy cốt không cho người học đạo khởi tâm chấp trước. Thế mà vị Tăng vẫn chưa hiểu, nói:

“Thế ấy thì học nhân được chỗ vào.” Như vậy là con vào được rồi. Thượng Sĩ bảo: “Gãi ngứa không phải người khác ngứa, đói ăn chính thật là ông ăn.” Tức là mình ngứa chỗ nào, mình gãi mới đúng chỗ mình ngứa, người khác biết đâu mà gãi cho mình. Cũng như mình đói mình ăn mình mới no, người khác không ăn thế cho mình được. Ý nói thấy được chỗ vào đó là ông thấy và ông sống chứ không ai thế cho ông được việc này.

“Lại hỏi: Thế nào là Pháp thân thanh tịnh? Thượng Sĩ đáp: Ra vào trong nước đá trâu, chui rúc trong đồng phân ngựa.” Chỗ này trong kinh Pháp Bảo Đàn Lục Tổ có dạy ba mươi sáu cách trả lời trong pháp đối đãi. Thí dụ hỏi: Thế nào là trắng? Đáp: Do đen mà có trắng. Hỏi: Thế nào là tối? Đáp: Do sáng mà có tối. Dùng sáng trả lời tối, dùng đen trả lời trắng. Vì tất cả pháp thế gian nằm trong pháp đối đãi không thật, pháp này có là do đối đãi với pháp kia mà lập ra. Nếu không có tối thì có lập sáng không? Bây giờ, nếu có ai hỏi: thế nào là sáng, chúng ta trả lời sáng là thấy mọi vật trước mắt, thấy đường đi ... Diễn tả như thế để cho người ta hiểu, nhưng không chắc là hiểu đúng. Vì sự thật nếu không có tối thì làm sao biết sáng? Từ ngữ “sáng” có là do từ ngữ “tối” mà lập. Sở dĩ nói cái này đen là do đối với cái kia trắng, do trắng mà nói đen, nếu tất cả sắc cùng một màu

thì không còn nói đen. Như vậy, có trắng là do có đen, có tối là do có sáng, cho nên lấy tối mà đáp sáng, lấy đen mà đáp trắng. Ở đây hỏi Pháp thân thanh tịnh là thế nào, Ngài lấy nước đá trâu đồng phân ngựa là đồ nhơ nhớp để đáp, đó là cái thuật đáp trung thành với lời dạy của Lục Tổ. Hiểu như thế mới hiểu được ý nghĩa của câu đáp, bằng không thì thấy thô tháo kỳ quái.

“Lại nói: Thế ấy thì chúng nhập đi vậy. Thầy bảo: Không niệm nhơ nhớp là thân thanh tịnh.” Còn thấy nhơ nhớp là còn chấp hai bên đối đãi, nếu hết niệm nhơ nhớp thì ngay đó là Pháp thân thanh tịnh. “Nghe tôi nói kệ: Xưa nay không dơ sạch, dơ sạch thấy tên suông, Pháp thân không ngăn ngại, nào sạch lại nào dơ?” Thượng Sĩ nói ngôn ngữ chúng ta lập ra, đây là dơ kia là sạch là lập trong đối đãi, không thật, nên nói là tên suông. Pháp thân là Thể chân thật vượt khỏi pháp đối đãi, nên không có gì ngăn ngại. Đã không ngăn ngại thì nói thanh tịnh, dơ bần làm gì? Thế nên, muốn thấy được Pháp thân chân thật thì phải vượt ra ngoài cái thấy hai bên đối đãi nhơ sạch.

3. Dịch:

Lại hỏi:

- Tô Qui Sơn nói: “sau trăm năm, lão tăng đến dưới núi làm con trâu”, ý chỉ thế nào?

Thầy đáp:

Nếp đỏ mỗ thừa hạt anh vũ,

Ngô đồng biếc đậu cành phượng hoàng.

Lại hỏi:

- Xưa Thái tử Tất-đạt-đa vào miếu thiên thần, tượng thần sụp lạy dưới chân việc ấy thế nào?

Thầy đáp:

Xòe nắm vẫn một bàn tay

Ẩn mắt thấy ngàn sai khác.

Giảng:

Câu: “Tổ Qui Sơn nói: ‘sau trăm năm, lão tăng đến dưới núi làm con trâu’ ý chỉ thế nào” được nói gọn từ câu bảo chúng của Tổ Qui Sơn: “Sau khi lão tăng trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hông bên trái viết năm chữ ‘Qui Sơn tặng Linh Hựu’. Khi ấy gọi là Qui Sơn tặng hay gọi là con trâu? Gọi là con trâu hay gọi là Qui Sơn tặng? Gọi thế nào mới đúng?” Vị Tăng hỏi ý chỉ của câu nói này, được Thượng Sĩ đáp: “Nếp đỏ mỗ thừa hạt anh võ, ngô đồng biếc đậu cành phượng hoàng.” Hai câu này là thơ của Đỗ Phủ. Đỗ Phủ muốn dùng lối thơ đối ngược để diễn tả cái kỳ đặc của ông (Xem bản chữ Hán). Từ cái ý đối ngược đó chúng ta thấy rõ ý nghĩa câu chuyện này. Câu nói xuôi là chim anh võ mỗ hạt nếp đỏ, đây đối ngược lại là nếp đỏ mỗ thừa hạt anh võ. Và câu: ngô đồng biếc đậu cành phượng hoàng, nói xuôi là: chim phượng hoàng đậu cành ngô đồng biếc. Thượng Sĩ dẫn hai câu thơ của Đỗ Phủ để nói lên ý nghĩa gì? Tôi đọc lời dạy chúng của Thiền sư Bồn Tịch, thuộc tông Tào Động cho quý vị nghe để hiểu ý nghĩa này:

Ngài dạy chúng:

- Tình phạm kiến Thánh là khóa kín đường huyền, hẩn phải hồi hỗi.

Người lấy chánh mạng thật phải đủ ba thứ đạo: Một là phi mao đới giác. Hai là bất đoạn thanh sắc. Ba là bất thọ thực.

Khi ấy, Trù Bồ Nạp hỏi:

- Phi mao đới giác là cái gì đạo?

Sư đáp:

- Là loại đạo (bản xưa chép sa-môn đạo).

- Bất đoạn thanh sắc là cái gì đạo?

- Là tùy đạo (tùy loại đạo).

- Bất thọ thực là cái gì đạo?

- Là tôn quý đạo.

Sau, Ngài nói kệ dạy chúng, Vân Môn hỏi:

- Thế nào là hạnh sa-môn?

Sư đáp:

- Ăn lúa mạ của thường trụ ấy vậy.
- Liền khi ấy đi thì sao?
- Ngươi lại chứa được chăng?
- Chứa được.
- Ngươi làm sao chứa?
- Mặc y ăn cơm có cái gì khó?
- Sao chẳng nói mang lông đội sừng?

Những câu đáp của ngài Tào Sơn cũng nhằm nói lên ý của Thiền sư Qui Sơn nói ở trước. Theo quan niệm thông thường của chúng ta, tu là phải đi lên, chết là phải làm tiên thánh. Khi nghe ngài Qui Sơn nói Ngài chết sẽ làm con trâu dưới núi, chúng ta nghĩ tu cả đời chết mà bị đọa làm con trâu dưới núi thì buồn, sợ, thắc mắc. Ngài nói không nhằm ý này, đây chỉ là một lối nói. Ngài Tào Sơn nói muốn được chánh mạng là phải đủ ba thứ đọa, đọa thứ nhất là phi mao đới giác đọa. Phi mao đới giác chỉ cho loài cầm thú, đó là con trâu dưới núi. Ý nói sa-môn muốn đến tận chỗ cứu kính thì, phải sống như con trâu ăn cỏ lúa mà không nghĩ suy hơn thiệt, không phân biệt phải quấy. Tuy nói con trâu, nhưng ngầm ý nói sống hoạt động mà tâm không động, làm tất cả mà tâm không xao xuyên lo nghĩ. Nghe nói con trâu, chúng ta tưởng tu chết sanh làm con trâu nên lo. Vì vậy, Thượng Sĩ dùng hai câu thơ đảo ngữ để trả lời, đây là lối nói ngược chứ không phải nói theo lẽ thông thường.

Sau Vân Môn hỏi: “Thế nào là hạnh sa- môn?” Tức là phi mao đới giác đọa thì Thiền sư Tào Sơn trả lời: “Ăn lúa mạ của thường trụ ấy vậy?” Ăn lúa mạ của thường trụ là ăn cái gì? - Sáng đánh kiếng, sa-môn tới quả đường thọ thực là ăn lúa mạ của thường trụ, ăn chỉ biết ăn, không khởi niệm khen chê hay mong cầu; ăn như trâu ăn cỏ không nghĩ suy tính toán. Vân Môn hỏi tiếp: “Liền khi ấy thì sao?” Thiền sư Tào Sơn trả lời: “Ngươi lại chứa được chăng?” Vân Môn đáp: “Chứa được.” Thiền sư Tào Sơn hỏi: “Ngươi làm sao chứa?” Vân Môn đáp: “Mặc y ăn cơm có cái gì khó?” Khi mặc y, ăn cơm, làm việc, đi, đứng... tâm không khởi niệm phân biệt so sánh mới chứa được “cái sa-môn đọa” hay “phi mao đới giác đọa”. Thiền sư Tào Sơn nói tiếp: “Sao chẳng nói mang lông

đội sùng?” Chúng ta thấy các Thiền sư không ngại không e dè nói lên những điều xấu. Chúng ta ngày nay tu, lúc gần tịch muốn nói cho oai, hoặc nói cho người ta thích thì nói tốt, không dám nói những cái xấu sợ người ta buồn. Các Ngài thì không sợ, dám dùng lời nói ngược và xấu như vậy đó.

Người khi đã đạt đạo, thực hành hạnh Bồ- tát, sống trong các loài mà không có tâm niệm dính mắc trong các loài, đó là hạnh của các Thiền sư. Trong kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn, Bồ-tát Quán Thế Âm có nguyện: Nếu chúng sanh cần đồng nam độ, Ngài hiện đồng nam độ, nếu chúng sanh cần đồng nữ độ, Ngài hiện đồng nữ độ, chúng sanh cần tể quan độ, Ngài hiện tể quan độ... Tùy sở cầu của chúng sanh mà Bồ-tát hiện thân để hóa độ, chớ không cố định hiện ở cõi người hay cõi trời thôi.

Vị Tăng ấy nhắc lại câu chuyện: Thái tử Tát-đạt- đa vào miếu thiên thần, tượng thần sụp lạy dưới chân, hỏi Thượng Sĩ việc ấy như thế nào?

Trong sử có ghi một đoạn nói về việc này. Lúc Thái tử lên ba, được di mẫu dẫn tới yết kiến thần Kỳ-bà Thiên, khi Ngài bước vào đền thì tượng thần đứng dậy đánh lễ Ngài. Thượng Sĩ đáp bằng hai câu kệ: “Xòe năm vẫn một bàn tay, ấn mắt thấy ngàn sai khác.” Nghĩa là xòe năm ngón tay ra hay co năm ngón tay lại, cũng chỉ là một bàn tay, chớ không có hai bàn tay một xòe một nắm. Cái thấy cũng vậy, đứng thấy hay ngồi thấy cũng chỉ là cái thấy thôi. Tại vì dụi mắt làm cho mắt lòa nên thấy có muôn ngàn thứ sai khác. Để thấy, những tướng lạ coi như mâu nhiệm, nhưng đối với Thiền sư, các Ngài thấy đó chỉ là một việc thường, không có gì quan trọng.

4. Dịch:

Có vị hỏi:

- Ngài Nam Tuyền bán mình, ý chỉ thế nào?

Thầy đáp:

- Chính lúc chưa bán mạng, ý chỉ thế nào?

Vị Tăng lặng câm. Thầy nạt đuổi ra.

Giảng:

Một hôm, Thiền sư Nam Tuyền ở giữa chúng nói rằng:

- Lão tăng sẵn sàng bán thân này cho các ông, có ai mua không? Bán với giá không mắc không rẻ.

Đây là thuật khai ngộ của người xưa, vị Tăng này không thông, chỉ hiểu Thiền sư Nam Tuyền bán thân nên mới đem hỏi Thượng Sĩ. Thượng Sĩ hỏi lại: “Chính lúc chưa bán mạng, ý chỉ thế nào?” Phương tiện của người xưa nói ra, nhằm khai ngộ cho đệ tử nhận ra ý chỉ Thiền. Bán thân mà không bán mắc, không bán rẻ. Vậy bán giá nào? Ai biết được giá này để mua? Nếu bán giá cao thì mắc, bán giá thấp thì rẻ, giá nửa chừng cũng thuộc rẻ. Vậy ai mua được? - !!!

5.Dịch:

Có vị hỏi:

- Hòa thượng Thủy Lạp mới đến tham vấn Mã Tổ, hỏi về “ý Tổ sư từ Ấn Độ sang”. Mã Tổ đập một đập té nhào. Thủy Lạp đứng dậy liền đại ngộ, vỗ tay cười to: Hả! Hả! Là ý thế nào?

Thầy đáp:

Cái đập của voi lớn

Không phải lừa chịu nổi.

Lại hỏi:

- Sau này Thủy Lạp dạy chúng, nói: “từ khi ăn cái đập của Mã Tổ đến ngày nay cười mãi chẳng thôi”, lại là sao?

Thầy đáp:

- Tiếng gầm rống của sư tử thật, đâu phải tiếng kêu rú của dã can.

Lại thưa:

- Tôi không hiểu.

Thầy dùng kệ chỉ dạy:

Một đập ngã nhào

Ai hay tìm xét.

Đứng dậy cười to
Lại sanh buồn thảm.
Cần hiểu Tây sang
Ngựa tơ ăn cỏ.
Vị Tăng lễ bái, lui ra.

Giảng:

Câu “thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang”, tất cả người tu Thiền ai cũng thắc mắc: Không biết Tổ Bồ-đề-đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa mang ý chỉ gì để dạy cho người? Bấy giờ ngài Thủy Lạp đem ra hỏi Mã Tổ, bị Mã Tổ đập cho một đập, ngài Thủy Lạp té nhào, khi đứng dậy thì đại ngộ, cười hả! hả! Vậy cái cười đó ý nghĩa thế nào? Thượng Sĩ nói cái đập đó là cái đập của voi lớn, hạng lừa nhỏ chịu không nổi, đừng có hỏi.

Vị Tăng ấy lại hỏi tiếp: Sau này ngài Thủy Lạp dạy chúng nói, từ khi ăn cái đập của Mã Tổ cho đến ngày nay cười mãi không thôi là sao? Thượng Sĩ nói tiếng gầm rống của sư tử to lớn vang dội cả núi rừng, tất cả thú rừng đều khiếp đảm, không giống tiếng kêu rè rè của dã can, chẳng thú rừng nào sợ cả đừng có bắt chước. Mã Tổ biết ngài Thủy Lạp có khả năng lãnh hội được ý chỉ Thiền, nên Ngài hỏi, Mã Tổ chỉ liền bằng cái đập, Ngài nhận ra ngay và cười hả! hả! Nếu là kẻ tầm thường như bọn dã can chúng ta có hỏi câu ấy, chắc không được ăn đập. Ngài Thủy Lạp được ăn đập nên từ đó Ngài cười mãi không thôi. Theo Thượng Sĩ thì đó là tiếng gầm rống của sư tử, chứ không phải tiếng kêu của dã can.

Thượng Sĩ dạy như thế mà vị Tăng vẫn chưa hội, nên Ngài phải nói kệ dạy tiếp: “Một đập ngã nhào, ai hay tìm xét.” Vừa khởi niệm muốn biết ý Tổ sư từ Ấn Độ sang là đã trật rồi, huống gì đem ra hỏi. Hỏi là bị ăn đập té nhào; ngay khi ăn đập mà hội được ý Tổ sư như ngài Thủy Lạp thì, cười suốt đời, còn nếu thắc mắc nghĩ ngợi thì, đã lỗi lại thêm lỗi. “Đứng dậy cười to, lại sanh buồn thảm.” Ngài Thủy Lạp ăn đập của Mã Tổ, liền hội được ý chỉ của Tổ sư, nên cười hả! hả! Thế mà người đời sau cứ thắc mắc nghi vấn nên buồn thảm; buồn ở chỗ thắc mắc nghi vấn đó. “Cần hiểu Tây sang, ngựa tơ ăn cỏ.” Hai câu này dẫn lời của Tổ Bát-nhã-đa-la huyền ký cho Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung

Hoa, sau này dưới Ngài sẽ có con ngựa tơ ăn cỏ. Ý của câu này nói, sau Tổ Bồ-đề-đạt-ma sẽ có Mã Tổ ra đời làm hưng thịnh Thiền tông ở Trung Hoa. Ngựa là Mã, Mã Tổ họ Mã, hiệu Đạo Nhất, đây không gọi hiệu mà gọi họ. Mã Tổ là người mà Tổ Bát-nhã-đa-la thấy sau này sẽ làm hưng thịnh Thiền tông tại Trung Hoa và Thiền tông Việt Nam chịu ảnh hưởng cũng lớn. Vì dưới Mã Tổ có Bá Trượng Hoài Hải, dưới Bá Trượng có Vô Ngôn Thông. Vô Ngôn Thông đem Thiền tông từ Trung Hoa sang Việt Nam, lập ra phái Thiền Vô Ngôn Thông sau phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Như vậy là Thiền tông Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng “ngựa tơ ăn cỏ”.

6. Dịch:

Có vị hỏi:

- Kính bạch Thượng Sĩ: “Xanh xanh trúc biếc thảy là pháp thân”, phải chăng?

Thầy đáp:

Hôm qua Sa-di ăn măng bờ suối

Nào khác ngày nay Pháp thân của ông.

Lại hỏi:

- “Hoa vàng rợp rợp đều là Bát-nhã”, ý thế nào?

Thầy đáp:

Hoa đào đâu phải cội bồ-đề

Sao lại Linh Vân được nhập đạo?

Giảng:

Người hỏi dẫn câu “xanh xanh trúc biếc thảy là Pháp thân” của Thiền sư ngày xưa ra hỏi. Thượng Sĩ đáp: “Hôm qua Sa-di ăn măng bờ suối, nào khác ngày nay Pháp thân của ông.” Nếu trúc xanh là Pháp thân thì người ta xăn măng luộc ăn cũng là ăn Pháp thân sao? Quý vị hiểu thế nào? Người hỏi dẫn thêm câu nữa: “Hoa vàng rợp rợp đều là Bát-nhã”, ý thế nào? Thượng Sĩ đáp: “Hoa đào đâu phải cội bồ-đề, sao lại Linh Vân được nhập đạo?” Xưa có một Thiền sư nói: “Thanh thanh thúy trúc tổng thị Pháp thân, quật quật hoàng hoa vô phi Bát-nhã.” Nghĩa là trúc biếc xanh xanh là Pháp thân, hoa vàng rợp

rợp là Bát-nhã. Thiên sư nói trúc biếc hoa vàng là Pháp thân là Bát-nhã. Ý nói Pháp thân, Bát-nhã đầy khắp trên tất cả mọi sự vật. Người tu khi ngộ đạo rồi, nhìn vật nào cũng thấy là Pháp thân, cũng thấy là Bát-nhã. Nhưng tại sao người hỏi đem câu đó ra hỏi, Thượng Sĩ nói: Nếu nói trúc biếc là Pháp thân thì ông Sa-di ăn măng là ăn Pháp thân sao? Và nói hoa vàng rợp rợp là Bát-nhã thì Thượng Sĩ nói hoa đào không phải là bồ-đề, tại sao Linh Vân thấy hoa đào lại ngộ đạo? Thượng Sĩ nêu lên hai ý này để cho chúng ta đừng lầm, nghe người xưa nói trúc biếc hoa vàng là Pháp thân là Bát-nhã, rồi chấp trúc biếc là Pháp thân, hoa vàng là Bát-nhã. Nếu trúc biếc là Pháp thân, hoa vàng là Bát-nhã thì Pháp thân và Bát-nhã là pháp hữu vi có hình tướng sao? Hiểu như thế là kẹt trong hình thức. Thế nên Thượng Sĩ dẫn câu chuyện của ngài Linh Vân. Ngài Linh Vân ở nơi Qui Sơn học đạo, một hôm đi ra đường bỗng thấy hoa đào nở rộ, ngay đó Ngài ngộ đạo. Ngài làm kệ:

Tam thập niên lai tầm kiếm khách

Kỷ hồi lạc diệp hựu trừu chi

Tự tông nhất kiến đào hoa hậu

Trực đáo như kim cánh bất nghi.

Tạm dịch:

Ba mươi năm qua tầm kiếm khách

Bao lần lá rụng lại vin cành

Từ khi thấy được hoa đào nở

Mãi đến bây giờ lại chẳng nghi.

Ngài Linh Vân nói ba mươi năm trở lại đây, Ngài là kiếm khách đi vạch lá tìm cành, bới những cái nhỏ nhất không đáng kể. Từ ngày thấy hoa đào nở, Ngài không còn nghi ngờ, không còn vạch lá tìm cành nữa. Bài kệ này nói lên sự ngộ đạo của Ngài. Hoa đào có phải là cái cớ làm cho Ngài ngộ đạo không? Giả sử không thấy hoa đào mà thấy hoa khác Ngài ngộ thì nói sao? - Ngộ đạo không phải tại hoa, mà do thời tiết nhân duyên chín muồi, nội tâm thanh tịnh thuần thực rồi, bất chợt một hình ảnh hay âm thanh nào đó kích thích vào mắt vào tai, chúng ta liền bừng ngộ. Ở ngài Linh Vân thì kích thích ở mắt là hoa đào, còn ở ngài Hương Nghiêm thì tiếng vang của gạch chọi vào cây trúc kích

thích vào tai Ngài ngộ. Hoa đào không phải là Bồ-đề, tiếng vang của cục gạch chạm vào cây trúc cũng không phải Bồ-đề, nhưng mà ngộ là ngộ Bồ-đề. Như vậy, ngộ là ở nơi người chớ không phải từ nơi cảnh, nhưng khi tâm người tu đã thuần thực đã chín muồi rồi, bất chợt gặp một duyên nào bên ngoài, ngay đó liền ngộ. Không phải riêng ở nơi hoa hay nơi tiếng nhất định, mà bất cứ cái gì xảy ra ngay lúc tâm thuần thực chín muồi đều ngộ được. Nên biết, chư Tổ thấy trúc biếc nói là Pháp thân, thấy hoa vàng nói là Bát-nhã, là vì sau khi ngộ đạo, các Ngài nhìn ở đâu, cảnh nào cũng là Pháp thân hiện, cảnh nào cũng là đạo. Tôi thường nói lúc chúng ta mê thì thấy cảnh nào cũng phạm tục cả và khi chúng ta đã ngộ thì thấy cảnh nào cũng là cảnh giải thoát Niết-bàn. Vậy, cảnh không phải là Niết-bàn giải thoát mà do người ngộ mới thấy cảnh là Niết-bàn giải thoát. Nhớ, người ngộ đạo mới thấy cảnh là Niết-bàn giải thoát, người còn mê chưa ngộ, chớ chấp cảnh là Niết-bàn giải thoát, chấp là sai lầm.

Trong bài hồi hướng có câu “tình dữ vô tình tề thành Phật đạo”. Tăng Ni và Phật tử thường đem câu này hỏi tôi: Tình là chúng hữu tình như người, trời, súc vật, còn vô tình là loài vô tri như cây đá. Nguyên cho loài hữu tình thành Phật thì có lý, còn loài vô tình làm sao thành Phật? Như Tăng Ni Phật tử là loài hữu tình tu thì có ngày thành Phật, chớ cục đá cục sỏi làm sao tu để thành Phật, mà nguyên “tình dữ vô tình, tề thành Phật đạo”? Đó là vấn đề nếu nghiên cứu trên lý thuyết thì thấy rắc rối, còn nếu đã có thực hành thì chẳng có gì rắc rối. Ví dụ người bị mờ mắt nhìn thấy cái gì cũng mờ mờ, người sáng mắt nhìn thấy cái gì cũng sáng rõ ràng. Cũng vậy, khi chúng ta mê thì nhìn mọi vật chung quanh đều mê. Khi chúng ta ngộ thấy người vật đều ngộ, tức là loài hữu tình và vô tình đều ở trong cái thấy giác ngộ của chúng ta. Hoặc nói chúng ta giác ngộ thấy tất cả đều là Phật đạo; thấy người thấy súc vật (hữu tình), thấy cây cỏ, thấy đá sỏi (vô tình), thấy tất cả đều là Phật đạo, nên nói hữu tình vô tình tề thành Phật đạo. Chớ không phải chúng ta tu thành Phật rồi cây cỏ đá sỏi cũng thành Phật theo. Do mê nên thấy tất cả đều mê, do giác nên thấy tất cả đều giác, gọi là tề thành Phật đạo. Hiểu như thế mới thông suốt, bằng không thì thấy kẹt thấy rắc rối.

7. Dịch:

Lại hỏi:

- Có ba Thiền sư đi hành cước, trên đường gặp một con cọp, mỗi vị tránh một bên đi qua, khi ấy là thế nào?

Thầy đáp:

 Gió thổi ngai gì đám hoa rậm,
 Trăng rơi nào quán đày khe sâu.

Lại hỏi:

- Qui Tông nói: “lớn như con mèo”, ý chỉ thế nào?

Thầy đáp:

- Miệng nói chẳng phải mình gặp.

Lại hỏi:

- Trí Kiên nói: “lớn bằng con chó”, ý chỉ thế nào?

Thầy đáp:

- Lão này dùng được thời cơ, gom hết quét sạch. Nhưng lại đáng tiếc!

Lại hỏi:

- Thầy thì thế nào?

Thầy đáp:

- Con chó.

Lại hỏi:

- Nam Tuyên nói: “đây là con cọp”, ý chỉ thế nào?

Thầy đáp:

- Gót chân không chấm đất.

Giảng:

Có một vị Tăng đem câu chuyện của ngài Qui Tông, Trí Kiên, Nam Tuyên đi hành cước gặp cọp, mỗi người tránh mỗi bên đi qua, hỏi Thượng Sĩ khi ấy là thế nào? Thượng Sĩ đáp: “Gió thổi ngai gì đám hoa rậm, trăng rơi nào quán đày khe sâu.” Ba vị thiện tri thức Qui Tông, Trí Kiên, Nam Tuyên ở chỗ Mã Tổ đã thông đạo lý rồi, tâm

thanh tịnh, các ngài đối duyên xúc cảnh tâm không khởi niệm phân biệt suy lường hay lo sợ, việc đến hay đi các ngài vẫn bình thản an nhiên. Cũng giống như gió thổi dù cho đám hoa rậm hay đám cỏ gai, gió vẫn cứ thổi không ngại. Hay như trăng hiện bóng trong nước, chỗ nào có nước là trăng hiện bóng, trăng không nghĩ đáy khe này sâu, ngộp, không hiện, suối kia cạn thoải mái mới hiện. Trăng cứ hiện bóng trong nước mà không suy lường cân nhắc nên hiện chỗ này không hiện chỗ kia. Hai câu thơ của Thượng Sĩ ý nói ngài Qui Tông, Trí Kiên, Nam Tuyên tránh cọp để mà đi một cách tự nhiên, chớ không dấy niệm phân biệt gì cả, giống như gió thổi, như trăng hiện bóng vậy.

Qui Tông nói: “Lớn như con mèo.” Con mèo sánh với con cọp thì quá nhỏ, thế mà ngài Qui Tông nói con cọp lớn như con mèo, nên vị Thiên tăng này thắc mắc hỏi ý chỉ thế nào? Thượng Sĩ đáp: “Miệng nói không phải mình gặp.” Tuy miệng ngài Qui Tông nói cọp lớn như mèo, nhưng không phải thật tâm nghĩ như vậy. Đó chỉ là một lời nói, nên đáp “miệng nói không phải mình gặp”. Lời nói của ngài Qui Tông là lời nói bên ngoài chơi, không phải thật tâm của Ngài nghĩ như thế.

Trí Kiên nói: “Lớn bằng con chó.” Con chó sánh với con cọp đâu có lớn bằng, thế mà ngài Trí Kiên nói chó lớn bằng cọp, vị Thiên tăng thắc mắc nên hỏi, ý chỉ thế nào? Thượng Sĩ đáp: “Lão này dùng được thời cơ, gom hết quét sạch. Nhưng lại đáng tiếc!” Qui Tông nói cọp lớn như con mèo, Trí Kiên nói phá: cọp lớn như con chó. Thượng Sĩ nói ngài Trí Kiên khéo dùng được thời cơ, gom hết quét sạch, nhưng tiếc một chút là còn nói chó, là còn kẹt chút ít. Vị Thiên tăng hỏi, theo Thượng Sĩ thì thế nào? Ngài đáp: “Con chó.” Đây là lời nói để cho người hỏi không chấp chó chấp mèo lớn nhỏ nữa.

Nam Tuyên nói: “Đây là con cọp.” Trước ngài Qui Tông nói cọp lớn bằng con mèo, kể đó ngài Trí Kiên nói cọp lớn bằng con chó, bây giờ ngài Nam Tuyên nói đây là con cọp. Vị Thiên tăng ấy thắc mắc ngài Nam Tuyên nói như thế ý chỉ thế nào? Thượng Sĩ đáp: “Gót chân không chắm đất.” Ngài khen Nam Tuyên hay chê? Nói như vậy mới là Thiên sư, cây gậy nói là cây gậy, con cọp nói là con cọp, không nói như con mèo, như con chó. Còn nói chó nói mèo là còn so sánh. Đối với Thiên sư thì không khởi niệm so sánh mà cũng không quán, cái gì nói cái ấy, con cọp nói con cọp. Đó là gót chân không chắm đất.

Tại sao người thế tục thấy cái gì nói cái ấy thì chê, Thiền sư thấy cái gì nói cái ấy lại khen? - Tôi nói cho quý vị hiểu cái nhìn của Thiền sư và cái nhìn của người thế tục. Người thế tục thì nhìn với cái nhìn so sánh, chẳng hạn nhìn thấy người này đẹp là do nhớ lại người kia có những nét xấu hơn người này. Hoặc nhìn thấy hoa này đẹp là do đã thấy hoa kia xấu nên mới nói cái hoa này đẹp. Lúc nào chúng ta nhìn cũng đem cái khuôn cũ đã thấy ra so sánh đối chiếu rồi khen đẹp chê xấu v.v... Vậy nói đẹp xấu là đã mang cái quá khứ lại, để so sánh với cái hiện tại mới có khen chê. Các Thiền sư thấy thì cứ thấy, thấy cái hoa là cái hoa không khởi thêm một niệm nào thì đâu có khen đẹp chê xấu. Vì vậy mà Thiền sư Nam Tuyền thấy con cọp nói là con cọp. Thượng Sĩ khen: “Gót chân không chắm đất.” Gót chân chắm đất thì dính đất, gót chân không chắm đất thì không có dính gì cả. Ý khen Nam Tuyền không còn phân biệt chấp trước.

8. Dịch:

Có vị hỏi:

- Ngài Hương Nghiêm thông ba tạng kinh, vì sao việc ấy chẳng hiện tiền?

Thầy đáp:

- Trường Phòng cầm gậy tre.

Lại hỏi:

- “Chọi trúc quên sở tri”, ý nghĩa thế nào?

Thầy đáp:

- Lão chài mắt thoi cửi vàng.

Lại hỏi:

- Thế nào là Pháp thân?

Thầy đáp:

Bên ao thấy hai cái

Dưới trăng vui ba người.

Lại hỏi:

- Pháp thân cùng sắc thân là đồng hay khác?

Thầy đáp:

Gươm mang hiệu Long tuyền

Ngọc xung tên hổ phách.

Giảng:

Có vị thắc mắc ngài Hương Nghiêm thông suốt ba tạng giáo điển, hỏi đâu nói đó, hỏi một đáp mười. Vậy tại sao Thế chân thật không hiện tiền? Thượng Sĩ đáp: “Trường Phòng cầm gậy tre.” Chúng ta thấy như Ngài trả lời lạc đề, không dính dáng gì tới câu hỏi. Phí Trường Phòng người đời Hậu Hán được cái thuật thần tiên, có cây gậy tre, người đời gọi là cây gậy râu đường dài trở thành ngắn. Thế nên ông tha hồ đi, dù đường dài muôn dặm, ông chỉ đi chừng ít phút. Ý Thượng Sĩ nói dù cho thông suốt ba tạng giáo điển, mà cái chân thật chưa hiện tiền thì chẳng khác nào Phí Trường Phòng có phép lạ râu đường. Song phép lạ đó là nhờ cây gậy tre, nếu bỏ gậy tre mà râu được đường dài thành ngắn mới hay. Còn cầm gậy tre là còn có chỗ tựa nương. Cũng thế, ngài Hương Nghiêm tuy thông suốt tam tạng giáo điển, nhưng vẫn còn nương tựa nơi giáo điển nên Thế chân thật chưa hiện tiền.

“ ‘Chơi trúc quên sở tri’ ý nghĩa thế nào?” Ngài Hương Nghiêm ở chỗ Tổ Qui Sơn, một hôm Tổ hỏi:

- Ta nghe người ở chỗ tiên sư Bá Trượng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, đó là người thông minh lanh lợi, ý hiểu thức tướng là cội gốc sanh tử. Giờ đây thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?

Ngài bị một câu hỏi này mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, soạn hết sách vở đã học tìm một câu đáp trọn không thể có. Ngài than “bánh vẽ chẳng no bụng đói”. Đến cầu xin Tổ nói phá. Tổ Qui Sơn bảo:

- Nếu ta nói cho người, về sau người sẽ chửi ta; ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến người.

Ngài bèn đem những sách vở đã thu thập được đồng thời đốt hết. Ngài nói:

- Đời này chẳng học Phật pháp nữa chỉ làm Tăng thường làm việc cơm cháo, khỏi nhọc tâm thần.

Ngài khóc, từ già Tô Qui Sơn ra đi. Thẳng đến Nam Dương chỗ di tích Quốc sư Huệ Trung, Ngài trụ tại đây. Một hôm nhân cuộc cỏ trên núi, lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng, Ngài chợt tỉnh ngộ phá lên cười, nên nói “chơi trúc quên sở tri”. Tiếng “cốc” của hòn gạch chạm vào bụi tre dội lại, khiến Ngài quên sở tri. Đoạn sau sẽ giải rõ ý nghĩa câu này.

Thượng Sĩ đáp: “Lão chài mắt thoi củi vàng.” Quý vị xét xem lão chài lưới cá là người giàu hay nghèo? Lão chài nghèo sao có thoi củi vàng đánh mắt? Thoi củi vàng đối với lão chài là một vật quý, phải hết sức gìn giữ bảo tồn, thế mà lão đã để mắt thoi củi vàng. Thượng Sĩ nêu sự việc này ý muốn nói gì? Nếu chúng ta tu tới chỗ cứu kính, mà ngờ ngờ không biết gì cả thì có đúng tinh thần Thiền không? Nếu lấy “cái quên sở tri” làm chỗ cứu kính thì như lão chài đã đánh mắt thoi củi vàng quý vậy! Theo ngài Hương Nghiêm thì khi ngộ đạo rồi, tất cả những hiểu biết thông thường không còn nữa, nên nói quên sở tri. Nhưng nếu nói quên sở tri, e người đời hiểu lầm rằng: tất cả người ngộ đạo tới chỗ cứu kính không còn biết gì nữa là sai lầm lớn, nên Thượng Sĩ nói “lão chài mắt thoi củi vàng”. Vì “Biết” đối với con người là của báu quý như vàng, nếu tu mà không còn “Biết” nữa thì vấp phải cái lỗi rất lớn. Tôi dẫn nguyên bài kệ cho quý vị rõ.

Nhất kích vong sở tri

Cánh bắt giả tu trì.

Động dung dương cổ lộ

Bất đọa thiếu nhiên ki.

Xứ xứ vô tung tích

Thanh sắc ngoại oai nghi.

Chư nhân đạt đạo giả

Hàm ngôn thượng thượng ki.

“Nhất kích vong sở tri.” Ngài Hương Nghiêm nói, Ngài nghe tiếng vang của hòn gạch chạm vào cây tre, ngay đó Ngài bật dứt mọi vọng niệm nghĩ suy. “Cánh bắt giả tu trì.” Không nhờ tu hành mà tự nó tan hết, không phải cố gắng tu mới dẹp được nó. “Động dung dương cổ lộ, bất đọa thiếu nhiên ki.” Dung là gương mặt, động dung là nhướng mày

chớp mắt hay thay mặt đổi mày, tức là hiện tượng vui buồn thoát ra trên gương mặt, nghĩa là vẻ mặt đang buồn nghe người nói một câu vừa ý, liền đổi gương mặt buồn thành vui, hoặc vẻ mặt đang vui nghe người nói một câu bất như ý, liền đổi vẻ mặt vui thành buồn, đó là động dung. “Dương cổ lộ” là tỏ rõ đường xưa. Cái đổi thay của gương mặt làm tỏ rõ đường xưa; “đường xưa” chỉ cho Thể chân thật có sẵn nơi mỗi người. Nó hiển lộ nơi nhướng mày chớp mắt; nó không ở nơi bộ não trên đầu, không ở nơi quả tim trong lồng ngực, mà tất cả mọi động dụng của con người đều có mặt “đường xưa”. Thế nên có người được quạt mát liền ngộ, quạt mát là xúc chạm; đó là do xúc chạm ngộ, có người do nghe ngộ, có người do thấy ngộ, có người do ngửi ngộ, có người do nếm ngộ. Mỗi căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều có “đường xưa” hiện. Nhưng vì chúng ta mê lầm nên chạy theo cái vui buồn ưa thích mà quên, nên không biết “đường xưa” lúc nào cũng hiện nơi sáu căn. “Bất đạo thiếu nhiên ki.” Nên biết mỗi động dụng nhướng mày chớp mắt đều hiện bày “đường xưa”, không rơi vào lỗi nhỏ. “Xứ xứ vô tung tích.” “Đường xưa” ở mỗi nơi mỗi nơi không có tung tích. “Thanh sắc ngoại oai nghi.” Oai nghi của “đường xưa” ở ngoài thanh sắc. Tại sao nói chỗ nào, cũng bày ra “đường xưa”, mà lại nói chỗ nào cũng không có tung tích của nó? - Vì “đường xưa” không thuộc về pháp hữu vi có hình tướng, nên tìm tung tích không được. Tuy “đường xưa” có hiện ra, mà hiện ra ngoài thanh sắc, chớ không hiện trong thanh sắc. “Chư nhân đạt đạo giả, hàm ngôn thượng thượng ki (cơ).” Những người đạt đạo đều gọi là bậc thượng thượng cơ (ki), ngài Hương Nghiêm nhận ra Thể chân thật (đường xưa) hiện đủ nơi sáu căn, không thiếu.

Trường hợp ngài Lâm Tế bị Tô Hoàng Bá đánh, rồi tới ngài Đại Ngu, nghe ngài Đại Ngu nói: “bà già Hoàng Bá đã vì ngươi chỉ chỗ tốt khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi”, ngay đó Ngài ngộ đạo. Ngài Lâm Tế nhận ra “đường xưa” từ nơi ý biết lỗi và không lỗi. Ngài Linh Vân thấy hoa đào nở ngộ đạo; ngài Linh Vân nhận ra “đường xưa” từ nơi mắt thấy. Ngài Hương Nghiêm nghe tiếng cục gạch chạm vào cây tre ngộ đạo; ngài Hương Nghiêm nhận ra “đường xưa” từ nơi tai nghe tiếng. Đó là chỗ ngộ đạo của người xưa từ nơi mỗi giác quan khác nhau; giác quan nào “đường xưa” cũng hiện sẵn, tùy theo duyên tu mà mỗi vị nhận ra đường xưa ở mỗi giác quan khác nhau.

Câu “chơi trúc quên sở tri” mà vị Tăng dẫn ra để hỏi Thượng Sĩ chỉ là câu đầu trong tám câu kệ ngộ đạo của ngài Hương Nghiêm. Nếu lấy đó làm chỗ cứu kính thì bị Thượng Sĩ quở “mất thoi cửi vàng”. Hiểu cho rõ mới hiểu được ý nghĩa Thượng Sĩ dạy.

Tăng hỏi “thế nào là Pháp thân” Thượng Sĩ đáp: “Bên ao thấy hai cái, dưới trăng vui ba người.” Trên hồ nước trong, nếu chúng ta đi trên bờ hồ thì thấy bóng mình hiện dưới nước, mình đi đâu bóng đi theo đó, giống như có hai người cùng đi. Và, trong đêm trăng sáng, chúng ta đứng trên sân thì thấy bóng mình, mình và chú cuội trên mặt trăng, gồm ba người. Hỏi “thế nào là Pháp thân”, Thượng Sĩ dùng hai câu thơ “bên ao thấy hai cái, dưới trăng vui ba người”. Vì khi nói tới pháp thân thì người ta nghĩ tới báo thân; pháp thân và báo thân là hai thân. Hoặc nói tới pháp thân, người ta nhớ tới hóa thân, báo thân; hóa thân, báo thân, pháp thân là ba thân. Đó là mượn hình ảnh bên ao, dưới trăng để nói pháp thân có báo thân và hóa thân. Hỏi một, Thượng Sĩ đáp ba.

Tăng hỏi: “Pháp thân cùng sắc thân là đồng hay khác?” Thượng Sĩ đáp: “Gươm mang hiệu Long Tuyền, ngọc xung tên Hồ Phách.” Pháp thân cùng sắc thân nếu đồng thì là một, nếu khác thì là hai. Thượng Sĩ nói cây gươm được khắc hiệu Long Tuyền. Cây gươm và hiệu Long Tuyền là một hay là hai? Cây gươm không rời hiệu Long Tuyền và hiệu Long Tuyền không ngoài cây gươm. Và, hòn ngọc tên Hồ Phách; hòn ngọc và Hồ Phách là một hay là khác? - Không phải một cũng không phải khác, vì hòn ngọc không rời tên Hồ Phách và tên Hồ Phách không ngoài hòn ngọc. Cây gươm hòn ngọc và hiệu Long Tuyền tên Hồ Phách gắn liền nhau, nhưng cây gươm và hòn ngọc thì thật, còn hiệu Long Tuyền và tên Hồ Phách là giả danh. Giả sử bây giờ đem thanh gươm và hòn ngọc bán cho người khác, người ta không gọi thanh gươm là Long Tuyền, mà khắc trên thanh gươm một cái hiệu khác và cũng không gọi hòn ngọc là Hồ Phách, mà gọi bằng một cái tên khác có được không? - Vẫn được. Cũng vậy, pháp thân là thực thể, sắc thân là giả tướng; pháp thân cùng với sắc thân không phải đồng cũng không phải khác, hay không phải một cũng không phải hai. Thế mà người đời cứ thấy hai bên hoặc là đồng hoặc là khác. Vì vậy khi hỏi về Pháp thân, Thượng Sĩ trả lời “gươm mang hiệu Long Tuyền, ngọc xung tên Hồ Phách”, rất khéo, không kẹt không dính.



9. Dịch:

Có vị hỏi:

- Thế Tôn nói: “Suốt bốn mươi chín năm, ta chưa từng nói một chữ.” Vậy mười hai phân giáo từ đâu mà được?

Thầy đáp:

Hơi xông khói hộp mong về lại,
Thuốc báu mở bình muốn bệnh tiêu.

Lại hỏi:

- Thế nào là Phật của chính mình?

Thầy đáp:

Chẳng đến rượu bò đào
Khó gặp người đập hũ.

Lại hỏi:

- Làm sao lý hội?

Thầy đáp:

Nhà lớn một đêm ngủ
Sông dài chung đò qua.

Lại hỏi:

- Thế nào là tâm cổ Phật?

Thầy đáp:

Trợn nói khắp thành không quốc sắc
Đâu hay cửa tía có thuyền quyên.

Lại hỏi:

- Cổ nhân nói “tức tâm tức Phật” vì sao Phật không hiện tiền?

Thầy đáp:

Phanh trai tìm ngọc dù khó gặp

Mỏ cá cầu châu uổng công thôi.

Lại hỏi:

- “Không thể dùng trí biết, không thể dùng thức hiểu” thì thế nào?

Thầy đáp:

Người gõ vào biển hát vô sanh

Gái đá xuyên mây thổi tắt lật.

Lại hỏi:

- Thế ấy thì không hiểu cũng không biết?

Thầy đáp:

Không Nhân chưa đến, truy phong biết

Tiết Chúc chẳng nhờ, tiết vũ hay.

Lại hỏi:

- “Thấy sắc liền biết tâm”, ý chỉ thế nào?

Thầy đáp:

Vào nước lửa thể nên cõi khó

Chớ học Hàm Đan quên ngọc đào.

Giảng:

Câu “suốt bốn mươi chín năm, ta chưa từng nói một chữ” trích dẫn từ kinh Lăng-già. Nếu Phật nói suốt bốn mươi chín năm hoằng hóa, Ngài chưa từng nói một chữ, Phật đã không nói một chữ, như vậy thì mười hai phần giáo từ đâu mà được?

Mười hai phần giáo theo luận Trí Độ nguyên chữ Phạn gồm có:

1- Tu-đa-la, 2- Kỳ-dạ, 3- Già-đà, 4- Ni-đà-na, 5- Y- đế-mục-đa, 6- Xà-đà-già, 7- A-phù-đạt-ma, 8- A- ba-đa- na, 9- Ưu-ba-đề-xá, 10- Ưu-đà-na, 11- Tỳ-phật-lược, 12- Hòa-già-la. Đây là mười hai chủng loại của tất cả kinh điển mà đức Phật đã thuyết trong đời Ngài.

1- Tu-đa-la dịch theo tiếng Trung Hoa là Khế Kinh, là những lời Phật dạy khế hợp với chân lý phù hợp với căn cơ của chúng sanh.

2- Kỳ-dạ dịch theo tiếng Trung Hoa là Trùng Tụng, là văn kệ lập lại ý của đoạn văn xuôi ở trên. Thể loại này có rất nhiều trong kinh Pháp Hoa.

3- Già-đà dịch theo tiếng Trung Hoa là Phúng Tụng. Phúng tụng và trùng tụng khác nhau ở chỗ, trùng tụng là phần văn kệ lập lại ý của đoạn văn kinh ở trên, còn phúng tụng là phần kệ tụng riêng, không lập lại ý của đoạn kinh ở trên.

4- Ni-đà-na dịch theo tiếng Trung Hoa là Nhân Duyên; trước sau tương sanh là nhân, hiện tướng trợ thành là duyên. Trong các kinh do nhân duyên Phật vì người khác diễn nói. Ví dụ trong nước Xá-vệ có một chàng trai giăng lưới bắt chim, bắt được chim nhốt trong lồng, cho ăn lúa uống nước rồi lại thả đi. Đức Thế Tôn biết nhân duyên đó mà nói kệ:

Chớ khinh tội nhỏ

Cho là không họa

Giọt nước dẫu nhỏ

Lần đầy lu lớn.

5- Y-đế-mục-đa dịch theo tiếng Trung Hoa là Bản Sự, là thể loại kinh kể lại tiền thân của đệ tử Phật. Thí dụ ngài A-nan đa văn bậc nhất là do đời trước Ngài tu hạnh tụng kinh đúng thời khóa thầy qui định, không lơ lửng biếng trễ.

6- Xà-đà-già dịch theo tiếng Trung Hoa là Bản Sanh, là thể loại kinh kể lại tiền thân của đức Phật. Ví dụ khi chưa thành đạo, đức Phật Thích-ca có một kiếp làm quốc vương thực hành hạnh từ bi và bố thí lóc thịt cứu con bò câu đói.

7- A-phù-đạt-ma dịch theo tiếng Trung Hoa là Vị Tăng Hữu; là thể loại kinh kể những việc kỳ đặc chưa từng có trong hàng đệ tử Phật, từ hàng xuất gia đến cư sĩ. Ví dụ trưởng giả Úc-già một hôm dẫn một đoàn thể nữ vào rừng hoan lạc. Ông uống rượu say túy lúy đi lạc đường, từ xa trông thấy đức Thế Tôn ở giữa rừng cây uy nghi đẹp đẽ, các căn thanh tịnh, tức thì ông tỉnh rượu, liền đánh lễ Thế Tôn. Đó là việc thứ nhất chưa từng có của trưởng giả Úc-già. Sau đó, ông nghe Thế Tôn thuyết Tứ Diệu Đế, nghe xong, tại

chỗ ngồi ông thâu suốt được lý khổ, tập, diệt, đạo. Đó là việc thứ hai chưa từng có của trưởng giả Úc-già. Sau đó, ông đặc pháp dứt nghi, qui y Phật Pháp Tăng, giữ năm giới, trọn đời lấy phạm hạnh làm đầu, chưa từng phạm giới. Đó là việc thứ ba chưa từng có của trưởng giả Úc-già. Sau khi qui y Phật Pháp Tăng xong, về nhà họp hết các thể nữ tuyên bố trả tự do cho họ, tùy ý ai muốn đi đâu thì đi, hoặc muốn lập gia đình với những người đàn ông khác tùy ý, ông sẵn lòng gả cho không chút lòng hối tiếc. Đó là việc thứ tư chưa từng có của trưởng giả Úc-già. Khi ông đến chúng Tỳ-kheo thực hành hạnh bố thí, dù có chư thiên trụ ở giữa hư không bảo ông nên cúng dường vị Tỳ-kheo này, không nên cúng dường vị Tỳ-kheo kia, nhưng ông luôn luôn cúng dường với tâm vô phân biệt. Đó là việc thứ năm chưa từng có của trưởng giả Úc-già...

8- A-ba-đa-na dịch theo tiếng Trung Hoa là Thí Dụ; là thể loại kinh mượn ví dụ làm sáng tỏ ý Phật nói. Kinh Pháp Hoa có nhiều thí dụ như Gã cùng tử, Dược thảo, Hóa thành...

9- Ưu-ba-đề-xá dịch theo tiếng Trung Hoa là Luận Nghị; là thể loại kinh văn Phật lý luận với ngoại đạo, hoặc lý luận với những vị công thần vua chúa như kinh Tu-nhàn-đề, kinh Sa-môn quả...

10- Ưu-đà-na dịch theo tiếng Trung Hoa là Tự Thuyết; là thể loại kinh văn Phật thầy cần dạy bảo cho đệ tử điều gì, nhóm chúng lại giảng cho nghe, không đợi các Tỳ-kheo thắc mắc thưa hỏi mới giảng dạy.

11- Tỳ-phật-lược dịch theo tiếng Trung Hoa là Phương Quảng; là thể loại kinh văn nói rộng thênh thang diễn đạt nghĩa lý cao siêu mâu nhiệm cho hàng Thượng căn nghe.

12- Hòa-già-la dịch theo tiếng Trung Hoa là Thọ Ký; là thể loại kinh văn Phật thọ ký cho hàng đệ tử sau này sẽ thành Phật do nhờ tu hạnh Bồ-tát.

Trong kinh Pháp Hoa, chúng ta thấy có nhiều thể loại kinh văn như Khế kinh, Trùng tụng, Phúng tụng, Nhân duyên, Bản sanh, Bản sự, Thí dụ, Thọ ký... Như vậy, trong một bộ kinh có nhiều phần giáo (thể loại) trong đó. Chớ không phải nói mười hai phần giáo là mười hai bộ kinh.

Phật nói kinh đủ mọi phần giáo, mọi lãnh vực, thế mà Ngài nói Ngài chưa từng nói một chữ, làm cho vị này thắc mắc hỏi Thượng Sĩ. Thượng Sĩ đáp: “Hơi xông khói hộp mong về lại, thuốc bấu mở bình muốn bệnh tiêu.” Ý Ngài nói tất cả ngôn ngữ Phật nói ra khỏi miệng cho đệ tử nghe, chẳng khác nào hơi xông ra khỏi hộp. Tuy Ngài nói rất nhiều cho người nghe, nhưng qui lại không ngoài tự tâm. Thượng Sĩ ví Pháp Phật được Phật nói ra như là thuốc bấu đựng trong bình vàng, vì muốn cho chúng sanh hết bệnh, nên mới mở nắp bình rót ra cho người uống, để được hết bệnh. Tất cả công dụng làm cho chúng sanh hết bệnh gốc từ trong bình mà ra. Như vậy dù cho nói bao nhiêu kinh điển, rốt cuộc cũng không ngoài khai thị cho mọi người nhận ra tâm thể thanh tịnh có sẵn nơi mình. Thế nên mười hai phần giáo đức Phật nói xong, Ngài phủ nhận là Ngài chưa từng nói một chữ. Ngôn ngữ chỉ là phương tiện không phải là cái thật, thể thanh tịnh có sẵn nơi mỗi người mới là chân thật cứu kính. Đứng về Thể chân thật thì không có ngôn ngữ nào diễn tả được, không có văn tự nào ghi được, nên mới nói chưa từng nói một chữ. Đây Thượng Sĩ nói hơi xông ra từ cái hộp, nhưng hơi là cái tạm chớ không phải cái thật. Cũng như thuốc bấu đem ra trị hết bệnh, gốc từ cái bình chớ không phải cái ra ngoài, cái trị bệnh. Nói tóm lại, tất cả ngôn ngữ Phật nói ra chỉ là phương tiện không phải cứu kính chân thật, cứu kính chân thật chỉ là tâm.

Hỏi: “Thế nào là Phật của chính mình?” Thầy đáp: “Chẳng đến rượu bồ đào, khó gặp người đập hũ.” Thượng Sĩ dạy, nếu muốn biết Phật của chính mình thì phải ngộ; ngộ là nhận ra ngay, không cần hỏi, giống như muốn thấy những gã say thì phải tới quán rượu; tới đó sẽ thấy không cần hỏi.

Hỏi: “Làm sao lý hội?” Thầy đáp: “Nhà lớn một đêm ngủ, sông dài chung đò qua.” Phật của chính mình là ở ngay nơi mình. Thiền sư Phó Đại Sĩ nói: “Đêm đêm ôm Phật ngủ.” Vậy là Phật và mình không xa lạ, không cách biệt. Nhưng, chúng ta ôm Phật ngủ mà không biết Phật. Lúc nào cũng cùng đi với Phật, cũng cùng ngủ với Phật mà hỏi Phật ở đâu, yêu cầu chỉ, có ngờ ngẩn không? Đa số chúng ta ai cũng ngờ ngẩn hết.

Hỏi: “Thế nào là tâm cổ Phật?” Thầy đáp: “Trợn nói khắp thành không quốc sắc, đầu hay cửa tía có thuyền quyên.” Tâm cổ Phật là tâm Phật xưa. Tâm Phật xưa là cái gì? Thượng Sĩ nói: hỏi tâm cổ Phật giống như nói cả thành không có người nào đẹp cả,

nhưng đâu ngờ trong thành có nhiều nhà sang trọng, trong đó có lắm người đẹp (thuyền duyên). Như vậy đâu có nơi nào thiếu người đẹp. Người hỏi thế nào là tâm cổ Phật, tức là người đó không nhìn nhận nơi mình có tánh Phật, nên Thượng Sĩ nói nhà giàu nào mở cửa cũng có các cô tiểu thơ đẹp, có thiếu đâu mà đi tìm kiếm?

Hỏi: “Cổ nhân nói ‘tức tâm tức Phật’, vì sao Phật không hiện tiền?” Thượng Sĩ đáp: “Phanh trai tìm ngọc dù khó gặp, mổ cá cầu châu uống công thôi.” Thượng Sĩ nói muốn cho Phật hiện tiền thì phải ngay nơi sáu căn mình mà nhận, cũng như muốn lấy ngọc trai (con trai có chứa ngọc gọi là ngọc trai) thì phải ngay con trai mà mổ để lấy mới có, chớ còn mổ cá để lấy ngọc trai thì không bao giờ được. Qua lời đối đáp của Thượng Sĩ, chúng ta thấy Thiền sư Việt Nam thật là nên thơ, hỏi câu nào cũng đáp thành thơ hết.

Hỏi: “Không thể dùng trí biết, không thể dùng thức hiểu” thì thế nào? Thượng Sĩ đáp: “Người gõ vào biển hát vô sanh, gái đá xuyên mây thổi tắt lật.” [Kèn của một giống dân xưa, thổi nghe rất buồn.] Chỗ cứu kính là Thể chân thật không hình không tướng nên không thể dùng trí để biết, dùng thức để hiểu, thế mà Thiền khách muốn biết muốn hiểu, đến hỏi Thượng Sĩ, nên Thượng Sĩ đáp:

“Người gõ vào biển hát vô sanh, gái đá xuyên mây thổi tắt lật.” Người gõ có tri thức không mà hát bài vô sanh? Nếu hát được thì không còn là gõ. Đây Thượng Sĩ nói người gõ vào biển hát được lời vô sanh, chớ không phải người gõ vô tri vô giác. Và, gái đá xuyên qua mây thổi kèn tắt lật. Gái đá thổi kèn là sao? - Tới chỗ rất ráo dường như không có trí để nhận xét, không có thức để phân biệt, nhưng lại bình an, dường như là vô tri mà có đầy cả diệu dụng, giống như người bằng gỗ biết hát vô sanh, gái bằng đá biết thổi kèn tắt lật. Ý Thượng Sĩ nói người tu đến chỗ cứu kính giống như người gõ, giống như gái đá dường như vô tri nhưng có những diệu dụng không thể lường.

Chỗ này trong Thiền sử, có đoạn Thiền khách hỏi ngài Thần Hội: tới chỗ không còn có trí biết thức hiểu thì thế nào? Và, một vị Tăng hỏi ngài Nam Nhạc: “Nhu gương đúc tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?” Ngài bảo: “Nhu Đại đức tượng mạo lúc trẻ thơ hiện giờ ở đâu?” Tăng hỏi: “Tại sao khi thành tượng không chiếu soi?” Ngài nói: “Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng không được.” Ý nói người tu tới chỗ cứu kính không dùng trí để quán, không dùng thức để phân

biệt, song cái gì cũng biết, không đối gạt được những bậc này. Nên tôi thường dụ cái gương sáng để ở trước, gương tự nó không phân biệt, không hiểu biết. Nhưng người mặc áo vàng đứng trước gương, thấy bóng người mặc áo vàng hiện trong gương. Người mặc áo tím đứng trước gương, thấy bóng người mặc áo tím hiện trong gương, không lẫn lộn, hình nào hiện ra bóng nấy. Như ở trước tôi nói thấy con cọp nói là con cọp. Nghĩa là tới chỗ cứu kính không dùng trí cũng không dùng thức để phân biệt so sánh, mà vẫn có cái biết hiện tiền. Cái biết hiện tiền không có tác dụng đối đãi so sánh, mà thấy cái gì là cái nấy, thấy cọp là cọp. Nếu không biết làm sao nói là cọp? Song, không so sánh khác với mèo, khác với chó. Như vậy, ý câu này nói khi chúng ta tu đến chỗ cứu kính thì không dùng trí để biết không dùng thức để hiểu, mà vẫn có cái giác sáng rõ, không phải là vô tri.

Hỏi: “Thế ấy thì không hiểu cũng không biết?” Thượng Sĩ đáp: “Khổng Nhân chưa đến, truy phong biết, Tiết Chúc chẳng nhờ, tiết vũ hay.” Người hỏi thắc mắc nếu như vậy thì như không hiểu không biết, vì có trí mới biết, có thức mới hiểu. Thượng Sĩ đáp rằng con ngựa truy phong (đuổi gió) là con ngựa chạy nhanh như gió, Khổng Nhân tuy mắt chưa thấy con ngựa, chỉ nghe người dẫn tả cũng có thể biết là ngựa truy phong. Và ông Tiết Chúc tuy mắt chưa thấy cây gươm tiết vũ (cây gươm bén chặt sợi lông cũng đứt) nghe người dẫn tả cây gươm, ông cũng biết đó là gươm tiết vũ. Chuyện này lấy từ điển tích Khổng Phương Nhân là người có tài xem ngựa, khi ngựa chưa chạy mà Khổng Nhân đã thấy cái thể chạy nhanh ở chân ngựa, ngựa nào chạy nhanh như gió, nhìn chân ngựa là Khổng Nhân biết ngay không đợi thấy ngựa chạy. Còn Tiết Chúc là người giỏi xem kiếm, kiếm chưa chém vật trên cạn hay sợi lông nhẹ ở dưới nước, mà Tiết Chúc đã thấy sắc bén của kiếm. Ý Thượng Sĩ nói tuy không hiểu không biết, tức là không dùng trí không dùng thức để đối chiếu so sánh, mà vừa nghe qua là đã nắm được rồi, không đợi phải thấy và phân biệt mới biết. Đó là cái dụng phi thường của người tu tới chỗ cứu kính.

Hỏi: “Thấy sắc liền biết tâm, ý chỉ thế nào?” Thượng Sĩ đáp: “Vào nước lửa thể nên cõi khổ, chớ học Hàm Đan quên ngọc đào.” Hàm Đan là kinh đô nước Triệu, người dân ở đây đi bộ rất tài. Những người tuổi trẻ ở nước Yên muốn học đi bộ phải qua Hàm Đan học. Nhiều người nước Yên qua Hàm Đan học đi bộ chưa giỏi, mà đã quên nước Yên nên nói quên ngọc đào. Người hỏi: “Thấy sắc liền biết tâm” ý chỉ thế nào? Thượng Sĩ dạy vào nước lửa thể nên cõi khổ cùng lửa thể như người ta. Vì thấy sắc liền biết tâm;

khi nhìn cái hoa này quý vị liền biết tâm chưa? Tâm ở chỗ nào? - Tâm ở ngay nơi thấy hoa đó. Từ lâu tất cả chúng ta cứ nghĩ tâm là cái gì xa lạ ngoài mình, chớ không ngờ ngay khi thấy sắc là tâm; tâm thấy. Vậy muốn biết tâm thì đừng tìm kiếm ở đâu xa mà ngay khi thấy liền biết tâm đang thấy. Vậy nên Thượng Sĩ dạy vào nước lửa thể nên lửa thể theo. Và, muốn tới xứ Hàm Đan học nghề thì chớ quên quê hương của mình.

10.Dịch:

Xin hỏi:

- Thế nào là gia phong của Thượng Sĩ?

Thầy đáp:

Nhàn ném trái rùng kêu vượn tiếp

Lười câu cá suối khiến hạc tranh.

Lại hỏi:

- Tổ ý cùng giáo ý là đồng hay khác?

Thầy đáp:

Sóng, nước tên tuy khác

Búp, nở một đóa hoa.

Lại hỏi:

- Bồ-đề, phiền não đồng khác thế nào?

Thầy đáp:

Vị muối trong nước

Trong sắc màu keo.

Lại hỏi:

- Thế nào là nghiệp sanh tử?

Thầy đáp:

Sương thu lấm tấm phủ hoa lau

Đêm tuyết tung tăng trời trăng sáng.

Lại hỏi:

- Ngài Dật-đa (Di-lặc) không tu định tuệ, vì sao thành Phật không nghi?

Thầy đáp:

Đào đỏ trên cây đúng thời tiết,
Cúc vàng bên dậu nào phải xuân.

Lại hỏi:

- Tọa thiền tập định thì thế nào?

Thầy đáp:

- Vua chúa xuống xe chọi ếch nhái.

Lại hỏi:

- Chẳng tọa thiền tập định thì thế nào?

Thầy đáp:

- Thuyền Phạm Lãi sông hồ vui thú.

Giảng:

Hỏi “thế nào là gia phong của Thượng Sĩ” là hỏi nếp sống trong nhà của Ngài, được Thượng Sĩ đáp “nhàn ném trái rùng kêu vượn tiếp, lười câu cá suối khiến hạc tranh”. Nghĩa là khi rảnh rang thì ném trái cây rùng kêu vượn khi tới ăn. Và, khi lười thì ngồi câu bên bờ suối, được cá thì kêu hạc tới mổ ăn. Ý nói tất cả những gì Thượng Sĩ được thầy trao cho chúng sanh hết; làm tất cả việc cho chúng sanh, mà không bận không rối vẫn thường tự tại là gia phong của Thượng Sĩ. Chúng ta ngày nay sở dĩ chao đảo là vì không biết nhàn không biết lười, làm việc gì cũng thấy quan trọng, nên lo lắng không yên.

Hỏi: “Tổ ý cùng giáo ý là đồng hay khác?” Tức là ý Tổ và ý Kinh là đồng hay khác? Thượng Sĩ đáp: “Sóng, nước tên tuy khác, búp nở, một đóa hoa.” Nghĩa là sóng và nước tên tuy khác nhưng thể không hai. Và, đóa hoa khi còn búp và khi nở tên tuy khác nhưng thể không hai.

Hỏi: “Bồ-đề phiền não đồng khác thế nào?” Ở trên nói ý Tổ và ý Kinh không khác thì dễ hiểu, tới đây hỏi Bồ-đề và phiền não đồng hay khác thì khó trả lời, nhưng

Thượng Sĩ đáp: “Vị muối trong nước, trong sắc màu keo.” Nước thì không mặn, nhưng có muối tan trong nước thì nước mặn. Vậy vị mặn của nước biển và nước biển là một hay khác? Con người trong cõi đời này đang khổ, nên thích Bồ-đề ghét phiền não, vì vậy đi tu để thoát khổ. Nhưng Bồ-đề và phiền não có cách xa không? - Tôi ví dụ có ai đó tới nói vài lời xúc chạm mình thì mình nổi giận. Khi cơn giận nổi lên thì lúc đó mình phiền não. Nhưng, nếu người chọc mình, cười, nói: “ê, mắc mưu tôi rồi!” mình chợt tỉnh, hết buồn, phiền não lặn, lúc đó Bồ-đề hiện. Vậy, phiền não và Bồ-đề có tách rời nhau không? - Thật ra phiền não và Bồ-đề không hai, nhưng vì chúng ta cố chấp phân biệt nên thấy có hai. Từ lâu chúng ta quen có quan niệm những tánh xấu là phiền não, những tánh tốt là Bồ-đề. Nếu có một chút phiền não khởi lên là chúng ta buồn khổ, muốn vứt đi, nhưng vứt cho ai cũng không được. Vậy phải làm sao?

Tôi xin hỏi quý vị khi nào chúng ta phiền não? Lúc tâm yên lặng có phiền não, hay tâm dấy niệm chạy theo sắc, thanh... mới có tham sân khởi lên? - Khi tâm dấy niệm chạy theo sắc thanh... mới có phiền não; mắt thấy sắc đẹp khởi tâm tham, muốn chiếm đoạt cho mình, không được thì buồn khổ, tai nghe tiếng không êm dịu xúc chạm đến mình thì bực tức sân giận đỏ cả mặt mày. Vậy, khi nghe người nói xúc chạm đến mình liền quán xét, thân này do đất nước gió lửa hợp thành không phải là ta, ý niệm chợt khởi chợt mất cũng không phải là ta thì xúc chạm ai? Lời nói như gió thổi qua tai thì có gì xúc chạm? Mình không thật, lời nói không thật, phiền não cũng không thật, nghe qua, nằm cười chơi, không ngồi dậy đi ăn thua với người, thì đâu có phiền não. Thế thì những thứ buồn giận... gọi là tâm phiền não, chúng ta thấy nó không thật nó tự mất, tâm lặng yên, lúc đó là Bồ-đề. Nhìn đúng thì tất cả là Bồ-đề, nhìn sai thì phiền não khởi dậy ầm ầm. Tóm lại, do chấp, thấy sai, nên phiền não khởi, tỉnh giác thấy đúng, phiền não tự lặng tức Bồ-đề. Như vậy phiền não Bồ-đề vốn không hai, từ tâm dấy động là phiền não, tâm lặng yên là Bồ-đề. Vì vậy mà Thượng Sĩ nói “vị muối trong nước, trong sắc màu keo”. Trong màu xanh, vàng, đỏ, trắng... pha chất keo lẫn trong màu sơn mới dính. Keo và màu không rời nhau, cũng như vị mặn và nước biển không hai. Như vậy là Thượng Sĩ trả lời phiền não Bồ-đề không hai.

Hỏi: “Thế nào là nghiệp sanh tử?” Thượng Sĩ đáp: “Sương thu lấm tấm phủ hoa lau, đêm tuyết tung tăng trời trăng sáng.” Chúng ta ai cũng sợ nghiệp sanh tử, song nghe

Thượng Sĩ nói sao thành thời quá, đẹp vô cùng. Người tu ai cũng có quan niệm tu là để thoát khỏi nghiệp sanh tử, được Niết-bàn giải thoát. Nhưng hỏi thế nào là nghiệp sanh tử, Thượng Sĩ trả lời “sương thu lấm tẩm phủ hoa lau”. Về đêm sương rơi phủ lấm tẩm trên hoa lau sáng ngày mặt trời mọc, rọi ánh nắng thì sương tan mất. Và “đêm tuyết tung tăng trời trắng sáng”. Ban đêm trời lạnh tuyết rơi cả bầu trời, sáng ngày mặt trời lên nắng ấm thì tuyết tan hết. Ý Thượng Sĩ nói nghiệp sanh tử có đó rồi mất đó không thật, giống như sương hay tuyết đêm rơi ngày tan vậy. Đối với nghiệp sanh tử, trong Chứng Đạo Ca Thiên sư Huyền Giác nói rằng: “Liễu tức nghiệp chướng bản lai không, vị liễu ưng tu hoàn tức trái.” Nghĩa là tu đã liễu ngộ thì thấy nghiệp chướng sanh tử xưa nay là không thật. Nếu chưa liễu ngộ, còn mê thì tạo nghiệp nào phải đền trả quả nấy không trốn tránh được.

Thiền sư Hạo Nguyệt hỏi Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm rằng:

- Cổ đức nói: “Liễu tức nghiệp chướng bản lai không, vị liễu ưng tu hoàn tức trái.”

Như Tổ Sư Tử và Tổ Huệ Khả vì sao lại đền nợ trước?

Trường Sa bảo:

- Đại đức chẳng biết bản lai không.

- Thế nào là bản lai không?

- Nghiệp chướng.

- Thế nào là nghiệp chướng?

- Bản lai không.

Với con mắt mê của chúng ta thì thấy Tổ Sư Tử và vua Kế-tân có nợ trước nên phải trả. Và Tổ Huệ Khả có nợ trước nên phải trả là bị tù rồi chết trong khám. Nhưng đối với Tổ Sư Tử và Tổ Huệ Khả thì thấy thân này là duyên hợp không thật, chết sống như trò chơi có gì thật đâu mà trả. Nên khi vua Kế-tân hỏi Tổ Sư Tử:

- Thầy được không tương chưa?

- Đã được.

- Đã được, thì còn sợ sống chết chăng?

- Đã lia sổng chết thì đâu có sợ.
- Chẳng sợ có thể cho ta cái đầu chẳng?
- Thân chẳng phải cái của ta, huống nữa là đầu.

Vua liền chặt đầu Ngài rơi xuống đất. Nơi cổ phun lên giọt sữa trắng cao chừng một trượng. Cánh tay mặt của vua Kế-tân cũng đứt lia. Bảy ngày sau vua băng hà.

Tôi thường dùng ví dụ khi xưa chưa biết đạo, chúng ta là người có quyền thế lấn hiếp kẻ dưới tay mình, họ thù oán mình nhưng vì yếu thế không trả thù được. Khi hết thời mất quyền thế, chúng ta thức tỉnh phát nguyện tu hành. Học đạo thâm nhuần lý Bát-nhã, biết tất cả pháp đều không thật, thân năm uẩn này không thật. Người bị lấn hiếp ngày xưa bây giờ có quyền thế tìm chúng ta để trả thù. Khi xưa chúng ta lấn hiếp họ chừng năm, sáu phần, vì họ không biết đạo nên họ kết oán thù. Ngày nay họ lấn hiếp chúng ta tới chín, mười phần, nhưng, nhờ chúng ta biết đạo thấy rõ các pháp không thật nên không giận, chỉ cười thôi. Như vậy thì có gì là trả! Còn họ thì thấy có trả, vì họ đã làm được những việc để thỏa mãn lòng oán hận đã ôm ấp bấy lâu nay. Như vậy, còn mê thì thấy có đền có trả nghiệp thật. Nếu giác ngộ rồi thì thấy nghiệp sanh tử vốn là không. Thế nên Thượng Sĩ nói “sương thu lấm tấm phủ hoa lau, đêm tuyết tung tăng trời trăng sáng” để nói lên nghiệp sanh tử không có thật. Nghiệp không thật thì sanh tử đâu có gì quan trọng.

Hỏi: “Ngài A-dật-đa (Di-lặc) không tu định tuệ, vì sao thành Phật không nghi?” Người hỏi dẫn một đoạn trong kinh Pháp Hoa kể giai thoại khi xưa Bồ-tát Di-lặc cũng là bạn đồng tu với đức Phật Thích-ca, nhưng vì Bồ-tát Di-lặc thích đi vào xóm làng chơi, thân cận với các vị trưởng giả, nên có biệt hiệu là Cầu Danh. Ngài không lo tu thiền định, vậy mà Phật vẫn thọ ký cho Ngài sau sẽ thành Phật. Đó là cái nghi của người đưa ra hỏi. Thượng Sĩ đáp: “Đào đỏ trên cây đúng thời tiết, cúc vàng bên dậu nào phải xuân.” Ở Trung Hoa cúc nở vàng rực bên hàng rào không phải là mùa xuân, nhưng đào nở hoa đỏ trên cây đó là đúng tiết xuân. Ý Thượng Sĩ nói tuy Bồ-tát Di-lặc không chuyên tu định tuệ, nhưng có trì tụng kinh nên khi công đức tích lũy đầy đủ rồi, nhân duyên thời tiết đến thì Ngài thành Phật. Sở dĩ Phật Thích-ca dẫn chuyện Bồ-tát Di-lặc cùng tu một lượt với Ngài, mà Ngài đã thành Phật, còn Bồ-tát Di-lặc thì chưa thành Phật là, để nói lên người tu tinh tấn và người tu giải đãi kết quả khác nhau. Thời gian tu của người giải đãi phải

trải qua bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp, không thể nói năm năm hay mười năm. Nhưng, dù sao người tu giải đãi cũng đã gieo chủng tử, nhân đã gieo rồi quả ắt sẽ đến, tuy thời gian tu rất lâu, song rồi cũng sẽ thành Phật. Vậy, quý vị tu học ai tinh tấn thì tới nhanh, ai giải đãi rồi cũng tới, mà tới chậm, đừng nói người đó giải đãi là tu không được. Ở đây Tăng Ni cũng vậy, ai tu tinh tấn thì tiến nhanh, ai giải đãi thì tiến chậm.

Hỏi: “Tọa thiền tập định thì thế nào?” Thượng Sĩ đáp: “Vua chúa xuống xe chơi ếch nhái.” Câu này lấy từ điển tích: vua nước Việt là Câu Tiễn đi đánh nước Ngô, trên đường đi vua thấy có con ếch to phùng mang có vẻ chống lại xe. Vua bảo dừng xe bước xuống, kính cẩn chào con ếch rồi lên xe đi lại. Khi đó những người hầu cận hỏi: “Tại sao bệ hạ xuống xe chào con ếch?” Vua đáp: “Vì con ếch dũng cảm dám chống lại xe.” Ếch nhái là loài thấp hèn, tại sao vua chúa phải xuống xe chào? Vua xuống xe là vì trọng dũng khí của con ếch. Người tu cũng vậy, không phải tọa thiền tập định là thành Phật, nhưng đó là dũng khí của người tu. Nhờ có dũng khí mới gan dạ ngồi bất động không chừa giây phút hai ba giờ đồng hồ. Do dũng khí mới khả dĩ vươn lên tiến đạo.

Hỏi: “Chẳng tọa thiền tập định thì thế nào?” Thượng Sĩ đáp: “Thuyền Phạm Lãi sông hồ vui thú.” Người tu đến lúc thấy không cần phải tọa thiền tập định, đi đứng nằm ngồi thấy tất cả pháp như tất cả pháp; thấy cái nhà là cái nhà, thấy con chim là con chim, thấy cái hoa là cái hoa, không có một niệm nào khác khởi thì như ông Phạm Lãi ngồi thuyền dạo chơi trên sông hồ rất vui thú. Ý này dẫn từ điển tích Phạm Lãi là người sống trong thời Xuân Thu. Ông giúp Việt vương Câu Tiễn diệt được Ngô Phù Sai, khôi phục lại nước Việt. Việc nước lo xong ông từ bỏ quan chức, lên thuyền trên con thuyền dạo chơi vùng Ngũ Hồ, nên nói “thuyền Phạm Lãi sông hồ vui thú” là vậy.

11. Dịch:

Có vị hỏi:

- Muốn đạt đường vô sanh, cần phải biết cội nguồn. Thế nào là cội nguồn?

Thầy đáp:

Tầm nguồn chẳng có cội

Bám cội cũng không nguồn.

Lại hỏi:

- Trong kinh nói: “không tức là sắc, sắc tức là không”, ý chỉ thế nào?

Thầy im lặng giây lâu, hỏi:

- Hiểu chăng?

Thưa:

- Chẳng hiểu.

Thầy hỏi:

- Ông có sắc thân không?

Thưa:

- Có.

Thầy bảo:

- Sao nói sắc tức là không?

Thầy hỏi tiếp:

- Ông thấy không (hư không) có tướng mạo chăng?

Thưa:

- Không.

Thầy bảo:

- Sao nói không tức là sắc?

Lại hỏi:

- Rốt cuộc thế nào?

Thầy đáp:

Sắc vốn không không

Không vốn không sắc.

Vị Tăng lễ tạ.

Thầy bảo:

- Nghe tôi nói kệ:

Sắc tức là không, không là sắc,
Ba đời Như Lai phương tiện đặt.
Không vốn không sắc, sắc không không
Thể tánh sáng ngời không được mất.
Hết!

Giảng:

Hỏi: “Muốn đạt đường vô sanh thì phải thấu được cội nguồn. Thế nào là cội nguồn?” Thượng Sĩ đáp: “Tầm nguồn chẳng có cội, bám cội cũng không nguồn.” Cội là chỗ phát sanh ra thân cây cành cây lá cây, còn gọi là gốc. Nguồn là chỗ phát sanh ra dòng nước chảy, gọi là nguồn suối nguồn sông. Thượng Sĩ nói tìm nguồn thì không có cội, nếu bám vào cội thì đâu có nguồn. Ngài dạy muốn thấu triệt được cội nguồn thì đừng có tìm, đừng có bám. Tìm bám thì không thấu triệt được cội nguồn vì còn chấp.

Hỏi: “Trong kinh nói: ‘không tức là sắc, sắc tức là không’ ý chỉ thế nào?” Thượng Sĩ im lặng giây lâu, hỏi: “Hiểu chẳng?” Thưa: “Chẳng hiểu.” Thượng Sĩ hỏi: “Ông có sắc thân không?” Thưa: “Có.” Thượng Sĩ bảo: “Sao nói sắc tức là không?” Thượng Sĩ hỏi tiếp: “Ông thấy không (hư không) có tướng mạo chẳng?” Thưa: “Không.” Thượng Sĩ bảo: “Sao nói không tức là sắc?” Hư không không có tướng mạo sao nói không tức là sắc. Thượng Sĩ nói câu này là để phá chấp người hỏi. Người hỏi hoang mang nên hỏi: “Rốt cuộc thế nào?” Thì Thượng Sĩ đáp: “Sắc vốn không không, không vốn không sắc.” Nói sắc vốn không có cái không, và không vốn không có cái sắc, nói như thế có trái với kinh không? - Các Thiền sư thấy không nói là không, thấy sắc nói là sắc, chớ không thấy cái này nói qua cái kia, thấy cái kia nói qua cái này. Vì vậy nên Thượng Sĩ nói “sắc vốn không không, không vốn không sắc”. Đối với Thiền sư sắc là sắc, không là không, nhưng kinh nói khác nên người hỏi không hiểu bèn lể tạ. Thượng Sĩ bảo hãy nghe Ngài nói kệ: “Sắc tức là không, không là sắc, ba đời Như Lai phương tiện đặt.” Sở dĩ nói sắc tức là không, không tức là sắc là phương tiện của ba đời chư Phật nói ra để phá chấp cho chúng sanh; ngay sắc thân này không có thật thể khiến cho chúng sanh đừng chấp ngã. “Không

vốn không sắc, sắc không không. Thể tánh sáng ngời không được mất. Hết!” Tới chỗ cứu kính thì không và sắc tự nó có riêng bản vị của nó; không là không, sắc là sắc, thấy như thế thì tâm mới được thông sáng. Nếu còn dùng ý để so sánh, dùng trí để phân tích quán chiếu thì chưa phải là thể tánh sáng ngời thanh tịnh. Thấy như ngài Vân Môn cây gậy nói là cây gậy, đóa hoa nói là đóa hoa, không dùng thức phân biệt mà cũng không dùng trí quán chiếu, vì còn quán chiếu là còn dùng phương tiện. Hiểu như vậy mới thấy cái hay trong câu đáp của Ngài.



TỤNG CỔ

Giảng:

Tụng Cổ là những lời Phật dạy trong kinh, hay những lời khai thị của các vị Cổ đức trong nhà Thiền, rất khó hiểu khó hội. Thượng Sĩ đem ra tụng giải để cho người hiểu, nên gọi là Tụng Cổ. Tụng Cổ không nhất thiết là lời Phật dạy trong kinh, cũng không nhất thiết là lời của các Thiền sư, có khi dẫn lời Phật dạy trong kinh, có lúc dẫn lời khai thị của Thiền sư, cũng có khi dẫn lời của các bậc Thánh nhân. Chúng ta học Tụng Cổ phải cẩn thận, đừng để hiểu lầm. Lời đầu tiên để tụng, Thượng Sĩ dẫn từ kinh Niết-bàn.

1. Dịch:

Cử:

Kinh Niết-bàn nói:

Các hạnh vô thường

Là pháp sanh diệt.

Thầy nói:

- Cái gì sanh diệt?

Tụng:

Các hạnh vô thường

Là pháp sanh diệt.

Ba cõi mưa mịt mù

Mười phương gió vi vút.

Phàm thánh chẳng ở chung

Rắn rỗng không lẫn lộn.

Các hạnh vô thường tất cả không

Tâm sanh diệt kia ai hỏi đáp?

Nếu gặp lão Cồ-đàm thân công hạnh

Chưa khỏi ngang hông cho một đập.

Chao!

Không thấy màu xuân ấm

Hay xem đào lý hoa.

Giảng:

Trong kinh Đại Bát Niết-bàn có bốn câu kệ:

Các hạnh vô thường

Là pháp sanh diệt

Sanh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui.

Bốn câu kệ này là gốc của bài Tụng Cổ và rất quan trọng trong kinh Niết-bàn. Nhưng gây cho người sau nhiều nghi ngờ, nên ở đây Thượng Sĩ dẫn ra tụng giải để cho chúng ta hiểu. Trước khi giải lời tụng tôi dẫn một đoạn trong kinh Pháp Bảo Đàn để quý vị hiểu phần căn bản:

Tăng Chí Đạo, người quê ở Nam Hải Quảng Châu đến tham vấn, hỏi Lục Tổ:

- Học nhân từ khi xuất gia, xem kinh Niết- bàn hơn mười năm, chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa thượng thương xót chỉ dạy.

Tổ bảo:

- Chỗ nào ông chưa rõ?

- Các hạnh vô thường là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui. Chỗ này con nghi ngờ.

- Ông nghi như thế nào?

- Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và Pháp thân. Sắc thân vô thường có sanh có diệt. Pháp thân thường không tri không giác. Kinh nói: “Sanh diệt diệt rồi tịch diệt là vui.” Chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui? Nếu là sắc thân, khi

sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu Pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui?

Đây là cái nghi của ngài Chí Đạo, Ngài nêu lên hai vấn đề. Con người có hai thân, sắc thân và Pháp thân. Sắc thân là tướng sanh diệt vô thường. Nếu sắc thân tịch diệt bốn đại rã tan thì lúc đó khổ. Vậy sự tịch diệt của sắc thân không vui. Còn Pháp thân thì vô tri giác, đồng như cỏ cây, khi tịch diệt cái gì biết vui? Tóm lại sắc thân tịch diệt là khổ, Pháp thân tịch diệt vô tri, như vậy vui chỗ nào? Ngài Chí Đạo nghi như thế nên bị Lục Tổ quở:

- Ông là Thích tử sao tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về pháp Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có Pháp thân, lìa sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết-bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian; nay ông nên biết Phật vì tất cả người mê nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh ghét tử, niệm niệm đòi đòi, không biết là mộng huyễn hư giả, luống chịu luân hồi, lấy thường lạc Niết-bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người này, mới chỉ dạy Niết-bàn chân lạc, trong sát-na không có tướng sanh, trong sát-na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Vui này không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một thể năm dụng, huống là lại nói Niết-bàn ngăn cấm các pháp khiến hàng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp.

Theo Lục Tổ thì sắc thân và Pháp thân không rời nhau, tịch diệt và sanh diệt không rời nhau. Ngay nơi mỗi người có cái tịch diệt là Niết-bàn thường lạc, mà chúng ta không nhận được cái tịch diệt thường lạc đó, chỉ bám vào cái thân sanh diệt, cho nên mới đem cái thường lạc của Niết-bàn đổi thành tướng khổ sanh diệt, để rồi cứ tìm cầu suốt đời. Đó là lầm lẫn, là cái bệnh lớn của chúng ta. Ngay nơi mỗi chúng ta có cái không sanh không diệt, nhận ra cái không sanh không diệt là thể nhập Niết-bàn thường lạc, gọi là tịch diệt hiện tiền. Và ngay phút giây hiện tiền cũng không khởi niệm hiện tiền, đó mới là chân thật Niết-bàn. Cái vui Niết-bàn chân thật không có người thọ cũng không có người chẳng thọ. Vì còn có người thọ là còn năng còn sở đối đãi, không phải là Niết-bàn chân

thật. Cái vui Niết-bàn chân thật, không phải là cái vui của cảm giác nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc chạm với trần cảnh; được thỏa mãn thì vui, không thỏa mãn thì khổ; cái vui cái khổ đó là tướng vô thường sanh diệt. Cái vui tịch diệt Niết-bàn là khi tâm không còn một mảy may vọng niệm sanh diệt, chỉ là cái thể không vọng động không sanh diệt nơi nội tâm. Cái vui này không phải từ thân mà cũng không phải từ đầu đến, do hết niệm sanh diệt, ngay nơi tâm thể không sanh diệt được vui. Hiểu đoạn này chúng ta mới hiểu được phần Tụng Cổ mà Thượng Sĩ nêu lên.

Kinh Niết-bàn nói:

Các hạnh vô thường

Là pháp sanh diệt.

Hạnh là hành động, là sanh hoạt của người hay của muôn vật ở thế gian này. Song người và vật đều có tướng, hễ có tướng là có sanh diệt nên vô thường. Hai câu đầu chỉ cho người và muôn sự muôn vật ở thế gian đang ở trong tướng sanh diệt thấy đều là vô thường.

Thượng Sĩ hỏi: “Cái gì sanh diệt?” Ngài hỏi câu này muốn gợi cho chúng ta thấy tất cả pháp có hình tướng trong cõi đời này đều sanh diệt. Nhưng muốn tìm cái không sanh diệt phải tìm ngay trong tướng sanh diệt, vì ngoài tướng sanh diệt, không thể tìm tướng không sanh không diệt nữa. Chúng ta không thể nào mỗi sự mỗi vật do có hình tướng sanh diệt lại vô thường, mà toàn thể đều là sanh diệt. Vì trong cái sanh diệt đã có cái không sanh không diệt nên Ngài mới đặt câu hỏi này:

Các hạnh vô thường

Là pháp sanh diệt.

Ba cõi mưa mịt mù

Mười phương gió vi vút.

Phàm thánh chẳng ở chung

Rắn rỗng không lẫn lộn.

Nếu thấy các pháp là vô thường sanh diệt thì trong tam giới này mưa mù mù, mười phương gió vi vút, tức là mọi sự mọi vật ở trong thế gian, cho đến ba cõi mười phương đều ở trong cái sanh diệt. Nếu chúng ta thấy tất cả pháp đều sanh diệt thì thấy phàm khác thánh khác không ở chung, thấy rỗng khác rắn khác không lẫn lộn. Nhưng sự thật, trong thế gian này những chỗ hàng long tượng (rỗng to) vẫn có những con rắn ẩn núp trong đó. Những nơi chúng sanh phàm tình ở, vẫn có các bậc thánh lẫn trong đó để giáo hóa. Để thấy rằng nếu chúng ta giản trạch tất cả tướng, tất cả hạnh là sanh diệt vô thường, tức là chúng ta không thừa nhận trong cái sanh diệt có cái không sanh diệt, cho nên Thượng Sĩ mới nói phàm thánh chẳng ở chung, rắn rỗng không lẫn lộn.

Các hạnh vô thường tất cả không,

Tâm sanh diệt kia, ai hỏi đáp?

Tất cả pháp là vô thường hoại diệt thì thành không, đã thành không rồi thì ngay tâm sanh diệt cái gì hỏi cái gì đáp? Thượng Sĩ nêu lên câu hỏi này, nhằm nhắc cho chúng ta ý thức rằng ngay nơi tâm sanh diệt có cái không sanh diệt biết hỏi biết đáp.

Nếu gặp lão Cò-đàm thân cúng lạnh

Chưa khỏi ngang hông cho một đạp.

Chao!

Sao Thượng Sĩ nói ngang ngược như thế?

Nếu căn cứ trên hai câu này thì tất cả pháp sanh diệt giống như ba cõi mưa mù mù, mười phương gió vi vút. Như vậy thì thân Phật cúng lạnh. Nếu thân Phật cúng lạnh thì không còn giá trị, cho nên ngang hông cho một đạp té nhào, vì thân sanh diệt là vô nghĩa.

Không thấy màu xuân ấm

Hay xem đào lý hoa.

Hoa đào hoa lý trở vào mùa xuân, tuy chúng ta chưa thấy màu xuân ấm mà thấy hoa đào hoa lý trở thì biết là tiết xuân. Ý Thượng Sĩ nói tuy chưa sống trong cảnh giới sanh diệt diệt rồi tịch diệt là vui, nhưng ngay trong sanh diệt nhận ra cái không sanh diệt đó là người đặc biệt. Nếu đợi sanh diệt diệt rồi mới thấy thì muộn lắm. Vì vậy nên Thượng Sĩ nói: “Không thấy màu xuân ấm, hay xem đào lý hoa.” Đó là cái đặc biệt. Tôi

thường ví dụ nước biển nguyên là lặng, nhưng gió thổi sóng dấy lên, nhìn xuống mặt biển chúng ta thấy từng đợt sóng từng đợt sóng dồn dập. Người trí tuy thấy sóng biển đang dồn dập mà vẫn biết nước biển vốn phẳng lặng. Vì họ đã thấy cái thể lặng lẽ của nó. Cũng vậy, trong tất cả tướng sanh diệt của các pháp, ngay đó biết có cái không sanh diệt mới là người trí. Chớ đợi khi tướng sanh diệt diệt rồi mới nhận ra cái tịch diệt thì kết quả ở sau.

Tóm lại, hai câu đầu bài tụng này nhắc lại ý của bài tụng trong kinh Niết-bàn. Hai câu kệ diễn tả tướng sanh diệt thì mù mịt lạnh lẽo rất đau khổ. Hai câu kệ tiếp nói rằng nếu chúng ta tách rời tướng sanh diệt và thể không sanh diệt thì cái nhìn của chúng ta không tường tận, giống như thấy phàm khác thánh khác, rỗng khác rắn khác. Đó là cái thấy phân biệt đối đãi. Hai câu kệ tiếp nữa gọi lên ý cho người hiểu rằng: pháp vô thường thì bại hoại thành không; đã thành không thì ngay nơi tâm sanh diệt ai hỏi ai đáp? Tâm sanh diệt chợt có chợt không; nhưng nếu có hỏi là có đáp, vậy cái gì có sẵn hễ hỏi là đáp liền, hoặc gọi là dạ liền vậy? Cái sẵn đó có bị sanh diệt không? Nếu nó bị sanh diệt thì khi nó diệt rồi thì ai đáp? Thượng Sĩ chỉ cho chúng ta thấy ngay nơi cái sanh diệt có cái không sanh diệt hằng hiện hữu. Hai câu kệ nữa nói rằng nếu tất cả các pháp là vô thường, thì thân tứ đại của Phật (báo thân) lạnh cóng cũng bị sanh diệt, vì vậy mà không có giá trị, không phải là cứu kính. Cho nên Thượng Sĩ nói “nếu gặp lão Cồ-đàm thân cóng lạnh, chưa khỏi ngang hông cho một đạp”. Vậy đối với báo thân sanh diệt của Phật chỉ là cái thân bỏ đi không có giá trị, Pháp thân không sanh không diệt mới là cứu kính, có giá trị. Hai câu sau cùng kết thúc: phải ngay nơi cái sanh diệt nhận được cái không sanh diệt mới là người khéo, cũng như thấy hoa đào hoa lý nở biết là tiết xuân vậy.

2. Dịch:

Cử:

Sanh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui.

Thầy nói:

- Uyên Minh châu mày làm gì?

Tụng:

Sanh diệt diệt rồi
Tịch diệt là vui.
Chim môi đậu khóm lau
Cá mệt dừng đáy nước.
Chẳng ngại thân nhuốm đau
Chỉ e tay chế thuốc.
Đừng đeo mang gánh nặng
Đi qua cầu một cây.
Đến nhà thôi thưa hỏi
Từ đâu lại sẩy chân.
Muôn một không được dừng
Nhu trước xem mưu lược.
Ói!
Nếu chẳng nhân mê bờ lau lách
Đi càn được đến suối Võ Lăng.

Giảng:

“Uyên Minh châu mày làm gì?” Bình thường thì hai chân mày hở ra, nhưng khi chúng ta không bằng lòng bất mãn điều gì thì hai chân mày nhú lại gọi là châu mày. Uyên Minh là tên người, gọi đủ là Đào Uyên Minh tức Đào Tiềm, một danh sĩ đời Tấn. Khi nước Tấn mất về tay nhà Tống, ông từ quan lui về vườn trồng cúc uống rượu ngâm thơ. Ông là tác giả ca khúc Qui Khứ Lai Từ, được truyền tụng ở đời. Trong đoạn Lu Sơn Ký có ghi ngài Tuệ Viễn ở Lu Sơn (Lô Sơn) lập hội Bạch Liên Xã mời Uyên Minh vào hội, khi vào hội ông châu mày, nghĩa là ông không bằng lòng. Thượng Sĩ nói: Uyên Minh châu mày làm gì? Vì “sanh diệt diệt rồi tịch diệt là vui”, tất cả là Niết-bàn chân lạc, còn có cái gì bất mãn mà châu mày?

Mở đầu bài tụng này bằng hai câu “sinh diệt diệt rồi tịch diệt là vui” là lặp lại hai câu kệ trong kinh Niết- bàn. Ở trước đã giảng rồi đây tôi không giảng lại.

“Chim mỏi đậu khóm lau, cá mệt dừng đáy nước.” Chim bay mỏi cánh không bay nữa, nên đậu vào khóm lau để nghỉ. Cá lội mệt không lội nữa, dừng lại tựa vào các hòn đá hoặc là các gốc cây dưới đáy nước. Hình ảnh này nói lên trạng thái sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, vì lúc đó an lạc thoải mái.

“Chẳng ngại thân nhuốm đau, chỉ e tay chế thuốc.” Không sợ thân bệnh hoạn, mà chỉ ngại cân thuốc mỏi tay. Thân bệnh là nhân, cân thuốc là quả; vì có thân bệnh là nhân mới có quả là cân thuốc để trị. Ý nói đa số chúng ta chỉ biết nhìn cái quả mà không chịu thấy cái nhân. Cũng như ngay trong cái sinh diệt đã có cái tịch diệt mà chúng ta không thấy, đợi cái sinh diệt diệt rồi mới thấy tịch diệt là vui. Thấy như vậy là chỉ thấy cái quả mà không thấy cái nhân. Ý hai câu này phải khéo mới hiểu được, bằng không thì thấy như lạc đề.

“Đừng đeo mang gánh nặng, đi qua cầu một cây. Đến nhà thôi thưa hỏi, từ đâu lại sẩy chân.” Ngài dạy đừng có gánh gánh nặng mà đi qua cầu khi (cầu có một cái cây bắc qua sông, lạch, không có cây để vịn). Nếu gánh nặng mà đi qua cầu khi thì sẽ té. Muốn khỏi té thì đừng gánh nặng qua cầu. Ý nói chúng ta sống trong cõi đời này, nhất là người tu đừng bám víu đeo mang pháp hữu vi sanh diệt tạm bợ, nếu đeo mang bám víu pháp hữu vi sanh diệt tạm bợ thì không được an ổn thanh thoi, bị phiền não bức ngặt. Vậy nên chúng ta buông tất cả cố chấp, từ bỏ không đeo mang bất cứ một pháp nào thì trên đường đạo mới được tự tại an bình. Giống như người về đến nhà cứ bước vào nhà không còn lo sẩy chân trái bước. Sở dĩ sợ té là vì còn đang đi trên đường, về tới nhà rồi thì không còn sợ té nữa.

“Muôn một không được dừng, như trước xem mưu lược.” Trong muôn phần mà một phần nhỏ của muôn phần cũng không được dừng, mà phải thấy được cái mưu lược như trước. Nghĩa là tất cả những gì mình đang quay đang mang đi vào đường đạo, đó là cái khó khăn hiểm nguy, dù một phần nhỏ cũng phải bỏ, như vậy mới sử dụng được mưu lược để thành công. Nhược bằng không được như thế thì thất bại. Tôi lặp lại lần nữa, nếu người tu còn bám chặt còn cố thủ một cái gì thì không bao giờ đến được chỗ cứu kính. Vì

vậy nên nói muôn một không được dùng tất cả đều phải buông, cho đến một phần trong muôn phần còn lại cũng phải buông luôn nữa. Chúng ta tu, những điều đáng buông đã buông được bao nhiêu rồi? Có điều nào tiếc để dành lại không? Chắc có những điều buông hơi tiếc. Còn giữ lại nên chưa thành đạo. Vậy, tất cả phải buông sạch.

“Ồi! Nếu chẳng nhân mê bờ lau lách, đi càn được đến suối Võ Lăng.” Hai câu thơ này lấy từ điển tích ở Trung Hoa, vào đời Tần có một người đi câu cá, vui bước đi theo bờ lau cuối cùng gặp cái suối tên Võ Lăng. Khi tới suối Võ Lăng thấy dân cư đông đúc, hỏi ra ông mới biết là con cháu của những người từ một ngàn năm về trước, tránh nạn bạo Tần vào ở đây, sống cách biệt hẳn với người ở bên ngoài. Cảnh sống riêng biệt an nhàn của những người này giống như cảnh tiên, họ không bận bịu buộc ràng với người thế gian bên ngoài. Người câu cá nhờ say mê đi, càng đi mãi trên bờ lau mới tới suối Võ Lăng. Nếu ông dè dặt không dám đi thì khó mà đến được. Để thấy, người tu biết tịch diệt là vui, muốn hưởng được cái vui ấy thì phải càn rừng lướt bụi, trải qua bao nhiêu khó cực, mà vẫn mãi mê không chán không mệt thì, mới tới được chỗ tịch diệt là vui của kinh Niết-bàn nói. Bài tụng này cũng nhắc chúng ta tu để đến chỗ tịch diệt là vui.

3. Dịch:

Cử:

Kinh Duy-ma nói:

Quán thật tướng của thân

Quán Phật cũng như vậy.

Thầy: Nở nụ cười.

Tụng:

Quán thật tướng của thân

Quán Phật cũng như vậy.

Tìm kim rơi đất

Ngửa mặt xem trời.

Xưa kia không tác dạ

Ngày nay lỗi bời bời.
Không trối lại cầu trối
Không ràng lại đến ràng.
Cọp ngòi thật cọp ngòi
Rồng ngủ là rồng ngủ.
Muốn biết thân cùng Phật
Trông ngó nầy sen hồng.
Gương ngọc tròn vành lên góc biển
Chỉ nhân ấn mắt có đôi đời.

Giảng:

“Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như vậy.” Đối với thân, mỗi người chúng ta phải quán cái gì là thật tướng, cái gì là giả tướng. Vậy thân tứ đại này là thật hay giả? Nếu nó giả, ai động tới có la không? - Động tới liền la, nếu nói giả thì ai la? Chẳng lẽ cái giả biết la. Ở đây Ngài dạy chúng ta quán thật tướng của thân, phân tích để thấy thân này cái gì là tướng giả, cái gì là tướng thật. Theo kinh Niết-bàn tướng giả là chỉ cho sắc thân, tướng thật là chỉ cho Pháp thân, gọi đó là thật tướng của thân. Vậy, thật tướng của thân là Pháp thân của mỗi người. Và, quán thân Phật cũng giống như vậy.

“Tìm kim rơi đất, ngửa mặt xem trời. Xưa kia không tác dạ, ngày nay lỗi bời bời.” Ý bốn câu này quá hay. Thượng Sĩ nói chúng ta phải quán sát thân này cho thấy cái nào là giả, để nhận ra cái thật. Chẳng khác nào cây kim rơi xuống đất, chúng ta muốn tìm kim mà ngửa mặt lên trời để tìm, làm sao thấy được? Tại sao? Vì cội nguồn “xưa kia không tác dạ” tức là không có một niệm dấy động mà bây giờ bảo quán thì lỗi bời bời, vô số lỗi. Quán chiếu thì phải khởi niệm phân tích để thấy tướng giả, càng thêm rối rắm, vì Thể chân thật vốn lặng lẽ không chút động niệm, mà bây giờ khởi động niệm để quán nên có lỗi. Chúng ta muốn nhận ra Thể chân thật mà phải tìm trong cái giả tạm, chẳng khác nào ngửa mặt lên trời để tìm cây kim rơi ở dưới đất. Đó là chuyện không đâu. Thượng Sĩ hơi trách pháp quán.

“Không trói lại cầu trói, không ràng lại đến ràng.” Theo Thượng Sĩ thì cái chân thật thân nhiên tự tại, không bị trói không bị buộc. Bây giờ bắt phải quán chiếu, chẳng khác nào không trói lại cầu trói, không bị ràng buộc lại chịu ràng buộc.

“Cọp ngồi thật cọp ngồi, rồng ngủ là rồng ngủ. Muốn biết thân cùng Phật, trông ngó nầy sen hồng.” Mọi người chúng ta đối với các pháp hiện tại như thế nào thì thấy như thế ấy. Chẳng hạn cọp ngồi thì thấy là cọp ngồi, rồng ngủ thì thấy là rồng ngủ, cần gì phải xét phải quán chi cho nhọc. Vậy muốn biết thân mình và thân Phật đồng nhau, phải thấy hoa sen trở hồng gốc từ ngó sen mà ra, có hoa sen nào trở mà không từ ngó sen ở dưới bùn chui lên đâu? Vậy thì thấy thân Phật là thân chân thật và, báo thân Phật cũng như thân mình cũng có thân chân thật, không cần phải quán thân Phật rồi đối chiếu lại thân mình, hay quán thân mình rồi đối chiếu thân Phật, thêm dài dòng. Đó là ý Thượng Sĩ không chấp nhận lối quán chiếu.

“Gương ngọc tròn vành lên góc biển, chỉ nhân ấn mắt có đôi đời.” Mặt trời từ từ lên tỏa ánh sáng từ phía biển đông, chỉ có một mặt trời thôi, nhưng nếu chúng ta dụi mắt thì thấy vô số bóng mặt trời khác. Sở dĩ chúng ta thấy nhiều bóng mặt trời khác như thế là tại chúng ta dụi mắt. Kỳ thật chỉ có một mặt trời mọc lên ở phía biển đông mà thôi. Thượng Sĩ nói nơi mỗi người có sẵn Thể chân thật, chỉ cần buông hết mọi kiến chấp mọi phân biệt thì Thể chân thật hiện tiền, không cần phải quán chiếu so sánh mới thấy được. Giống như mặt trời lên từ phía biển đông, chúng ta nhìn thì thấy mặt trời là mặt trời, nhưng bằng dụi mắt thì thấy nhiều bóng mặt trời khác, đó là lỗi tại dụi mắt, chớ một mặt trời vẫn là một mặt trời. Thượng Sĩ dạy chúng ta tu phải thấy đúng như thật, sự việc như thế nào thấy như thế ấy, đừng quán chiếu so sánh làm rối thêm không có lợi.

4. Dịch:

Cử:

Kinh Hoa Nghiêm nói:

Tất cả pháp chẳng sanh

Tất cả pháp chẳng diệt

Nếu hay hiểu như thế

Chư Phật thường hiện tiền.

Thầy nói:

- Xem ! Xem!

Lại nói:

Lớn giọng bảo im

Bỏ bánh ăn bột.

Hết!

Tụng:

Đầu vàng (Phật) khua lưỡi gạt chúng sanh

Chồn chồn ngủ say, dạo một mình.

Chẳng quản đêm tàn còn mộng寐

Đinh, đồng cửa phượng giục tàn canh.

Giảng:

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả pháp chẳng sanh, tất cả pháp chẳng diệt, nếu hay hiểu như thế, chư Phật thường hiện tiền.” Đức Phật nói: Tất cả pháp không sanh, tất cả pháp không diệt, nếu chúng ta hằng thấy như vậy thì Phật thường hiện tiền ở nơi ta. Thượng Sĩ nói: “Xem! Xem!” Xem! Xem! Để chi? Thấy chư Phật hiện tiền không? Nếu chư Phật hiện tiền thì cứ nhìn sẽ thấy.

“Lớn giọng bảo im, bỏ bánh ăn bột.” Ở đây nói tất cả pháp chẳng sanh tất cả pháp chẳng diệt; vậy pháp chẳng sanh pháp chẳng diệt là pháp ở ngoài hay ở nơi mình? Nếu thấy tất cả pháp chẳng sanh tất cả pháp chẳng diệt hay hiểu như thế chư Phật thường hiện tiền, mà thấy ở bên ngoài thì chẳng khác nào chúng ta bảo người khác đừng nói chuyện mà mình lớn tiếng la lên: “Im, đừng nói chuyện!” Bảo người đừng nói chuyện mà mình lại la to. Giống như muốn ăn bánh mà bỏ bánh lấy bột. Ý Ngài nói, tại sao chúng ta không thấy mình là chẳng sanh chẳng diệt, mà phải thấy tất cả pháp chẳng sanh chẳng diệt, mới thấy được Phật hiện tiền? Nếu tâm mình chẳng sanh chẳng diệt thì Phật hiện

tiền nơi mình, đâu có xa. Ngài cho rằng thấy các pháp chẳng sanh chẳng diệt như vậy là quanh co. Đó là bỏ cái này để cầu cái kia.

“Đầu vàng khua lưỡi gạt chúng sanh, chồn chồn ngủ say, dạo một mình.” Đầu vàng là chỉ cho đức Phật, khua lưỡi gạt chúng sanh là lời Phật nói trong kinh gạt chúng ta. Gạt như thế nào? Vì chúng sanh còn đang say mê, Phật dạy quán tất cả pháp chẳng sanh, tất cả pháp chẳng diệt. Như vậy, bảo họ quán là chỉ cho họ còn những cái say mê, nên nói chồn chồn ngủ say dạo một mình. Ai dạo? Thiên hạ thì đang ngủ say còn Phật thì đi có một mình thành ra Ngài đánh lừa mình đi một cách tự do.

“Chẳng quản đêm tàn còn mộng寐, đình, đông cửa phượng giục tàn canh.” Đêm đã mãn rồi mà vẫn còn mê ngủ, tiếng kiếng ở đền vua báo sáng rồi mà vẫn còn nằm ngủ. Ý nói Phật nói tất cả chẳng sanh tất cả chẳng diệt, nếu hay hiểu như thế, chư Phật thường hiện tiền, đó là Phật nói lừa chúng ta. Thượng Sĩ nói nếu tâm chẳng sanh chẳng diệt thì ngay đó là Phật rồi, cần gì phải thấy các pháp chẳng sanh chẳng diệt chỉ cho lòng vòng. Nhưng, sợ dĩ Phật nói như thế, vì chúng sanh mê chấp các pháp là sanh là diệt, nên Ngài dạy đừng chấp các pháp. Đa số chúng ta thấy các pháp không sanh không diệt là thấy Phật hiện tiền, tức là thấy Phật ở ngoài mình, sự thật thì Phật hiển hiện nơi tự tâm mình, thế nên Thượng Sĩ nói Phật khua lưỡi gạt chúng sanh. Tại sao Phật gạt chúng sanh? Vì chúng sanh đang mê ngủ, mặc dù đã tàn canh, tiếng kiếng đánh thức mà vẫn cứ ngủ. Chỉ có một mình Phật là người tỉnh mới dùng phương tiện đánh lừa bảo phải thấy tất cả pháp không sanh không diệt là thấy Phật hiện tiền, tức là nhận ra Phật ngay nơi mình.

5. Dịch:

Cử:

Tăng hỏi Thiền sư Vạn Tuế: Đại chúng nhóm họp, cùng bàn việc gì? Sư đáp: Phàm tựa thứ nhất.

Thầy nói:

- Thứ nhì cũng được.

Tụng:

Nói phàm tựa thứ nhất

Trên dưới không đồng bậc.

Người trí không thật hư

Kẻ mê sanh được mất.

Người gõ múa thác chi

Gái đá thổi tắt lật.

Muốn tìm rõ ý này

Bát-nhã ba-la-mật.

Giảng:

Ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam đối với các bậc đức cao đạo cả, để tỏ lòng tôn kính, chúng ta không dám gọi pháp hiệu của các Ngài mà chỉ gọi tên chùa. Ví dụ Hòa thượng ở chùa Phước Hậu thì gọi Hòa thượng Phước Hậu. Cũng vậy, Vạn Tuế là tên ngôi chùa ở núi Cửu Tuyên, Phước Châu, tỉnh Phước Kiến Trung Hoa. Đòi nhà Lương, Thiền sư Huệ Cầu trụ trì tại đây nên người đời gọi Ngài là Thiền sư Vạn Tuế.

Tăng hỏi Thiền sư Vạn Tuế: “Đại chúng nhóm họp, cùng bàn việc gì?” Sư đáp: “Phẩm tựa thứ nhất.” Thượng Sĩ nói: “Thứ nhì cũng được.” Tại sao Thượng Sĩ nói vậy? Vì có thứ nhất thì có thứ nhì đối đãi nhau. Cho nên: “Nói phẩm tựa thứ nhất, trên dưới không đồng bậc.” Tức là có trên có dưới, có thứ nhất có thứ hai có thứ ba... có phân biệt sai khác.

“Người trí không thật hư, kẻ mê sanh được mất.” Người trí thấy không thật không hư thì nói gì có một, có hai, có ba... Kẻ mê thấy có được có mất hai bên đối đãi, nên mới thấy có phẩm này phẩm nọ.

“Người gõ múa thác chi, gái đá thổi tắt lật.” Thác chi là điệu múa; điệu múa này trang bị bằng hai hoa sen lớn bằng giấy, hai cô gái đứng trong hoa sen, tới giờ múa hai hoa sen nở ra, hai cô gái đứng trong hoa sen múa. Tắt lật là một loại kèn, thổi lên âm thanh nghe rất buồn thảm. Hai câu này ý nói khi chúng ta không còn phân biệt đây là đệ nhất kia là đệ nhị, hoặc đây thật kia hư thì lúc đó giống như người gõ, giống như gái đá. Người gõ gái đá không có niệm phân biệt, nhưng vũ múa thổi kèn được. Đó là diệu dụng không thể nghĩ lường của người vô niệm, không còn thức phân biệt. “Muốn tìm rõ ý này,

Bát- nhã ba-la-mật.” Người nào muốn tìm hiểu tột cùng chỗ này là Bát-nhã ba-la-mật. Chỗ đó là chỗ vô phân biệt, là chỗ vô niệm.



6. Dịch:

Cử:

Tăng hỏi Thiền sư Cảnh Sầm ở Trường Sa: “Con trùn chặt làm hai đoạn, đoạn nào cũng cử động, vậy Phật tánh ở đoạn nào?” Trường Sa đáp: “Động cùng chẳng động là cảnh giới gì?”

Thầy nói:

Hai bên không động,

Động ở bên ông.

Tụng:

Con trùn chặt đứt làm hai khúc

Mỗi khúc lẳng quăng, có ai biết.

Hỏi ra Phật tánh toàn khó thay

Cô phụ phanh lòng giấu sáu rùa.

Giảng:

Có một Thiền khách đến hỏi Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm: Con trùn chặt làm hai đoạn, đoạn nào cũng cử động lẳng quăng. Vậy lúc đó Phật tánh ở đâu nào? Phật tánh là cái biết, có động tức là có biết, hai bên đều động, vậy Phật tánh ở bên nào? Câu hỏi này thật khó trả lời, thế mà Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm đáp: “Động cùng chẳng động là cảnh giới gì?”

Thiền sư Trường Sa là đệ tử của Thiền sư Nam Tuyền, ban đầu Ngài trụ trì ở chùa Lộ Uyển rồi tùy duyên giáo hóa không nhất định. Về sau Ngài trụ trên núi Trường Sa ở

Hồ Nam, giáo hóa đồ chúng rất hưng thịnh. Người đương thời gọi Ngài là Hòa thượng Trường Sa.

Ngưỡng Sơn đến hỏi:

- Mỗi người trọn có việc ấy chỉ là dùng không được.

Ngài bảo:

- Mời ông dùng.

- Làm sao dùng?

Ngài liền đập Ngưỡng Sơn té nhào. Ngưỡng Sơn nói:

- Thật là con cọp to.

Qua lối khai ngộ này chúng ta thấy Ngài quá đặc biệt, thuộc hạng người bạo, Ngài mời Ngưỡng Sơn dùng mà Ngưỡng Sơn không biết dùng, Ngài liền dùng bằng cách đập Ngưỡng Sơn một đập té nhào. Không bạo là gì? Và, Ngưỡng Sơn cũng là tay cự phách, bị ăn đập té nhào, liền nói “thật là con cọp to”. Người đời sau gọi Ngài là Sầm Đại Trùng. Chúng ta thấy lối đối đáp của Ngài quá kỳ đặc. Con tròn đứt làm hai, bên nào cũng gãy giữa, hỏi Phật tánh ở bên nào, Ngài đáp bằng câu hỏi: “Động cùng chẳng động là cảnh giới gì?” Có phải ông nghĩ cái động là Phật tánh, còn cái không động là không Phật tánh chăng? - Động cùng không động đâu ngoài Phật tánh, sanh diệt và tịch diệt không ngoài Phật tánh. Đa số chúng ta đều nghĩ Phật tánh chỉ là cái cục cựa nhúc nhích, không ngờ Phật tánh trùm tất cả, nên mới hỏi Phật tánh ở đâu nào? Đây là lối trả lời khéo của Ngài.

Thiền sư Trường Sa trả lời như thế, còn Thượng Sĩ thì nói: “Hai bên không động, động ở bên ông.” Nghĩa là hai khúc tròn đứt gãy giữa tự nó không động, tại người khởi niệm hỏi nên người đó động. Cũng giống như gió và phướn tự nó không động, mà động ở nơi tâm người khởi niệm tranh cãi gió động hay là phướn động. Thượng Sĩ làm tụng:

Con tròn chặt đứt làm hai khúc

Mỗi khúc lảng quăng, có ai biết.

Hai câu này rất dễ hiểu tôi không giảng.

Hỏi ra Phật tánh toàn khó thay

Cô phụ phanh lòng giấu sáu rùa.

“Phanh lòng” là mỗ bụng. “Giấu sáu rùa”, từ ngữ này lấy từ điển tích Phật dạy tu sĩ đối với sáu trần nên giống như con rùa. Thường khi đã can gặp rùa, nếu đã can cắn cái đầu thì rùa thụt đầu vào cái mai, nếu đã can cắn chân thì rùa rút chân vào cái mai... Như vậy thì đã can không hại được rùa. Cũng vậy, người tu chúng ta sáu căn vừa chạy theo sáu trần thì phải dừng lại, không để cho sáu căn dính với sáu trần thì được bình an giải thoát. Nếu để sáu căn chạy theo sáu trần thì bất an đau khổ. “Cô phụ phanh lòng giấu sáu rùa” là cô phụ người mỗ bụng mình để giấu sáu bộ phận con rùa vào trong, tức là cô phụ lời Phật dạy. Vậy, muốn nhận ra Phật tánh, đừng có chạy theo tướng động và tịnh, mà phải biết hướng sáu căn trở vào, không chạy theo trần cảnh bên ngoài thì không cô phụ lời Phật dạy, còn nếu để sáu căn chạy theo sáu trần thì cô phụ lời Phật dạy.

7. Dịch:

Cử:

Thiền sư Tùng Thâm ở Triệu Châu. Có vị Tăng vẽ bức chân dung của Sư đem đến trình. Sư bảo: Hãy nói giống tôi không giống tôi? Nếu giống tôi thì đánh chết lão Tăng đi. Nếu không giống tôi thì đốt quách bức họa đi. Vị Tăng lặng câm.

Thầy nói:

- Đều là phí công.

Tụng:

Mũi nhọn bút lông khuôn giấy bấu

Thâm vẽ như nhiên thân bản lai.

Dù cho đánh chết, đem thiêu rụi

Thượng giới trần gian có mấy ai.

Giảng:

Một vị Tăng vẽ chân dung ngài Triệu Châu đem đến trình. Ngài bảo, hãy nói giống Ngài hay không giống Ngài, nếu giống Ngài thì đánh chết Ngài đi, nếu không giống Ngài thì đốt quách bức họa. Vị Tăng không trả lời được. Thượng Sĩ nói, đều là phí

công. Tại sao Ngài nói như thế? Vì nói đốt hay nói giết cũng đều là nói hai bên chỉ uống công thôi.

“Mũi nhọn bút lông khuôn giấy bấu, thắm vẽ như nhiên thân bản lai.” Thường họa sĩ dùng bút lông mũi nhọn vẽ hình người trên giấy gọi là tả chân (chân dung). Song, muốn vẽ cho ra cái chân thật chẳng có mấy người dù trên thượng giới hay dưới trần gian, thấy cái chân thật không qua hình thức vẽ hay tướng mạo, thật là ít có. Cho nên Ngài nói “dù cho đánh chết đem thiêu rụi”. Đánh chết thân tứ đại này hay thiêu rụi bức họa đều là giả tướng, còn thân chân thật như nhiên chẳng mấy người nhận được. Ý Thượng Sĩ nói dù cho thân tứ đại này hay bức họa cả hai đều là giả tướng, chỉ có thân chân thật như nhiên của mình mới là quý, nhưng ít người biết được.

8. Dịch:

Cử:

Qui Sơn gởi một tấm gương gởi Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn thượng đường đưa lên bảo: “Hãy nói, đây là gương Qui Sơn, là gương Ngưỡng Sơn? Có người nói được thì không đập bể.” Chúng không nói được. Ngưỡng Sơn đập nát tấm gương.

Thầy nói:

- Chưa khỏi cái họa Qui Sơn.

Lại tiếp:

- Theo hạnh nhỏ mà bỏ thừa lớn.

Tụng:

Gương bấu gởi niêm mặt hướng tiền

Đưa lên đẹp xấu tự hiện nguyên.

Đập đi nữ phụ ý nung nấu

Chỉ nhận sáng trong treo tự nhiên.

Giảng:

Ngài Ngưỡng Sơn được thầy là Thiên sư Qui Sơn gởi cho tấm gương; gởi gương là ngầm ý truyền trao hay thọ ký. Khi nhận tấm gương Ngài đối trước chúng nói: “Gương

này là của Qui Sơn hay của Ngưỡng Sơn? Có người nói được thì để, nói không được thì đập.” Bây giờ quý vị nói coi! Nói của Qui Sơn hay của Ngưỡng Sơn cũng là lối nói hai bên, nên không ai mở miệng được. Thế nên Thượng Sĩ bình: “Chưa khỏi cái họa Qui Sơn.” Họa Qui Sơn là họa gì? - Dù cho đem cái gương đập đi cũng không khỏi họa, đó là việc truyền trao hay thọ ký của Qui Sơn.

Lại tiếp: “Theo hạnh nhỏ mà bỏ thừa lớn.” Ngài Ngưỡng Sơn nêu lên cho mọi người thấy để ngộ, mà trong chúng không ai ngộ, đó là Ngài nghĩ cái nhỏ mà bỏ cái lớn, vì sự truyền thừa là việc lớn. Thế nên Thượng Sĩ làm tụng:

Gương báu gói niêm mặt hướng tiền

Đưa lên đẹp xấu tự hiện nguyện.

Đập đi nữ phụ ý nung nấu

Chỉ nhận sáng trong treo tự nhiên.

Ý Thượng Sĩ nói gương báu gói lại để mặt gương hướng ra trước, đưa cái gương lên mọi vật hiện trong gương rõ ràng, vật đẹp hiện đẹp, vật xấu hiện xấu không sai lệch. Gương này biểu trưng cho Đại viên cảnh trí, nếu đem gương đập đi là phụ công nung nấu của thầy tổ, đã bao nhiêu năm rèn luyện cho mình, nên đập bỏ không đành. Cứ tự nhiên nhận đi rồi treo cho sáng không hơn sao? Tâm thể chân thật của mỗi chúng ta cũng giống như cái gương không có niệm phân biệt, nhưng đối trước mọi người mọi vật, thấy biết rõ ràng đúng như thật.

9. Dịch:

Cử:

Lão Tử nói: Vinh nhục đều sợ.

Niêm:

Tay khéo vẽ nên ngàn sự vật

Tâm này nảy nở muôn mối sầu.

Tụng:

Lạnh thì mặc áo, nực cười ra

Không lạnh không nực, ai biết mà.

Chỉ xem liễu ngự hoa cung sắc

Đâu chỉ tìm xuân bỏ bốn mùa.

Giảng:

Lão Tử nói gọn có bốn chữ “vinh nhục đều sợ”. Người ta tán tụng mình như thế nào là vinh? Người ta phỉ báng mình như thế nào là nhục? Xưa Lão Tử sợ cả vinh lẫn nhục, bây giờ chúng ta chỉ sợ thiên hạ phỉ báng, còn tán tụng thì rất thích. Sở dĩ Lão Tử sợ cả vinh lẫn nhục là vì cả hai đều đưa con người đến tâm bệnh. Được tán tụng thì con người khởi tâm ngã mạn, bị làm nhục thì khởi tâm sân hận, bị cái nào cũng bệnh, nên cả hai đều đáng sợ, vì thế mà Thượng Sĩ niêm: “Tay khéo vẽ nên ngàn sự vật, tâm này nảy nở muôn mối sầu.” Nếu tay chúng ta khéo vẽ ra hàng ngàn bức ảnh đẹp hoặc làm ra hàng ngàn vật dùng tốt, đều do từ tâm dấy khởi nên sanh ra muôn mối sầu, đủ thứ bệnh.

“Lạnh thì mặc áo, nực cởi ra, không lạnh không nực ai biết mà.” Nếu lạnh thì mặc áo, nếu nóng thì cởi áo, đó là lẽ đương nhiên, lạnh nực ngấm nói đến vinh nhục. Theo Thượng Sĩ sống là tùy duyên, vinh thì sống theo vinh, nhục thì sống theo nhục có gì mà phải sợ! Không lạnh không nực lúc đó thế nào? “Chỉ xem liễu ngự hoa cung sắc”, câu này dẫn ý từ hai câu thơ của Hàn Duy đề bên thành tây: “Ngự liễu sơ trường giá cầu trĩ, cung hoa vị thức hải du nhân” nghĩa là cảnh liễu ở vườn ngự mới già che con chim trĩ, hoa ở trong cung chưa thức làm du khách sợ hãi. Ý nói chúng ta chỉ nhìn vẻ đẹp của cây liễu trong vườn ngự, và chỉ nhìn sắc đẹp của đóa hoa trong cung vua thì không có tâm vào tình huống “đâu chỉ tìm xuân bỏ bốn mùa”. Nghĩa là thời tiết có xuân, hạ, thu, đông, chúng ta không thể chấp nhận có mùa xuân mà phủ nhận mùa hạ, mùa thu, mùa đông. Theo Thượng Sĩ thì người tu hiểu đạo lúc nào thấy cảnh cũng đẹp, chớ không phải cảnh chỉ đẹp ở mùa xuân mà mùa hạ, mùa thu, mùa đông cảnh không đẹp. Ý Ngài dạy chúng ta đừng có tâm mong cầu, tìm cái này bỏ cái kia. Đối với người tu, sự vinh nhục không có gì phải sợ, nếu không khởi niệm phân biệt tốt xấu, vinh nhục thì tâm trong sáng bình lặng, tâm đã trong sáng bình lặng thì đâu còn sợ cái gì.

10. Dịch:

Cử:

Thiền sư Lâm Tế đến thăm chủ tháp. Chủ tháp hỏi: “Lễ Phật trước hay lễ Tổ trước?” Lâm Tế đáp: “Tổ Phật đều chẳng lễ.” Chủ tháp hỏi: “Tổ Phật cùng Trưởng lão có oán thù gì mà chẳng lễ?” Lâm Tế liền phui áo đi ra.

Thầy nói:

Được cỡi đầu cọp

Chẳng vượt râu hùm.

Tụng:

Một lần phui áo thông thả đi

Chủ tháp trọn tròng chẳng liễu tri.

Phật, Tổ cùng đều không lễ

Thu quang khe sáng ngọc rạng ngời.

Giảng:

Thiền sư Lâm Tế đến viếng một cái tháp to, người giữ tháp ra tiếp Ngài, hỏi: “Lễ Phật trước hay lễ Tổ trước?” Nếu là chúng ta thì trả lời “vô lễ Tổ rồi lên lễ Phật”. Nhưng ngài Lâm Tế nói: “Tổ Phật đều chẳng lễ.” Nghe Ngài nói ngang ngược quá, nên chủ tháp nói: “Tổ Phật cùng Trưởng lão có oán thù gì mà chẳng lễ?” Ngài Lâm Tế phui áo đi ra. Như thế là sao? - Trong nhà Thiền còn thấy Phật khác Tổ khác là chưa thấy đến nơi đến chốn, Ngài khai thị ông chủ tháp nên nói “Tổ Phật đều chẳng lễ”. Ông chủ tháp nghe chẳng hội, mà còn khó chịu hỏi lại: “Tổ Phật cùng Trưởng lão có oan gia gì mà chẳng lễ?” Khai thị cho, chẳng hội mà còn khó chịu thì phui áo đi chớ còn nói gì nữa? Thế nên Thượng Sĩ nói “được cỡi đầu cọp chẳng vượt râu hùm”. Ngài ví lời nói không kẹt hai bên của ngài Lâm Tế khai ngộ cho chủ tháp là cỡi đầu cọp, nhưng chủ tháp không hội, ngài Lâm Tế không làm sao cho chủ tháp thức tỉnh được, bỏ đi, nên nói chẳng vượt râu hùm. Tức là cỡi đầu được mà chưa vượt râu được.

“Một lần phui áo, thông thả đi, chủ tháp trọn tròng chẳng liễu tri.” Ngài Lâm Tế phui áo đi một cách thông dong tự tại, còn chủ tháp thì bực tức nhìn theo chẳng hiểu gì ý của Ngài chỉ dạy. “Phật, Tổ rốt cùng đều không lễ, thu quang khe sáng ngọc rạng ngời.” Không lễ Tổ, không lễ Phật ví như ánh sáng mùa thu rọi xuống dưới khe nước, nhìn

xuống khe như có hòn ngọc rạng ngời. Nói không lẽ Tô không lẽ Phật là nói đến tâm thanh tịnh sáng suốt giống như ngọc quý, mà ông chủ tháp không biết, không nhận ra.

11. Dịch:

Cử:

Trần Tôn Túc hỏi vị Tăng: Ở đâu đến? Vị Tăng trợn mắt nhìn Sư. Sư nói:

Kẻ lừa trước ngựa sau

Nói thử một câu xem?

Vị Tăng lặng câm.

Tụng:

Ngựa sau lừa trước chớ ngược ngang

Lừa đá ngựa giày lại thế nào?

Đêm trước trong mơ người ướm hỏi

Hai thầy chôn dưới một mồ sâu.

Giải:

Ông Tăng này tỏ ra oai, được hỏi ở đâu đến chỉ trừng mắt nhìn lại mà không trả lời. Nếu không phải là Thiền sư chánh hiệu thì cho ông Tăng này ngộ rồi, nên mới có thái độ kỳ đặc như thế. Nhưng ngài Trần Tôn Túc là một Thiền sư chánh hiệu biết rõ người, nên hỏi: “Kẻ lừa trước ngựa sau, nói thử một câu xem?” Vị Tăng không trả lời được nên làm thình. Như vậy là bị Ngài phá vỡ. Trần Tôn Túc chỗ khác gọi là Trần Bồ Hải, hiệu Đạo Minh, thủ tọa của hội Hoàng Bá, là sư huynh của Thiền sư Lâm Tế.

Ngài Trần Tôn Túc nói “lừa trước ngựa sau”, bây giờ Thượng Sĩ nói: “Lừa sau ngựa trước chớ ngược ngang, lừa đá ngựa giày lại thế nào?” Tăng bị hỏi một câu, trả lời không trôi, làm sao đây? “Đêm trước trong mơ người ướm hỏi, hai thầy chôn dưới một mồ sâu.” Ý nói vị Tăng này giống như người mơ bắt chước. Thấy các Thiền sư có khi trừng mắt có khi làm thình, tưởng đâu làm như thế là hay nên bắt chước, nhưng rốt cuộc rồi thì “hai thầy chôn dưới một mồ sâu”. Hai thầy là thầy trợn mắt, thầy lặng câm nói

không được, nên chôn dưới mồ sâu. Đây là chỉ cho người dốt mà làm cao tướng như mình giỏi lắm, không ngờ bị các Ngài bẻ lại, diên đầu đáp không được.

12. Dịch:

Cử:

Thiền sư Cảnh Thông về sau trụ trì ở Hoắc Sơn có cư sĩ đến hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư liền lễ bái. Cư sĩ nói: “Hòa thượng vì sao lễ người thế tục?” Sư nói: “Người chẳng nghe nói tôn trọng đệ tử sao?”

Thầy nói:

Vâng, dạ và ừ

Cách nhau bao nhiêu?

Lại Cảnh Thông hỏi vị Tăng: “Từ đâu đến?” Vị Tăng đưa tọa cụ lên. Sư nói: “Đầu rồng đuôi rắn.”

Thầy nói: “Bóng trăng không phải là sanh kế một nhà.”

Lại vị Tăng hỏi Cảnh Thông: “Thế nào là Phật?” Sư liền đánh. Vị Tăng đánh lại. Sư nói: “Ông đánh ta có đạo lý, ta đánh ông không đạo lý.” Vị Tăng lặng câm. Sư liền đuổi ra.

Thầy nói:

Một bên dùng bạo binh, sẽ vô nghĩa vậy,

Một bên đem gà bẫy chôn, chó con chạm cộp.

Tụng:

Tướng quân ba trận chẳng thành công

Hoàng đế lệnh truyền sáu nước xong.

Vừa buông ngàn giáo trận chiến dứt

Lại nghe muôn ngựa tiếng thu vang.

Giảng:

Ngài Cảnh Thông là đệ tử của Thiền sư Ngưỡng Sơn. Một hôm Ngài đến tham vấn, Thiền sư Ngưỡng Sơn ngồi nhắm mắt. Sư nói:

- Như thế, như thế! Hai mươi tám vị Tổ ở Tây thiên cũng như thế! Sáu vị Tổ ở Trung Hoa cũng như thế! Hòa thượng cũng như thế! Cảnh Thông cũng như thế!

Nói xong, Ngài đến bên phải đứng một chân, Thiền sư Ngưỡng Sơn đứng dậy lấy gậy mây đánh cho bốn gậy. Nhân đây, Ngài tự xưng Tập Vân Phong Hạ Tứ Đằng Điều Thiên Hạ Đại Thiên Phật.

Có một lần Ngài đến Thiền sư Bí Ma (Bí Ma có cây gậy trên đầu gậy có cái nặng. Thiền khách đến tham vấn, Bí Ma lấy gậy đề cổ, Thiền khách nói được hay không được cũng đều bị ông đập, thành ra ai cũng ngán) trụ trên ngọn núi ở Ngũ Đài Sơn. Bí Ma thấy Ngài liền nói:

- Ma qui nào dạy ông đi xuất gia? Ma qui nào dạy ông đi hành cước? Nói không được cũng bị nặng đập chết, nói được cũng bị nặng đập chết. Nói mau! Nói mau!

Ngài Cảnh Thông nhảy vào lòng Bí Ma ngồi, Bí Ma vỗ vào lưng Cảnh Thông ba cái. Cảnh Thông chạy ra nói:

- Lừa dối tôi cách ba chục ngàn dặm.

Đó là cái kỳ đặc của ngài Cảnh Thông. Vì thế mà Thiền tông đời Tống gọi Ngài và Trí Thông là hai Đại Thiên Phật. - Ngài Trí Thông ở trong hội Thiền sư Trí Thường, bỗng một hôm, giữa đêm Ngài la lên: “Tôi ngộ rồi! Tôi ngộ rồi!” Hôm sau Thiền sư Trí Thường gọi lên hỏi: “Hôm qua ông nói ông ngộ là ông ngộ cái gì?” Ngài đáp: “Ni cô nguyên là cô gái.” Thiền sư Trí Thường gật đầu. Vì lý do đó mà ngài Trí Thông có biệt hiệu là Đại Thiên Phật. -Ngài Cảnh Thông có phong độ mà người đời không lường nổi. Khi Ngài trụ ở Hoắc Sơn có cư sĩ đến hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Ngài không nói gì hết, sụp xuống lạy cư sĩ. Cư sĩ thắc mắc hỏi: “Hòa thượng vì sao lễ bái người thế tục?” Ngài nói: “Người chẳng nghe nói tôn trọng đệ tử sao?” Câu nói của Ngài là câu nói qua lề. Nếu là Thiền sư Hoàng Bá thì đánh bằng gậy. Thay vì đánh bằng gậy thì Ngài lạy. Đó là cái đặc biệt của Ngài. Ông cư sĩ không lãnh hội được ý chỉ, tưởng Ngài lạy ông, nên ông hoảng sợ, hỏi lại: “Hòa thượng vì sao lễ bái người thế tục?” Hỏi thì Ngài đáp:

“Người chẳng nghe nói tôn trọng đệ tử sao?” Kỳ thật cái lạy của Ngài không mang ý nghĩa tôn trọng đệ tử, mà có ý nghĩa như tôi đã nói ở trên.

Thượng Sĩ bình: “Vâng, dạ và ừ, cách nhau bao nhiêu?” Vâng, dạ và ừ là ba từ cùng một ý nghĩa. Nhưng, thông thường người đời thích đáp vâng hay dạ chứ không thích đáp ừ. Vì vâng, dạ thì cung kính, còn ừ thì ngang ngược. Ý Thượng Sĩ nói cung kính và ngang ngược cách nhau bao nhiêu? Cũng như đứng thẳng người hay lễ bái chỉ là hình tướng tạm bợ thôi.

Cảnh Thông hỏi vị Tăng: “Từ đâu đến?” Vị Tăng đưa tọa cụ lên. Sư nói: “Đầu rồng đuôi rắn.” Thượng Sĩ bình: “Bóng trăng không phải là sanh kể một nhà.” Về đêm, nhà không có đèn mà muốn ăn cơm, người ta phải dọn cơm ở ngoài sân, nếu mặt trăng thật hiện trên không thì mới thấy để gấp thức ăn mà ăn. Nếu là bóng trăng trong gương hay bóng trăng trong nước thì không phải là chỗ để chúng ta dọn cơm ăn, vì không có ánh sáng. Ý nói vị Tăng đưa tọa cụ lên giống như bóng trăng chứ không phải mặt trăng thật, đó là hành động bất chước.

Tăng hỏi Cảnh Thông: “Thế nào là Phật?” Sư liền đánh, Tăng đánh lại. Sư nói: “Ông đánh ta có đạo lý, ta đánh ông không đạo lý.” Tăng lặng câm. Tăng hỏi thế nào là Phật, Ngài đánh để khai ngộ là có đạo lý, tại sao Ngài nói không đạo lý? Còn vị Tăng đánh Sư là vô lễ sao Sư nói có đạo lý? Trong nhà Thiền nói để cho người suy gẫm đạo lý là câu nói chết là tử ngữ. Nói không để cho người suy nghĩ gì được là câu nói sống, là hoạt ngữ. Ngài đánh cốt để khai ngộ cho vị Tăng, mà vị Tăng này không ngộ, lại suy lường đánh lại Ngài, nên Ngài nói “ta đánh ông không đạo lý, ông đánh ta có đạo lý” vị Tăng không đáp được nên bị đuổi ra.

Thượng Sĩ bình: “Một bên dùng bạo binh, sẽ vô nghĩa vậy, một bên đem gà bẫy chồn, chó con chạm cạp.” Vị Tăng không thông lý Thiền được khai ngộ bằng cái đánh, đánh trả lại Thiền sư là dùng bạo binh nên vô nghĩa. Còn Thiền sư Cảnh Thông thì nói lừa: Ông đánh ta có đạo lý. Ví như đem gà bẫy chồn chó, song vì chó nhỏ không biết nguy hiểm nên chạm phải cạp, đó là vị Tăng vấp phải lỗi với Ngài.

“Tướng quân ba trận chẳng thành công.” Tướng quân chỉ cho vị Tăng, ba trận: trận thứ nhất hỏi đại ý Phật pháp, trận thứ hai đánh lại ngài Cảnh Thông, trận thứ ba lặng

câm không đáp được. Hành động, nói, nín của vị Tăng đều không hợp đạo, nên nói ba trận không thành công. “Hoàng đế lệnh truyền sáu nước xong.” Ngài Cảnh Thông chỉ ra lệnh một chút là muôn việc đều yên ổn. “Vừa buông ngàn giáo trận chiến dứt.” Nghĩa là hai bên đối đáp. “Lại nghe muôn ngựa tiếng thu vang.” Vào mùa thu nghe tiếng muôn ngàn con ngựa nó ré vang, biểu hiện quang cảnh thanh bình. Thượng Sĩ ca ngợi tán thán Thiên sư Cảnh Thông.

13. Dịch:

Cử:

Hòa thượng Đàm Không có vị Ni đến xin phép khai đường thuyết pháp. Ngài nói: “Hàng Ni phụ nữ không nên khai đường.” Ni thưa: “Long nữ tám tuổi thành Phật, là sao?” Sư bảo: “Long nữ có mười tám pháp biến hóa, người biến một pháp cho lão tăng xem?” Ni thưa: “Biến được chỉ là loài chồn thành tinh.” Sư liền đánh đuổi ra.

Thầy nói:

- Phải thì phải, còn kẹt một mối.

Tụng:

Thương thay diệu pháp muốn bàn huyền

Đâu chỉ cầm lan (giò) hay buông lan (giò)

Đánh đuổi hồ tinh là chỉ yếu

Trước ba ba sau lại ba ba.

Giải:

Tôi không có tài liệu về lịch sử của Hòa thượng Đàm Không. Thượng Sĩ nêu lên, có một cô Ni đến xin Ngài khai đường thuyết pháp, Ngài ngăn không cho Ni giới khai đường thuyết pháp, nên cô Ni mới nhắc Long nữ tám tuổi thành Phật và hỏi tại sao Ngài không cho cô thuyết pháp. Ngài nói Long nữ có mười tám pháp biến hóa, bảo cô hãy biến một pháp cho Ngài xem. Cô Ni này bắt chước lời của Thiên sư, cô nói: “biến được chỉ là loài chồn thành tinh”, nên bị Hòa thượng đánh đuổi đi. Sự việc này Thượng Sĩ bình: “Phải thì phải còn kẹt một mối.” Đánh đuổi thì phải, nhưng kẹt một mối là thấy nam thấy

nữ. Thượng Sĩ mới làm tụng: “Thương thay diệu pháp muốn bàn huyền, đâu chỉ cầm lan hay buông lan.” Diệu pháp muốn giảng giải đâu phải chỉ có người cầm giỏ hay bỏ giỏ mới làm được. Ý nói không phải chỉ có người nam mới làm được, người nữ làm không được. “Đánh đuổi hồ tinh là chỉ yếu.” Nói biến hóa hay nói hồ tinh, bị đánh là phải, nhưng “trước ba ba sau lại ba ba”. Tới chỗ tuyệt đối không thể dùng lời để diễn tả. Thượng Sĩ nói Hòa thượng Đàm Không còn thấy có tướng nam tướng nữ nên còn kẹt chút đó.

Đối với tất cả Thiền sư mà chúng ta được đọc qua thấy vị nào đã thâm nhập được bản thể chân thật thì chỗ nhắm không khác. Nhưng sở dĩ thấy có sai biệt là tùy cơ người hỏi cao hay thấp, các Ngài dùng phương tiện khác nhau. Vì vậy mà những lời đối đáp có lúc thấy rất bạo, có lúc thấy rất từ bi nhẹ nhàng. Các Thiền sư Việt Nam thường thì đối đáp nhẹ nhàng, lâu lâu mới có vài câu bạo như “đạp lão Cồ-đàm cóng lạnh”. Nhưng đó chỉ bạo trên ngôn ngữ, chứ không bạo ở hành động như các Thiền sư Trung Hoa đấm đá... Phương tiện các ngài dùng cốt làm sao cho người đương cơ tỏ ngộ là mục đích chánh.



THI CA

Dịch: BÀI CA TÂM PHẬT

Phật! Phật! Phật! Không thể thấy
Tâm! Tâm! Tâm! Không thể nói.
Nếu khi tâm sanh là Phật sanh
Nếu khi Phật diệt là tâm diệt.
Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu
Diệt Phật còn tâm khi nào hết?
Muốn biết Phật tâm, sanh diệt tâm
Đợi đến sau này Di-lặc quyết.

Xưa không tâm, nay không Phật
Phàm, Thánh, người, trời như điện chớp.
Tâm thể không thị cũng không phi
Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thật.
Bồ đề dung dấy, bồ đề dung dừ
Xưa qua nay lại luống nghĩ bàn.
Đâu chi chôn vùi thừa Tổ tông
Lại khiến yêu ma nhà mình lộng.

Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài
Bản thể như nhiên tự rỗng lặng.
Niết-bàn sanh tử buộc ràng sông
Phiền não Bồ-đề đối địch rỗng.
Tâm tức Phật, Phật tức tâm
Diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim.

Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở

Thu về, hiện rõ nước thu sâu.

Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh

Như người tìm bóng mà quên kính.

Đâu biết bóng có từ nơi gương

Chẳng rõ vọng từ trong chân hiện.

Vọng đến không thật cũng không hư

Gương nhận không cong cũng không thẳng.

Cũng không tội, cũng không phước

Lầm sánh ma-ni cùng bạch ngọc.

Ngọc có vết chừ châu có tỳ

Tánh vốn không hồng cũng không lục.

Cũng không được, cũng không mất,

Bảy lần bảy là bốn mươi chín.

Tam độc cửu tình nhật trong không

Lục độ vạn hạnh sóng trên biển.

Lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm

Cái tâm muôn pháp là tâm Phật.

Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp

Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim.

Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền

Trong lò lửa rực, một hoa sen.

Ý khí mất thì thêm ý khí

Được nơi an tiện hãy an tiện.

Chao! Chao! Chao! Ói! Ói! Ói!

Bọt trong biển cả nổi chìm rỗng.
Các hạnh vô thường tất cả không
Linh cốt Tiên sư chỗ nào thấy?
Tĩnh tĩnh thức, thức tĩnh tĩnh
Bốn góc đập đất chớ chinh nghiêng.
Người nào nơi đây tin được đến
Trên đảnh Tỳ-lô cất bước đi
Hết!

Giảng:

Thiền tông nói tâm tức Phật, Phật tức tâm. Nghĩa là Phật chính là tâm, tâm chính là Phật. Theo con mắt nhà Thiền thì Phật hay tâm có sẵn nơi mỗi người, không hai. Bây giờ quý vị kiểm lại coi có người nào không có tâm không? - Ai cũng có tâm Phật hết, vậy ai cũng là Phật, thế mà không ai chịu nhận mình là Phật, cứ cho mình là chúng sanh! Trước khi giảng Bài Ca Tâm Phật của Thượng Sĩ, tôi nói rộng về nghĩa này để quý vị thấy được lẽ thật đó. Bây giờ chúng ta phải hiểu từng chữ một; Tâm là gì? - Tâm là biết. Phật là gì? - Phật là Giác. Vậy, nơi mỗi người chúng ta ai cũng có tri giác, ai cũng có tâm Phật hết; tri là biết, giác là tâm, tri giác là thấy biết đúng như thật. Vậy có giác nào không tri và có tri nào không giác? Tri không rời giác, giác không rời tri, dường như hai mà không phải hai. Nếu thấy được lẽ thật đó, chúng ta mới hiểu được nghĩa tâm tức Phật hay Phật tức tâm.

Bây giờ tôi nói lẽ thật mà các Thiền sư chứng nghiệm. Ở đoạn trước có nói Thiền sư Trí Thông trong hội ngài Qui Tông. Một hôm, nửa đêm Trí Thông la lên: “Tôi ngộ rồi! Tôi ngộ rồi!” Hôm sau ngài Qui Tông gọi lên hỏi: “Hôm qua ông nói ông ngộ là ông ngộ cái gì?” Trí Thông đáp: “Ni cô nguyên là cô gái.” Ngài Qui Tông gật đầu. Ngộ gì lạ lùng vậy? Cô gái và Ni cô là một hay là hai? - Nói một thì không được, vì vóc dáng Ni cô khác với cô gái; lúc cô gái còn tóc sao không gọi Ni cô? Khi cạo tóc ở chùa mới gọi Ni cô? Song, nói khác cũng không được, vì không có cô gái thì không có Ni cô. Câu chuyện này

nói lên ý nghĩa ngộ lý “Phật tức là tâm”. Mới nghe qua thấy rất dễ, nhưng kỳ thật rất thâm thúy.

Lại, có một vị Tăng, một hôm cũng nói: “Tôi ngộ rồi! Tôi ngộ rồi!” Ông thầy kêu hỏi: “Ông ngộ cái gì?” Tăng đáp: “Nếu biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi!” Nấu cơm cần lửa, có cây đèn để trên bàn Phật, mà không nhớ, chạy xin lửa ở hàng xóm, quên lửa ở cây đèn trên bàn Phật. Nếu nhớ lửa ở cây đèn trên bàn Phật thì đâu có chạy đi xóm làng để xin lửa quá lâu. Nên nói: “Nếu biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi!” Đó là ý nghĩa “tức tâm tức Phật”. Như vậy chúng ta phải hiểu tâm Phật không hai thứ. Nhưng hiện tại thì chúng ta thấy có hai, vì khi nói tới tâm ai cũng nghĩ tới tâm phân biệt của phàm phu mê loạn và nói tới Phật là nghĩ tới tâm giác ngộ sáng suốt. Do nghĩ như thế mới thấy chúng sanh và Phật khác nhau.

Tôi xin đặt một câu hỏi để quý vị nghiệm lại chỗ này. Muốn có tâm giác ngộ sáng suốt thì phải làm sao? Có phải chuyển tâm phàm phu mê loạn thành tâm giác ngộ sáng suốt không? Rồi tâm mê loạn phàm phu đâu có tâm giác ngộ sáng suốt. Hiểu như vậy quý vị mới nhận được ý nghĩa tức tâm tức Phật. Tức là dừng ngay tâm động loạn phàm phu thì tâm thanh tịnh sáng suốt hiện. Tâm thanh tịnh sáng suốt là tâm giác, tâm Phật. Như vậy, tâm mê hay tâm giác cũng là tâm, chỉ khác nhau ở chỗ mê và giác. Nói tâm mê hay tâm giác là nói theo cái thấy phân biệt của phàm phu. Biết theo mê loạn thì gọi là tâm phàm phu, biết theo giác ngộ thì gọi là tâm Phật. Vậy, đặt Phật và tâm riêng có được không? - Riêng có Phật ngoài tâm, riêng có tâm ngoài Phật không thể được. Hiểu rõ chỗ này chúng ta học Bài Ca Tâm Phật mới thấy cái đặc biệt của Thượng Sĩ.

Câu đầu của bài ca là “Phật! Phật! Phật! Không thể thấy”. Tại sao Ngài nói ba lần Phật như vậy? - Có hai trường hợp: trường hợp thứ nhất là nhìn theo ý trước sau, Ngài dùng ba chữ trùng điệp là nói mạnh, nhắc cho chúng ta thâm nhập cho được ý nghĩa này, chớ không phải ba chữ Phật có ba nghĩa khác nhau, ba chữ Phật điệp khúc ba lần, để cho chúng ta nhớ sâu “Phật không thể thấy”. Phật thờ trên bàn mỗi ngày chúng ta lễ lạy, sao nói Phật không thể thấy? Phật ngồi trên bàn thờ và Phật tức tâm có khác nhau không? - Phật ngồi trên bàn thờ là Phật tượng, Phật cốt, không phải nghĩa Phật tức tâm. Phật tức tâm thì không thể thấy, song chúng ta tu ai cũng đều có sở nguyện thành Phật, mà Phật

không thể thấy làm sao thành? Nếu chúng ta thấy Phật, tức là thấy tâm giác ngộ, vậy thì tâm giác ngộ là ai và ai thấy? Thấy tâm giác ngộ là người thấy và tâm giác ngộ là cái bị thấy. Người thấy và cái bị thấy là hai, như vậy, đâu phải là mình. Không phải là mình thì đâu có nghĩa Phật tức tâm. Thế nên Thượng Sĩ nói không thấy Phật nếu thấy là sai, vì thấy Phật bên ngoài, không phải Phật tức tâm ở nơi mình. Phật tức tâm là chỉ Tánh giác ở nơi mình thường lặng lẽ sáng suốt. Nếu mình thấy nó thì nó là cái bị thấy, là cảnh không phải là mình. Chẳng hạn cái hoa này là cái bị mắt tôi thấy, mắt tôi thấy và cái hoa không phải là một; vì hoa là cái bị thấy là đối tượng bên ngoài, mắt là cái hay thấy là cái bên trong. Nếu Phật là tâm giác ngộ sáng suốt là cái bị thấy, thì Phật không phải là tâm giác ngộ, cho nên nói: Phật! Phật! Phật! không thể thấy.

“Tâm! Tâm! Tâm! không thể nói.” Nãy giờ chúng ta nói rất nhiều về tâm, sao nói tâm không thể nói? Quý vị thấy sao? Chúng ta nói, chỉ là diễn tả bằng ngôn ngữ để cho người nghe mừng tượng hiểu. Thật ra tâm là cái không thể nói tới được. Tại sao vậy? Khởi nói năng là tâm khởi, vì tâm mới biết khởi. Nếu không tâm thì không khởi không nói. Cái biết đó là động cơ sử dụng cái lưỡi phát ra ngôn ngữ, nó là chủ, còn ngôn ngữ phát ra là cái bị sai khiến là tớ. Chủ sai tớ chớ tớ không sai chủ được, chẳng qua chỉ là ngôn ngữ tạm nói ra cho người hiểu thôi. Tâm tự nó biết nói, chớ không phải cái nói biết tâm. Mới nghe qua thì thấy rất khó hiểu. Nhưng đi sâu chúng ta mới thấy cái kỳ đặc của lỗi diễn đạt này. Vậy, “Tâm, tâm, tâm, không thể nói” là ngôn ngữ không thể nói về tâm, vì tâm là chủ khởi ra tiếng nói, chớ không phải tiếng nói biết nói về tâm. Đó là cái ý nghĩa chủ yếu mà Thượng Sĩ dùng điệp ngữ chữ Phật và chữ tâm. Ngài dùng điệp ngữ là nhắc chúng ta nhớ kỹ nhớ sâu, chớ không phải để cho chúng ta cắt nghĩa. Nếu lấy đây cắt nghĩa thì ở dưới có câu “lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm” cắt nghĩa ra sao? Ba chữ Phật có thể cắt nghĩa là Phật pháp thân, Phật hóa thân và Phật báo thân. Ba chữ tâm có thể giải nghĩa A-lại-da thức là tâm chứa đựng, mặt-na thức là tâm chấp ngã, năm thức trước là tâm phân biệt... Nhưng giải nghĩa như thế là mất hết ý nghĩa của bài ca. Lệ thường chúng ta gặp chữ là cứ giải nghĩa, dùng mọi cách để giải, nhưng rốt cuộc rồi không nắm được tinh thần trọn bài. Ở đây, những điệp ngữ này nhằm nhắc chúng ta nhớ sâu, đánh mạnh khiến cho chúng ta thấy được tường tận ý chỉ của bài.

“Nếu khi tâm sanh là Phật sanh, nếu khi Phật diệt là tâm diệt.” Tâm là Phật, nên tâm sanh tức là Phật sanh. Phật tức tâm, nên Phật diệt tâm cũng diệt. Đó là ý nghĩa tức tâm tức Phật. “Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu, diệt Phật còn tâm khi nào hết?” Người tu kèm cho tâm lặng lẽ mất tri giác, mong có trí tuệ sáng suốt được không? Đó chỉ là chuyện không đâu không thể nào được. Tại sao? Vì tâm tức là Phật, nếu chúng ta đoạn cái nhân Phật thì làm sao có được quả Phật? Đã diệt nhân Phật thì không có quả Phật. Hiện giờ chúng ta tu có diệt nhân Phật không? Nếu không, sao bảo bỏ hết vọng tưởng? Vọng tưởng là tâm hay không phải tâm? Chúng ta phải nhìn cho thật kỹ, hiểu cho thật sâu chỗ này kéo lắm.

Tôi xin hỏi: Tất cả vọng tưởng có vọng tưởng nào không biết chẳng? - Tuy là vọng tưởng, nhưng có biết; biết vọng động sanh diệt. Tu là không theo cái biết vọng động sanh diệt, mà hằng biết lặng lẽ thanh tịnh, không động. Cái hằng biết không động là cái biết của nhân Phật, do tu hành thì cái biết đó càng ngày càng sáng đến viên mãn gọi là quả Phật. Cho nên bỏ cái tâm (cái biết) là nhân Phật mà được quả Phật là chuyện không có. Đâu bây giờ quý vị kiểm tra lại coi, nơi mình cái nào là cái biết nhân Phật bất động? Chúng ta thử ngồi một phút, không khởi nghĩ, giả sử có con muỗi chích vô da, quý vị có biết không? - Biết rõ ràng. Như vậy da thịt chúng ta có cái biết hằng hiển hiện, nên cái gì chạm tới là biết liền. Và nếu chúng ta ngồi yên không khởi lên ý niệm nào, mắt có thấy, tai có nghe không? - Vẫn thấy vẫn nghe. Vậy, mắt thấy, tai nghe, thân có cảm giác... đó là hằng biết; hằng biết mà không động. Còn khởi suy nghĩ là cái biết động. Thế nên tu là lặng cái biết động, để còn thuần cái biết không động.

Cái biết của thấy, của nghe, của cảm giác... tự nó không tốt không xấu, không phải không quấy. Thấy thì cứ thấy, nói đẹp nói xấu là do khởi nghĩ mới nói đẹp xấu. Ví dụ tôi nhìn cái hoa thấy rõ ràng là cái hoa. Bây giờ tôi muốn biết cái hoa này đẹp hay xấu, tôi nhớ lại quá khứ có lần tôi thấy hoa hồng to, mới đem ra so sánh với cái hoa này, rồi nói hoa này nhỏ hơn xấu hơn. Bây giờ tôi nói hoa này xấu là do trước tôi đã thấy hoa kia đẹp hơn, nên mới nói hoa này xấu. Nếu từ trước tôi chưa từng thấy cái hoa, bây giờ mới thấy thì đâu có so sánh hoa đẹp hoa xấu. Vậy, khi mở miệng nói đẹp xấu là có niệm so sánh hình ảnh đã thấy trong ký ức với hình ảnh mới vừa thấy. Nên khi khởi niệm nghĩ là đã sống với tâm phân biệt so sánh; phân biệt so sánh là vọng động. Thế nên cả ngày lúc nào

chúng ta cũng biết, nhưng mà biết vọng động, gọi là tâm sanh diệt, tâm tạo nghiệp. Khi chúng ta thấy đẹp xấu liền khởi niệm yêu ghét, rồi tạo nghiệp, đã tạo nghiệp là đi trong sanh tử. Vậy, nếu sống với tâm sanh diệt thì chúng ta tạo nghiệp, đã tạo nghiệp rồi thì phải sanh tử luân hồi. Bây giờ muốn không luân hồi sanh tử thì đừng sống với tâm sanh diệt, tâm không sanh diệt thì không tạo nghiệp, không có nghiệp thì cái gì dẫn đi luân hồi sanh tử? Thế nên tu là Biết mà không được phân biệt. Mỗi ngày ngồi thiền năm sáu tiếng đồng hồ, cốt để lặng niệm phân biệt, tâm vô phân biệt hằng hữu hiện tiền là thành Phật. Tu đơn giản như vậy chớ không có gì lạ, thế mà chúng ta cứ đi tìm kiếm ông Phật đâu đâu, thật là chuyện hoang đường vô ích.

Người biết tu thì ngay nơi tâm phân biệt sanh diệt nhận ra tâm vô phân biệt hằng giác tri là Phật ở nơi mình. Song, nếu tu mà ngồi bất động vô tri như gỗ như đá không biết gì hết là đã đoạn nhân Phật thì làm sao có được quả Phật, nên nói “Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu, diệt Phật còn tâm khi nào hết?” Chúng ta ngồi thiền không phải diệt cái biết (tâm hay Phật), mà là không theo niệm loạn động, chỉ một bề theo cái biết thanh tịnh là nhân Phật. Chúng ta huân tu lâu ngày thuần thực, nhân Phật tròn sáng, thấy người thấy vật đúng như thật đó là giác ngộ thành tựu quả Phật.

“Muốn biết Phật tâm, sanh diệt tâm, đợi đến sau này Di-lặc quyết.” Nếu muốn biết tâm Phật hay Phật tâm, mà căn cứ trên tướng sanh diệt của tâm thì phải chờ đức Phật Di-lặc ra đời Ngài giải quyết cho, chớ bây giờ không ai giải quyết được. Nghĩa là tâm sanh diệt là cái chạy theo cảnh vật có sanh có diệt. Tuy cũng là tâm, nhưng là tâm loạn động tạo nghiệp. Vậy, nghe nói tâm tức Phật rồi cho rằng tâm tôi biết suy nghĩ là Phật, như thế là sai, tu đến Phật Di-lặc ra đời cũng chưa chắc được thành.

“Xưa không tâm, nay không Phật, phàm, Thánh, người, trời như điện chớp.” Cái biết hằng hữu nơi mỗi người là tâm là Phật. Tại sao Thượng Sĩ nói “xưa không tâm nay không Phật”? Tâm là một danh từ, chỉ là giả danh, chớ cái biết hằng hữu thanh tịnh không có tên tâm nên không có tên Phật. Chúng ta nhìn lại thời nguyên thủy nó chỉ là cái biết, không có tên tâm thì tên Phật ngày nay cũng không có. Tóm lại do cái biết phân biệt của con người gọi là tâm khi mê, gọi là Phật khi giác. Đó là do người đặt ra tạm gọi, nó

chỉ là cái tên giả không thật. Vậy, tất cả tên Phàm, Thánh, Người, Trời... do con người hư dối đặt ra, nên nói như điện chớp, sao xẹt, tạm bợ không thật.

“Tâm thể không thị cũng không phi, Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thật.” Đúng về Thể chân thật thì không sanh không diệt, không phải không quấy. Nhưng lúc nào chúng ta mở miệng ra cũng nói phải nói quấy, đó là chúng ta nói theo tâm phân biệt vọng động. Người sống được với Thể chân thật nghe nói phải nói quấy hơn thua thì không can dự vào, chỉ cười thôi, vì biết đó là cái nhân sanh tử luân hồi. Thế mà người đời ai cũng ưa cãi lý, cả ngày cứ hơn thua, cái này phải cái kia quấy, không biết chán. Không ngờ, tu mà cãi như thế là đã lạc đường rồi. Con đường mình đi là đường giải thoát sanh tử, thế mà mình tranh chấp hơn thua phải quấy, dù có thắng một trăm phần trăm cũng không đạt được mục đích giải thoát.

“Tâm thể không thị cũng không phi, Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thật.” Thị là phải, phi là quấy, hư là giả. Nói phải, nói quấy, nói giả, nói thật là nói theo niệm phân biệt đối đãi. Tâm thể tức Phật tánh không đối đãi làm gì có phải có quấy có giả có thật? “Bỗng dưng dấy, bỗng dưng dừng, xưa qua nay lại luống nghĩ bàn.” Chợt khởi nghĩ liền lặng mất, cứ nghĩ suy, suy nghĩ chuyện xưa chuyện nay lảng xãng hoài, không dừng nghĩ. Như vậy thì “đâu chỉ chôn vùi thừa Tổ tông, lại khiến yêu ma nhà mình lộng”. Nếu cứ dấy niệm lảng xãng hoài thì chẳng những chúng ta làm mất tông chỉ nhà Thiền, lại còn khiến cho yêu ma chui vào nhà làm não lộng nữa. Quý vị có thấy yêu ma chui vô nhà quý vị làm não lộng không? Nếu có là do chủ nhà quá hời hợt. Đã là chủ, cái gì chân chánh đứng đắn thì cho vào, còn đồ yêu ma bất chánh không cho vào; không cho vào thì đâu có loạn! Vậy mà ai cũng rộng rãi hời hợt, mở cửa thoải mái cho yêu ma vào làm loạn trong nhà, rồi kêu trời, than: Tôi khổ quá! Trời nào tới cứu được cái khổ này? Chúng ta phải biết rõ niệm nghĩ bàn chợt hiện chợt mất nó làm mất bản chất Thiền của mình. Yêu ma làm mất bản chất Thiền tại sao không đuổi ra lại nuôi dưỡng trong nhà, làm cho mình điên đảo? Tất cả chúng ta hiện giờ điên đảo cũng vì yêu ma đó. Tu rất đơn giản, chúng ta chỉ làm một việc là đừng để những ý niệm chợt khởi chợt mất làm loạn động tâm, luôn luôn phải giữ cho bản thể thanh tịnh sáng suốt hằng hiện nơi mình, thì không bao giờ yêu ma có thể đột nhập, làm não loạn mình được. Đó là Thượng Sĩ dạy cho chúng ta thấy rõ cách tu.

“Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài, bản thể như nhiên tự rỗng lặng.” Muốn tìm tâm thể chân thật đừng tìm đâu hết, nó là bản thể tự rỗng lặng như nhiên có sẵn nơi mình, chớ không có ở bên ngoài.

“Niết-bàn sanh tử buộc ràng suông.” Niết-bàn là vô sanh; vô sanh và sanh tử hai cái buộc ràng suông. Niết-bàn và sanh tử buộc ràng như thế nào là buộc ràng suông? - Khi chúng ta mới vào đạo, được quý thầy dạy “sanh tử là việc lớn, vô thường nhanh chóng” để nhắc chúng ta nỗ lực tu hành; muốn dứt sanh tử là phải dẹp sanh tử để đạt Niết-bàn. Một bên sanh tử là khổ, một bên Niết-bàn là vui. Có ai tu mà chẳng sợ sanh tử khổ, thích Niết-bàn vui không? Vì sợ khổ cầu vui nên cố gắng tu, mong thoát khỏi sanh tử, để được cái vui Niết-bàn. Đó là một lẽ thật mà người tu nào cũng đang mơ ước. Nhưng tại sao ở đây Thượng Sĩ nói Niết-bàn sanh tử buộc ràng suông? Sanh tử từ đâu có? Có phải từ tâm mê lầm sanh diệt mà ra không? - Song, tâm mê lầm sanh diệt không thật. Cái nhân sanh diệt không thật thì cái quả sanh tử cũng không thật. Chúng ta đang ngồi đây là thật hay giả? - Ai cũng nói thật một trăm phần trăm. Nếu không thật thì sao có mình sống, mình đi, mình ăn, mình uống...? Tuy hiện giờ chúng ta có sống, nhưng sống trong mê lầm, giống như kẻ ngủ mộng.

Trong giấc mộng có người làm việc tốt, có người làm việc xấu, việc tốt việc xấu cũng đều là mộng. Còn đang ở trong mộng thì việc tốt ra việc tốt, việc xấu ra việc xấu, đang mộng thì thấy thật, ai nói giả là không chịu. Nhưng khi thức rồi mới biết là mộng không thật. Lúc ngủ mê giấc mộng dài nhất chừng nửa giờ, còn ngắn thì mười phút năm phút. Giấc mộng dài nửa giờ sánh với cuộc sống bảy tám mươi năm, chúng ta nói là thật. Nhưng nếu sánh với cuộc sống trên những tầng trời dục giới thời gian một ngày một đêm bằng năm trăm năm ở cõi người thì, các vị tiên thấy cuộc sống con người như giấc mộng thôi. Còn nếu sánh với những tầng trời sắc và vô sắc dài gấp ba gấp bảy lần thì thấy kiếp người rõ là giấc mộng, thế mà loài người chúng ta đâu chịu là mộng. Cũng giống như con phù du, hay gần nhất là con chó, kiếp sống con chó khoảng mười năm khá ngắn ngủi đối với kiếp người. Nhưng nó thấy dài, vì cũng sanh ra, cũng trưởng thành, rồi già chết. Có đủ tướng trạng của một kiếp sống như con người. Như vậy, tùy theo nghiệp của mỗi chủng loại chúng sanh mà có cái nhìn khác nhau. Chư thiên nhìn kiếp sống con người thấy ngắn như giấc mộng, loài người nhìn thấy kiếp sống của con phù du ngắn như giấc

mộng, mới thấy đó liền mất đó, không mộng là gì? Vậy, cuộc sống ngắn so với cuộc sống dài thì cuộc sống dài là thật, cuộc sống ngắn là mộng. Và nếu sánh với các cõi trời thì chúng ta ở cõi này cũng là mộng. Đã là mộng thì sanh tử có thật đâu? Sanh tử đã không thật thì dứt sanh tử (Niết-bàn) cũng không thật. Vậy, sanh tử, Niết-bàn chỉ là những từ ngữ, những khái niệm mà con người sợ và thích chớ không có thật thể.

“Phiền não Bồ-đề đối địch rỗng.” Tu cốt yếu là dứt phiền não để được Bồ-đề. Song, đa số chúng ta đều sống với tướng sanh diệt nên mới thấy có phiền não có Bồ-đề đối đãi nhau, nếu tướng sanh diệt không còn thì phiền não Bồ-đề chỉ đối địch rỗng mà thôi. Phiền não Bồ-đề chỉ là những tướng rỗng thì, những chuyện được mất phải quấy tốt xấu... càng rỗng hơn. Vậy mà cả ngày chúng ta cứ bàn những chuyện rỗng như thế thì chúng ta đang sống trong thế giới rỗng. Nếu biết tu mới thấy những thứ mà thiên hạ gọi là phiền não và cái gọi là Bồ-đề cũng không thật, chỉ là những danh từ rỗng. Vì mê chấp nên thấy cái gì cũng thật, thấy mình thật, người thật, phiền não thật, Bồ-đề thật... Hết mê chấp thì phiền não Bồ-đề như hoa đóm không thật. Giả sử bây giờ có người nhìn miệt khinh, nói lời sỉ vả quý vị, quý vị có phiền não không? Nếu có phiền não, thì tôi xin hỏi tại sao lúc họ chưa nhìn chưa nói, quý vị không phiền não, đợi họ nhìn họ nói mới phiền não? Vậy phiền não đâu có thật. Nếu phiền não thật thì đã có tự bao giờ, đâu đợi ánh mắt khinh khi câu nói nặng nề phiền não mới khởi lên! Phiền não không thật mà cứ chấp; nhớ ông A khinh tôi, ông B nói nặng tôi, ông C ăn hiếp tôi... cứ nhớ những chuyện không đâu, nên phiền não hoài. Ông A ổng ngó ngay thì con mắt ổng tốt, ổng ngó xéo thì mắt ổng lé, có liên hệ gì tới mình mà phiền não? Những gì người ta làm là người ta chịu, mình không dính dáng gì cả. Thế mà cứ ôm ấp những chuyện của người, rồi ôn tới ôn lui nên mới khổ, sống không an ổn rồi than trời trách đất. Quý vị xét kỹ xem cái khổ đó phát nguồn từ chỗ nào? Có phải từ chỗ chạy theo niệm sanh diệt không? Do khổ nên sanh bệnh, bệnh hoài thì chết yếu. Nếu chết mà còn ôm giận hờn thì khổ mãi từ kiếp này sang kiếp kia, khổ không cùng.

Nếu chúng ta thản nhiên nghe lời nói của người thấy như gió thổi ngang tai thì đâu có phiền não. Giả sử có người gọi mình là con chó; mình là người bình thường mà họ nói mình là con chó, như vậy họ đã mất bình thường rồi, nên thấy không đúng sự thật, giận họ làm chi? Nếu giận họ mình cũng thành người mất bình thường như họ. Vậy là mọi

người cùng sống trong điên loạn như nhau, có ai tỉnh đâu? Xét kỹ thì chúng ta là những người điên loạn đáng thương. Người này muốn cho người kia điên, chỉ cần chỉ vào mặt nói “anh là thằng ngu”. Nghe xong là chúng ta phát điên lên liền, lòng bực tức, miệng nói lảm nhảm, tay chân múa may... Cho nên mọi điên loạn gốc từ mê lầm mà ra. Vì vậy, chúng ta phải biết sống, trước mọi thử thách thuận hoặc nghịch tâm tình sáng bình thản, thì không cái gì làm cho mình bất an được. Đó mới là hạng người khôn thứ thiệt. Chớ còn bị người xúi giục hay gài bẫy đánh lừa, chúng ta vui theo người, buồn theo người là chúng ta sống trong quyền sai sử của người khác. Đó là nỗi đau khổ mà lâu nay chúng ta mắc phải. Qua những sự việc vừa nêu cho chúng ta thấy phiền não không thật. Phiền não đã không thật thì Bồ-đề đối với phiền não có thật đâu, chỉ là những danh từ đối đãi suông.

“Tâm tức Phật, Phật tức tâm, diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim.” Diệu chỉ sáng ngời đó là tâm tức Phật hay Phật tức tâm. Nếu nhận ra tâm tức Phật hay Phật tức tâm là chúng ta đã nắm được diệu chỉ sáng ngời từ xưa tới nay không đổi dời sai chạy.

“Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở, thu về, hiện rõ nước thu sâu.” Muôn sự muôn vật tùy theo thời tiết chuyển biến đổi thay, mùa xuân đến thì hoa nở, mùa thu sang thì nước trong. Nước trong hoa nở tùy theo thời tiết nhân duyên, mọi cái nó đã sẵn vậy, không do tâm người nghĩ tưởng mới có, mà đúng thời tiết đủ nhân duyên thì mọi cái nó có.

Nơi mỗi người chúng ta ai sanh thân cũng muốn trẻ trung, sống mãi. Nhưng đến lúc nào đó, đầu bạc răng rụng, lúc đó muốn trẻ trung cũng không được, muốn sống mãi cũng không xong, phải đi đến chỗ bại hoại. Vậy, chúng ta biết rõ vô thường luôn luôn chi phối kiếp người, không ai tránh khỏi thì, chúng ta có mừng khi sanh và có buồn khi già chết không? Nếu mừng khi sanh thì buồn khi già chết. Biết rõ muôn vật tùy duyên chuyển biến, khi duyên hợp cũng cười, khi duyên tan cũng vui; ngoại cảnh đổi thay mình không chao đảo khổ sở, đó là biết sống với đạo. Hồi còn nhỏ mình vui với tuổi trẻ thơ, lớn lên vui với tuổi thiếu niên, trung niên thì vui với tuổi trung niên, già rồi thì vui với tuổi già và chết đi thì vui nhất. Ví dụ ở thế gian này có xứ nào mà mình chưa biết, bây giờ có ai nói chỗ đó anh chưa biết, tôi sẽ tạo điều kiện anh đến cho biết, anh có thích không? Lâu nay chúng ta sống mà chưa biết chết ra sao, bây giờ chết để biết là toại ý là

vui chớ gì? Vậy, kiếp sống hiện tại năm bảy mươi năm, cũ quá, quen quá rồi; bây giờ đi tới chỗ mới thì vui có gì đâu mà buồn. Vậy thì mai một sửa soạn tất thảy ra đi, quý vị vui cười nghe, vì bắt đầu một chuyến du lịch vào cõi mới lạ. Nếu hồi tiếc cái cũ thì ra đi không vui sướng đâu!

Vậy, cuộc sống nếu chúng ta biết tùy duyên thì cuộc sống vui, không chướng ngại không khổ. Ví dụ chúng ta đang nói chuyện, hồi lâu khô cổ, cần uống nước, mọi người có mặt ở đây được mời mỗi người một ly nước cam, còn mình thì được mời một ly nước lã. Chúng ta vì nhu cầu khát nước uống ngon lành, không thắc mắc gì cả. Nhưng nếu so sánh ly nước cam ngon hơn ly nước lã thì buồn uống không ngon. Biết tùy duyên thì duyên gì đến mình cũng hoan hỉ, nếu không tùy duyên khởi niệm so bì hơn thua thì buồn khổ. Sống như thế là tu nhiều rồi đó. Đừng tưởng tụng kinh nhiều ngồi thiền giỏi, làm việc gì cũng ưu hết mới là tu hay. Trong những hạnh nhỏ hằng ngày chúng ta biết tùy duyên không tạo nghiệp có lúc nào không vui, không tự tại? Đó mới là đạo. Còn nếu mong ngồi thiền cho có hào quang, không được hào quang thì buồn tự than tu mấy mươi năm mà không có kết quả. Tu như thế thì khổ vì muốn mà không được. Chúng ta biết tùy duyên thấy rõ lẽ thật, không mong cầu, không sợ chê, thích khen, lòng không dính mắc với mọi việc bên ngoài, như thế mới thật tu. Còn nếu mình tu hay mà bị chê tu dở thì buồn, như thế là mình đã chứng minh mình tu dở. Nếu mình tu hay, mà bị chê, hay được khen, vẫn đứng vững không buồn không vui, như thế mới hay thật. Quý vị chớ để vấp cái dở này.

“Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh, như người tìm bóng mà quên kính.” Chỗ này đa số chúng ta tu đều hiểu lầm và mắc kẹt. Quý vị tu có bỏ vọng tâm giữ chân tánh không? Tôi có dạy quý vị tu như thế không? Pháp tu tri vọng là thấy vọng tưởng khởi không theo, vọng tưởng tự lặng. Vọng tưởng lặng thì chân tánh hiện tiền. Đâu có bỏ đâu có giữ. Chúng ta có cái bệnh hay kèm giữ. Chân tánh là cái hiện tại đang thấy đang nghe, đang có cảm giác, đang biết vọng tưởng khởi và đang biết không có vọng tưởng khởi. Thể sáng suốt hiển hiện linh hoạt như vậy giữ cái gì? Chân tánh chính là mình, mình là chân tánh. Nếu giữ thì mình là người hay giữ, chân tánh là cái bị giữ đối đãi nhau. Vọng tưởng khởi, biết là vọng tưởng, không theo, vọng tưởng tự lặng, chính đó là chân tánh. Vọng tưởng đâu rồi chân tánh, nếu bỏ vọng tưởng giữ chân tánh chẳng khác nào tìm bóng mà quên kính.

Chỗ này tôi e một số người hiểu lầm tu sai. Quý vị hiện có mặt đây có ai hiểu lầm tu sai không? Chắc là có! Thấy vọng tưởng là thứ quấy nhiễu làm cho mình khổ đau, cần phải bỏ, ráng giữ chân tánh của mình để được yên. Vọng tưởng và chân tánh không phải hai, bỏ một giữ một sao được? Tôi thường dụ vọng tưởng là sóng, chân tánh là mặt biển. Sóng và mặt biển là một hay hai? Nói một cũng không được, nói hai cũng không được, vì rời mặt biển không có sóng. Sóng không dấy động thì toàn là mặt biển lặng yên, chớ không phải đùa sóng đi chỗ khác bỏ, giữ lại mặt biển yên lặng. Việc này có thể làm được không? Đâu hôm nào quý vị xuống biển tắm, hễ có lượn sóng nào nổi lên đùa đến chỗ khác bỏ, để giữ cho mặt biển phẳng lặng, xem coi kết quả ra sao? Chắc chắn là làm không được. Sóng từ mặt biển nổi lên, rồi sóng lặng về mặt biển; không bỏ không giữ. Bỏ và giữ là hai mà sóng và mặt biển không hai thì bỏ giữ sao được? Vậy nên chúng ta phải nhìn cho thật kỹ thấy cho thật đúng thì sự tu của chúng ta mới không chướng ngại. Nếu bỏ vọng tâm giữ chân tánh đó là người ngu, “đâu biết bóng có từ nơi gương, chẳng rõ vọng từ trong chân hiện”. Đâu có ai nghĩ rằng bóng mà chúng ta thấy đó là từ nơi gương hiện ra. Cũng vậy, vọng tưởng khởi lên là khởi từ chân tánh, cũng như sóng khởi từ mặt biển; rời mặt biển làm gì có sóng, rời chân tâm làm gì có vọng tưởng? Vậy, vọng tưởng đáng sợ hay không đáng sợ? Nếu không đáng sợ thì cứ để nó khởi liên tục phải không? Đây là điều quan trọng, mọi người tu phải biết cho thật kỹ. Vọng tưởng là niệm hư dối không đáng sợ, nhưng đừng theo. Nghe nói đừng theo nhẹ quá! Dễ quá! Tuy vọng tưởng không đáng sợ, nhưng nếu theo thì nguy. Vì vậy không sợ mà cũng không theo, nhớ kỹ là chỉ làm chùng đó thôi, không thêm mà cũng không bớt.

“Vọng đến không thật cũng không hư, gương nhận không cong cũng không thẳng.” Vọng tưởng dấy khởi không phải thật không phải hư, vì nó không có cái gì để xác chứng là thật hay hư, chẳng qua nó chỉ là một chuyển hóa tạm bợ. Nếu là thật thì phải hằng hữu, không mất, mà vọng tưởng như bóng như mây, có đó rồi mất đó. Đây dụ tâm thể thanh tịnh sáng suốt là cái gương không cong không thẳng, vọng tưởng là bóng hiện trong gương thì thấy có cong có thẳng. Cũng vậy, chúng ta tu tuy vọng tưởng có dấy lên, biết rõ nó không theo, hằng sống với tâm hiện hữu nơi mình, không chạy theo nó thì nó có thật có hư gì đâu? Thể nó là an nhiên tự tại, sẵn vậy mà!

“Cũng không tội, cũng không phước, làm sánh ma-ni cùng bạch ngọc.” Thượng Sĩ nói không tội không phước, vậy tu tha hồ muốn làm gì làm sao? Ngài nói không tội không phước là đứng trên tâm thể chân thật thanh tịnh mà nói. Nếu dấy niệm chạy theo duyên theo cảnh tạo nghiệp thì có tội có phước rõ ràng. Tạo nghiệp thiện thì gọi đó là phước, tạo nghiệp ác gọi đó là tội. Nếu tâm thể tinh sáng thanh tịnh không tạo nghiệp thì nói gì tội phước? Ngài nói người đời nhận lầm; bạch ngọc là loại ngọc trai thường đem sánh với ngọc ma-ni là loại bảo châu rất quý. Tội phước là tướng đối đãi tầm thường, chân tánh không hình tướng vượt trên tướng đối đãi tội phước. Chân tánh dụ như hạt châu như ý không có vật gì sánh được.

“Ngọc có vết chừ châu có tỳ, tánh vốn không hồng cũng không lục.” Tuy ngọc ma-ni quý hơn bạch ngọc, nhưng nó vẫn là vật có hình tướng, có loại tướng tròn, có loại tướng dẹp, có loại tướng vuông thành ra nó có tỳ có vết, nhưng thể của nó trong suốt, tùy để vật màu hồng thì thấy ngọc màu hồng, để vật màu lục thì thấy ngọc màu lục... Đó là màu của vật bên ngoài chiếu rọi, chớ không phải màu của hòn ngọc. Cũng vậy, tâm chân thật thanh tịnh sáng suốt của chúng ta không có tội không có phước. Nhưng vì chúng ta mê khởi niệm tạo nghiệp nên thấy có tội có phước, có khổ có vui, thực tế thì tâm chân thật không có tất cả thứ ấy.

“Cũng không được, cũng không mất, bảy lần bảy là bốn mươi chín.” Tại sao Thượng Sĩ đưa cửu chương vào đây? Ở đời cái gì đến với mình trong vui vẻ thì nói là được, cái gì rời bỏ mình thì gọi là mất. Cái được cái mất là cái bên ngoài, nó không thật mà chúng ta tưởng là thật, nên được thì vui, mất thì khổ. Vì vậy mà sống trong lo âu sợ sệt. Nếu không còn thấy được, không còn thấy mất thì bảy lần bảy là bốn mươi chín. Nghĩa là cái lẽ thật là như vậy, cũng như một với một là hai, hay đen là đen trắng là trắng vậy. Người không bị được mất chi phối thì người đó sống trong lẽ chân thật, không còn gì lay chuyển lôi kéo cuốn hút họ được.

“Tam độc cửu tình nhật trong không, lục độ vạn hạnh sóng trên biển.” Tam độc là tham sân si, cửu tình là chín loài hữu tình. Đối với Thượng Sĩ thì tham, sân, si và chín loài chúng sanh hữu tình hư dối không thật không làm ngăn ngại che mờ Ngài được. Giống như mặt trời trong hư không tỏa ánh sáng khắp bầu trời không gì che đậy được. Sở

dĩ chúng ta thấy có ngăn che là vì chúng ta nhìn qua lớp mây nên không thấy mặt trời, nói là che đây, chớ có gì che đây được mặt trời? Lục độ là bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Vạn hạnh là hàng ngàn hạnh lành mà người tu ai cũng muốn thực hành cho đầy đủ. Nhưng dưới mắt Thượng Sĩ thì lục độ vạn hạnh chỉ là sóng nổi trên mặt biển. Tại sao? Đa số người tu chúng ta ai cũng cho rằng bố thí, trì giới, tinh tấn... là nền tảng căn bản tu hành. Nhưng xét kỹ thì những hạnh đó là những phương pháp dụng công tu; phương pháp dụng công tu thì có khởi có diệt, đó chỉ là tướng của dụng thô. Cho nên lục độ vạn hạnh chỉ là cái dụng trên bản thể, giống như sóng trên mặt biển. Vậy, dưới mắt Thượng Sĩ xấu như tam độc, tốt như lục độ vạn hạnh, đều là tướng sanh diệt như sóng trên mặt biển mà thôi. Nói như vậy là không tu sao? Trên Thể chân thật thì không có tu. Xưa có vị quan họ Mã đến hỏi Thiên sư Triệu Châu:

- Hòa thượng có tu hành chăng?

Sư đáp:

- Lão tăng nếu tu hành là việc họa.

- Hòa thượng đã chẳng tu hành thì dạy người nào tu hành?

- Đại phu là người tu hành.

- Con sao bảo là tu hành?

- Nếu không tu hành thì đâu được đánh đập người, ở trong địa vị nhân vương đòi có cơm, lạnh có áo, không biết ngày ra khỏi.

Sao lạ vậy? Ngài khuyên người tu mà Ngài không tu, có mâu thuẫn không? Vì chúng ta đang sống trong sanh diệt nên phải tu, có sợ tội mới không tạo nghiệp ác, mà tạo nghiệp thiện để có phước, phải bỏ tham sân si, thực hành lục độ vạn hạnh... Nếu chúng ta sống được với tâm thể bất sanh bất diệt thì tất cả chuyện hơn thua phải quấy, thấy như trò huyền thuật thì đâu cần tu, nếu khởi tu là khởi động niệm sanh diệt rồi! Ngài Triệu Châu hằng sống được với tâm thể nhất như, việc tốt đến không mừng, việc xấu đến không buồn lo, không động niệm, nếu Ngài tu là phải dụng công, dụng công tu là động niệm, nên Ngài nói tu là họa. Đối với Ngài là như thế, còn chúng ta thì phải tu, bắt chước Ngài không tu cũng là họa.

“Lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm, cái tâm muôn pháp là tâm Phật. Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp, lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim.” Tất cả vọng tưởng vui buồn, thương ghét... đang sôi nổi bùng bột cho lặng xuống hết, không phải lặng một lần, mà phải thường xuyên lặng, lặng, lặng và phải cho nó chìm sâu, cho nó ngủ yên. Ngủ bằng cách nào? Có phải ngủ gục không? Ngài Ngưỡng Sơn tới hỏi Thiền sư Trung Ấp:

- Làm sao thấy được nghĩa Phật tánh?

- Ta vì ông nói một ví dụ: “Như một nhà có sáu cửa, trong có một con khi, ngoài có một con khi từ bên đông kêu ‘chóe! chóe!’. Bên trong cũng kêu ‘chóe! chóe!’ đáp lại, sáu cửa đều kêu, đều đáp như thế.

Ngưỡng Sơn lễ tạ thưa:

- Vừa rồi nhờ Hòa thượng ví dụ, con đều biết rõ, lại có một việc: Ví như con khi ở trong ngủ, con khi ở ngoài muốn gặp phải làm sao?

Thiền sư Trung Ấp bước xuống giường thiền, nắm tay Ngưỡng Sơn múa, nói:

- Chóe! Chóe! Cùng ông thấy nhau rồi!”

Khi ở ngoài dụ cho sáu trần. Khi ở trong nhà dụ cho tâm sanh diệt. Bên ngoài vừa có sắc thanh... thì tâm sanh diệt liền dậy lên chạy theo, phản ứng liền liền. Đó là con khi trong nhà đang thức nên kêu chóe chóe. Nếu con khi trong nhà ngủ sâu, khi ở ngoài nó kêu mặc nó, không đáp lại, cứ nằm ngủ. Cũng vậy, khi tâm sanh diệt lặng rồi, dù có đối trước bao nhiêu ngoại trần, tâm vẫn thấy biết tường tận mà không dính mắc. Muốn được như vậy là phải “lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm”. Hiện tại chúng ta ngồi thiền là để chi? Để cho vọng tưởng lặng chìm, ấy thế mà thân ngồi yên đó, ngoại trần không làm động, nhưng ở trong tự nó cứ giãy giụa chạy nhảy lung tung, vẫn chưa chịu lặng chìm. Vậy, mỗi lần lên bờ đoàn ngồi tếu chân, phải tự nhắc mình ba lần: Lặng, lặng, lặng. Ngồi một hồi phải nhắc tiếp: Chìm, chìm, chìm. Lặng chìm mà phải sáng, biết, chớ không được tối, không hôn trầm thùy miên chẳng biết gì. Đây Thượng Sĩ nói “cái tâm muôn pháp là tâm Phật”. Nghĩa là tâm chạy theo muôn pháp lặng chìm, tức là tâm Phật nơi mình, đó là lẽ thật từ xưa đến nay vốn là như vậy, nên nói “lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim”.

“Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, trong lò lửa rực, một hoa sen.” Nếu chúng ta sống được với tâm Phật rồi thì đi là thiền, ngồi là thiền, nằm cũng thiền, tất cả mọi oai nghi đều là thiền. Bởi lúc nào cũng ở trong thiền định nên tâm thể an nhiên không sanh không diệt hiển hiện tròn sáng. Tâm thể hiện ngay nơi thân năm uẩn đang bị lửa vô thường thiêu đốt này đây. Thân năm uẩn bị lửa vô thường thiêu đốt, tâm thể an nhiên thanh tịnh không bị thiêu đốt, vẫn an nhiên tươi mát, nên nói “trong lò lửa rực, một hoa sen.” Lửa vô thường đang cháy rực trong lò năm uẩn, vậy mà tâm thể không cháy vẫn tươi mát như hoa sen. Đó là người đang sống trong sanh tử mà đã giải thoát sanh tử.

“Ý khí mất thì thêm ý khí, được nơi an tiện hãy an tiện.” Chúng ta tu, nếu thấy mình lười mỏi thì phải phấn phát chấn chỉnh lên, đừng để chìm trong yếu đuối, thoái lui. Chúng ta tu có lúc thì hăng hái phấn chấn lắm, có khi đã dượt lười mỏi, lúc đó là lúc ý chí cùn lụt, cần phải phấn phát tăng thêm bằng cách đọc lại hành trạng của các Thiền sư, nghe lại các bài giảng cho ý chí phấn phát mới có sức mạnh vươn lên. Chớ còn lười mỏi mà buông xuôi nằm ì ngủ là không được, như thế sẽ đi tới chỗ chết chìm thoái bộ. Và, nếu “được nơi an tiện hãy an tiện” tức là được chỗ đủ phương tiện thì an trụ trong chỗ phương tiện an ổn đó, đừng đang có cái này đòi cái khác. Người đòi hay có bệnh đứng núi này trông núi nọ, không bằng lòng cái gì cả bởi tham muốn không dừng. Vì vậy mà cả đời lao xao lộn xộn bất an, kiếp người có mấy mươi năm, cứ chạy hoài bao giờ mới đạt đạo? Thế nên phải biết tùy nghi với hoàn cảnh hiện có để tu, để tiến đạo. Thượng Sĩ nhắc nhở người tu khi cảm thấy mình mệt mỏi yếu đuối phải phấn phát tăng trưởng ý chí. Và, gặp được cảnh an ổn thuận hợp thì ngay đó mà sống, chớ không tránh né, hoặc đòi hỏi cảnh tốt hơn.

“Chao! Chao! Chao! Ói! Ói! Ói! Bọt trong biển cả nổi chìm rỗng.” Kiếp sống của con người giống như hòn bọt trong biển vậy. Sóng dồn qua bọt nổi lên, sóng dập lại bọt tan đi, cứ như thế mà nổi mà tan, bao nhiêu lần sanh tử nổi chìm không cùng. Thượng Sĩ thương cho thân phận mỏng manh của kiếp người đang nổi chìm trong biển khổ, giống như hòn bọt nổi tan trong chốc lát. Thế mà chúng ta bám chặt, thật là đáng thương và cũng đáng sợ, nên Ngài có lời than Chao! Chao! Chao! Ói! Ói! Ói!

“Các hạnh vô thường tất cả không, linh cốt Tiên sư chỗ nào thấy?” Nếu chúng ta cứ bám víu vào cái giả dối tạm bợ, mãi chấp nhận sanh tử nổi chìm như bọt biển thì chừng nào thoát khỏi cảnh vô thường? - Tất cả hành đều là vô thường, có rồi trở thành không thì cái chân thật đó ở ngay nơi mình chừng nào mới nhận ra được? Câu “linh cốt Tiên sư chỗ nào thấy” xuất xứ từ câu chuyện Thiền sư Đạo Ngộ và đệ tử là Tiệm Nguyên hai thầy trò đi đám tang một người Phật tử. Đứng tụng kinh gần quan tài, tụng xong, Tiệm Nguyên vỗ quan tài hỏi thầy:

- Sanh ư? Tử ư?

Đạo Ngộ nói:

- Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói.

- Tại sao chẳng nói?

- Chẳng nói, chẳng nói.

Khi về, ra khỏi nhà Phật tử, Tiệm Nguyên nhắc lại:

- Thầy nói cho con cái câu khi nãy, nếu Thầy không nói con đánh Thầy.

- Đánh mặc đánh, nói thì không nói.

Đi nửa đường Tiệm Nguyên lại nói với Đạo Ngộ:

- Thầy phải nói, nếu không nói con đánh Thầy.

- Đánh mặc đánh, nói không nói.

Tiệm Nguyên thoi vào hông Đạo Ngộ một thoi. Đi một đoạn đường, Đạo Ngộ bảo Tiệm Nguyên:

- Ông nên đi nơi khác, việc này nếu tới tai Tri sự thì ông ở không yên.

Tiệm Nguyên dọn tới chùa khác ở, một đêm nghe Phật tử ở trong chùa tụng kinh tới câu “ung hiện Tỳ-kheo thân đặc độ giả, tức hiện Tỳ-kheo thân nhi vị thuyết pháp” Ngài bừng ngộ, rõ được ý “sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói”.

Tiệm Nguyên trở về chùa cũ tìm thầy, nhưng Đạo Ngộ đã tịch rồi. Bấy giờ ngài Thạch Sương thay thế Đạo Ngộ hoằng hóa. Tiệm Nguyên tìm tới Thạch Sương, hỏi lại câu trước:

- Sanh ư? Tử ư?

Thạch Sương đáp:

- Chẳng nói! Chẳng nói!

- Tại sao chẳng nói?

- Chẳng nói! Chẳng nói!

Tiệm Nguyên ngộ sâu hơn nữa, Ngài bèn dừng lại đây. Một hôm ở trong pháp đường Ngài dùng cái mai đi từ bên đông qua bên tây, từ bên tây qua bên đông. Thạch Sương hỏi:

- Ông làm gì?

- Tôi tìm linh cốt của Tiên sư.

- Ta trong ấy nước dâng lên lóng, sóng dậy ngập trời, tìm cái gì là linh cốt của Tiên sư?

- Nên khéo gắng sức!

Vậy là hai vị đã thông cảm nhau. Thạch Sương biết chỗ Tiệm Nguyên ngộ và Tiệm Nguyên đã trình được sở ngộ của Ngài. Qua câu chuyện này, chúng ta thấy người xưa có những cử chỉ thái độ dường như trái đạo. Nhưng sự thật thì hiểu nhau thông cảm nhau giúp cho tiến tới chỗ giác ngộ, chớ không có ý xấu hại nhau.

“Tĩnh tĩnh thức, thức tĩnh tĩnh.” Thượng Sĩ lập tới lập lui từ “tĩnh”, “thức” nhằm đánh mạnh vào tâm thức chúng ta, nhắc chúng ta luôn luôn phải thức tĩnh, chớ để mê lầm. “Bốn góc đập đất chớ chình nghiêng.” Cái ghế có bốn chân, bốn chân đều sát đất thì ghế vững khó ngã. Ghế có bốn chân nếu ba chân sát đất một chân hổng đất thì ghế dễ ngã. Ghế bốn chân hai chân sát đất, hai chân hổng đất lại càng dễ ngã. Cũng vậy, chúng ta tu luôn luôn phải sống với Thế chân thật không thiếu không lệch thì vững vàng không mê lầm, không bị ngoại cảnh giả tạm chi phối làm cho lay động, chúng ta mới an ổn tự tại, thế nên Thượng Sĩ nói “Người nào nơi đây tin được đến, trên đánh Tỳ-lô cất bước đi. Hết!” Những điều mà Thượng Sĩ nói từ trước tới đây ai mà tin rốt ráo thì bước đi trên đánh Tỳ-lô. Tỳ-lô là Phật Pháp thân. Bước đi trên đánh Phật Pháp thân có tội không? Đa số người đời đều nghĩ xâm phạm tới Phật là tội. Đó là đứng trên nghiệp tướng mà nói.

Còn Phật Pháp thân là cái Thể chân thật, nếu sống được với Thể chân thật an nhiên thì mỗi bước mỗi bước đều đi trong thể Phật, chớ không có ở ngoài. Thơ của Phó Đaĩ Sĩ có câu “đêm đêm ôm Phật ngủ, ngày ngày cùng Phật đi”. Mình và Phật rất mật thiết không rời nhau, đi cùng đi, ngủ cùng ngủ. Quý vị có dám xem thường mình không? Nơi mình có Phật mà không chịu sống với Phật, cứ theo sống với ma, nên bị nó gạt gắm làm lộng cả ngày, điên đảo khổ đau không cùng. Thượng Sĩ nhắc chúng ta phải hằng sống với ông Phật hằng tỉnh sáng nơi mình thì mới “trên đánh Tỳ-lô cất bước đi” được.

Đó là Bài Ca Tâm Phật. Chỉ một bài ca này quý vị học thuộc rồi thực hành, sống đúng như lời dạy của Thượng Sĩ, thì tôi cho quý vị ca trong lúc làm vườn làm công tác, không ngăn cấm, không rầy. Mỗi người học hiểu nhắc tới nhắc lui cho nhớ, để ứng dụng tu, chớ không phải ca suông. Những bài ca như thế này mới có diệu dụng làm cho người ca luôn luôn tỉnh sáng.



Dịch: BÀI NGÂM PHÓNG CUÔNG

Trời đất liếc trông chừ sao thên thang
Chống gậy rong chơi chừ phương ngoại phương.
Hoặc cao cao chừ mây đỉnh núi
Hoặc sâu sâu chừ nước trùng dương.
Đói thì ăn chừ cơm tùy ý
Mệt thì ngủ chừ nào có quê hương.
Hứng lên chừ thổi sáo không lỗ
Chỗ lạng chừ đốt giải thoát hương.
Nhọc chút chừ nghỉ đất hoan hỉ
Khát uống no chừ thang tiêu dao.
Qui Sơn lảng giềng chừ chẵn con trâu nước

Tạ Tam đồng thuyền chừ hát khúc Thương Lang.

Thăm Tào Khê chừ chào Lư Thị

Viếng Thạch Đầu chừ sánh lão Bàn.

Vui ta vui chừ Bồ Đại vui

Cuồng ta cuồng chừ Phổ Hóa cuồng.

Chao! Chao! Chừ giàu sang mây nổi

Năm tháng chừ cửa sổ ngựa qua.

Đi càn chừ đường quan hiểm trở

Chịu sao chừ ấm lạnh tình đời.

Sâu thì xấn chừ cạn thì vén.

Dùng thì hành chừ bỏ thì tàng.

Buông bốn đại chừ đừng nắm bắt

Tĩnh một đời chừ thôi chạy quàng.

Thỏa nguyện ta chừ được sở thích

Sống chết bức nhau chừ nơi ta ngại gì?

Giảng:

Tuệ Trung Thượng Sĩ là một cư sĩ mà thấy tốt cùng được giáo lý Phật. Cuộc sống của Ngài là một cuộc sống thênh thang không bị cột trói gò bó bởi danh lợi quyền thế ở thế gian. Đọc Bài Ngâm Phóng Cuồng này, chúng ta thấy được tâm hồn của Ngài một cách rõ ràng. Trước hết tôi giảng tựa Bài Ngâm Phóng Cuồng này. Phóng là phóng khoáng phóng đạt, rộng thênh thang, tự do không giới hạn, không gò bó trong một khuôn khổ nào. Cuồng là cuồng loạn hay điên cuồng, nhưng cuồng còn có nghĩa là cuồng nhiệt, là ý khí mạnh mẽ. Hiểu theo nghĩa Thượng Sĩ dùng trong bài thì không có nghĩa là điên mà là ý khí mạnh mẽ như cuồng nhiệt.

“Trời đất liếc trông chừ sao thên thang, chóng gậy rong chơi chừ phương ngoại phương.” Thượng Sĩ thấy trời đất thên thang không giới hạn, Ngài chóng gậy rong chơi ngoài nơi chốn không chỗ nơi. Ngài thông thả tự tại như thế.

“Hoặc cao cao chừ mây đỉnh núi, hoặc sâu sâu chừ nước trùng dương.” Nhìn lên thì thấy mây áp chót núi, phủ đánh núi. Đó là chỗ cao. Nếu nhìn xuống thì thấy biển cả mênh mông không giới hạn. Đó là chỗ sâu. Cao như mây trên đánh núi, sâu như nước mênh mông đầy biển cả.

“Đói thì ăn chừ cơm tùy ý, mệt thì ngủ chừ nào có quê hương.” Cơm tùy ý nguyên chừ là hòa la phạn, nghĩa là cơm do tùy ý thí chủ mười phương đóng góp, nên gọi là cơm tùy ý. Các vị Tỳ-kheo đi khất thực đúng pháp là ôm bình bát đi tuần tự từ nhà này đến nhà kia, tùy ý ai phát tâm cúng dường thì cúng chớ không nài ép. Thức ăn này gọi là hòa la phạn. Thượng Sĩ không phải là người xuất gia sao nói ăn cơm của mười phương thí chủ góp? Và, mệt thì cứ ngủ, hoặc dưới gốc cây, hoặc trên bãi cỏ, hoặc trong sân chùa... tùy lúc mệt thì cứ ngủ, không định trước nơi chốn xứ sở. Ý này Ngài dẫn từ câu “hà hữu hương” trong Nam Hoa Kinh của Trang Tử.

“Hứng lên chừ thối sáo không lỗ, chỗ lặng chừ đốt giải thoát hương.” Thường thường người đời thối sáo có lỗ và đốt hương trầm hoặc hương quế. Ở đây Thượng Sĩ thối sáo không lỗ, đốt hương giải thoát. Vậy sáo không lỗ là sáo gì và hương giải thoát là hương gì? Khi hứng lên là lúc tâm thanh tịnh sáng rực là thối sáo không lỗ; khi tĩnh lặng thì nằm chơi hoặc ngồi nghỉ lòng không vướng mắc, cảnh nào cũng là cảnh giải thoát, đó là đốt giải thoát hương. Như vậy, hứng thì hiện tướng thanh tịnh sáng suốt của Thiên, khi lặng yên thì hiện cả tâm trạng giải thoát.

“Nhọc chút chừ nghỉ đất hoan hỷ, khát uống no chừ thang tiêu dao.” Nếu nhọc mà nghỉ thì nghỉ đất hoan hỷ; nghỉ ở đâu cũng là đất hoan hỷ; vườn cây, đồng trống, núi rừng... đối với Ngài đều là đất hoan hỷ, Ngài nghỉ ở đâu cũng thấy vui cả. Nếu khát thì uống nước tiêu dao đến no thôi. Giả sử nước lấy từ giếng, Ngài uống cũng thành nước thuốc tiêu dao. Còn chúng ta dù có được uống thang thuốc bổ, song chưa chắc tâm hồn đã được tiêu dao thanh thản, vẫn còn rối loạn nặng nề.

Từ câu đầu đến câu này nói lên phong độ sống của Thượng Sĩ, Ngài thanh thoi tự tại, không có gì giới hạn ngăn ngại, ở đâu đi đâu, ăn, uống, ngủ, nghỉ... đều ở trong tư thái nhàn nhã thông dong, không hề thấy khó khăn vướng bận. Đối với Thượng Sĩ trời đất thênh thang nơi nào cũng là quê hương xứ sở, dù có xin cơm của ngàn nhà Ngài ăn cũng thấy vui, chỗ nào Ngài ngồi cũng thấy thoải mái, uống nước giếng nước suối Ngài cũng thấy tâm hồn thanh thản giải thoát, không có gì chướng ngại. Tóm lại, tất cả mọi oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ... bất cứ ở đâu Ngài cũng đều ở trong tư thái tự do tự tại, phong thái này mới hàm nghĩa chữ Phóng. Chúng ta ngày nay ở chỗ này đi tới chỗ khác là đã thấy chướng rồi, lạ nơi lạ chỗ khó ngủ, khó ăn, khó chịu đủ thứ.

“Qui Sơn láng giếng chừ chẵn con trâu nước.” Qui Sơn nào chẵn trâu? Qui Sơn Linh Hựu khi sắp tịch Ngài nói: “Sau khi lão Tăng trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hông bên trái viết năm chữ ‘Qui Sơn Tăng Linh Hựu’. Khi ấy gọi là Qui Sơn Tăng hay gọi là trâu? Gọi là con trâu hay gọi là Qui Sơn Tăng? Gọi thế nào mới đúng?” Và, người kế thừa trụ trì núi Qui sau khi Thiền sư Linh Hựu tịch là Thiền sư Đại An cũng nói: “Đại An này ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuôi cũng chẳng đi.” Chẳng biết Thượng Sĩ làm bạn với Qui Sơn Linh Hựu hay Qui Sơn Đại An? Thượng Sĩ nói chẵn trâu thì chắc là làm bạn láng giếng với Qui Sơn Đại An.

“Tạ Tam đồng thuyền chừ hát khúc Thương Lang.” Tạ Tam gọi đủ là Tạ Tam Lang, chỉ cho Thiền sư Tông Nhất pháp danh là Sư Bị ở Huyền Sa. Người đời thường gọi là Huyền Sa Sư Bị. Sư con nhà họ Tạ, mà là con thứ ba nên gọi là Tạ Tam. Ngài quê ở huyện Mân, Phước Châu, thuở nhỏ thích câu cá, Sư sắm một chiếc thuyền nhỏ thường thả câu trên sông Nam Đài. Năm ba mươi tuổi Sư phát tâm cầu giải thoát, liền bỏ thuyền câu, lên núi xuất gia. Sau ngộ đạo, nổi tiếng cả hai mặt đức hạnh và trí tuệ. Thượng Sĩ sánh mình là bạn đồng thuyền với Huyền Sa Sư Bị nên nói Tạ Tam đồng thuyền. Tức là Ngài đi đồng thuyền câu với chàng Tạ Tam, thuyền nổi lênh dênh trên mặt nước, Ngài hát khúc nhạc Thương Lang là khúc nhạc của ông chài. (Thương Lang còn là tên một đoạn sông Hán Thủy). Thượng Sĩ sánh mình là bạn của Qui Sơn Đại An, Ngài cũng chẵn trâu

nước như Qui Sơn Đại An. Và, Ngài cũng sánh mình là bạn của Huyền Sa Sư Bị cũng đi câu cá như Tạ Tam hát khúc hát ông chài trên khúc sông Thương Lang.

“Thăm Tào Khê chừ chào Lư Thị, viếng Thạch Đầu chừ sánh lão Bàn.” Thượng Sĩ oai quá! Ngài đi Tào Khê thăm cư sĩ họ Lư, là Lư Hành Giả tức Lục tổ Huệ Năng. Và, Ngài tự sánh mình như cư sĩ Bàn Long Uẩn tới Thạch Đầu hỏi đạo, được Hy Thiên Thạch Đầu khai ngộ tỉnh ra.

“Vui ta vui chừ Bồ Đại vui, Cuồng ta cuồng chừ Phổ Hóa cuồng.” Thượng Sĩ có cái vui như cái vui của Bồ Đại. Bồ Đại là một vị Tăng đời nhà Lương trong thời Ngũ Đại, quê ở Minh Châu, Chiết Giang, Thuận Hóa. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục chép Hòa thượng Bồ Đại mập mạp, mày rộng, bụng to, nói năng không chừng, ngủ nghỉ tùy ý, vai vác cây gậy, trên đầu gậy quấy một cái dây, mọi đồ tùy thân đều chứa trong dây. Người đời gọi là Trường Đinh Tử Bồ Đại Sư. Hòa thượng hay nói trước chuyện kết hung cho người, và hay dự biết mưa nắng. Hòa thượng ngồi trên bàn thạch đông lang chùa Nhạc Long nói kệ:

Di-lặc chân Di-lặc
Phân thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhân
Thời nhân tự bất thức.

Tạm dịch:

Di-lặc thật Di-lặc
Phân thân ngàn trăm ức
Luôn luôn chỉ người đời
Người đời tự chẳng biết.

Nói kệ xong Ngài ngồi an nhiên thị tịch.

Như vậy là Hòa thượng Bồ Đại vui lắm, lúc nào và ở đâu Ngài cũng cười. Hiện tại chúng ta thấy tượng Ngài ngồi cười toe toét, người đời cho là tượng Bồ-tát Di-lặc. Thực tế thì Ngài mới là con người lịch sử còn Bồ-tát Di-lặc chỉ là hình ảnh biểu trưng. Trước

khi tịch Ngài nói bài kệ này thì biết đó là hóa thân của đức Di-lặc, nên người sau tạc tượng thờ Ngài lấy theo hình ảnh hóa thân đó. Thượng Sĩ có cái vui giống như cái vui của Hòa thượng Bồ Đai. Và, nếu Thượng Sĩ có nổi cuồng lên thì cuồng như Phổ Hóa cuồng. Phổ Hóa là đệ tử nổi pháp của Thiên sư Bảo Tích, núi Bàn Sơn ở U Châu. Bàn Sơn sắp tịch bảo chúng:

- Ai vẽ được chân dung ta?

Phổ Hóa thưa:

- Con vẽ được.

- Sao chẳng trình ta xem?

Phổ Hóa bèn nhào ngược thân rồi đi. Bàn Sơn bảo:

- Gã này về sau như khùng điên té độ người.

Lúc Thiên sư Nghĩa Huyền đến giáo hóa ở đất Lâm Tế, nơi đây Phổ Hóa đã ở trước, Ngài giúp Thiên sư Lâm Tế giáo hóa ở đây với cái hạnh như điên như tỉnh.

Thượng Sĩ sánh mình là bạn của Qui Sơn Đai An, của Huyền Sa Sư Bị, Thượng Sĩ là người đi viếng Lục Tổ ở Tào Khê, là người đồng chí với Bàn Long Uẩn, Ngài luôn luôn vui cười như Hòa thượng Bồ Đai, và có cái cuồng như Phổ Hóa. Vậy trong bài này có phải tỏ ý khí mãnh liệt không? Nếu ý khí không mãnh liệt đâu dám sánh mình với các Thiên sư nổi tiếng ở Trung Hoa, kể cả Lục Tổ. Ngài tự thấy mình có phần trong những vị ấy nên mới nói như thế.

“Chao! Chao! Chừ giàu sang mây nổi, năm tháng chừ cửa sổ ngựa qua.” Những cái sang giàu ở thế gian này đối với Thượng Sĩ giống như đám mây tụ rồi tan, không bền lâu, thế mà người đời ai cũng đuổi tìm tranh nhau nắm bắt. Ngài thấy thương mới than “Chao! Chao! Chừ...”. Còn năm tháng đối với Thượng Sĩ mau chớp nhoáng như ngựa chạy qua cửa sổ. Người đứng trong nhà nhìn ra cửa sổ, bỗng thấy ngựa sai chân chạy qua, vừa thoáng thấy dáng ngựa chạy qua là mất hút. Ngày tháng qua nhanh như ngựa chạy, thế mà người đời không tỉnh; sự giàu sang như mây tụ rồi tan, thế mà người đời không biết. Ngài tỉnh, thấy rõ ràng, cảm thương người đời mê muội nên mới có lời than như thế.

“Đi càn chừ đường quan hiểm trở, chịu sao chừ ấm lạnh tình đời.” Đường quan là đường đi tới cửa quan, nói rõ hơn là ra làm quan, là con đường rất hiểm trở, mà người đời đua nhau giành nhau để đi. Đường hiểm trở mà vẫn đua nhau đi càn đi bướng không ngại khó khổ. Chính vì người đời ai cũng chen nhau đi trên quan lộ để được lợi danh, nên mới có xảy ra tình đời khi ấm khi lạnh. Gặp nhau vui vẻ tay bắt mặt mừng là ấm, gặp nhau không nhìn không chào là lạnh. Trong mỗi quan hệ giữa bạn bè, giữa láng giềng, giữa anh em thân thuộc... Khi làm ăn phát đạt giàu sang, đi tới đâu ai cũng mừng rỡ đón tiếp đó là ấm, khi làm ăn thất bại cảnh nhà sa sút, nghèo thiếu thì bị bỏ rơi không chào hỏi đó là lạnh. Hoặc giả ở trong đường quan được thăng quan lên cấp thì được nể trọng cúc cung, đó là ấm; nếu bị hất ra hay bị giáng cấp thì bị khinh thường xem nhẹ, đó là lạnh. Quý vị chắc đã từng trải qua những ấm lạnh này rồi, chắc cũng thấm thía lắm. Đừng chen vào, chỉ khổ thôi! Qua bốn câu này, chúng ta thấy Thượng Sĩ có vẻ bi quan, nhìn đời với con mắt chán ngán. Nhưng không, Ngài có thái độ tùy thời rất hay.

“Sâu thì xắn chừ cạn thì vén, dùng thì hành chừ bỏ thì tàng.” Gặp chỗ nước sâu thì xắn quần xắn áo lên cao cho gọn để đi qua khỏi ướt. Nếu gặp chỗ nước cạn chỉ vén quần là qua được. Ý nói khi gặp tình đời ấm lạnh, tùy duyên tùy thời xử sự sao cho ổn thôi, không cố chấp. Khi thiên hạ cần thì đem hết khả năng ra làm mọi việc để giúp. Lúc thiên hạ không dùng, xã hội không ngó ngang tới thì ẩn tu dưỡng thân dưỡng trí, có gì đâu mà buồn! Đó là sống tùy thời trong vòng tương đối. Ở đây thái độ sống của Thượng Sĩ còn vượt cao hơn nữa!

“Buông bốn đại chừ đừng nắm bắt, tỉnh một đời chừ thôi chạy quàng.” Người đời mắc kẹt với bao thứ: được, mất, khổ, vui, gốc từ chấp thân này mà ra. Bởi chấp thân nên mới có phiền não. Bây giờ đối với thân tứ đại này buông bỏ đi, không bám chặt không chấp giữ nó nữa thì tinh táo sáng suốt, sống đời an nhàn tự tại, không còn điên đảo chạy ngược chạy xuôi nữa.

“Thỏa nguyện ta chừ được sở thích. Sống chết bức nhau chừ nơi ta ngại gì?” Sống giữa thiên hạ, Thượng Sĩ tự thấy mình đã được thỏa nguyện, vì những sở thích ước muốn Ngài đã đạt được. Giữa trời đất thênh thang núi cao biển rộng Ngài đã dạo khắp. Ăn uống ngủ nghỉ lúc nào Ngài cũng tự tại, Ngài thấy nơi nào cũng là quê hương. Ngài thành thoi

đi thăm viếng các Thiên sư lỗi lạc ở Trung Hoa. Thái độ vui hay cuồng của Ngài chẳng khác Bồ Đại hay Phổ Hóa ở Trung Hoa. Và, việc sống chết đối với Ngài, Ngài không ngại.

Kiếp người nay sống tạo nghiệp, mai chết theo nghiệp sanh ra; sanh ra rồi chết, chết rồi sanh. Sống chết cứ đuổi nhau bức ngặt con người không dừng. Song, sống chết không làm ngại Thượng Sĩ. Thượng Sĩ là một cư sĩ mà đồng dạy tuyên bố một câu mạnh mẽ như vậy, chúng ta là hàng tu sĩ xuất gia thấy sao? Đa số chúng ta ở đây đều là những người tu từ mười năm, hai mươi năm trở lên, đối với việc sanh tử có dám tuyên bố câu nào không? Hay tâm còn lo nghĩ về cái chết của mình, không biết mai kia chết rồi sẽ đi về đâu? Sở dĩ chúng ta sợ là vì mình chưa làm chủ được mình nên mới sợ chết sợ sanh. Thượng Sĩ vì đã làm chủ được mình nên Ngài không sợ sanh tử.

Qua Bài Ngâm Phóng Cuồng này, tuy Thượng Sĩ nói Thượng Sĩ điên, nhưng Ngài điên trong tỉnh, chúng ta cũng nên điên như Ngài. Nhưng rất tiếc, đa số chúng ta đều điên trong mê loạn, những cái không đáng quý trọng mà cứ đuổi theo để nắm bắt, rốt cuộc rồi vẫn tay không. Điên mà không biết mình điên, cứ nghĩ mình sáng. Còn Ngài nói Ngài điên mà thật sự Ngài không điên. Đó là hình ảnh đẹp của Thượng Sĩ qua bài ca trên.

Dịch: SÓNG CHẾT NHÀN MÀ THÔI

Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh

Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.

Sanh tử xưa nay tự tánh không

Thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt.

Phiền não Bồ-đề thâm tiêu mòn

Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.

Lò lửa dầu sôi chóng mát lành

Cây kiếm núi đao liền gãy hết.

Thanh văn ngồi thiền, ta không ngồi

Bồ-tát nói pháp, ta nói thật.

Sống tự dối sống, chết dối chết
Bốn đại vốn không, từ đâu khởi.
Chớ như nai khát đuổi sóng nắng
Chạy đông tìm tây không tạm nghỉ.
Pháp thân không đến cũng không đi
Chân tánh không phải cũng không quấy.
Đến nhà, nên biết thôi hỏi đường
Thấy trăng, đâu nhọc tìm tay ấy.
Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết
Người trí thấy suốt nhàn thôi vậy.

Giảng:

Đa số tu sĩ chúng ta từ lâu chịu ảnh hưởng câu “sinh tử sự đại” nên ai cũng sợ, thấy sinh tử là vấn đề lớn cần phải giải quyết. Nhưng đối với Thượng Sĩ vấn đề sinh tử chỉ là một việc nhàn mà thôi. Vậy “sinh tử sự đại” là đúng hay “sinh tử nhàn nhi dĩ” là đúng? Phật Tổ nói “sinh tử sự đại vô thường tán tốc” nhằm sách tấn chúng ta tu. Hàng tu sĩ xuất gia cũng như tại gia tuy đã phát nguyện tu theo Phật, nhưng lâu ngày hay sanh bệnh lười mỏi, tu lừng chừng, tu lai rai. Sợ chúng ta thoái bộ không tiến, nên Phật Tổ mới nói sống chết là việc lớn, vô thường nhanh chóng lắm phải gấp rút mà tu, không thể chần chờ, nếu chần chờ thì chết đến tu không kịp luống uổng một đời tu. Đó là Phật Tổ khuyến khích thúc giục chúng ta tiến tu. Đây Thượng Sĩ nói sống chết là việc nhàn có trái với ý của Phật Tổ dạy không? - Thượng Sĩ là người thấy được chỗ tốt cùng, thấy rõ sống chết là tướng sanh diệt không thật, nên không lo sợ mới nói như thế. Nếu chúng ta chưa phải là người đạt đạo, chưa sáng mắt thì phải thấy sinh tử là việc lớn cần phải giải quyết phải lo tu, kéo chết đến tu không kịp thì bị nghiệp dẫn đi trong luân hồi thọ quả báo. Vậy, ai là người trí sáng mắt thì thấy sinh tử nhàn mà thôi, còn ai chưa phải là người trí thì phải thấy sinh tử là sự đại để lo tu. Quý vị ở đây là hạng nào?

“Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh, tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.” Vọng tâm mà sanh thì sanh tử từ đó phát sanh, vọng tâm diệt thì sanh tử từ đó mà diệt. Vậy, sanh tử sanh là do vọng tâm dấy khởi tạo nghiệp, nghiệp mới dẫn đi trong sanh tử. Đó là sanh tử sanh. Nếu vọng tâm lặng, không tạo nghiệp, nghiệp dừng thì sanh tử ngang đó dứt. Vọng tâm là tâm hư dối, tâm hư dối dấy lên thì tạo ra nghiệp hư dối, rồi có sanh hư dối có tử hư dối. Nếu tâm hư dối dừng không khởi nữa, nghiệp hư dối hết thì sanh tử cũng hết. Trọng tâm của chúng ta tu là gì? Tất cả chúng ta tu ai cũng mong thoát khỏi sanh tử. Cái nhân tạo ra nghiệp sanh tử là vọng tâm. Nếu vọng tâm dấy lên chúng ta theo thì có tham có sân rồi tạo nghiệp lành hay dữ, đã tạo nghiệp rồi thì nghiệp dẫn đi trong sanh tử. Nếu vọng tâm dấy lên không theo thì vọng tâm lặng xuống, vọng tâm lặng thì đâu có tham sân, không tham sân đâu có tạo nghiệp, như vậy là nghiệp dừng, nghiệp dừng thì đâu có sanh tử. Hai câu này chỉ rất rõ trọng tâm tu hành của chúng ta.

“Sanh tử xưa nay tự tánh không, thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt.” Sanh tử do nghiệp, nghiệp có là do vọng tâm khởi. Vọng tâm là nhân mà sanh tử là quả. Vọng tâm đã không thật, quả làm sao thật được. Ngài nói sanh tử xưa nay tự tánh không thật thì, cái thân tứ đại huyễn hóa này, sớm muộn gì cũng hoại diệt không còn. Thương cho chúng ta ai cũng mang thân sanh tử tạm bợ huyễn hóa chợt sanh chợt diệt không bền lâu, mà cứ lo cho nó bảo vệ nó, rốt cuộc rồi nó cũng hoại đi, thật là phí công mà kết quả không được như ý. Người mà đeo đuổi làm một việc không có kết quả, người như thế có khôn không? Biết thân này cố giữ nó cũng mất, thế mà vẫn cứ giữ, thật đáng thương! Gìn giữ để được còn hoài thì mới giữ, giữ cái sẽ mất là tạo cái nhân không đâu, vậy mà cứ cố giữ, người như thế có phải là người trí sáng suốt không? Biết sanh tử tự tánh là không, cái thân huyễn hóa này sớm muộn gì cũng diệt là biết được nguồn gốc của thân.

“Phiền não Bồ-đề thâm tiêu mòn, địa ngục thiên đường tự khô kiệt.” Thân này là huyễn hóa không thật thì phiền não là mê lầm khổ đau và Bồ-đề là giác ngộ an vui cũng không thật. Thân đã không thật thì khổ vui làm sao thật được? Thế nên nói phiền não Bồ-đề rồi cũng mất. Phiền não đã mất thì địa ngục đâu còn và Bồ-đề mất thì thiên đường cũng khô kiệt. Thượng Sĩ nói như vậy có trái với lời Phật dạy trong kinh: “chúng sanh đi trong lục đạo luân hồi là do nghiệp dẫn” không? Nghiệp do vọng tâm phát khởi mà ra. Vậy vọng tâm không thật, nghiệp không thật, tất cả quả của nghiệp tạo cũng không thật

thì quả dữ của nghiệp dữ là đọa địa ngục, quả lành của nghiệp lành là lên thiên đường cũng không thật. Thiên đường và địa ngục là quả của nghiệp lành và nghiệp dữ; mà nghiệp thì từ vọng tưởng tạo nên, vọng tưởng đã không thật thì nghiệp đâu có thật. Nghiệp không thật thì thiên đường địa ngục cũng không thật. Song, thấy như thế là khi thấy thân này là giả không thật, nếu còn thấy thân này là thật thì thiên đường địa ngục cũng thật. Chỉ khi nào thấy thân này là huyễn hóa, cõi đời này là huyễn hóa, chừng đó nghiệp mới huyễn hóa và thiên đường địa ngục mới huyễn hóa. Chớ còn thấy thân mình là thật thấy sự vật hiện tại là thật, mà nghe nói thiên đường địa ngục không thật rồi chấp thiên đường địa ngục không thật, làm nhiều điều ác hại để mình được hưởng khoái lạc. Thấy có mình hưởng khoái lạc thì nghiệp thiện ác cũng có và thiên đường địa ngục cũng thật. Phải hiểu cho thật rõ chỗ này, kéo hiểu lầm tu sai.

“Lò lửa dầu sôi chóng mát lạnh, cây kiếm núi đao liền gãy hết.” Kinh A-hàm có bài kể cảnh địa ngục, ngục tốt hành hình tội nhân bằng cách đốt lửa nấu dầu cho sôi, ai có tội thì bỏ vào trong chảo dầu sôi nóng nên nói: “Lò lửa chảo dầu chóng mát lạnh.” Nếu còn thấy thân mình thật, lò lửa dầu sôi là thật thì vào đó bị nát thân. Nếu đã thấy thân này không thật thì lò lửa chảo dầu cũng không thật. Tôi đơn cử chuyện rất gần cho quý vị thấy. Nếu chúng ta thấy mình không thật ngoại cảnh không thật, thì khi nghe những lời mắng chửi nặng nề, thấy như cơn gió thổi qua tai, lòng bình thản mát mẻ không chút bực bội, tất cả lò lửa dầu sôi ở địa ngục đều mát lạnh. Việc tu hành của chúng ta không có xa rời thực tế, mà ngay ở mình ở vật trong thực tại. Nếu đã thấy mình không thật thì người, cảnh, Niết-bàn, địa ngục đều không thật. Ngược lại, thấy mình thật, thì tất cả đều thật. Thượng Sĩ thấy thân mình không thật, nên thấy địa ngục lửa đỏ dầu sôi mát lạnh.

“Cây kiếm núi đao liền gãy hết.” Ở địa ngục có núi đao núi kiếm, người có tội bị ngục tốt bắt leo lên núi ấy; leo lên núi đao núi kiếm thì bị đao kiếm đâm chém nát thân. Song, nếu người tu thấy thân này không thật, vọng tưởng không thật, không sống với vọng tưởng thì mọi cảnh bức hại nguy hiểm của địa ngục đều tan nát hết. Đây Thượng Sĩ chỉ cho chúng ta biết, nguồn gốc của sự sanh khởi chấp trước, đều do nơi vọng tưởng dấy khởi, rồi tạo nghiệp, từ nghiệp mà có tất cả khổ vui của chúng sanh ở thế gian, ở địa ngục hay ở thiên đường. Chúng ta đã biết gốc khổ vui của kiếp người là vọng tưởng hư dối không thật, nên tu để dừng vọng tưởng. Vọng tưởng hết nghiệp theo đó mới dứt sạch.

Vậy muốn giải thoát phải làm sao? - Không cách nào khác hơn là đưa mấy chú vọng tưởng vào Vô dư y Niết-bàn. Vọng tưởng vào Niết-bàn rồi thì tất cả được an ổn.

“Thanh văn ngồi thiền, ta không ngồi, Bồ-tát nói pháp ta nói thật.” Thượng Sĩ thấy hàng Thanh văn tu thiền đặt nặng Tứ thiền Bát định và định cuối cùng là Diệt thọ tưởng định. Người nhập Diệt thọ tưởng định thân ngồi trơ trơ, không còn thở, chỉ còn chút hơi ấm, không có tri giác, mọi sanh hoạt chung quanh đều không biết. Người nhập Diệt thọ tưởng định ngồi trơ như đá như gỗ dù có sống lâu cũng không làm lợi ích cho người, nên Ngài không thích lối tu thiền này. Theo Ngài, đã làm lợi ích cho mình rồi, phải làm lợi ích cho người là đem pháp Phật giáo hóa chỉ dạy cho chúng sanh biết được lẽ thật, để họ tu cùng được giác ngộ giải thoát. Còn ngồi thiền nhập Diệt thọ tưởng định vô tri vô giác thì Ngài không ngồi.

“Sống tự dối sống, chết dối chết, bốn đại vốn không, từ đâu khởi?” Dối với người giác ngộ thấy kiếp sống của con người không thật, nó tạm bợ giả dối. Ngày nay duyên hợp còn sống đây thì biết còn, ngày mai duyên tan thân hoại đi thì biết nó hoại. Thấy rõ thân này giòn bở không có gì bảo đảm chắc chắn. Sự sống là dối tạm thì chết cũng dối tạm. Vì thân này do bốn đại giả hợp tạm có, có không thật có. Phân tích kỹ thì đất do nhiều phần tử bụi kết hợp lại thành, chớ không có thật thể. Nước cũng do những phân tử H₂O hợp lại thành, không có thể cố định chân thật. Gió lửa cũng vậy, do duyên mà thành. Cả bốn thứ đất, nước, gió, lửa không có tự tánh cố định, nên không thật. Bốn đại đã không thật thì thân này làm sao có thật được? Thấy rõ thân này vốn không thật nên Thượng Sĩ khuyên chúng ta:

“Chớ như nai khát đuổi sóng nắng, chạy đông tìm tây không tạm nghỉ.” Ở những sa mạc lớn, mùa hè trời nắng, từ xa nhìn trên bãi cát thấy như có những vũng nước đọng. Nai khát nước thấy sóng nắng như vũng nước, chạy tới để uống, nhưng tới nơi không có nước. Lại thấy vũng nước ở xa xa, nó chạy tới nơi cũng không có nước. Nó chạy hoài vẫn không có nước uống. Càng chạy càng khát, ngày qua ngày, nai vẫn không có nước uống. Cũng vậy, tứ đại không thật thì thân mình và cảnh vật đâu có thật. Thế mà lúc nào chúng ta cũng yêu mến thân và lúc nào chúng ta cũng thấy cái này đẹp cái kia ngon cái nọ quý... Cứ chạy theo đuổi bắt chẳng biết dừng, đến ngày ngã ra chết cũng chưa thỏa mãn. Con

người chúng ta chẳng khác nào con nai khát nước, cứ đuổi theo sóng nắng rớt cuộc rồi vẫn chết khát. Tất cả những món ngon, đẹp, quý... chúng ta tạo sắm cất chứa đầy nhà, ngày tắt thở chúng ta có hưởng và có mang theo được không? Tất cả phải bỏ lại trần gian, thế mà có ai dừng lại đâu? Cứ chạy đua tìm cầu cho đến ngày ngã ra chết.

“Pháp thân không đến cũng không đi, chân tánh không phải cũng không quấy.” Đứng về mặt Pháp thân mà nói thì Pháp thân tuy hiện tiền nhưng không hình không tướng cho nên không đến không đi. Thí dụ như ngôi chùa trước đây không có, nay chúng ta xây dựng thành, nói có đến. Lâu ngày ngôi chùa hư hoại mất, nói có đi. Vậy, cái gì có hình tướng thì có đến có đi. Còn cái không hình tướng thì không đến không đi. Cũng vậy, thân này có hình tướng cho nên có sanh có diệt, còn Pháp thân thì vô tướng nên không sanh không diệt. Nếu chúng ta bám vào cái thân có hình tướng thì thấy có đến có đi, nếu chúng ta nhận được Pháp thân vô tướng hằng hữu ngay nơi thân ngũ uẩn thì Pháp thân không đến không đi, không phải không quấy, hằng thanh tịnh hằng liễu tri, cũng gọi là chân tánh. Quý vị chớ hiểu lầm Pháp thân là cái không ngộ như hư không.

“Đến nhà nên biết thôi hỏi đường.” Chúng ta rời xa quê hương một hai mươi năm, nay trở về thăm cha mẹ anh em... Trên đường về cảnh cũ đổi thay, nên chúng ta không biết lối về, phải hỏi thăm nhờ người chỉ đường. Khi chúng ta đi về tới nhà gặp cha mẹ, anh em... thì không còn hỏi đường nữa. Còn hỏi đường là đi chưa tới nhà, khi đã tới nhà thì không còn hỏi đường nữa. Cho nên Thiền khách tới các Thiền sư mà còn thăm dò thưa hỏi, các Ngài nghe qua câu hỏi là biết họ tới đâu rồi. Và, có nhiều người ngộ đạo rồi, ông thầy nói thêm một câu, liền bịt tai bỏ đi, không nghe, vì không cần nữa, có nghe cũng dư. Tới nhà rồi mà còn hỏi đường là dư. Thiền sư Hoàng Long thường hỏi Tăng:

- Người người trọn có sanh duyên, Thượng tọa sanh duyên tại chỗ nào?

Chính lúc vẫn đáp qua lại, Sư duỗi tay nói:

- Tay tôi sao giống tay Phật?

Hỏi chỗ sở đắc của tông sư các vị đến thăm thỉnh, Sư liền duỗi chân nói:

- Chân tôi sao giống chân lừa?

Hơn ba mươi năm lấy ba câu này hỏi, học giả khó khế ngộ huyền chỉ. Khấp các tùng lâm gọi là tam quan (ba cửa). Nếu có ai đáp thì Sư không nói phải chằng phải, vẫn khép mắt ngồi thẳng, không ai lường được ý ấy.

Phan Hưng Từ thường hỏi lý do ấy. Sư bảo:

- Đã ra khỏi cửa thì vung tay đi thẳng chằng cần biết có kẻ gác cửa.

Từ người gác cửa hỏi phải chằng phải ấy là người chưa qua khỏi cửa. Câu chuyện này giống hệt việc tới nhà rồi thôi hỏi đường vậy.

“Thấy trăng đâu nhọc tìm tay ấy.” Đầu tháng, vào khoảng mùng năm mùng sáu âm lịch có trăng lưỡi liềm mọc ở phía tây, người mắt sáng thấy trăng, kêu bạn bè nói:

- Hôm nay có trăng rồi.

Những người bạn hỏi:

- Ở đâu?

Người mắt sáng đưa tay chỉ mặt trăng trên không ở hướng tây. Những người bạn nường ngón tay chỉ, thấy mặt trăng rồi thì ngón tay không cần nữa. Nếu cứ nhìn ngón tay mãi mà không nhìn chỗ chỉ thì không bao giờ thấy được mặt trăng. Ý Thượng Sĩ nói người đã ngộ đạo rồi thì không còn thắc mắc không còn tìm kiếm nữa.

“Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết, người trí thấy suốt nhàn thôi vậy.” Chúng ta xét lại coi mình là kẻ ngu hay người trí? Vì còn thấy thân này thật, nên thấy sống là vui, chết là khổ. Do đó ham sống sợ chết, ấy là kẻ ngu. Người trí thấy thân này không thật thì sự sống chết là chuyện nhàn thôi; sống không thật thì chết đâu có thật, chết không thật có gì mà sợ? Thế nên sống cười chết cũng cười. Thấy suốt được lẽ sống chết thì ở giữa cõi đời này chúng ta an nhàn tự tại, không có gì bận tâm. Đọc hai câu này rồi quý vị tự hỏi mình ngu hay trí? Nếu còn sợ chết là ngu và nếu có ai chỉ mặt mình nói: “anh là đồ ngu”, mình cười, đáp: “Phải, tôi ngu, vì tôi còn ham sống sợ chết.” Còn ham sống sợ chết là còn ngu, vậy mà ai đó nói ngu là giận. Ngu chồng thêm một lớp ngu mà không biết, thật đáng thương!

Thượng Sĩ chỉ cho chúng ta thấy rõ sự sống chết không thật. Vì sống chết của thân này không thật, nên địa ngục, thiên đường, phiền não, Bồ-đề v.v... đều không thật. Thấy tất cả không thật, nên an nhàn trước sống chết. Khi đã nhận ra Pháp thân là Thể chân thật

không hình tướng không sanh không diệt, không đến không đi, không phải không quấy, giống như người tới nhà, người thấy mặt trăng, không còn quan ngại, thấy việc sống chết chỉ là việc nhàn thôi.



Dịch: PHÀM THÁNH KHÔNG HAI

Thân từ vô tướng xưa nay không
Huyễn hóa phân chia thành nhị kiến.
Ta, người như móc cũng như sương,
Phàm, Thánh như sấm cũng như chớp.
Công danh phú quý đồng mây trôi
Năm tháng đời người dường tên bắn.
Chút tình thương ghét chọt dấy lên
Khác nào bỏ bột đi tìm bánh.
Mày ngang mũi dọc cũng như nhau
Phật với chúng sanh không khác mặt.
Ai là phàm chừ ai là Thánh
Nhiều kiếp kiếm tìm không căn tánh.
Không tâm chẳng thị cũng chẳng phi,
Chẳng kiến không tà cũng không chánh.
Đồ tể Quảng Ngạch thành nguyện vương
Tỳ-kheo Khánh Hỷ công đức thánh.
Tự giác giác tha độ đường mê
Khấp côi mát lành không nóng bức.

Anh thấy chằng

Người mắt trước đó là ai?

Người đợc sau đó là ai?

Hai tâm sai khác một dòng mạng.

Rốt cuộc vào tám muôn bốn ngàn pháp môn đà-la-ni.

Đồng nhiếp vào gương trí rộng lớn tròn đầy Như Lai.

Chao!

Giảng:

Ai tu cũng có quan niệm chuyển phàm thành Thánh, hay tiến từ nhân vị phàm phu lên quả vị Thánh. Đây là ước nguyện chân chánh, nhưng sao ở đây Thượng Sĩ nói Phàm Thánh không hai? Đây Ngài giải thích:

“Thân từ vô tướng xưa nay không, huyễn hóa phân chia thành nhị kiến.” Thân của chúng ta từ thể vô tướng, xưa nay vốn là không, do duyên hợp tạm có hình tướng huyễn hóa. Thế mà chúng ta phân chia hai thứ ta người, phàm Thánh, phải quấy... Tất cả những cái thấy phân biệt hai bên gọi là nhị kiến. Đã là cái thân huyễn hóa không thật thì thân nào là phàm, thân nào là Thánh?

“Ta, người như móc cũng như sương, phàm, Thánh như sấm cũng như chớp.” Thấy ta khác thấy người khác, nhưng sự thật ta và người huyễn hóa tạm bợ như sương như móc, sáng thấy mờ mờ nắng lên tan mất không còn. Và, phàm Thánh cũng vậy. Vừa nói phàm vừa gọi Thánh thoáng chốc là mất đi, giống như sấm vừa nổ vang sau đó liền dứt tiếng, chớp vừa lóe sáng cũng tắt ngay. Vì nó là ý niệm ngôn ngữ hai bên đối đãi, không thật, không bền.

“Công danh phú quý đồng mây trôi, năm tháng đời người dường tên bán.” Sự giàu sang danh vị ở cõi đời, ai cũng thêm khát mong muốn, muốn cho mình có địa vị trong xã hội để nở mặt nở mày, muốn cho mình đợc giàu sang sung sướng. Nhưng giàu sang danh vị không bền lâu, mới tiền rừng bạc bể đó chẳng bao lâu trắng tay, vừa tiền hô hậu ủng đó trở thành kẻ lưu đày. Giàu sang danh vị chẳng khác nào chòm mây trôi nổi bồng bênh trong hư không, vừa thấy đó là mất đó. Tuổi đời mấy mươi năm chúng ta tưởng

chùng như dài lắm, nhưng ngồi nhớ lại ngày tháng qua thấy nhanh như tên bắn. Những câu này Thượng Sĩ chỉ cho chúng ta thấy tính chất của nhân ngã, phàm Thánh, công danh phú quý, thời gian năm tháng chỉ là ý niệm hai bên không thật, thoáng có rồi không, đừng có mê chấp.

“Chút tình thương ghét chọt dấy lên, khác nào bỏ bột đi tìm bánh.” Trong lãnh vực tu hành, muốn nhận ra pháp thân thanh tịnh có sẵn nơi mình mà khởi niệm thương ghét thì pháp thân bị che khuất, không làm sao nhận ra được. Giống như muốn ăn bánh mà bỏ bột, vì bỏ bột thì không có bánh. Vậy, muốn cho pháp thân hiển lộ thì phải dứt niệm thương ghét, vì thương ghét là niệm hai bên; những niệm hai bên lặng hết thì pháp thân hiển tiền. Cũng như biết lấy bột làm bánh thì có bánh ăn. Mục đích tối thượng của sự tu hành là chúng ta nhận ra pháp thân hằng hiện hữu nơi mình, nếu để niệm thương ghét, buồn giận, hơn thua, phải quấy dấy lên là nuôi dưỡng cái thứ phản bội che đậy pháp thân trong sáng của mình. Nó là giặc phá hoại của báu nhà mình, phải gan dạ xa lìa xả bỏ chớ theo nó. Quý vị có gan dạ xa lìa vọng niệm, hay nó dấy lên lưu luyến nuôi dưỡng? Nuôi dưỡng dòng niệm trước độ mười lăm phút mới bỏ, dòng niệm sau khởi tiếp tục nuôi nữa, cứ như thế nuôi hết niệm này tới niệm kia! Nuôi thương ghét buồn vui... hết ngày này tới tháng kia, tới năm nọ, cho tới già chết. Ai nuôi nó thì không nhận ra pháp thân chân thật của mình, ai buông sạch vọng niệm, không câu ngộ, pháp thân vẫn hiển tiền.

“Mày ngang mũi dọc cũng như nhau, Phật với chúng sanh không khác mặt.” Phàm và Thánh là một hay hai? Nói một không được, nói hai cũng không thông. Giả sử có một người phát tâm tu; khi mới phát tâm phiền não vẫn còn, nên gọi là phàm. Nhưng nhờ họ tinh tấn tu hành dẹp bỏ hết phiền não, dứt sạch niệm hai bên, ngộ được pháp thân thanh tịnh gọi là Thánh. Vậy, người còn phiền não khi trước và người ngộ pháp thân lúc sau là một hay hai? Nếu là một tại sao trước kia không gọi người đó là Thánh mà gọi là phàm? Và, tu hết phiền não giác ngộ mới gọi người đó là Thánh? Nói phàm nói Thánh dường như hai, nhưng sự thật không phải hai. Vậy, tất cả người phàm, nếu khéo tu buông hết vọng tưởng, ngộ được pháp thân chân thật thì là Thánh, nên nói Phật với chúng sanh không khác mặt. Chỗ này còn một ý nữa là, đa số người đòi cho rằng Phật là nhân vật có ba mươi hai tướng tốt, có hào quang phóng ra sáng rỡ, ngự trên tòa sen rất uy nghiêm. Người tu chỉ là con người bằng xương bằng thịt, tầm thường như bao nhiêu người đời.

Giả sử như vị ấy tu đẹp hết vô minh phiền não, hoàn toàn giác ngộ thành Phật, nhưng không đủ ba mươi hai tướng tốt, không phóng hào quang, không ngồi tòa sen, mà đi vào xóm làng để hóa duyên, gặp quý vị, quý vị cho đó là Phật hay là chúng sanh? Nhìn qua thân hình thì thấy cũng như mọi người! Khi còn mê cũng là thân này, cũng mày ngang mũi dọc, khi giác ngộ rồi cũng là thân này cũng mày ngang mũi dọc. Nhưng chỉ khác ở mê và ngộ chớ thân tứ đại không khác. Thế nên Thượng Sĩ nói: “Mày ngang mũi dọc cũng như nhau, Phật với chúng sanh không khác mặt.”

“Ai là phàm chừ ai là Thánh, nhiều kiếp kiếm tìm không căn tánh.” Căn cứ vào thân tứ đại này, hỏi ai là phàm ai là Thánh làm sao phân định để trả lời? Phàm và Thánh không cố định, người mê gọi là phàm người giác gọi là Thánh. Mê giác là ở nội tâm người, chớ không do thân thể hình hài mà nên. Con người ai cũng mang thân tứ đại như nhau, không khác; nhưng khi mê là phàm khi giác là Thánh. Muốn tìm kiếm nguồn gốc căn tánh của mê và giác khó mà tìm được, dù trải qua nhiều đời nhiều kiếp cũng không tìm được. Vì mê giác không có cội gốc làm sao mà tìm?

“Không tâm chẳng thị cũng chẳng phi, chẳng kiến không tà cũng không chánh.” Không tâm đây không phải là tâm không ngơ, mà là tâm không dấy niệm. Tâm không dấy niệm thì không có chuyện phải (thị) quấy (phi). Sở dĩ chúng ta thấy đây là phải kia là quấy, là do chúng ta khởi niệm phân biệt, nếu tâm hăng lạng lẽ không khởi niệm thì đâu có phải quấy. Người tu mà không khởi niệm phân biệt, không cho đây là phải kia là quấy, thường bị người đời cho là ba phải. Vì người đời khởi động niệm nên nói đây phải kia quấy. Người không khởi niệm làm sao xác định cái nào phải cái nào quấy? Nếu cần phải nói thì nói không phải không quấy, mà nói như thế thì người đời cho là ngu, không biết phải quấy. Người đời do quá khôn nên thấy phải quấy, tốt xấu, hơn thua đủ thứ. Còn người thật tu không phân biệt phải quấy thì bị cho là ngu. Như vậy quý vị có gan dạ làm kẻ ngu không? Đa số người đời thích khôn hơn là ngu, vì khôn mới cãi lý hơn người, còn ngu thì đâu có cãi, cũng không hơn ai. Không khởi niệm phải quấy thì có gì để cãi! Giả sử tất cả Tăng Ni ở đây, không có ai còn khởi niệm phân biệt phải quấy thì, đi từ thiền đường đến phòng tăng đến trai đường, đi đâu cũng không có tiếng cãi lý hơn thua. Còn nếu quý vị còn niệm phải quấy thì đi đâu cũng nghe quý vị nói cãi ồn ào, từ bên Tăng lẫn bên Ni. Chẳng hạn như thấy cảnh hoa hồng, người nói tốt người nói xấu, rồi cãi nhau. Xé

chiều thì hoa hồng rã cánh rụng hết, vậy hoa hồng tốt hay xấu? Thật là vô lý, vật hết sức là tạm bợ, thế mà chúng ta cứ chấp chặt vào đó để tranh cãi, cãi cho ra lẽ, nhưng rốt cuộc rồi chẳng tới đâu! Đó là nghiệp thức của chúng sanh, do có tâm thức phân biệt, nên mới có phải có quấy. Nếu không tâm phân biệt, nào có thị có phi. Và, do tâm phân biệt phải quấy, nên mới khởi kiến chấp pháp này là tà, pháp kia là chánh; tà chánh là do tâm chấp trước mà ra. Nếu không khởi niệm không chấp trước thì cái gì tà cái gì chánh?

“Đồ tể Quảng Ngạch thành nguyện vương, Tỳ-kheo Khánh Hỷ công đức Thánh.”
Thượng Sĩ trình bày phàm Thánh không khác, không thị phi, không chánh tà. Tiếp theo Ngài dẫn câu chuyện người đồ tể tên Quảng Ngạch bỏ nghề giết hại phát nguyện tu, chẳng bao lâu được giác ngộ, nên nói đồ tể Quảng Ngạch thành nguyện vương (kinh Đại Bát-niết-bàn). Khánh Hỷ nghĩa là vui mừng, là tên của tôn giả A-nan, em con nhà chú của Thái tử Sĩ-đạt-ta. Ngài ra đời ngay khi Thái tử Sĩ-đạt-ta thành Phật. Thái tử thành Phật là niềm vui mừng lớn của nhân loại, nên Ngài được đặt tên là Khánh Hỷ. Khi lớn lên Ngài xuất gia làm Tỳ-kheo, làm thị giả hầu cận bên Phật, là một trong những đệ tử lớn của đức Phật, là bậc đa văn có đức hạnh đầy đủ, tu chứng được quả Thánh. Thượng Sĩ nói Tỳ-kheo Khánh Hỷ hầu cận Phật tu thành Thánh, người đồ tể tu cũng thành Thánh. Chỗ này cho thấy, chẳng riêng người gần gũi Phật như thị giả A-nan tu mới thành đạo, mà tên đồ tể từng làm nghề giết hại sanh vật, nếu khéo tu cũng thành tựu đạo quả. Như vậy nói ai phàm ai Thánh? Đâu phải đồ tể là phàm, đâu phải Tỳ-kheo là Thánh, mà phàm Thánh chỉ ở mê và giác. Vậy, với người giác ngộ không nói ai là phàm ai là Thánh.

“Tự giác giác tha độ đường mê, khắp cõi mát lành không nóng bức.” Tự mình tu được giác ngộ rồi, ra giáo hóa giúp cho người người được giác ngộ như mình, cũng ra khỏi mê lầm, khiến cho cõi đời này được an vui thanh thoát. Nói theo Thượng Sĩ là khắp cõi mát lành không nóng bức. Vậy, trọng tâm của người tu là phải làm sao tu cho mình được giác ngộ, sau đó giáo hóa cho người cũng được giác ngộ, như thế mới đem lại an vui lợi ích cho chúng sanh. Ví dụ Tăng Ni trong Thiền viện, nếu ai cũng tỉnh giác biết thân này và ý niệm của tâm là huyễn hóa không thật, biết niệm khởi là gốc tạo nghiệp, không khởi vọng niệm, không chạy theo cảnh, không chấp thân là thật. Toàn chúng cả trăm người ai cũng thấy như vậy thì từ sáng tới chiều đâu có bức bối phiền não, ngày nào cũng an lành mát mẻ. Quý vị thấy như thế nhắc nhở cho mọi người cũng thấy như thế, thì

cõi đời này thanh tịnh an vui dường nào! Sở dĩ bây giờ có vui buồn phiền não là tại chúng ta chưa tỉnh giấc, nên sanh khởi nhiều chuyện lôi thôi.

“Anh thấy chăng, người mất trước đó là ai? người được sau đó là ai?” Thượng Sĩ hỏi chúng ta có thấy chăng, thân này hư hoại chết đi là ai? Và người chết tái sanh thân khác là ai? Thân cũ thân mới (thân tiền ấm thân hậu ấm) dường như là hai thân hai tâm. Song, sự thật nó chỉ là một dòng sanh mạng; thân trước hoại mất là tử, thân sau được tức là sanh. Sanh tử thấy như có đây được kia, nhưng thật chỉ là mình chớ không có ai khác. Thế nên Thượng Sĩ nói: “Hai tâm sai khác một dòng mạng.” Tất cả niệm được niệm mất đều không thật. Nó là gốc của nghiệp dẫn chúng sanh đi trong luân hồi sanh tử. Không phải cái này được sanh cái kia bị mất là hai cái khác biệt.

“Rốt cuộc vào tám muôn bốn ngàn pháp môn Đà-la-ni, đồng nhiếp vào gương trí rộng lớn tròn đầy Như Lai. Chao!” Đà-la-ni là tổng trì, gồm giữ tất cả. Tất cả pháp hữu vi có hình tướng sai biệt có sanh có diệt, đồng nhiếp chung một Tánh Giác như nhau, hay nói cách khác là đồng nhiếp chung một gương trí tuệ Phật rộng lớn của mình. Vậy, gương trí tuệ Phật của mình mới là cái gốc, còn tất cả tướng sanh diệt chỉ là cái tạm giả dối không thật. Thấy như vậy mới là thấy tột cùng.

Tóm lại, với đôi mắt giác ngộ thấy phàm Thánh không hai. Nhưng người đời thấy là hai và lúc nào cũng nghĩ phàm phu tu để được làm Thánh. Phàm Thánh không hai, mê là phàm, giác là Thánh; tuy mê giác có khác ở nội tâm, chớ thân không khác. Chúng ta tu muốn được giác ngộ là phải biết rõ vọng niệm là si mê dẫn đi trong luân hồi sanh tử, nên không dấy niệm phải quấy hơn thua không chạy theo ngoại cảnh.

Dịch: MÊ NGỘ KHÔNG KHÁC

Mê đi sanh không sắc

Ngộ lại chăng sắc không.

Sắc không mê ngộ ấy,

Một lý xưa nay đồng.

Vọng dấy tam đồ dấy

Chân thông ngũ nhãn thông.

Niết-bàn tâm vắng lặng
Sanh tử biến trùng trùng.
Chẳng sanh lại chẳng diệt
Không thủy cũng không chung.
Chỉ hay quên nhị kiến
Pháp giới thủy bao dung.

Giảng:

“Mê đi sanh không sắc, ngộ lại chẳng sắc không.” Con người khi còn mê không biết mình từ đâu sanh ra và khi chết cũng không biết mình sẽ về đâu? Nói cách khác là do mê nên không biết đường sanh tử thế nào, vì vậy mà thấy có sắc có không; không là cái không hình tướng, sắc là cái có hình tướng, hai cái đối đãi nhau. Ví dụ như thân người, cái bàn, cái ghế... là sắc, khoảng trống trong không gian thì gọi là không. Do mê nên thấy có sắc có không đối đãi nhau, khi ngộ rồi thì không thấy có sắc có không đối đãi nhau nữa. Tại sao vậy? Vì con người chúng ta ai cũng quen nhìn cái có hình tướng gọi đó là sắc, còn cái không hình tướng gọi đó là không, thành ra có sắc và không tương đối. Nhưng chỗ rốt ráo thì sắc không thật là sắc, không không thật là không. Như thiền đường này, bên ngoài là một lớp trống không, kể đó là một lớp vách, cửa, mái bao bọc phủ kín gọi là cái nhà (sắc), bên trong nếu đặc kín thì không phải là cái nhà. Bên trong cái nhà cũng là một khoảng trống không. Như vậy, cái trống không trùm cả trong lẫn ngoài cái dướng che đậy tạm bợ gọi là cái nhà, chớ không thật. Đó là đứng trên phương diện đối đãi mà nói, nếu đứng trên bình diện cùng tột thì, thiền đường này trước đây là sắc hay là không? Nếu nói là sắc thì chỉ là những cây thông thôi, chớ không có cái thiền đường. Do duyên hợp lại lập thành cái nhà gọi là thiền đường. Như vậy thiền đường trước không tự có, do duyên hợp tạm có thiền đường. Nhưng, năm bảy mươi năm sau nếu nó hư không sửa, nó cũng trở lại thành không. Vậy trước không sau không, giữa chỉ có tạm bợ, có không thật có. Vậy, sắc thể nó vốn là không, và không thể cũng là không; không và sắc đồng một thể, không hai. Thế nên khi ngộ thấy được tột cùng thì không có cái sắc thật cái không thật, chẳng qua là đối đãi giả lập thôi. Vì vậy mà Thượng Sĩ nói khi mê thấy có sắc và không, khi ngộ thấy sắc và không đều không thật chỉ là giả danh.

“Sắc không mê ngộ ấy, một lý xưa nay đồng.” Trước Thượng Sĩ nói sắc không không phải hai, giờ đây Ngài nói mê và ngộ lý xưa nay đồng. Người chưa tu là còn mê, nhưng phát tâm tu công phu viên mãn hốt nhiên ngộ được lý đạo; khi chưa ngộ và khi ngộ rồi vẫn là một người, chỉ khác nhau ở chỗ mê và ngộ thôi. Ví dụ nhà đang tối, bật đèn thì nhà sáng, vừa rồi nhà tối giờ đây nhà sáng, hai hiện tượng tối sáng khác nhau rõ ràng, nhưng cùng ở trong nhà mà thấy có tối và sáng dường như hai. Song không phải hai, vì tối cũng ở trong nhà mà sáng cũng ở trong nhà, chớ không ngoài cái nhà. Khi nhà tối chúng ta nói là tối, khi bật đèn sáng chúng ta nói là sáng. Thấy tối thấy sáng là do mắt nhìn chớ khoảng không gian đâu có tối sáng, không đổi thay vẫn là khoảng không gian trong nhà. Cũng vậy, tâm thể con người không mê không ngộ, vì tâm thức loạn tưởng không thấy suốt được lẽ thật thì gọi là mê, khi thấy suốt được lẽ thật thì gọi là ngộ. Vậy, mê ngộ là do thấy được lẽ thật và không thấy được lẽ thật, chỉ khác nhau chỗ đó thôi, chớ tâm thể trước sau không đổi dời. Như trong nhà trước tối sau sáng, khoảng hư không trong nhà trước sau không đổi. Khi có ánh sáng thì bóng tối chạy đi đâu quý vị có thấy không? Và, khi đèn tắt mất ánh sáng, bóng tối từ đâu chạy tới quý vị thấy không? - Sáng tối có ở đâu đến và có đi đâu không? - Thấy sáng thấy tối là do mắt của người mê loạn thấy, chớ sáng tối không thật, hư không trong cái nhà trước sau là một. Cũng vậy, mê ngộ khác nhau trên cái dụng biết và không biết được lẽ thật, chớ tâm thể trước sau không khác.

“Vọng dấy tam đồ dấy, chân thông ngũ nhãn thông.” Khi vọng niệm dấy lên thì tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử, nếu niệm lành thì tạo nghiệp lành sanh cõi người cõi trời, nếu khởi niệm ác thì tạo nghiệp ác, đi trong ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh chịu bao nhiêu thứ khổ đau. Và, nếu không khởi niệm, thấu suốt được lý chân thật thì được ngũ nhãn lục thông. Như vậy, nếu chúng ta sống với vọng niệm thì lục đạo tam đồ hiện, nếu chúng ta sống với lý chân thật thì ngũ nhãn lục thông hiện. Hai đường mê ngộ rõ ràng, thế nên chúng ta tu, chủ yếu là phải buông xả vọng niệm, vì còn dấy niệm là còn đi trong luân hồi, dứt vọng niệm thì Thể chân thật hiện bày.

“Niết-bàn tâm vắng lặng, sanh tử biển trùng trùng.” Niết-bàn là quả của tâm thanh tịnh vắng lặng, sanh tử là quả của tâm thức dấy khởi dồn dập như sóng biển trùng trùng. Thế nên nói tới sanh tử là nói tới vọng niệm dấy khởi liên miên, giống như sóng biển nổi

tiếp không ngừng. Còn tâm thanh tịnh vắng lặng chính là Niết-bàn. Như vậy, chúng ta tu không tìm cầu Niết-bàn ở đâu xa mà phải dùng vọng niệm, tâm vắng lặng thanh tịnh thì Niết-bàn hiện tiền. Niết-bàn sanh tử không rời tâm người.

“Chẳng sanh lại chẳng diệt, không thủy cũng không chung.” Tâm thể của mỗi người vốn không sanh cũng không diệt, không trước cũng không sau. Nếu tâm mê chạy theo vọng tưởng đó là sanh tử. Nếu tâm giác thì dứt vọng tưởng, thanh tịnh là Niết-bàn. Như vậy, Niết-bàn là cái chẳng sanh chẳng diệt, không trước không sau, nhưng nếu mê khởi vọng niệm thì bao nhiêu thứ trần lao đẩy khởi không thể kể hết.

“Chỉ hay quên nhị kiến, pháp giới thầy bao dung.” Nhị kiến là cái thấy hai bên theo sở chấp. Như thấy thân mình là thật, thấy thân người là thật, chấp chặt là ta là người... đó là nhị kiến. Giờ chỉ cần buông bỏ cái chấp hai bên thì pháp giới thầy bao dung, tâm trùm cả pháp giới. Nhị kiến là chỉ cho cái thấy hai bên là sắc không, mê ngộ, có không, Niết-bàn sanh tử... Tức là tâm không khởi niệm về sắc không, mê ngộ, có không, Niết-bàn sanh tử... Ý niệm về những sự việc đó là hư dối không thật. Vì nếu hết sanh tử thì không còn nói đến Niết-bàn; Niết-bàn nghĩa là vô sanh; sanh tử là sanh rồi chết, chết rồi sanh lại liên miên. Khi dứt sanh tử thì không còn danh từ sanh tử, danh từ sanh tử đã không thì danh từ Niết-bàn cũng không có. Thế nên, Niết-bàn, sanh tử, mê ngộ... đều không thật. Vậy mà lúc nào chúng ta cũng sống trong tương đối hai bên không thật. Mở mắt ra nhìn sự vật thì thấy thật, mở miệng nói thì nói hai bên, cử động nào cũng hai bên hết. Giờ đây nói sắc nói không, nói thị nói phi... tất cả những cái đó cùng một thể như nhau. Nếu chúng ta biết tất cả pháp đối đãi cùng một thể thì nghe khen cũng như nghe chê không có gì khác. Vậy, nếu chúng ta biết tất cả pháp đối đãi hai bên đều không thật thì tâm không chấp không kẹt, tâm mở rộng khắp cả bầu trời. Nếu thấy tất cả pháp đối đãi hai bên là thật thì tâm chấp trước không kẹt chỗ này cũng dính chỗ kia, lúc nào cũng vướng mắc. Quý vị tu muốn tâm mình bao dung trùm khắp hay lúc nào cũng vướng mắc? - Ai tu cũng muốn mình tự do tự tại, chớ không muốn kẹt dính. Vậy, muốn tự do tự tại thì phải buông xả, không cố chấp, bằng không thì cứ thấy mình đúng người sai, mình tốt người xấu... Cả ngày giận tức, phiền lo, bực bội không yên, đủ thứ khổ. Đứng trên mặt thể mà nói thì thân ai cũng là thân tứ đại, không người nào là không mang thân tứ đại. Tứ đại là cái thể của thân người, nhưng trên thân, phân biệt có đẹp có xấu, có nam có nữ. Từ

cái phân biệt đó sanh ra đủ thứ chuyện. Nếu tất cả chúng ta ai cũng thấy thân người do tứ đại hòa hợp mà thành, không ai khác ai thì không còn thấy đẹp thấy xấu, thấy nam thấy nữ. Bây giờ tâm chúng ta bao dung, không còn nghe khen đẹp thì vui, nghe chê xấu thì buồn... tâm lúc nào cũng thênh thang rộng rãi. Do thấy phải là tốt, thấy quấy là xấu, nên ai cũng thích phải ghét quấy; thấy đúng là tốt, thấy sai là xấu nên làm điều gì ai cũng muốn mình đúng mình hay để được khen. Ngược lại thì bất mãn phiền não. Cái phải, cái đúng, cái hay nó không thật, thế mà chúng ta chấp nên sanh ra bao nhiêu thứ bệnh. Nếu chúng ta thấy tất cả pháp đối đãi không thật, chỉ là giả tướng giả danh thì không kẹt không dính vào đâu cả, tâm tự tại vô ngại. Quý vị có muốn làm người tự do tự tại không? Nếu muốn thì đừng khởi niệm phân biệt chấp trước, kẹt dính hai bên, buông xả niệm phân biệt chấp trước hai bên thì giải thoát mọi ràng buộc. Hiểu như thế mới thấu cái lý mê ngộ không khác và nhận chân lẽ thật.

Dịch: NGÂM BĨU MÔI

Xưa nay một vật chừ cũng sai,
Thân sanh mang nghiệp chừ cũng phải.
Vì sao ngũ uẩn chừ lãng xãng
Bám chặt tứ đại chừ nương tựa.
Bỗng có cao thấp chừ ngắn dài
Tự chịu sanh già chừ bệnh chết.
Người có thịnh chừ thì có suy
Hoa có tươi chừ thì có héo.
Nước có hưng chừ thì có vong
Thời có thái chừ thì có bỉ.
Ngày có chiều chừ thì có mai
Năm có chung chừ thì có thủy.
Trở về ẩn đạo chừ núi rừng
Nguội lạnh lợi danh chừ triều thị.

Thiếu Thất chín năm chừ cùng ta đồng tâm
Hoàng Mai nửa đêm chừ với ta tri kỷ.
Tùy phần chừ Liên Xã châu mày
Rộng chí chừ Triệu Châu răng gõ.
Dù cho trước tiếng chừ gặt đầu
Đâu được trong giày chừ động ngón
Lò hồng không đúc chừ dùi trong đũa
Cọp mạnh đói chừ chẳng liếc mồi.
Minh châu há ngại chừ sóng gió
Sắc chánh sá gì chừ tía hồng.
Đến đây rồi chừ sự lý toàn bày
Cầm giữ, buông bỏ chừ đâu cần nghĩ ngợi.
Trâu đá giữa đêm vào biển đông
Càn ngã san-hô, trắng như nước.

Giảng:

Bữu môi là trẻ môi tỏ thái độ không bằng lòng, Thượng Sĩ là người đã giác ngộ mà còn bữu môi tỏ thái độ không bằng lòng việc gì? Chúng ta hãy đọc kỹ sẽ thấy cái bữu môi của Ngài.

“Xưa nay một vật chừ cũng sai, thân sanh mang nghiệp chừ cũng phải” là cái bữu môi của Thượng Sĩ. Lục tổ Huệ Năng đâu không nói “bản lai vô nhất vật” là bản thể chân thật có sẵn nơi mỗi người; vì không hình tướng, không sanh diệt, không bị vô thường chi phối nên nói không một vật. Nếu nói có một vật là không đúng. Khi ngài Hoài Nhượng tới Lục Tổ. Lục Tổ hỏi:

- Ở đâu đến?

Hoài Nhượng thưa:

- Ở Tung Sơn đến.

- Vật gì đến?
- Nói in tuồng một vật tức không trúng.
- Lại có thể tu chứng chẳng?
- Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được.

Qua câu nói này Lục Tổ liền ấn chứng cho sau này làm Tổ. Khi ngài Hoài Nhượng đáp: “nói in tuồng một vật tức không trúng” là đã khế hợp với “bản lai vô nhất vật” mà Lục Tổ đã nói. Tuy ngài Hoài Nhượng trả lời khế hợp với chỗ thấy của Lục Tổ, nhưng Lục Tổ muốn trải nghiệm xem Ngài đã thấu suốt chưa mới hỏi tiếp: “Lại có thể tu chứng chẳng?” Ngài đáp: “Tu chứng tức chẳng không (chẳng không tức là có), nhiễm ô không thể được.” Vì Thể chân thật không tướng mạo làm sao nhiễm nhơ được, nên Thượng Sĩ nói “xưa nay một vật chừ cũng sai”. Nhưng, khi đã “sinh thân mang nghiệp chừ cũng phải”. Tại sao lạ vậy? Vì đã mang nghiệp sanh ra trên đời này rồi thì thấy thân mình là thật có, thấy muôn vật là thật có; cái gì có cũng phải hết. Thượng Sĩ nói khi tỉnh ngộ chỉ nói một vật cũng là sai, khi mê tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử, thì thôi vô số sự vật cái nào cũng phải. Đó là hai câu đầu nói về Thể chân thật xưa nay vốn không một vật của người đã giác ngộ. Và, người mê tạo nghiệp sanh thân thì thấy muôn ngàn sự vật đều có.

“Vì sao ngũ uẩn chừ lãng xãng, bám chặt tứ đại chừ nương tựa.” Tại sao chúng ta bị năm uẩn tụ hợp làm rối loạn, rồi chúng ta nương bám vào sắc uẩn là thân tứ đại này, cho đó là thân mình? Thượng Sĩ bĩu môi không bằng lòng là không bằng lòng chỗ này. Tại sao trước không có một vật mà bây giờ ngũ uẩn tập hợp, chúng ta nương bám sắc thân tứ đại cho là mình, có vô lý không?

“Bỗng có cao thấp chừ ngắn dài, tự chịu sanh già chừ bệnh chết.” Từ chỗ bám chặt vào sắc thân tứ đại cho là mình, nên thấy mình cao người thấp, mình hay người dở, tạo bao thứ nghiệp, rồi chịu quả khổ sanh già bệnh chết. Khi đã mang thân sanh già bệnh chết, cứ chấp chặt vào thân, mắt thân này chụp thân khác, tiếp nối kiếp kiếp đời đời không ngừng. Đây là hiện tượng mà Thượng Sĩ bĩu môi không bằng lòng. Đối với hiện tượng này chúng ta bĩu môi hay vui mừng hỉ hạ? - Chúng ta sanh ra là tổ chức ăn mừng, Thượng Sĩ thì thấy vô lý, nên Ngài diễn tả cho chúng ta thấy cái vô nghĩa của cuộc đời.

“Người có thanh chừ thì có suy, hoa có tươi chừ thì có héo, nước có hưng chừ thì có vong, thời có thái chừ thì có bĩ, ngày có chiều chừ thì có mai, năm có chung chừ thì có thủy.” Tất cả mọi sự vật cái nào cũng chịu luật vô thường chi phối. Con người sanh ra có trẻ thì có già, hoa có tươi thì có héo, nước có hưng thì có vong, thời có thái (hưng thịnh) thì có bĩ (xấu), ngày có chiều thì có mai, năm tháng có chung thì có thủy. Sự vật nào cũng ở trong vòng tương đối, ở dạng này rồi đổi qua dạng kia. Không có một vật cố định không đổi dời. Như vậy ở đời cái gì là vui? Nếu trẻ là vui thì già là buồn, nếu hoa nở là vui thì hoa tàn là buồn, nếu đất nước hưng thịnh là vui thì suy vong là buồn, nếu gặp thời cơ thuận tiện được lợi thì vui, thời cơ bất tiện bất lợi thì buồn... Tóm lại tất cả người, vật, thời tiết, năm tháng đều nằm trong pháp đối đãi, đã là pháp đối đãi thì có cái gì là thật, đã là không thật thì bám víu để làm gì?

“Trở về ẩn đạo chừ núi rừng, nguội lạnh lợi danh chừ triều thị.” Thôi không bám víu pháp đối đãi ở thế gian, tránh xa thành thị, vào núi rừng ở ẩn để tu hành, bỏ hết chuyện lợi danh chôn ồn não, mà thiên hạ đang bon chen giành giật.

“Thiếu Thất chín năm chừ cùng ta đồng tâm, Hoàng Mai nửa đêm chừ với ta tri kỷ.” Tổ Bồ-đề-đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa, lúc chưa gặp cơ hội truyền bá thiền, Ngài lên ngọn Tung Sơn ngồi xây mặt vào vách chùa Thiếu Lâm để chờ thời, đủ duyên mới ra giáo hóa. Xưa, ở hội Huỳnh Mai, lúc nửa đêm Lục Tổ được Ngũ Tổ trao y bát xong là vào rừng núi, ở ẩn hơn mười năm. Thượng Sĩ tự thấy Tổ Bồ-đề-đạt-ma lúc ngồi xây mặt vào vách, ở chùa Thiếu Lâm trên ngọn Tung Sơn là bạn đồng tâm với Ngài. Và, Lục tổ Huệ Năng hơn mười năm ẩn nấu trong rừng là bạn tri kỷ của Ngài.

“Tùy phần chừ Liên Xã châu mày, rộng chí chừ Triệu Châu răng gỗ.” Liên Xã châu mày dẫn điển tích Đào Uyên Minh là một nhà văn thơ giỏi, được ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn mời đến hội Bạch Liên Xã để chuyên niệm Phật. Tuy không xứng hợp, song Đào Uyên Minh nể tình ngài Huệ Viễn đến, đến với đôi mày nhíu lại, lòng không thích mà cũng phải chiều vậy. Câu chuyện Triệu Châu răng gỗ, tôi tra nhiều tài liệu mà vẫn không tìm ra điển tích này, chỉ thấy trong thiên sử, Hàn Văn Công hỏi Thiền sư Bảo Thông:

- Hòa thượng tuổi được bao nhiêu?

Sư cầm râu chuỗi dở lên, bảo:

- Hội chẳng?

- Chẳng hội.

- Ngày đêm trăm lẻ tám.

Văn Công không hiểu trở về.

Hôm sau Văn Công lại đến, vừa tới cửa gặp thủ tọa, Văn Công thuật câu nói hôm qua của Sư, hỏi ý kiến thế nào? Thủ tọa vỗ răng ba cái. Văn Công vào trong gặp Sư, hỏi lại ý kiến hôm qua, Sư cũng vỗ răng ba cái.

Chuyện Triệu Châu gõ răng, tôi đọc hết Ngũ lục và Quảng lục của Ngài, chỉ thấy có hai trường hợp nói đến răng. Trường hợp thứ nhất: Có một vị Đại vương ở Trấn Châu hỏi Ngài:

- Sư tôn năm nay bao nhiêu tuổi?

Triệu Châu đáp:

- Chỉ có một cái răng.

- Làm sao nhai được thức ăn?

- Tuy nhiên, một cái từ từ nhai được.

Trường hợp thứ hai: Có một vị Tăng hỏi ngài Triệu Châu:

- Hoa Phật chưa nở làm sao biện được chân thật?

Ngài đáp:

- Đã nở.

Vị Tăng đem việc này thuật lại cho ngài Lạc Phổ nghe. Nghe xong Lạc Phổ gõ vào răng một cái.

Nếu gõ vào răng thì ngài Lạc Phổ gõ chớ không phải Triệu Châu gõ. Triệu Châu răng gõ e dùng lộn một tên chẳng?

“Dù cho trước tiếng chừ gập đầu, đầu được trong giày chừ động ngón.” Đoạn đầu Thượng Sĩ trình bày cho chúng ta thấy cái Thẻ chân thật của mình xưa nay không một vật, do mê tạo nghiệp nên có thân năm ấm, chấp thân năm ấm là mình thì thấy có cao thấp, tốt

xấu... mới có sanh già bệnh chết khổ đau. Xét kỹ cuộc đời từ con người cho tới muôn vật, cái nào cũng có lúc thịnh lúc suy, có hưng có vong... Không có cái nào trước sau như nhất ở một thể cố định. Thấy rõ như vậy nên không đuổi theo không nắm bắt, mà lui vào núi rừng vắng vẻ để tu, trút hết mọi lợi danh ở chốn thị thành. Việc làm này giống như Tổ Bồ-đề-đạt-ma, khi chưa gặp người truyền đạo, ngồi xoay mặt vào vách ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, giống như Lục Tổ ẩn trong rừng hơn mười năm khi chưa đủ duyên giáo hóa, giống như Đào Uyên Minh bị mời vào hội Bạch Liên Xã, giống như Triệu Châu người chí rộng... Các Thiền sư đã giác ngộ nhận ra Thể chân thật, mà chưa đủ duyên để giáo hóa nên phải ẩn nhẫn chờ đợi cơ duyên. Lúc các Thiền sư chưa gặp thời duyên giáo hóa không khác đoạn:

“Dù cho trước tiếng chửi gậy đầu, đầu được trong giày chửi động ngón.” Đối diện với người, người chưa nói mà đã biết trước họ muốn nói cái gì rồi nên gậy đầu. Thông minh thấu suốt như vậy mà “đầu được trong giày chửi động ngón”. Chân mang giày không thể khoe chân đẹp, chân xấu, vì giày phủ kín che khuất, dù trong giày ngón chân có ngo ngoe cục cựa cũng không ai thấy. Như vậy, khi bị che khuất dù có muốn ngoi đầu lên cũng không ai thấy được, thôi thì cứ yên phận ở trong đó.

“Lò hồng không đúc chử dùi trong đũa, cọp mạnh đói chử chẳng liếc mồi.” Cây dùi trong đũa lò lửa hồng không đúc được. Ý này dẫn từ điển tích: Bình Nguyên Vương sang nước Sở, Mao Toại xin đi theo. Bình Nguyên Vương bảo:

- Người hiền sĩ trong đời giống như chiếc dùi trong đũa, mũi nó tắt ló ra ngoài. Cái đũa bằng vải tụy kín, nhưng đưng cây dùi mũi nhọn cây dùi xuyên qua lớp vải ló đầu ra, không giấu kín được mũi dùi. Cũng vậy, ở đời người tài ba, người có khả năng thoát khỏi sanh tử, dù có đúc, đúc cũng không được. Thế nên chư Tổ hay nói dùi ở trong đũa. “Cọp mạnh đói chử chẳng liếc mồi.” Con cọp mạnh đang đói thấy mồi không thềm ngó. Ý câu này muốn nói, tuy các Thiền sư ẩn dật không làm gì để hiển lộ tài năng và sức mạnh cho mọi người thấy, nhưng ở nơi các ngài đã có sẵn sức sống mãnh liệt và tinh thần lợi tha không giới hạn, cũng giống như con cọp đói tuy thấy mồi mà không thềm nhìn, nhưng bản chất con cọp đó là cọp mạnh.

“Minh châu há ngại chừ sóng gió, sắc chánh sá gì chừ tía hồng.” Hạt minh châu ở dưới đáy hồ, dầu có gió làm nước dậy sóng chao động trên mặt hồ, hạt minh châu ở đáy hồ vẫn nằm yên, không động lay, nó vẫn tỏa ánh sáng hoặc trắng hoặc vàng..., không ngại màu pha trộn như màu tía màu hồng... Vì nó là sắc chánh. Ý hai câu này nói người thật có tài đức thật giác ngộ dù trú ẩn ở đâu, dù ở hoàn cảnh nào, những chương duyên không thể chi phối làm lay chuyển được. Khả năng trí tuệ và đức hạnh của họ, lúc nào cũng nguyên vẹn không bị phai mờ hay hao mất.

“Đến đây rồi chừ sự lý toàn bày, cầm giữ buông bỏ chừ đâu cần nghĩ ngợi. Trâu đá nửa đêm vào biển đông, cần ngã san-hô trắng như nước.” Người tu mà nhận ra Thể chân thật nơi mình rồi, tuy chưa ra làm việc lợi ích cho đời, nhưng không còn mắc kẹt, không bị lu mờ. Vì đến đây sự lý hiện bày rõ ràng không còn mờ mịt che giấu, ngang đó thì cầm giữ hay buông bỏ không cần nghĩ ngợi. Giống như trâu đá vào biển đông. Ngày xưa nói sắt biết nói, trâu đá chạy là nói chuyện không đâu. Nhưng ngày nay người bằng sắt bằng gỗ, lắp máy vào cũng nói cũng hát được, trâu bằng gỗ bằng đá lắp máy vào cũng chạy được. Ở đây Thượng Sĩ đề cập đến trâu đá là để nói, người tu khi tới chỗ không còn thấy hai bên đối đãi là không còn niệm phân biệt, song vẫn hằng giác hằng tri, có diệu dụng không thể lường được. Giống như trâu đá tuy không tri giác, nhưng ban đêm nó nhào xuống biển đông, làm ngã hết những cây san-hô ở dưới biển. Và, thấy trắng cũng như nước. Nước là cái mờ che đậy, trắng thì sáng soi. Khi lý sự toàn bày rồi thì cái mờ cái sáng đều như nhau.

Tóm lại, Thượng Sĩ bữu môi tỏ thái độ không bằng lòng bởi những lý do: Một là Thể chân thật từ xưa không có một vật, thể mà giờ đây ngũ uẩn tụ hợp, bám chặt ngũ uẩn cho là mình, nên mới có ta người, cao thấp, dài ngắn... rồi tự chịu sanh già bệnh chết từ đời này tới đời kia. Hai là cuộc đời từ con người cho đến muôn vật, thời tiết tháng ngày đều ở trong vòng đối đãi sanh diệt vô thường giả dối. Thế mà người đời cứ mãi đăm đuổi kiếm tìm đuổi bắt. Đối với những sự việc này Thượng Sĩ bữu môi tỏ thái độ không bằng lòng. Vậy Ngài có lỗi chê khen không? Và, chúng ta có thấy để bữu môi như Ngài, hay bằng lòng chấp nhận để chịu chung số phận, cho sanh diệt vô thường chi phối hết kiếp này tới kiếp khác? Đối với sự việc này Thượng Sĩ bữu môi không bằng lòng, dứt khoát sống đời ẩn dật, trước hết là làm lạnh tâm danh lợi, sau làm người đồng tâm với Tổ Bồ-

đề-đạt-ma, làm người tri kỷ với Lục tổ Huệ Năng, chơi với nhà thơ Đào Uyên Minh, chơi với những vị thanh thần như Triệu Châu. Tuy sống ẩn dật, chớ đạo đức giác ngộ không thể che giấu được, giống như ngón chân không cử động được ở trong trong giày, nhưng không phải không có ngón chân, hay như lò không đúc được dùi trong đũa, cọp mạnh đói mà không thềm ăn mồi, minh châu không sợ sóng gió. Thượng Sĩ thấy rõ kiếp người tạm bợ, cuộc đời giả dối không thật, nên bĩu môi cười không chấp nhận. Ngài sống đời ẩn dật nuôi dưỡng đạo tâm, khi sự lý hiện bày rõ ràng thì không còn cầm giữ hay buông bỏ, không còn niệm hai bên đối đãi thì sẽ được cái diệu dụng không thể nghĩ bàn.



Dịch: BÀI VĂN TRỮ TỪ TỰ RĂN

Ngày tháng nước chảy
Giàu sang mây trôi.
Gió lửa tan rồi
Trẻ già thành bụi.
Hồn phách lìa, sắc thân như mộng
Cuộc mưu sinh, con rối kéo lôi,
Hằng ngày đùa, đưa tay bắt bóng.
Hạc cửu cao đầu đỏ có thừa
Cá vũ môn đuôi hồng chẳng đổi.
Chẳng quay đầu, hồi quang phản chiếu
Hợp tâm yếu, thức tánh thông minh.
Câu giải thoát, chánh giác viên thành
Nơi trần tục, tâm thanh diệu dụng.
Trong mộng tạo tác

Thức rồi đều không.
Trong mộng tạo, sanh thô sanh tế
Tỉnh giấc rồi, không mảy tóc kẽ tơ.
Tâm thanh tịnh chẳng như chẳng bọt
Thân kiên cố không trước không sau.
Sắc xuân hoa đóa đóa tươi hồng
Trắng thu bóng tròn tròn viên diệu.
Buộc niệm phàm thánh
Chỉ hiềm là trái hẳn tướng chân.
Lòng quên tử sanh
Liền liễu ngộ xưa nay tánh thật.
Còn mảy tình tam đồ báo ứng
Tơ hào niệm lục đạo tiếp nhân.
Tùy bậy thức có chán có ưa
Phá ba độc không chân không vọng.
Tướng nhân ngã khó thân khó nhiếp
Kiếp hà sa luân hồi tứ sanh.
Tham sân si cùng đấu cùng tranh
Số tăng-kỳ lang thang chín loại.
Nhận hưởng theo khuôn phép vô minh
Luống uống mắt sắc thân tứ đại.
Khéo chuyên đổi các căn hữu lậu,
Liền chứng vào chánh định chân như.
Điên đảo nhị kiến
Là đem lưới bủa cá đầu non.

Tịch diệt nhất như
Cõi ngược lừa tiền lên bờ giác.
Trong lòng nếu không thiên không đảng
Tai mặc nghe người mắng người chê,
Cầm lửa đốt trời luống tự nhọc
Mắt được thấy là xót là thương.
Cầu chân như mà đoạn vọng niệm
Dường la to để át tiếng vang.
Bỏ phiền não mà giữ Niết-bàn
Tợ sợ bóng chạy vào nắng trốn.
Chợt vậy theo tâm viên ý mã
Khó tránh khỏi lợi buộc danh ràng.
Không quay về Tổ vức đạo tràng
Đâu tránh khỏi Diêm vương ngục tốt.
Đem bốn chữ “vô thường nhanh chóng”
Không thối chuyển, sáu giặc dẹp yên.
Nhóm lửa hồng chánh định đốt tiêu,
Chứng vào được Vô dư Niết-bàn.
Giăng lưới lớn bủa bắt phượng hoàng
Chớ buông chí theo loài chim sẻ.
Nay muốn câu cá ngạc cá kinh
Đừng bận bịu ẽnh ương ếch nhái.
Chấp tay trân trọng
Bè bạn anh em!
Hoặc mỗi người có thánh có linh

Nên ghé mắt nhìn xem tiến tới.

Chao!

Giảng:

“Trữ từ tự răn” là bài văn Thượng Sĩ làm ra để tự răn nhắc mình. Trữ là tuôn chảy tất cả những gì chứa ở trong đều tuôn ra hết. Từ là lời nói hay câu văn. “Trữ từ tự răn” là lời nói, được tuôn ra hết không chứa chấp trong lòng, để tự răn nhắc mình.

“Ngày tháng nước chảy, giàu sang mây trôi.” Đây là hai câu mở đầu, Thượng Sĩ tự nhắc mình cũng như nhắc mọi người: ngày, tháng là thời gian trôi qua mau như nước chảy không dừng. Nhưng, giàu có sang trọng giống như mây nổi trôi trên hư không, có đó rồi mất đó, hư ảo không bền chắc.

“Gió lửa tan rồi, trẻ già thành bụi.” Khi phong đại và hỏa đại nơi thân tứ đại này không tụ hội nữa, nó tan ra thì người già cũng như người trẻ trở thành cát bụi. Con người khi thở ra không hít vào thì tim ngừng đập, máu ngừng chảy, thân bất động nằm trơ ra đó. Thân thể từ đầu tới chân lạnh dần, rồi sinh chương to lên, da thịt nứt nẻ, nước vàng chảy ra, thịt da rữa nát, gân xương lìa từng khúc, mục nát thành cát bụi. Thượng Sĩ tự nhắc mình cũng như nhắc chúng ta nhớ cuộc đời từ thân tứ đại này cho đến sự giàu sang phú quý, nó phù du giả tạm, không bền, không chắc, không thật.

“Hồn phách lìa, sắc thân như mộng, cuộc mưu sinh con rối kéo lôi, hằng ngày đùa, đưa tay bắt bóng.” Hồn phách xa lìa thân xác này rồi thì thân xác này tan rã, mấy mươi năm sống ở cõi đời giống như giấc mộng, có gì đâu! Hiện tại tất cả chúng ta thân xác tuy chưa tan nát, nhưng gẫm lại chúng ta sống mấy mươi năm qua thấy như giấc mộng. Và, cuộc mưu sinh, lúc làm dân khi làm quan, nay làm nghề này mai làm nghề kia lãng xãng, rốt cuộc rồi nhìn lại thấy như con rối múa may, không có nghĩa gì. Chính chỗ này Ngũ tổ Pháp Diễn một hôm ra giữa chúng nói:

- Hôm qua Sơn tăng vào thành thấy một hàng rào trong là người gỗ, liền lại gần xem, hoặc thấy đẹp dễ kỳ lạ, hoặc thấy xấu xa vô kể, chuyển động, đi, ngồi, xanh, vàng, đỏ, trắng mỗi mỗi thấy rõ, khi xem kỹ vốn là miếng vải xanh bọc lại ở trong có người. Lão tăng không thể chịu nổi, bèn đến hỏi ông tên gì?

Người kia nói:

- Hòa thượng già xem là xong, hỏi tên làm gì?

Người đi qua đi lại đẹp xấu đó là gì? - Là con rối, nó đi qua đi lại, thấy khi đẹp khi xấu. Sở dĩ nó hoạt động được như thế là do người ở phía sau giật dây, hoặc gắn máy điện, nên nó mới múa may đi lại được. Như vậy, con rối hoạt động múa may mà chúng ta thấy đó nó không thật. Cũng thế, cuộc đời chúng ta khi thăng khi trầm, lúc thì phú quý, lúc thì bần cùng, lúc được người tán thưởng, lúc bị miệt khinh... giống như con rối quay cuồng không thật, thấy thì thấy đừng có hỏi. Đó chỉ là chuyện đùa đưa tay bắt bóng hằng ngày mà thôi. Trong cuộc sống chúng ta đuổi theo cái này, chụp bắt cái kia, giống như những đứa trẻ nhà quê xem phim, thấy dọn cơm thịnh soạn chạy tới bụng ăn, nó chỉ tốn công mà không được no dạ. Để thấy chúng ta say mê đắm đuối người cảnh chẳng khác gì người đưa tay bắt bóng, vừa nắm là mất chẳng được gì. Thượng Sĩ tự cảnh tỉnh Ngài, mà cũng cảnh tỉnh chúng ta nhìn cuộc đời là như vậy.

“Hạc cửu cao đầu đỏ có thừa, cá vũ môn đuôi hồng chẳng đổi.” Hạc cửu cao được dẫn từ sách Thanh Dị Lục của Đào Cốc, trong câu chuyện Vũ Tống khi làm Vĩnh vương, trong vườn ngự, ông nuôi nhiều chim, mỗi loài ông đặt cho một cái tên. Vịt trắng ông đặt tên là Sách Tiên Sinh, gà ông đặt là Trường Minh Đô Úy, rùa ông đặt là Linh Thọ Tử, hạc ông đặt tên Cửu Cao Xử Sĩ. Xử Sĩ là nhà văn có tài. Hạc cửu cao đầu đỏ ngầm ý nói con người có khả năng thuộc hạng tài giỏi. Cá vũ môn chỉ cho cá chày đuôi đỏ. Ở Vũ Môn bên Trung Hoa tới mùa hoa đào nở thì cá chày đua nhau nhảy, con nào nhảy qua ba cấp liền hóa thành rồng. Con hạc có tài, con cá chày hóa thành rồng, không đổi thay bản chất của nó. Vẫn là hình thức đó, cá chày vượt qua được ba cấp, nó biến thành rồng. Con hạc ở vườn ngự được đặt tên là Cửu Cao Xử Sĩ, nó cũng chỉ là con hạc thôi.

“Chẳng quay đầu, hồi quang phản chiếu, hợp tâm yếu thức tánh thông minh.” Tại sao chúng ta không quay đầu lại, để hồi quang phản chiếu cho hợp với tâm yếu của mình, để thấy thức tánh được sáng suốt? “Cầu giải thoát, chánh giác viên thành, nơi trần tục tâm thanh diệu dụng.” Khi thức tánh sáng suốt rồi, nếu cầu giải thoát sẽ được thành tựu chánh giác một cách viên mãn. Tóm lại, khi biết quay đầu hồi quang phản chiếu và hợp với tâm yếu rồi thì thức tánh được sáng suốt. Lúc bấy giờ muốn được giải thoát liền được thành

tự chánh giác viên mãn. Và, nếu chúng ta ở trong trần tục không cầu giải thoát thì tâm vẫn thanh tịnh đầy đủ diệu dụng không thiếu. Ở trước, Thượng Sĩ nêu lên những hình ảnh cảnh tượng buồn giả dối tạm bợ, sau nhắc cho mọi người: nếu có ý chí quyết vượt qua cảnh trần lao sanh tử thì sẽ được thành Phật. Và nếu không thành Phật ở thế gian, tâm cũng được thanh tịnh có đủ diệu dụng.

“Trong mộng tạo tác, thức rồi đều không.” Trong mộng chúng ta thấy khi làm cái này khi làm cái kia, có lúc làm quan, có lúc làm giặc... Nhưng khi thức giấc rồi thì tất cả những cái đó không còn. “Trong mộng tạo sanh thô sanh tế, tỉnh giấc rồi không mấy tóc kẽ tơ.” Trong mộng chúng ta tạo tác việc thô (xấu) việc tế (tốt) tức là thấy cảnh dữ cảnh lành, khi tỉnh giấc rồi chẳng còn mây may nào cả. Cuộc sống của con người giống như giấc mộng. Thế mà chúng ta đâu có thấy như giấc mộng, cứ theo đuổi nắm bắt hoài, nên không nhận ra cái Thể chân thật ở nơi mình. Thể chân thật vốn không sanh không diệt, giống như mặt biển lúc nào cũng phẳng lặng, hễ có gió thổi thì sóng dậy âm âm, lát trời lên lát lặn xuống. Những lượn sóng trời lên lặn xuống, đối với mặt biển chỉ là cái tạm bợ chợt có chợt không, không thật. Cũng vậy, kiếp người nay còn mai mất đối với tâm thể bất sanh bất diệt, giống như những lượn sóng chợt có chợt không đối với mặt biển phẳng lặng vậy. Những lượn sóng có trong thời gian rất ngắn, cuộc sống của kiếp người cũng ngắn ngủi chừng vài mươi năm hoặc năm bảy mươi năm. Nhìn lại thấy như giấc mộng. Trong mộng cũng có cuộc sống, cũng ăn cũng nói, cũng tranh giành danh lợi, cũng hơn cũng thua... đủ thứ. Khi tỉnh giấc thì mọi sanh hoạt trong mộng không còn. Cũng vậy, những cái hơn thua được mất của kiếp người, khi nhắm mắt vẫn là tay không, chỉ có cái Thể chân thật mới vĩnh cửu không mất, còn những cái chúng ta có trong đời chỉ là tạm bợ không chân thật, nên nói không còn mấy tóc kẽ tơ.

“Tâm thanh tịnh chẳng như chẳng bợn, thân kiên cố không trước không sau.” Tâm thể chân thật có sẵn nơi mỗi người vốn thanh tịnh không bợn không như, đó chính là Pháp thân kiên cố, không hình không tướng, nên không có trước có sau. Nếu sống được với tâm thể thanh tịnh không như không sạch, hay Pháp thân kiên cố thì thấy mọi cái trên đời này đều tươi đẹp trong sáng. “Sắc xuân hoa đóa đóa tươi hồng, trăng thu bóng tròn tròn viên diệu.” Mùa xuân từng đóa hoa từng đóa hoa nở sắc hồng tươi thắm, mặt trăng mùa thu tròn sáng thật màu nhiệm. Người tu khi nhận ra tâm thể thanh tịnh không chút

bọn như, đó là thể nhập được Pháp thân, không còn bị thời gian ngoại cảnh chi phối. Lúc ấy nhìn thấy muôn vật trước mắt đẹp tươi sáng sủa không còn u tối nữa.

“Buộc niệm phàm Thánh, chỉ hiềm là trái hẳn tướng chân.” Người còn buộc niệm phân chia hai bên đây là phàm kia là thánh thì trái với tướng chân thật, vì tướng chân thật không phàm không Thánh. Nếu còn thấy hai bên, còn phân biệt thì tướng chân thật bị khuất lấp.

“Lòng quên tử sanh, liền liễu ngộ xưa nay tánh thật.” Trong lòng không còn chấp, không còn thấy sanh tử hai thứ đối đãi nhau, ngay khi ấy liền liễu ngộ được tánh chân thật của chính mình. “Còn mấy tình tam đồ báo ứng, tơ hào niệm lục đạo tiếp nhân.” Nếu còn một mấy tình cảm dấy khởi là bị báo ứng trong ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; chỉ một niệm nhỏ nhiệm như sợi tơ cũng là còn cái nhân tiếp nối trong lục đạo.

Tóm lại, nếu chúng ta còn chấp còn khởi vọng niệm là còn tiếp tục đi trong tam đồ lục đạo.

“Tùy bảy thức có chán có ưa, phá ba độc không chân không vọng.” Nếu sống chạy theo bảy thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng- na thức) thì có chán có ưa, có khen có chê, có thương có ghét... đủ thứ. Vì bảy thức này là bảy thức tạo nghiệp, chỉ có thức thứ tám là A-lại-da thức không tạo nghiệp, song nó chứa tất cả chủng tử nhiễm tịnh. Nếu chạy theo bảy thức là tạo tác các nghiệp sanh tử. Nếu phá được ba độc tham, sân, si thì không còn thấy có chân có vọng nữa.

“Tướng nhân ngã khó tiêu khó nhiếp, kiếp hà sa luân hồi tứ sanh.” Tướng nhân ngã khó nhiếp phục được, vì lúc nào cũng thấy mình thật người thật, nên thương mình, quý trọng mình, lo cho mình; ai làm vừa ý mình thì mình yêu, ai làm trái ý mình là mình ghét... do đó mà tạo bao nhiêu thứ nghiệp. Nếu còn thấy có mình có người thì không bao giờ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử, hoặc sanh ra trong loài sanh bằng thai, hoặc sanh ra trong loài sanh bằng trứng, hoặc sanh ra trong loài ở nơi ẩm thấp, hoặc sanh ra trong loài do biến hóa mà có thân.

“Tham sân si cùng đấu cùng tranh, số tăng- kỳ lang thang chín loại.” Nếu còn thấy ta thấy người thì còn tham, còn sân, còn si, còn nuôi dưỡng nó thì còn tranh giành hơn

thua với người, sẽ đi trong luân hồi sanh tử... Còn nhân ngã thì lang thang trong tứ sanh, còn tham sân si thì còn lang thang trong chín loài lâu vô số kiếp.

“Nhận hưởng theo khuôn phép vô minh, luống uổng mất sắc thân tứ đại.” Nếu cứ thấy biết nói làm theo chiều hướng vô minh thì, luống uổng cái thân tứ đại này sanh ra đời không làm lợi ích cho ai hết.

“Khéo chuyển đổi các căn hữu lậu, liền chứng vào chánh định chân như.” Nếu khéo chuyển sáu căn, không để sáu căn chạy theo sáu trần, không dính với sáu trần thì sẽ hợp với tâm thể chân như. Ở trước, Thượng Sĩ chỉ cho con đường đưa tới tứ sanh cửu loại. Tứ sanh cửu loại là những chúng sanh sanh bằng thai, sanh bằng trứng, sanh ở chỗ ẩm ướt, sanh bằng cách biến hóa, chúng sanh có sắc, chúng sanh vô sắc, chúng sanh có tướng, chúng sanh vô tướng, chúng sanh phi hữu tướng phi vô phi tướng. Sau đó Thượng Sĩ nhắc chúng ta khéo chuyển sáu căn hữu lậu, không để cho nó dính mắc với sáu trần mới thể nhập được chánh định chân như.

“Điên đảo nhị kiến, là đem lưới bủa cá đầu non.” Nếu còn điên đảo thấy hai bên: có không, phải quấy, hơn thua... mà cầu chân như là đem lưới bủa trên ngọn núi để bắt cá. Đâu hôm nào quý vị thử đem lưới lên ngọn núi Phụng Hoàng bủa giăng để bắt cá, coi có bắt được con nào không? Muốn bắt cá mà đem lưới giăng bủa trên núi để bắt là việc làm của người điên. Cá ở dưới hồ dưới sông... giăng lưới ở hồ sông... mới bắt được cá, chớ đem lưới giăng bủa trên non làm sao có cá? Không điên là gì? Người tu mong cầu giải thoát mà chấp hai bên giống như bủa lưới trên núi để bắt cá vậy. Tôi xin hỏi quý vị hiện có mặt ở đây, có ai không chấp hai bên không? Muốn được giải thoát mà chấp hai bên, giống như ai? Hôm nào có một Phật tử lên đây hỏi: “Quý thầy quý cô có còn thấy mình thấy người không? Còn thấy phải thấy quấy không?” Quý vị gật đầu nói còn. Phật tử ấy không nói gì hết, đem lưới lên giăng ngay trên rừng thông. Quý vị hỏi: “Đạo hữu làm gì đó?” Phật tử ấy trả lời: “Tôi bủa lưới để bắt cá.” Chừng đó quý vị mới giật mình thức tỉnh. Nhiều người tu mong cầu giải thoát, mà kiến chấp hai bên không chừa thì làm sao giải thoát được? Nếu buông hết kiến chấp hai bên, không còn kẹt không còn dính pháp nào mới được giải thoát.

“Tịch diệt nhất như, cõi ngược lưà tiến lên bờ giác.” Con lưà nếu cõi ngược thì bốn cẳng chống lên trời. Cõi nó chạy lên đầu núi tức là lên tới bờ giác ngộ. Người tu không còn kiến chấp, tâm lặng lẽ nhất như sẽ có diệu dụng như lưà cõi ngược mà lên được đầu núi vậy. Thượng Sĩ chỉ cho thấy khi tâm còn điên đảo thì thường làm việc vô ý nghĩa, khi tâm được tịch diệt nhất như rồi, thì từ cái vô ý nghĩa biến thành có ý nghĩa, được công dụng lợi ích không thể nghĩ lường giống như lưà cõi ngược mà vẫn tiến lên bờ giác.

“Trong lòng nếu không thiên không đảng, tai mặc nghe người mắng người chê.” Nếu lòng không còn thiên lệch tư vị bè phái, thì tai nghe người chê mắng, thấy cũng như không, chẳng có gì phiền muộn, lòng an nhiên tự tại. Sở dĩ nghe chê mắng lòng buồn phiền giận tức, tại vì tâm có thiên lệch tư vị bè phái. “Cầm lửa đốt trời luống tự nhọc, mắt được thấy là xót là thương.” Đối với người tâm không còn thiên vị bè phái mà chưởi mắng họ, giống như người cầm đuốc đốt trời, trời không cháy, làm như thế chỉ tự nhọc mà vô ích. Cũng vậy, nếu lòng mình không có thiên vị phe đảng thì trước lời chê cười mắng chưởi vẫn thản nhiên vô ngại, tâm rỗng rang như hư không, không một chút vướng bận, giống như châm lửa đốt trời trời không cháy vậy. Ngược lại, thấy họ mắng chưởi tạo nghiệp bất thiện sẽ thọ quả báo khổ, lại càng thương xót. Giả sử có người cầm đuốc ra đứng giữa sân đưa cây đuốc lên hư không, nói: “Tôi đốt trời, tôi đốt trời!” Quý vị có thấy thương họ không? Thật ngu si làm việc vô nghĩa không có kết quả tốt, chỉ nhọc sức, thật đáng thương! Người tu, tâm không còn vướng bận trước mọi khen chê, thấy người mê mặt mày đỏ gay tới mắng chưởi đến sôi bọt mồm, mệc lả, lòng thương vô hạn, vì thấy họ mê mờ tạo nghiệp bất thiện thọ quả khổ. Nhưng, bây giờ đụng tới thì quý vị nổi giận là tại vì lòng còn thiên vị bè đảng, động tới thấy xốn xang khó chịu.

“Cầu Chân như mà đoạn vọng niệm, dường la to để át tiếng vang.” Nếu còn thấy Chân như ngoài vọng niệm, vọng niệm ngoài Chân như, hai cái khác nhau, nên muốn cầu Chân như dứt vọng niệm. Nhưng kỳ thật thì vọng niệm không rời Chân như. Giống như sóng dấy lên từ mặt biển, bây giờ muốn thấy mặt biển phẳng lặng đũa sóng qua chỗ khác. Làm như vậy có thấy được mặt biển phẳng lặng không? Chừng nào thấy? Muốn thấy được mặt biển phẳng lặng phải chờ cho gió dừng thì sóng lặng, sóng lặng thì mặt biển lặng yên. Phải ra công đũa sóng làm gì cho nhọc sức. Mặt biển phẳng lặng là nước,

sóng cũng là nước, vì gió thổi nên nước dấy lên thành động, dù cho triệu triệu lượn sóng cũng ở trên mặt biển thôi. Khi gió dừng thì sóng lặng mặt biển yên. Cũng vậy, tôi dạy quý vị tu là thấy vọng tưởng khởi, buông, không theo; chỉ nhìn thấy nó khởi, buông là nó lặng, không cần xua đuổi đi đâu cả, vì vọng tưởng khởi động từ tâm thể lặng yên. Đó là chủ yếu của sự tu hành. Chúng ta khéo tu thì công phu ít, kết quả nhiều. Ngược lại, vụng tu thì công phu nhiều kết quả chẳng bao nhiêu. Có nhiều người nghe nói vọng tưởng là cái nhân tạo nghiệp nên sợ, muốn xua đuổi nó đi cho hết nghiệp được giải thoát. Nhưng làm sao đuổi? - Thấy nó, biết nó là vọng, không theo, nó tự lặng. Không cần phải làm gì khác nữa. Quý vị nắm vững then chốt tu hành thì dụng tâm tu không khó. Biết rõ vọng tưởng là động cơ tạo nghiệp dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Nhưng vọng tưởng không phải là thứ thật, nên đừng có quan trọng quá, khiến cho việc tu hành trở thành khó khăn. Đó là cầu Chân như mà đoạn vọng niệm và la to để át tiếng vang. La to để át tiếng vang có được không? Tiếng vang dội lại từ tiếng la, bây giờ la to lên để át tiếng vang, đó là việc làm vô nghĩa của người mê muội.

“Bỏ phiền não mà giữ Niết-bàn, tự sợ bóng chạy vào nắng trốn.” Thấy phiền não là xấu xa hèn hạ, cần phải bỏ, Niết-bàn là tốt đẹp quý báu, mong cầu để được. Bỏ cái này để được cái kia, giống như đi ngoài nắng, thấy bóng đi theo, muốn không có bóng theo nữa mà cứ đi mãi ngoài nắng, càng đi bóng càng đuổi theo, không bao giờ hết. Muốn hết bóng là phải đi vào trong mát. Chúng ta đừng quan niệm phiền não là thật, lo bỏ để đạt được Niết-bàn. Nhưng, không bỏ phiền não thì tu cái gì? Tôi xin hỏi quý vị phiền não là gì? Nghe người ta nói trái tai nổi giận là phiền não. Thấy sắc đẹp, thấy tiền tài khởi lòng tham muốn là phiền não. Vậy, tu đối với những thứ này phải làm sao? - Khi nổi nóng chỉ cần nhìn tường tận thấy rõ cơn nóng giận không thật, không khởi thêm một niệm nào khác nữa thì cơn giận từ từ lặng mất, ngay đó là Niết-bàn. Chớ không phải bỏ cái này cầu cái kia. Cái gì cụ thể mới bỏ, chẳng hạn hòn sỏi đang nằm trong túi vạt nó đi là bỏ. Nếu trong túi không có sỏi không có cát thì bỏ cái gì? Tuy nhiên, cơn sân giận dấy lên thì hùng hổ lắm, có khi la quát inh ỏi. Chợt tỉnh nhìn lại thấy rõ bản chất nó không thật, chỉ là hơi nóng từ dưới xông lên, hà ra một hồi thì hết. Có gì thật đâu? Tham cũng vậy, khi đối cảnh thấy cảnh đẹp khởi lòng ưa muốn, khi cảnh mất rồi thì tham cái gì? Không có đối tượng thì lòng tham tự mất. Tham sân nó không có chỗ nơi, gặp duyên thì khởi, hết

duyên thì dừng vì bản chất nó không thật. Chỉ cần dùng trí Bát-nhã nhìn thẳng nó, thấy rõ nó không thật thì tự nó tan. Từ lâu chúng ta cho rằng phiền não là thật, nên cố bỏ nó, đâu có ngờ phiền não là những ý niệm, là những từ ngữ không thật. Chỉ cần thấy rõ nó không thật thì không bị nó chi phối. Nếu thấy nó thật thì bị nó làm não loạn thân tâm. Tu hành mà có quan niệm bỏ phiền não giữ Niết-bàn, chẳng khác nào trốn bóng mà chạy ra nắng vậy.

“Chợt vậy theo tâm viên ý mã, khó tránh khỏi lợi buộc danh ràng.” Tâm viên ý mã là vọng tưởng dấy khởi chạy chỗ này chạy chỗ kia, nhanh như khi như ngựa. Người tu mà để tâm chạy rong, thấy cảnh đẹp thì ưa, thấy của quý thì thích, nghe lời khen thì mừng, nghe lời chê thì giận. Người như thế nhất định sẽ bị danh lợi ràng buộc không thể nào thoát được. “Không quay về Tổ vức đạo tràng, đâu tránh khỏi Diêm vương ngục tốt.” Tổ vức đạo tràng là nơi tu hành đạt quả vị Phật Tổ. Nếu không quay về chỗ tu hành, để tu cho thành Phật Tổ thì không tránh khỏi Diêm Vương ngục tốt khảo tra, vì chạy theo tâm viên ý mã tranh danh đoạt lợi tạo tội ác.

“Đem bốn chữ vô thường nhanh chóng, không thối chuyển sáu giác dẹp yên.” Người tu luôn luôn phải nhớ bốn chữ “Vô thường nhanh chóng” không được quên, để nỗ lực tu, không thối chuyển, lo điều phục sáu thẳng giác ở mắt, ở tai, ở mũi, ở lưỡi, ở thân, ở ý. Mắt thấy sắc không chạy theo sắc, tai nghe tiếng không chạy theo tiếng, mũi ngửi mùi không chạy theo mùi, lưỡi nếm vị không chạy theo vị, thân xúc chạm không đắm nhiễm, ý duyên pháp trần liền biết dừng ngay. Vì lúc nào cũng thấy cuộc đời là vô thường, tham làm gì? Sân làm gì? Ngang đó dừng, không đắm nhiễm không chạy theo sáu trần là đã dẹp được sáu thẳng giác yên rồi.

“Nhóm lửa hồng chánh định đốt tiêu, chứng vào được Vô dư Niết-bàn.” Người tu Thiền, khi tâm được an định thì trí tuệ phát sáng, những thứ lậu hoặc như tham lam, sân giận, si mê... tự tan vỡ không còn nữa, nên nói nhóm lửa chánh định đốt tiêu. Và, khi vô minh lậu hoặc đã sạch hết rồi, tâm bất động trước mọi duyên cảnh thuận nghịch, không nhập Vô dư Niết-bàn là gì?

“Giăng lưới lớn bủa bắt phượng hoàng, chớ buông chí theo loài chim sẻ.” Muốn bắt chim phượng hoàng là loài chim lớn, phải giăng lưới cho thật rộng và thật cao, đừng

để ý đến loài chim sẻ nhỏ đang bay lượn ở dưới. Cũng vậy, người tu nếu vì việc giải thoát sanh tử là việc lớn là việc cao thượng, thì việc nhỏ mọn như hơn thua, phải quấy, tốt xấu không đáng phải lưu tâm để ý. Vậy mà có nhiều người lưu tâm để ý. Ý chí thì lớn, tu muốn thành Tổ thành Phật, ai nói hơn một chút là không nhin được. Như vậy, chẳng khác nào bủa lưới thì lưới phượng hoàng mà lại rình bắt chim sẻ, thật là khờ khạo.

“Nay muốn câu cá ngạc cá kình, đừng bận bịu ễnh ương ếch nhái.” Muốn câu những con cá lớn là cá ngạc cá kình, thì đối với loài nhỏ như ễnh ương ếch nhái đừng có bận tâm. Người tu, ý chí xuất gia là ý chí siêu quần bạt chúng, chớ đâu phải thường, thế mà vô chùa nghe một vài câu nói nhẹ nhẹ mà nhin cũng không được, buồn, thối chí bỏ đi. Hoặc gặp cảnh không vui thì muốn ra đời. Thật là muốn làm chuyện to bằng trời, mà chỉ vì một vài chuyện nhỏ bằng sợi tơ sợi tóc, để hỏng cả đời tu. Bốn câu này Thượng Sĩ cảnh tỉnh người có chí muốn làm việc lớn thì đừng có màng đến việc nhỏ. Ai mà bám vào việc nhỏ thì không bao giờ thực hiện được việc lớn. Bốn câu này Tăng chúng phải thuộc lòng không được quên. Từ nay về sau có việc gì xảy ra không được thưa gởi mà phải tự xử. Nếu thưa kiện thì tôi hỏi: “Muốn giăng lưới lớn bắt phượng hoàng hay buông chí theo loài chim sẻ?” Hoặc hỏi: “Muốn câu cá ngạc cá kình hay bận bịu với ễnh ương ếch nhái?” Hỏi như vậy quý vị mới xấu hổ. Đem ý chí thực hiện việc trên trời trên mây mà tay chân thì cứ bắt trùng bắt dế, thật là trái ngược!

“Chấp tay trân trọng, bẻ bạn anh em! Hoặc mỗi người có thánh có linh, nên ghé mắt nhìn xem tiến tới. Chao!” Thượng Sĩ trân trọng chấp tay chào tất cả anh em bạn bè, nhắc rằng ai cũng có thánh có linh nơi mình, nên để mắt nhìn xem mà tiến tới, đừng để kẹt dính mà thối lui. Chao! Nghĩa là than ôi!

Thượng Sĩ làm bài kệ này tự răn mình, mà cũng là răn nhắc tất cả chúng ta nên nỗ lực tiến tu. Cứ mỗi đoạn Ngài nêu lên những cái sai lầm, rồi nhắc tới nhắc lui bảo chúng ta nên khéo tu. Cuối cùng Ngài dạy chúng ta, hễ có chí lớn muốn vươn lên thì phải thực hiện cho kỳ được, đừng quan tâm đến những cái nhỏ nhặt không ra gì làm hỏng mất chí lớn.

Dịch: THỜI TIẾT AN ĐỊNH

Sanh tử do đâu chớ hỏi han

Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Mây núi nào không thể mây núi
Nước khe đâu có tiếng đổ ghềnh.
Năm tháng hoa tùy xuân nở nụ
Đêm đêm gà gáy lúc canh năm.
Ai hay nhận được gương mặt mẹ
Mới hiểu trời người thầy giả danh.

Giảng:

Mọi sanh hoạt trong cõi đời này đều do nhân duyên thời tiết quyết định, chứ không phải bỗng dưng mà có. Chính nhân duyên khiến cho mọi sự mọi vật đổi dời có hợp có tan.

“Sanh tử do đâu chớ hỏi han, nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.” Người đời thường thắc mắc tại sao có sanh tử? Nhưng đối với Thượng Sĩ thì Ngài bảo chúng ta đừng để ý thắc mắc điều đó. Tại sao? Vì sanh tử là do nhân duyên thời tiết mà có, không ai bảo chúng ta sanh ra đây và cũng không ai bắt chúng ta phải chết. Sanh ra hay chết đi, chẳng qua tùy theo nhân duyên, tùy theo thời tiết biến chuyển kết hợp mà có thành có hoại, chứ không do bàn tay nào tạo nên hay phá đi. Đủ duyên sanh ra đó là duyên tụ hợp, trải qua thời gian năm bảy mươi năm, duyên ly tán thì thân hoại diệt là tử. Không có một đấng nào tạo lập, hay phá hoại mà có sanh có tử. Đó là lý do mà Thượng Sĩ bảo chúng ta chớ thắc mắc về sanh tử.

“Mây núi nào không thể mây núi.” Hằng ngày chúng ta thấy có những vầng mây bay áp trên những ngọn núi. Vì sao có mây áp núi vậy? Nước gặp sức nóng của mặt trời, bốc hơi tụ lại thành mây, quyện lấy nhau thành từng cụm từng cụm, bay cao bao phủ những ngọn núi, chúng ta gọi là mây phủ núi. Cái thể của mây núi theo duyên mà có. “Nước khe đâu có tiếng đổ ghềnh.” Nước khe chảy không to tiếng như tiếng thác đổ. Sở dĩ tiếng thác đổ nghe to hơn nước khe chảy là vì nước từ trên cao đổ xuống thấp kêu âm ầm. Người đời gọi tiếng này là tiếng đổ ghềnh. Tóm lại hai câu này chỉ cho sự thể của núi

của mây, của khe, của thác. Tất cả đều tùy duyên mà có hình tướng này hình tướng nọ, hoặc có những biến động như tiếng thác đổ hay tiếng suối reo.

“Năm tháng hoa tùy xuân nở nụ, đêm đêm gà gáy lúc canh năm.” Mỗi năm vào mùa xuân hoa kết nụ nở bông. Hoa kết nụ nở bông là do tới thời đúng tiết nó mới nở. Thông thường người đời hay có quan niệm hoa nở tươi và đẹp là để cho người ta ngắm. Nhưng sự thật có phải để cho người ngắm không? Hoa nở là do đúng thời tiết nó tự nở. Nếu hoa nở để cho người ngắm, thì trong rừng sâu không có người sao hoa vẫn nở? Vậy, hoa nở là tùy thời tiết chứ không nở vì ai. Và, gà đến năm canh là nó gáy, chứ không phải nó gáy kêu mình thức dậy. Thế mà có nhiều người cứ nghĩ gà gáy là để đánh thức mình dậy, sợ mình ngủ quên. Con người có cái tật là lúc nào cũng qui mọi sự vật chung quanh trở về bản ngã mình, cái gì cũng cho mình cả. Hoa nở vì mình, gà gáy cũng vì mình, chó sủa cũng vì mình nữa. Chó có đặc tính thấy người lạ là sủa, nên người ta nuôi chó để giữ nhà. Có những trường hợp, ban đêm chủ nhà ngủ say, ăn trộm vô nhà lấy đồ hết, sáng ra họ giận đánh mấy con chó, nói: “Tại sao ăn trộm vô nhà mày không sủa?” Nếu chó biết nói sẽ hỏi lại: “Ông là chủ nhà tại sao không thức để giữ cửa, ông cứ ngủ, để mất đồ rồi đánh tôi?” Thật lạ, của mình mà mình không chịu giữ, để mất, rồi đánh chó, không chịu đánh mình. Cái ngã của con người quá lớn, muốn mọi vật chung quanh đều vì mình, đều bảo vệ mình, đều nuôi dưỡng mình, nên cái gì có ra là vì mình. Con cá sanh ra đâu có nói: “Tui sanh ra để cho người ăn thịt.” Cá sanh là cứ sanh, tại loài người có sức mạnh và khôn hơn, nên bủa lưới giăng câu bắt nó để ăn, rồi nói cá sanh ra để cho con người ăn và cho đó là việc làm hợp lý. Sự thật đó là việc làm của kẻ mạnh hiếp kẻ yếu, chẳng có gì hợp lý cả. Thế nên ở đây Thượng Sĩ nói, từ núi sông mây nước cho tới cây cối thú vật đều tùy duyên mà có thành có hoại, chứ không vì ai hết, đừng nói vì mình.

“Ai hay nhận được gương mặt mẹ, mới hiểu trời người thầy giả danh.” Gương mặt mẹ là chỉ cho Thể chân thật có sẵn nơi mỗi người. Người tu ai nhận được Thể chân thật có sẵn nơi mình rồi, mới thấy cõi trời cõi người đều là giả tạm không thật. Vì mê, từ Thể chân thật khởi tạo nghiệp đi trong sanh tử. Ở đây Thượng Sĩ gọi là “gương mặt mẹ”, Trần Thánh Tông gọi là “cái khố mẹ sanh”, kinh Kim Cang gọi là “mẹ ba đời của chư Phật”. Vì nó là cái có sẵn muôn đời, coi như là cha là mẹ. Đây Thượng Sĩ nhắc gởi chúng ta:

Trọng tâm của người tu là phải làm sao nhận cho được Thể chân thật, mới thấy rõ mọi sự vật chung quanh đều giả có, không thật.



Dịch: DƯỠNG CHÂN

Thân hình suy yếu kể đủ chăng?

Hạc lão tránh gà việc chẳng can.

Ngàn xanh muôn tía làm hương quốc

Góc biển chân trời để dưỡng chân.

Giảng:

“Thân hình suy yếu kể đủ chăng?” Thân này tới tuổi già, mặt nhăn, má cóp, gồi mõi, lưng còng, mắt mờ, tai điếc... cái suy yếu của thân này kể không hết. Già rồi đủ thứ bệnh tật hiện ra, nên nói suy yếu kể không đủ. “Hạc lão tránh gà việc chẳng can.” Câu này trích trong sách Nho, từ thành ngữ “hạc lập kê quần” tức là chim hạc đứng giữa đàn gà; chim hạc ví cho người cao thượng quân tử, gà ví cho kẻ thường tình tiểu nhân. Chim hạc trước được loài gà quý trọng nể sợ, giờ đây hạc đã già, thời đã hết, nên phải tránh bầy gà, không dám đứng giữa bầy gà nữa. Xưa, khi còn trẻ khỏe, hạc uy nghi đứng giữa bầy gà, không có gà nào dám chọi, bây giờ hạc già yếu thế rồi, phải tránh bầy gà không dám gần. Cũng vậy, người quân tử khi già yếu thất thế rồi, phải tránh những kẻ tiểu nhân vì không ở gần họ được. Thượng Sĩ lấy ý “hạc lão tránh gà việc chẳng can” ngầm nói Ngài già yếu ở một chỗ để ẩn tu, chớ không giống như quan niệm của nhà Nho, người quân tử khi già thất thế phải tránh kẻ tiểu nhân. Hai câu này nói, khi thân hình già yếu suy kém thì có đủ thứ bệnh tật, vì vậy muốn tránh mọi người để tìm chỗ an dưỡng tâm thần, chớ không giống như thái độ nhà Nho là người quân tử khi thất thế, phải tránh kẻ tiểu nhân.

“Ngàn xanh muôn tía làm hương quốc, góc biển chân trời để dưỡng chân.” Ngàn xanh muôn tía là bao nhiêu thứ màu sắc xanh, tía, đỏ, vàng... làm lừa mắt người đời, khiến cho người đời quên mất quê hương đất nước. Nhà Thiền thường dùng chữ quê

hương cũ để chỉ cho tâm thể chân thật có sẵn nơi mỗi người. Quê hương cũ thì muôn đời không đổi thay, mới là cái chân thật của người tu. Mắt đối diện với muôn ngàn màu sắc, phân biệt đẹp xấu, khởi lòng ưa thích chọn lựa thì đâu còn nhớ đến quê hương nữa. Thượng Sĩ dùng chữ ngàn xanh muôn tía để nói lên ý: người nào bị màu sắc chi phối cuốn lôi thì không còn nhớ đến cố hương, tức là không thể nào nhận ra tâm thể chân thật của mình. Vì vậy mà phải “góc biển chân trời để dưỡng chân”. Muốn nuôi dưỡng tâm thể chân thật của mình, phải vào rừng lên núi ra đảo, để tránh bớt duyên mà lo tu hành. Ở đây quý vị vào Thiên viện, tôi giới hạn tối đa việc tiếp khách và đi lại là để cho quý vị dưỡng chân. Cả ngày chỉ nhìn đồi thông và nhìn hồ nước Tuyền Lâm là cảnh thiên nhiên cho tâm hồn nhẹ nhàng để nhớ cố hương.

Bài Dưỡng Chân hàm súc ý nghĩa thật hay. Theo Thượng Sĩ thì bây giờ Ngài già yếu rồi, Ngài phải tránh mọi người để an dưỡng tinh thần; tránh không phải vì sợ người ta khinh khi hiếp đáp, mà tránh vì muốn nhớ lại cố hương của mình chứ không có gì lạ. Bởi vì ở giữa thành thị có bao nhiêu thứ nó che lấp làm mờ mắt, khó nhớ lại cố hương, nên phải tìm chỗ thanh vắng, tránh người tránh cảnh mà lo dưỡng chân. Dưỡng chân là không để trần cảnh che lấp làm mờ tâm thể chân thật, mà luôn an tịnh để cho tâm thể chân thật hiển lộ tròn sáng.

Dịch: VÀO CÁT BỤI

Xăm xăm cát bước vào bụi đời
Vàng óng đầu mi, mở khơi khơi.
Xóm bắc rong chơi vào bụng ngựa
Nhà đông cười nói nhập thai lừa.
Roi vàng đánh đuổi trâu đất chạy
Dây sắt lôi đầu cạp đá về.
Rồi một ngày mai băng giá hết
Trăm hoa như cũ rộn xuân đài.

Giảng:

Vào cát bụi là vào cõi trần ai, tức là vào cõi đời nhiều bụi bặm nhớp nhơ.

“Xăm xăm cát bước vào bụi đời, vàng óng đầu mi, mở khơi khơi.” Đi nhanh một mạch vào cõi đời nhiều cát bụi, không ngại ngùng e sợ. Tuy vào vòng bụi bặm nhớp nhúa, mà đầu chân mày vẫn óng ả ánh sáng. Người đi vào đời mà ánh sáng mở rộng như vậy thì không bị nghiệp lôi dẫn, nên nói “vàng óng đầu mi, mở khơi khơi”. Cùng đi vào cõi trần mà người mê thì đi trong đen tối, người tỉnh thì đi trong sáng suốt.

“Xóm bắc rong chơi vào bụng ngựa, nhà đông cười nói nhập thai lừa.” Hàng Bồ-tát phát nguyện lợi sanh, đi vào xóm làng phía bắc thác sanh nhập vào thai ngựa sanh ra thân ngựa, đi về phía đông vào nhà người cười nói, thác sanh vào thai lừa sanh làm lừa. Bồ-tát sanh làm ngựa làm lừa là lăn lộn trong trần ai, chấp nhận trầm luân trong sanh tử, nay nơi này mai chốn nọ. Các Ngài đi vào cảnh giới xấu, nhưng các Ngài đi với bản nguyện lợi sanh, đến với cuộc đời bằng mắt trí tuệ, chớ không phải đi theo nghiệp dẫn. Thế nên, tuy có lăn lộn trong cõi trần ai, nhưng đến một ngày nào đó thức tỉnh thì:

“Roi vàng đánh đuôi trâu đất chạy, dây sắt lôi đầu cọp đá về.” Khi ấy rất trí dũng cầm roi vàng đánh trâu đất, trâu đất cũng phải chạy, dùng dây sắt lôi cỏ cọp đá, cọp đá cũng phải quay đầu. Để thấy rằng Bồ-tát vì hạnh nguyện lợi sanh dù đi vào cõi trần, lăn lộn trong vòng bụi bặm. Khi thức tỉnh, các Ngài vẫn có diệu dụng không thể nghĩ lường. Các Ngài có thể xoay ngược lại tất cả những gì mà từ lâu nay người đời bị cuốn hút chao đảo.

“Rồi một ngày mai băng giá hết, trăm hoa như cũ rộn xuân đài.” Người tu khi công hạnh tự lợi đã xong, phát nguyện độ đời, giáo hóa chúng sanh, kéo họ ra khỏi dòng sanh tử xong rồi thì giá băng đông lạnh không còn nữa, bấy giờ đứng trên đài xuân thấy trăm hoa đua nở đầy cả bầu trời, thật đẹp đẽ vui tươi.

Mở đầu bài thơ, Thượng Sĩ chống gậy đi vào đời đầy cát bụi với ánh sáng và từ bi mở rộng. Đối lại, cuối bài thơ thì công hạnh lợi sanh viên mãn, tất cả những tác nhân gây đau khổ, tới đây nó tan vỡ, không còn giá trị nữa, chừng ấy mới thấy bầu trời mùa xuân, trăm hoa nở rộ, vui tươi đẹp đẽ vô cùng. Đó là giờ phút công hạnh tự giác giác tha viên mãn của người tu, lúc đó là lúc an nhàn tự tại.

Quý vị dám vào cát bụi không? - Thoạt đầu thấy đen tối quá! Nhưng ở đây đi vào cõi đời cát bụi với ánh sáng óng ánh ở đầu mi mở rộng, nên không bị cát bụi làm ô nhiễm. Nếu vào đời mà tối tăm không có ánh sáng thì sẽ bị bụi trần làm nhiễm ô, không lợi ích gì. Bồ-tát hay Thiên sư có lúc các ngài thị hiện ở những nơi rất lồi thối để lợi sanh. Như ngài Huyền Sa Sư Bị, trước khi tu cũng ở trong cảnh mê muội, thường hay giảng câu bắt cá. Khi thức tỉnh, liền đem thuyền lên bãi cát bỏ, xuất gia tu hành. Kiểm lại, lúc chúng ta còn nhỏ chưa hiểu đạo, đâu có hơn người thế tục chút nào. Người đời ăn thịt mình cũng ăn thịt, người đời cười giỡn ca hát mình cũng cười giỡn ca hát, cái gì quyền rũ mình đều ưa thích. Nhưng khi thức tỉnh mình mới khác người đời. Đâu quý vị xét lại mình coi có khác người đời chưa? Tất cả chúng ta phải đánh dấu hỏi chỗ này. Khi mê thì mình cũng như ai, nhưng khi tỉnh thì phải khác. Nói tỉnh mà không khác thì chưa thật tỉnh. Chỉ mang tiếng tỉnh mà không tỉnh. Vậy nên chúng ta phải tu cho thật tỉnh, để xứng đáng với danh nghĩa mà mình đã mang. Và, nhớ tỉnh rồi thì không được mê lại, mê lại là tội lỗi. Hai câu kết của bài này quá hay “rồi một ngày mai băng giá hết, trăm hoa như cũ rộn xuân đài”.

Dịch: MUÔN VIỆC VỀ NHƯ

Từ không hiện có, có không thông
Có có không không rốt cuộc đồng.
Phiền não Bồ-đề vốn chẳng khác
Chân như vọng niệm thấy đều không.
Thân như cảnh huyễn, nghiệp như bóng
Tâm tựa gió đưa, tánh tựa bông.
Đừng hỏi tử sanh, ma với Phật
Các sao hướng bắc, nước về đông.

Giảng:

Muôn việc về như là tất cả mọi sự mọi việc vốn dĩ là như vậy, chẳng có gì phải nghĩ phải bàn.

“Từ không hiện có, có không thông, có có không không rốt cuộc đồng.” Tất cả mọi vật trên đời này từ cái không rồi thành cái có, có một thời gian hoại đi thành không, có và không nó thông nhau. Ví dụ cái nhà, trước đây là không, sau do nhiều duyên hợp lại nên có cái nhà. Cái nhà có khoảng năm bảy chục năm hư mục, không sửa chữa thì nó hoại mất không còn, trở lại không. Vậy nên có không nó thông với nhau, nó không riêng thật có và cũng không riêng thật không. Từ không, duyên hợp thành có; từ có duyên ly tán thành không. Con người cũng vậy, trước kia là không, do duyên cha mẹ gặp nhau mà có thân này, thân này sống năm bảy mươi năm thì gió lửa ly tán, hoại diệt thành không. Thế nên cái có hiện giờ gốc từ cái không thưở trước. Và, cái có hiện giờ một mai duyên ly tán cũng trở thành không. Cái có cái không nó thông nhau, chớ không riêng không khác. Thấy dường như hai, nhưng sự thật không hai. Vì trước không, sau có, có rồi lại không. Có không không hai thể.

“Phiền não Bồ-đề vốn chẳng khác, chân như vọng niệm thấy đều không.” Đa số người tu đều sợ phiền não, thích Bồ-đề. Bồ-đề là giác, phiền não là mê, nên thích giác sợ mê. Nhưng sự thật mê không rời giác, giác không ngoài mê. Tại sao? Vì giác là giác cái mê và mê là mê cái giác. Cũng như trong cái nhà này, không có đèn, nói tối, mở đèn, hết tối, nói sáng. Hết tối nói nhà sáng, hết sáng nói nhà tối. Sáng tối đổi thay chớ không gian cái nhà không thay đổi. Sáng không thêm gì cho cái nhà, tối không làm mất gì trong cái nhà. Cũng vậy, tâm thể chân như không phải là Bồ-đề, cũng không phải là phiền não. Do dấy nghiệp sanh phiền não, hễ có phiền não thì che khuất Bồ-đề. Thế nên phải giác, biết phiền não là nhân đau khổ cần phải xả bỏ. Giác biết phiền não, gọi là Bồ-đề. Phiền não và giác biết phiền não dường như hai. Nhưng thật sự thể nó không hai. Từ tâm thể chân như dấy khởi phiền não và cũng từ tâm thể chân như khởi giác phiền não, phiền não hết, giác (Bồ-đề) cũng không còn, chỉ là tâm thể chân như không hai, không khác. Tôi lấy ví dụ này cho dễ hiểu: Tâm chúng ta đang bình an, thì không có nhãn, nhưng lúc chúng ta nổi sân mới có nhãn để ức chế cơn sân cho lắng xuống, khi sân lắng rồi thì nhãn cũng hết. Như vậy sân và nhãn không thật, nó khởi lên từ tâm bình an rồi diệt mất. Thể nó không hai không khác. Cũng vậy, chúng ta vì mê nên mới chạy theo ngũ dục thế gian, bây giờ cần phải tỉnh giác để hết mê. Khi chúng ta hết mê rồi thì không cần tỉnh giác nữa, lúc đó không nói mê cũng không nói giác. Như vậy phiền não và Bồ-đề không phải hai. Và,

“chân như vọng niệm thấy đều không.” Vọng niệm dấy khởi che khuất chân như. Khi vọng niệm dấy khởi nói là động, muốn trở về cái tịnh là chân như. Động và tịnh thấy như hai, vọng niệm là cái động lặng rồi đâu còn muốn trở về với cái tịnh là chân như. Hết động không nói tịnh (chân như) nữa, tự nó là như vậy thôi. Vậy, vọng niệm, chân như, phiền não, Bồ-đề chỉ là chuyện đối trị nhau thôi; đối trị rồi buông hết. Đó mới là chỗ chân thật cứu kính.

“Thân như cảnh huyễn, nghiệp như bóng.” Chúng ta mang thân này thấy nó là thật là quý. Nhưng xét cho cùng thì nó chỉ là cái thân tạm bợ giả dối. Nhìn lui về quá khứ, những người xưa như tổ tiên ông bà chúng ta, cũng hoạt động, cũng sanh sống, bây giờ còn đâu? Người kế đó cũng hoạt động cũng làm đủ thứ, bây giờ còn đâu? Người gần nhất là cha mẹ chúng ta cũng một thời làm ra tiền của, bây giờ còn đâu? Giờ đến chúng ta cũng lãng xãng hoạt động tạo tác, mai kia có còn không? Tất cả đều không còn. Như vậy người xưa và người nay có thật không? Nếu thật thì không mất. Bây giờ người trước mắt, người kế mắt, người sau cũng mất. Vậy thì cái gì là thật? Thân này chỉ là huyễn có, có không thật. Thân đã huyễn thì nghiệp cũng như bóng, vì nghiệp phát xuất từ thân khẩu ý, mà thân khẩu ý tựa nơi thân này. Thân không thật thì nghiệp cũng không thật, cũng như bóng như hình. Như vậy chúng ta có sợ nghiệp không? Đâu quý vị nói một câu chí lý nghe coi, sợ hay không?

Nếu đi đứng nằm ngồi lúc nào cũng thấy thân này như huyễn, nghiệp như bóng thì có gì sợ! Còn nếu lúc nào cũng thấy thân này thật thì có nghiệp thật nên phải sợ. Nhớ, phải thấy hai chiều, đừng nhìn một chiều. Ở đây Thượng Sĩ nói trong trường hợp của người tỉnh. Nếu chúng ta là người còn mê chưa tỉnh thì phải sợ nghiệp. Vì tạo nghiệp dữ thì đọa địa ngục, thọ quả báo khổ, tạo nghiệp lành thì sanh lên thiên đường được sung sướng. Như vậy, nếu còn thấy thân thật cảnh thật thì nghiệp cũng thật, nếu thấy thân giả, cảnh giả thì nghiệp như bóng như vang. Phật dạy rõ ràng như thế để chúng ta đừng làm chấp. Người không hiểu nghe đâu chấp đó làm những chuyện không hợp đạo. Miệng nói thân không thật mà cứ tranh chấp quyền lợi hơn thua đủ thứ. Hành động như vậy không hợp lý, vì còn thấy thân thật.

“Tâm tợ gió đưa tánh tợ bông.” Ở đây Thượng Sĩ dùng chữ tâm chữ tánh đúng ra nên dùng chữ chân tâm và vọng tưởng.

Chữ tâm chỉ cho vọng tưởng, chữ tánh chỉ cho chân tâm. Cỏ bông khi khô, bông nó nhẹ, gió thổi bay bông lên. Bông cỏ bông vốn không bay, vì gió thổi nó mới bay. Cũng vậy tâm thể chân như vốn không động, nhưng vọng niệm đầy khởi in tuồng như có động. Giống như bông cỏ bông tự nó không bay không động. Vì gió thổi đẩy nó bay lên; nó bay là do gió. Tâm thể chân như vốn không động, do vọng niệm đầy khởi in tuồng như động.

“Đừng hỏi tử sanh ma với Phật, các sao hướng bắc, nước về đông.” Tử, sanh, ma, Phật, tất cả những từ ngữ đó do đối đãi giả lập, không thật có nên Thượng Sĩ bảo đừng có hỏi, đừng có thắc mắc. Vì tất cả pháp trên thế gian này từ tâm đầy khởi, rồi lặng về như. Ví như (ở Việt Nam) sao trên trời đầu hôm thì thấy ở hướng đông, đến khuya thì thấy ở hướng tây, vì trái đất xoay nên đêm nào cũng như đêm nào đều thấy như thế không khác. Và, nước ở sông đều chảy ra biển đông, chớ không chảy lên đồi núi.

Bài này Thượng Sĩ nói, tất cả muôn sự muôn vật trên thế gian này tuy có sai biệt, nhưng đến chỗ rốt ráo chân thật đều hướng về chỗ như như, chớ không chỗ nào khác, nên Ngài đề tựa là “Muôn việc về như”.

Dịch: THÓI ĐỜI HƯ DỐI

Vân cầu đổi thay lắm vẻ mà
Mơ màng gởi trọn giấc Nam Kha.
Sương vừa rửa hạ, sen đang nụ
Gió mới mời xuân, mai đã hoa.
Trăng khuất núi tây, không còn bóng
Nước trôi đông hải, sóng đã qua.
Anh xem đàn én lầu Vương Tạ
Nay đến làm thân với mọi nhà.

Giảng:

Thói đời hư dối là thói đời không thật, vì luôn luôn đổi thay, không cố định.

“Vân cầu đổi thay lắm vẻ mà.” Nhìn lên bầu trời chúng ta thấy những cụm mây khi hiện hình này, khi hiện hình nọ, có lúc như hình con chó, có lúc như hình con sấu, con cọp v.v... thay hình đổi dạng liên liền. Tại sao nó đổi thay như thế? Vì mây không cố định, tụ tan tạm bợ nên luôn luôn thay đổi hình dạng sắc tướng. Thượng Sĩ mượn hình ảnh mây để nói lên sự đổi dời của muôn vật.

“Mơ màng gợi trọn giấc Nam Kha.” Giấc Nam Kha dẫn từ câu chuyện Thuần Vu Phần nằm mộng thấy mình thi đỗ cao, được vua gả công chúa cho làm Thái thú quận Nam Kha vô cùng vinh hiển. Sau đó Vu Phần đi dẹp giặc bị thua trận, công chúa lâm bệnh nặng rồi mất. Nhà vua đem lòng nghi kỵ, cho về quê. Vu Phần chợt thức giấc thấy mình nằm dưới gốc cây hòe bên ổ kiến. Vu Phần ngẫm nghĩ mọi việc trong cuộc đời như ảo ảnh trong giấc mộng. Thượng Sĩ dẫn câu chuyện này nói lên muôn sự muôn vật ở cõi đời đổi thay như những cụm mây và cuộc sống mấy mươi năm của kiếp người như một giấc mộng.

“Sương vừa rửa hạ, sen đang nụ.” Về đêm sương rơi xuống rửa sạch cái nóng bức của mùa hạ. Hết tiết hạ sang tiết thu, nên hoa sen có nụ dưới hồ. “Gió mới mời xuân mai đã hoa.” Gió đông báo hiệu đổi mùa, sắp sang xuân mai cũng chuẩn bị nở hoa. Ở trước thốt tôi chưa có gió đông mà thấy cây mai bắt đầu chớm nụ. Như vậy chỉ cần thời tiết thay đổi thì sự vật cũng theo đó đổi thay, nó luôn chuyển biến không dừng. Đây là những hình ảnh rất đẹp diễn tả mùa hạ vừa qua, mùa thu lại đến, mùa đông sắp tàn và mùa xuân bước sang. Nhờ sương rửa hết nóng bức của mùa hạ nên hoa sen nở, nhờ gió mới mời xuân về nên hoa mai rộ nở đón xuân.

“Trăng khuất núi tây, không còn bóng”: Trên hư không mặt trăng vừa khuất núi thì không còn một bóng trăng nào hiện ra và bầu trời tối mờ mịt. “Nước trôi đông hải sóng đã qua”: Ở dưới biển nước chảy về đông tức là về biển, thì các lượn sóng cũng tan. Như vậy trăng bị khuất núi không còn bóng, nước chảy ra biển những lượn sóng cũng mất theo. Đó là những hình ảnh diễn tả sự vật luôn luôn chuyển biến đổi dời rồi theo đó mà tan mất.

“Anh xem đàn én lầu Vương Tạ”: Họ Vương và họ Tạ là hai nhà quý tộc đời Tống phong lưu phú quý không ai sánh bằng. Khi đó có đàn chim én bay đến tụ tập trước lầu nhà họ chơi giỡn. Lúc cha mẹ họ Vương họ Tạ mất, con cháu họ nghèo khổ, đàn én bay tới nhà khác đậu. Cho nên thơ Đường có hai câu: “Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yển, khí nhập tầm thường bách tính gia” tức là khi xưa trước nhà họ Vương, họ Tạ có bầy chim én tới đậu, bây giờ nó bay vào những nhà tầm thường của bá tánh. Thượng Sĩ dẫn ý này để nói lên cái thói đời hư dối, khi giàu sang phú quý thì biết bao người tìm đến làm thân, đến khi nghèo khổ hết thời thì bị mọi người coi rẻ và xa lánh. Giống như đàn chim én khi họ Vương họ Tạ giàu sang phú quý thì nó tụ về, lúc nghèo hèn khổ sở thì nó bay đi. Thói đời là như vậy, nên có câu “nghèo ở giữa chợ không ai hỏi, giàu ở núi sâu lắm khách tầm” (Bần cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu viễn thân). Như vậy có cái gì là thật vinh thật nhục? Gặp thời thì mọi sự đều tốt, hết thời thì mọi sự đều xấu. Thói đời là đổi thay, là không thật thì lấy cái gì làm chuẩn cho sự nhục vinh?

Bài thơ này nói lên sự tạm bợ đổi thay của sự vật và của lòng người. Hai câu đầu nói lên cái tạm bợ của sự vật như mây nổi, như giấc mộng, không có gì thật. Bốn câu giữa chứng minh sự tạm bợ đổi thay qua thời tiết, qua ngoại cảnh trăng nước v.v... Hai câu cuối nói sự hư dối của thói đời, diễn tả rõ ràng sự đổi trắng thay đen của lòng người. Lúc phú quý thì kẻ đón người đưa, khi nghèo hèn thì người người xa lánh, đó là lẽ thường của thế gian.

Dịch: HỌA THƠ QUAN HUYỆN

Đã từng nói gót Tứ Minh Cuồng
Ưa mến Y Vương với Quỷ Vương.
Trong chưa giác ngộ chân giác ngộ
Chỗ khó nghĩ bàn khéo nghĩ bàn.
Căn hèn muốn hỏi “trường sanh thuốc”
Tác giả (1) đâu cần “bất tử phương”.
Cá chẳng tìm môi, nay nước lạnh
Đồng thời nom, lưới thả đều quên.

(1) Đáng lý là tác gia, chỉ cho người đạt đạo thì mới đúng ý của bài thơ. Nhưng trong bản chữ Hán in là tác giả nên chúng tôi vẫn để tác giả.

Giảng:

“Đã từng nổi gót Tứ Minh Cuồng”: “Tứ Minh Cuồng” là biệt hiệu của ông Hạ Tri Chương, ông là người Vĩnh Hưng làm Thị Lang bộ Lễ đời vua Đường Huyền Tông, tánh ông phóng đãng, lúc già xin về làm đạo sĩ ở Kinh Hồ lấy hiệu là Tứ Minh Cuồng. Ngài dẫn câu chuyện này ý muốn nói nổi gót theo ông Hạ Tri Chương chán danh vọng từ quan để làm đạo sĩ tự do phóng khoáng.

“Ưa mến Y Vương với Quỷ Vương”: Y Vương là chỉ đức Phật, Ngài được tôn xưng là Vô thượng Y Vương, tức là ông thầy thuốc không ai cao hơn được. Đức Phật được tôn xưng như vậy có xứng đáng không? Ở thế gian ông thầy thuốc giỏi nhất thì cứu được người bệnh sắp chết sống thêm năm, mười năm, gọi là thầy thuốc đại tài. Chúng ta sống trong sanh tử tuổi thọ cao lắm chỉ bảy mươi, tám mươi năm là chết. Ở đây đức Phật dạy chúng ta tu để không còn bị chết chi phối, vậy Ngài không phải ông vua thầy thuốc là gì? Ngài đưa chúng ta tới chỗ không còn sanh tử tức là vô sanh, nghĩa là sống với cái sanh mạng không cùng không dứt. Sanh mạng đó không phải là sanh mạng lằng xằng lộn xộn này, mà là bản thể thanh tịnh sáng suốt hiện có của chính mình. Nhận ra sống được với bản thể thì muôn kiếp chúng ta không còn bị sanh tử chi phối nên nói Phật là vị Y Vương. Lẽ ra chúng ta chỉ mến Y Vương chớ không có ưa Quỷ Vương. Nhưng tại sao Ngài nói ưa Quỷ Vương? Thật ra Quỷ Vương đáng sợ là khi nào chúng ta sợ nó, nếu chúng ta không sợ nó thì nó không đáng sợ. Song vì người ta có cái bệnh hay đổ thừa, chẳng hạn như một Thiên sinh tăng thấy một cô thiếu nữ đẹp, tâm xao xuyên bất an, ngồi thiền không yên, đổ thừa tại cô thiếu nữ mà hôm nay tôi ngồi thiền không yên. Có phải tại cô thiếu nữ đẹp nên Thiên sinh tăng ngồi thiền không yên không? Cô thiếu nữ đẹp là do phước đời trước của cô nên cô đẹp, đó là chuyện của cô, cô đi tới đi lui mặc kệ cô. Nếu vị ấy thấy cô thì biết mình có cái hay thấy, thì đâu có can hệ gì? Do thấy rồi khởi tâm phân biệt đẹp xấu rồi ưa thích nên xao xuyên bất an, đó là tại vị ấy, chớ đâu phải tại cô. Tại vị ấy mà vị ấy đổ thừa cho người thật là vô lý. Nếu tâm vị ấy không ưa thích xao xuyên bởi những hình sắc thì một trăm cô đi qua cũng không dính dáng gì vị ấy. Thấy

Phật tâm an nhiên, thấy cô thiếu nữ tâm cũng an nhiên, thì Y Vương và Quỷ Vương đều thích có gì là tai họa? Tai họa là do mình chớ không phải do người làm cho mình họa, nhưng vì thiên hạ có cái bệnh đổ thừa, hễ có chuyện dở xảy ra là cứ đổ thừa tại người này người kia chớ không ai can đảm nhận cái xấu cái dở đó là do mình. Bây giờ biết rõ tất cả cái dở từ tâm mê nhiễm của mình mà ra, nếu hết mê hết nhiễm thì ngoại cảnh tốt xấu cũng không có giá trị, không làm hại được mình. Và, nhờ có Quỷ Vương nên chúng ta mới biết được tâm mình còn ô nhiễm hay hết ô nhiễm. Gần Phật lạ Phật tâm thanh tịnh chuyện đó là thường. Khi gặp duyên ô nhiễm mà tâm vẫn thanh tịnh thì Quỷ Vương rất hiền và rất dễ mến. Thế nên Thượng Sĩ nói:

“Trong chưa giác ngộ chân giác ngộ, chỗ khó nghĩ bàn khéo nghĩ bàn.” Trong chỗ chưa giác ngộ chúng ta phải thật giác ngộ, không thể lười thôi lơ là được. “Chỗ khó nghĩ bàn” là từ ngữ nhà Thiền, tông Qui Ngưỡng có dùng câu: “Nan tư lương xứ diệu tư lương” nghĩa là “chỗ khó nghĩ bàn khéo nghĩ bàn”. Trong chỗ đó không cho chúng ta suy nghĩ, phân biệt, mà chúng ta phải khéo suy nghĩ phân biệt, đó là điểm đặc biệt của nhà Thiền. Chúng ta đọc qua đoạn đối đáp giữa Lục Tổ và Thiền sư Huyền Giác sẽ rõ chỗ này.

Sư Huyền Giác sau khi tham vấn Lục Tổ liền cáo từ ra về. Tổ bảo:

- Sao trở về quá nhanh!

Sư thưa:

- Vốn tự không động thì đâu có nhanh.

Tổ bảo:

- Cái gì biết không động?

Sư thưa:

- Ngài tự phân biệt.

Tổ bảo:

- Người được ý vô sanh rất sâu!

Sư thưa:

- Vô sanh há có ý sao?

Tổ bảo:

- Không ý, cái gì biết phân biệt?

Sư thưa:

- Phân biệt cũng không phải ý.

Trong cái vô sanh không phải là không phân biệt, nhưng phân biệt mà không phải ý. Vậy ý là tư lương, tư lương mà không phải ý, mới gọi là “Diệu tư lương”.

“Căn hèn muốn hỏi trường sanh thuốc, tác giả đâu cần bắt tử phương.” Người căn cơ thấp vì còn yêu bản ngã nên họ ưa sống lâu, do đó muốn xin thuốc trường sanh để uống cho được trường sanh bất tử. Tác giả là chỉ cho những bậc đã đạt đạo, những vị đó không cần những phương thuốc bất tử. Tại sao? Vì khi đã giác ngộ thì sống với cái thể bất sanh còn tìm cái vô sanh làm gì nữa.

Thượng Sĩ nói, khi chúng ta chưa giác ngộ thì phải thật giác ngộ, ngay trong cái khó nghĩ bàn khéo nghĩ bàn, nhưng cái nghĩ bàn không phải thuộc ý, người căn cơ thấp thì muốn tìm thuốc để được sống lâu, còn người đạt đạo không cầu sống lâu. Tại sao? Vì đạo tức vô sanh, vô sanh thì cầu bất tử làm gì? Để thấy, người tu chân thật phải làm được những điều đó.

“Cá chẳng tìm mồi, nay nước lạnh, đồng thời nom, lưới thả đều quên.” Hai câu này rất đẹp, mùa đông nước đóng băng, trời lạnh quá nên cá không đi tìm mồi. Khi cá không đi tìm mồi thì phương tiện để bắt cá là nom và lưới cũng bỏ luôn. Đây nói lên cái ý khi chúng ta tu tới chỗ tâm nhất như rồi thì giống như trời mùa đông lạnh, cá không đi tìm mồi. Thông thường cá tìm mồi để nuôi sống. Cũng vậy, vọng tưởng luôn luôn chạy theo sáu trần để nuôi lớn phiền não vô minh. Nhưng khi công phu tu hành tới chỗ tâm nhất như thì giống như con cá lặn lẽ nằm yên không đi tìm mồi, nó không tìm mồi thì phương tiện để bắt cá là nom và lưới cũng bỏ luôn. Khi chúng ta tu tới chỗ rốt ráo thì Bồ-đề Niết-bàn cũng không, phiền não vọng tưởng cũng hết, nghĩa là năng sở đều quên. Năng là con cá, sở là nom lưới cả hai đều không còn.

Dịch: CẢNH VẬT TỊNH BANG

Trại quê vừa dựng cảnh thanh tân

Đào lý xanh tươi bốn tiết xuân.
Tiếng sáo mục đồng, trăng gác lặng
Áo toi mấy mảnh, mây ướt choàng.
Đường uốn ruột dê thông phố chợ
Khe chia đuôi én dứt hồng trần.
Qui thần trong tối cùng thâm bảo
Một giải phong quang anh ẩn thân.

Giảng:

Bài thơ này có chỗ nghi không phải của Thượng Sĩ, mà của Trần Quang Khải tên là “Đề Dã Thự” (Dã thự là trại quê). Đọc bài này chúng ta thấy thuần là tả cảnh đẹp, chứ không chứa đựng ý nghĩa đạo lý, đúng là của ông Trần Quang Khải hơn là của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Vì bài này có bản chữ Hán nên tôi phải dịch ra, ở đây khỏi cần giảng kỹ.

Dịch: HỌA THƠ HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU

Thiên phong không trước cũng không sau
Bản thể như như sẵn vậy nào.
Thiếu Thất chín năm không một tiếng
Hoàng Mai đêm giữa tạm riêng truyền.
Tâm cơ chẳng dính tơ hào niệm
Khẩu nghiệp nhọc gì chọn lựa lời.
Vì bảo Nguyên quân Trần Xử Sĩ
Nhạn khuya một tiếng, hết đêm mù.

Giảng:

Đây là bài thơ Thượng Sĩ họa lại để tặng Hưng Trí Thượng Vị Hầu [Hiệu của Trần Quốc Nghiễn con thứ hai của Trần Quốc Tuấn.]. Trong sử ghi rằng khi quân ta đánh với quân Nguyên, quân Nguyên thua bỏ chạy, nhà vua ra lệnh đuổi theo chứ không giết. Trần Quốc Nghiễn quá háng nên xua quân đuổi theo giết quân địch rất nhiều. Khi làm lễ

thường công tướng sĩ thì Trần Quốc Nghiễn bị nhà vua chê là không tuân lệnh, và giặc thua chạy mà còn đuổi theo giết là không có lợi. Vì sao? Vì Việt Nam là nước nhỏ dân ít, còn quân Nguyên nước lớn dân đông, tướng tài của mình đánh thắng họ là mừng rồi, họ thua để cho họ chạy về nước, đuổi theo giết họ chỉ gây thêm thù oán. Quốc Nghiễn vì quá hăng không nghĩ đến cái lợi hại lâu dài, khi bị quở và không được thưởng công, ông hơi buồn làm thơ than thở do đó Thượng Sĩ họa lại với lý Thiên để khuyên ông. Mở đầu Ngài nói: “Thiên phong không trước cũng không sau, bản thể như như sẵn vậy nào.” Sống Thiên là cốt trở về với bản thể như như, bản thể như như đó không trước không sau. Trước sau là chỉ cho không gian và thời gian, bản thể như như thì sẵn đó chớ không phải mới có mới thành.

“Thiếu Thất chín năm không một tiếng, Hoàng Mai đêm giữa tạm riêng truyền.”
Tổ Đạt-ma chín năm ngồi xây mặt vào vách tại chùa Thiếu Lâm, lặng im không một tiếng để nói lên thể như như. Sống với bản thể như như thì không còn một tí vọng động. Và, ở Hoàng Mai giữa đêm Ngũ Tổ truyền ý bát cho Lục Tổ là việc tạm thôi.

“Tâm cơ chẳng dính tơ hào niệm, khẩu nghiệp nhọc gì chọn lựa lời.” Nếu tâm mình chẳng dính một mảy tơ, không một niệm nhỏ niệm khởi lên thì lo gì cái miệng mình nói bậy mà phải lựa lời. Sở dĩ miệng hay nói tào lao là tại tâm lạng xăng lộn xộn, nếu tâm lặng lẽ thì miệng không còn nói bậy. Chúng ta sở dĩ lựa lời nói cho khéo léo là tại tâm mình lộn xộn, khi thì nghĩ tốt, khi thì nghĩ xấu, cho nên phải kèm chế bằng cách lựa lời hay khéo để nói. Một khi tâm đã lặng lẽ không dấy niệm thì không còn lo sợ cái miệng nói bậy. Hai câu này ý nói người ta hay sợ cái quả mà không sợ cái nhân, lời nói phát ra là để diễn tả tâm tư của mình, tâm suy nghĩ tốt xấu thì thốt ra lời nói có hay có dở, nếu tâm tư lặng lẽ thanh tịnh thì lời nào thốt ra cũng thanh tịnh. Thế mà người đời cứ lựa lời nói cho hay cho khéo mà không chịu gạn lọc phiền não cho tâm được thanh tịnh. Lo lựa lời nói khéo là chúng ta chỉ lo tránh quả mà không sợ nhân. Thói thường chúng ta không sợ tạo nghiệp mà chỉ sợ cái khổ sanh tử luân hồi. Luân hồi thọ khổ là cái quả không đáng sợ, sợ là sợ tạo nghiệp, vì có nghiệp mới dẫn đi luân hồi. Song, nghiệp cũng không đáng sợ mà phải sợ cái nhân đưa đến sự tạo nghiệp là vọng tưởng. Như vậy muốn không tạo nghiệp, phải buông vọng tưởng, nên nói “tâm cơ chẳng dính tơ hào niệm, khẩu nghiệp nhọc gì chọn lựa lời”. Nghĩa là nội tâm không còn vọng tưởng thì lo gì tạo ra khẩu

nghiệp. Vậy người tu Thiền muốn tránh cái quả luân hồi thì phải tránh cái nhân tạo nghiệp, muốn không tạo nghiệp thì phải buông hết vọng tưởng, dứt được manh mối ban đầu thì luân hồi làm sao có? Đó là cái gốc mà ai tu cũng phải lo thực hiện cho tốt.

“Vì bảo Nguyên quân Trần Xử Sĩ, nhận khuya một tiếng hết đêm mù.” Trần Xử Sĩ cũng là hiệu của Trần Quốc Nghiễn. Về đêm trời khuya vắng lặng, một tiếng nhận kêu thì sương mù tan ngay. Đây muốn nói khi tâm chúng ta thanh tịnh thì, mê mờ đau khổ đều sạch hết. Chỉ cần một phen ngộ thì mọi sự đều yên, nếu còn mê còn lãng xăng lộn xộn mà muốn tránh những cái khen chê, làm sao tránh khỏi? Chỉ khi nào tâm bừng sáng thì mọi cái mê mờ hết sạch, đó là lời khuyên chí lý của Ngài. Qua bài thơ này chúng ta thấy Thượng Sĩ khuyên Trần Quốc Nghiễn đừng buồn phiền vì đi đánh giặc có công mà không được trọng thưởng. Ngài khuyên ông phải ráng tu để tâm thanh tịnh thì mọi sự buồn phiền đau khổ đều hết.



Dịch: TỤNG ĐẠO HỌC TRẦN THÁNH TÔNG

Thánh học cao minh tột cổ kim
Kho rỗng sâu suốt tận hoa tim.
Thích phong đã được mở tay báu
Tỏ ý đâu không thấu kim chìm.
Trí vượt cửa thiền thông Thiếu Thất
Tình siêu biển giáo thấu Oai Âm.
Người đời chỉ thấy ngàn non đẹp,
Ai lắng hang sâu tiếng vượn trầm.

Giải:

Trần Thánh Tông là vị vua không xuất gia mà thấy được lý thật qua kinh điển, qua ngữ lục của các Thiền sư. Nhà vua thấy rất sâu, tột cùng lý đạo, nên Thượng Sĩ tán thán.

“Thánh học cao minh tột cổ kim, kho rỗng sâu suốt tận hoa tim.” Về thánh điển thì nhà vua thông suốt cả sách vở xưa nay, nhất là kinh Phật. “Kho rỗng” dựa theo huyền sử kể rằng Bồ-tát Long Thọ có một lần được Long vương mời xuống Long cung thuyết pháp, Long vương mở kho tàng chứa kinh Phật cho Ngài xem. Vì trên nhân gian bị giặc cướp thiêu đốt cho nên kinh sách không còn đủ, Long vương đã thỉnh hết kinh Phật đem về chứa vào kho ở Long cung. Sau khi xem, ngài Long Thọ xin thỉnh những bộ kinh như Hoa Nghiêm, Niết-bàn v.v... để đem về nhân gian dịch ra và truyền bá cho người sau biết. Bốn bộ A-hàm của hệ Nguyên thủy không có những kinh đó. Đúng về lịch sử thì kinh Hoa Nghiêm, Niết-bàn v.v... ra đời sau khi Phật niết-bàn khoảng sáu trăm năm, tức là nhằm vào thời ngài Long Thọ. Nên đây nói “kho rỗng sâu suốt tận hoa tim”. Nghĩa là kho kinh ở Long cung vua Trần Thánh Tông thông suốt hết.

“Thích phong đã được mở tay báu, Tổ ý đâu không thấu kim chìm.” Hai câu này ý muốn nhắc đến hai sự tích:

1. “Thích phong đã được mở tay báu” nghĩa là mở tay ra có hòn ngọc quý trong đó. Một hôm Tổ Sư Tử đi hoằng hóa đến nước Kế-tân có ông trưởng giả dẫn đưa con đến yết kiến Ngài, thưa rằng:

- Thằng con tôi tên là Tư-đa hai mươi tuổi, từ khi sinh ra đến giờ bàn tay trái nó nắm chặt lại chưa từng mở ra. Xin Tôn giả từ bi nói rõ nhân đời trước của nó cho tôi hiểu.

Tổ nhìn thẳng vào mặt Tư-đa, rồi đưa tay bảo:

- Trả hạt châu lại cho ta!

Tư-đa liền xòe tay dâng hạt châu cho Tổ. Tổ giải thích:

- “Đời trước, ta là một Tỳ-kheo thường được Long vương thỉnh xuống Long cung tụng kinh. Một hôm sau khi tụng kinh xong, Long vương cúng ta một hạt châu, ta nhận châu rồi trao cho chú thị giả tên Bà-xá (tức là thân đời trước của Tư-đa) giữ trong tay. Ta tịch, sanh nơi đây, vì nhân duyên thầy trò chưa hết nên gặp lại nhau tại hội này.”

Trưởng giả nghe được tiền duyên của con mình hoan hỉ cho Tư-đa theo Ngài xuất gia. Tổ xét duyên xưa và nay, hợp hai tên đặt là Bà-xá-tư-đa.

Ý câu này Thượng Sĩ tán thán vua Trần Thánh Tông giống như Bà-xá-tư-đa mở tay ra liền thấy hòn ngọc báu. Đó là cái duyên thầy trò ngày xưa bây giờ gặp lại.

2. “Tổ ý đâu không thấu kim chìm.” Ngài Ca-na-đề-bà là Tổ thứ mười lăm đệ tử của Tổ Long Thọ. Khi Tổ Long Thọ đến Nam Ấn, Ngài đến yết kiến. Tổ muốn thử Ngài, nên sai đồ đệ múc một thau nước đầy để trước lối vào. Ngài đi qua lấy một cây kim bỏ vào thau nước rồi thẳng đến yết kiến Tổ. Tổ rất hoan hỉ, thầy trò đã hợp duyên. Việc Long Thọ sai đồ đệ múc nước không phải chỉ ngầm ý cho ngài Đề-bà bỏ kim vào, mà còn muốn nói lên cái ý khó tìm. Ở đời cái gì khó tìm thì người ta nói mò kim đáy giếng. Kim rớt xuống đáy giếng tìm rất khó. Cũng vậy, duyên thầy trò ngày xưa mà nay gặp lại không phải là chuyện dễ, rất khó, khó như việc mò kim đáy giếng. Cái thau nước tượng trưng cho cái giếng, cây kim bỏ trong thau chìm xuống đáy, dụ như cây kim rớt chìm dưới đáy giếng tìm rất khó khăn. Ý của Tổ Long Thọ ngài Ca-na-đề-bà hiểu thấu, nên bỏ cây kim vào thau. Thượng Sĩ dẫn tích này để tán thán vua Trần Thánh Tông thấu suốt lý Thiên, giống như ngài Ca-na-đề-bà hội được ý Tổ Long Thọ nên bỏ kim vào thau.

“Trí vượt cửa Thiên thông Thiêu Thất.” Trí tuệ của vua Trần Thánh Tông vượt khỏi cửa Thiên và thông suốt được ý nghĩa của Tổ Đạt-ma ở Thiêu Thất. “Tĩnh siêu biển giáo thấu Oai Âm.” Vua Trần Thánh Tông thấu suốt được giáo lý của Phật Thích-ca trong đời hiện tại cho đến đức Phật Oai Âm Vương ở đời quá khứ. Trong kinh có câu: “Oai Âm Vương dĩ tiền vô Phật danh vô chúng sanh danh.” Nghĩa là từ đức Phật Oai Âm Vương về trước không có tên Phật và tên chúng sanh. Phật Oai Âm Vương là đức Phật đầu của tất cả chư Phật. Ý câu này tán thán vua Trần Thánh Tông thấu suốt được giáo lý của chư Phật một cách tường tận.

“Người đời chỉ thấy ngàn non đẹp, ai lắng hang sâu tiếng vượn trầm.” Người thế gian chỉ thích thấy những cảnh đẹp của núi non mây nước, ít ai chịu lắng nghe tiếng con vượn kêu trong hang sâu. Ở đời này có mấy người chịu ngồi im lìm để lắng nghe tiếng khi vượn nhảy nhót kêu ở trong lòng, mà đa số chỉ thích chạy tìm những thanh sắc tầm thường ở bên ngoài. Nhưng tất cả cái bên ngoài là tướng sanh diệt, thế mà người ta lại mê say đuổi theo. Rất ít người chịu lắng lòng nhìn lại mình thật kỹ, để nhận ra cái chân thật của mình. Tuy quý vị có lắng ở hang sâu mà chưa nghe tiếng vượn, biết đâu hôm nào đó

nghe rồi bật cười và tất cả sương mù trên thế gian đều tan vỡ hết. Chúng ta thấy những bài thơ của Thượng Sĩ, hai câu kết thường nhắc đến việc quan trọng của người tu là nhận cho ra cái chân thật của mình.

Dịch: CHĂN TRÂU ĐẤT

Một con trâu đất, một mình chăn

Xỏ mũi lôi về chẳng khó khăn.

Đem đến Tào Khê buông thả quách

Mênh mông nước chảy đánh cầu tròn.

Giải:

Theo chữ Hán con trâu và con bò viết cùng một chữ ngu () nhưng chữ ngu thường chỉ con bò, còn chữ thủy ngu () thường chỉ con trâu. Con bò thì màu vàng sừng ngắn, ở trên khô không lội nước, con trâu màu đen sừng dài và cong lội nước được, nên nói trâu nước.

Ở đây Thượng Sĩ nói chăn con trâu đất. Vậy trâu đất là trâu hay bò? Đúng ra là trâu chứ không phải bò. Vì ở Việt Nam trâu hay nằm ở vùng bùn tắm đất đầy mình nên gọi là trâu đất, thay vì ở Trung Hoa gọi là trâu nước. Vậy nói theo Việt Nam là chăn trâu chứ không phải chăn bò. Chúng ta đừng hiểu lầm con trâu đất là con trâu làm bằng đất, trâu bằng đất thì vô tri làm sao chăn? Như vậy con trâu đất là con trâu dính bùn đầy mình, vì chữ Nê () là bùn chứ không phải đất.

“Một con trâu đất một mình chăn.” Một con trâu đất một mình chăn thì dễ quá, chăn con trâu của mình chứ không phải của ai. Nhưng chăn bằng cách nào? “Xỏ mũi lôi về chẳng khó khăn.” Xỏ mũi lôi đầu nó chuyện đó không khó. Như vậy muốn con trâu thuần thực và qui thuận thì phải xỏ mũi lôi đầu nó mới đi, chứ chăn mà không xỏ mũi thì không được. Cũng vậy, những vọng tưởng của chúng ta nhà Thiền tạm gọi con trâu, nó không có hình tướng chột sanh chột diệt. Nếu chăn mà không có phương tiện thì làm sao chăn? Vì vậy phải dùng phương tiện. Phương tiện ở đây dùng cho người sơ cơ là quán hơi thở, người thuần thực thì vọng tưởng khởi nhìn cho nó lặng xuống, không để nó tự do hoạt động. Nếu chúng ta chăn thật kỹ thì con trâu dễ điều phục. Con trâu chúng ta đang

chăn có ai biết hình dáng nó thế nào không? Nó có bốn chân hai sừng phải không? - Thật ra, con trâu Thượng Sĩ nói không có hình dáng cụ thể, chẳng qua do người xưa nương lời dạy của đức Phật trong kinh Di Giáo về việc kềm chế năm căn không cho buông lung chạy theo năm dục. Ví như người chăn trâu coi chừng trâu không cho nó xâm phạm lúa mạ của người. Mượn hình ảnh con trâu để soạn ra mười bức tranh với ý chỉ hàng phục những vọng tưởng loạn động của mình gọi là chăn trâu.

“Dem đến Tào Khê buông thả quách.” Thả quách là buông tay chớ không còn nắm mũi, không còn kềm chế, nghĩa là để cho nó tự do. Nhưng muốn thả thì phải chăn cho thuần thực rồi mới thả. Chừng nào chúng ta được nhất hạnh tam-muội và nhất tướng tam-muội, như lời Lục Tổ dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn thì mới thả cho con trâu tự do. Nhất tướng tam-muội là đối với tất cả tướng dù đẹp dù xấu, dù lớn dù nhỏ, chúng ta đều không dính mắc, tức là nhìn thấy tất cả tướng tâm không dấy động, luôn luôn ở trong chánh định. Nhất hạnh tam-muội là trong bốn oai nghi đi đứng ngồi nằm, khi tiếp duyên xúc cảnh tâm vẫn an nhiên tự tại, không dính không kẹt với sáu trần bên ngoài. Như vậy nếu người tu hành đạt được hai tam-muội này thì không còn phải chăn trâu, nên nói đem đến Tào Khê buông thả quách. “Mênh mông nước chảy đánh cầu tròn.” Câu kết hơi khó. Ở trong dòng nước chảy xiết mà đánh cầu. Để dễ hiểu tôi dẫn câu chuyện mang ý này:

Có vị Tăng đến hỏi ngài Triệu Châu: “Trẻ con mới sanh có đủ sáu thức chăng?” Triệu Châu đáp: “Trên dòng nước chảy xiết đá cầu.” Sau vị Tăng ấy đến hỏi ngài Đại Đồng Đầu Tử: “Trên dòng nước chảy xiết đá cầu, ý nghĩa thế nào?” Sư đáp: “Niệm niệm chẳng tạm dừng.”

Chúng ta thường nghĩ người lớn có ý thức phân biệt thế này thế kia, còn con nít thì ý thức nó còn non nớt nên không phân biệt. Ở đây, vị Tăng này hỏi: “Con nít có đủ sáu thức không?” Ngài Triệu Châu trả lời: “Trên dòng nước chảy xiết đá cầu.” Nghe qua vị Tăng không hiểu mới đến hỏi Thiền sư Đại Đồng, Ngài đáp: “Niệm niệm chẳng tạm dừng.” Qua câu đáp của Thiền sư Đại Đồng chúng ta mới hiểu câu trả lời của ngài Triệu Châu “trên dòng nước chảy xiết đá cầu”. Ý nói sáu thức nơi con nít đang trên dòng phát triển liên tục từ sơ sanh dần dần lớn lên. Như khi còn bé chúng ta cũng thấy nghe mà chưa khởi phân biệt đẹp xấu hay dở. Tuy nói chưa khởi phân biệt, chớ đứa bé thấy cái gì

có màu sắc nó cũng đưa tay chụp, cái gì không thích thì nó giẫy nảy không chịu, nghe tiếng nói ngọt ngào nó cười vui vẻ, nghe tiếng nói nặng nề mắng mỏ nó cũng biết tủi biết buồn. Như vậy tuy nó có cái biết phân biệt nhưng rất sơ khai chưa rõ ràng. Từ từ lớn lên cái thấy nghe hiểu biết nó càng rõ ràng hơn. Ngài Triệu Châu nói đứa bé vẫn có đủ sáu thức, nhưng phát triển dần dần từ sơ khai đến trưởng thành, liên tục như dòng nước chảy xiết, hạt nước này tiếp nối hạt nước kia chảy liên tục. Chúng ta thấy như một dòng nước nhưng thật ra nó biến chuyển không dừng. Ngài Triệu Châu nói con nít cũng có sáu thức, song nó biến chuyển dần và không dừng như dòng nước chảy xiết. Còn đá cầu, nghĩa là sao? Chính nhờ Thượng Sĩ mà chúng ta hiểu được ý này. Xin nhắc lại hai câu “đem đến Tào Khê buông thả quách, mênh mông nước chảy đánh cầu tròn”. Nếu chúng ta tu điều phục được con trâu của mình rồi, nó không còn kéo lôi chống trả nữa, lúc đó chúng ta được tự do. Như vậy là trong dòng biến chuyển của sáu thức chúng ta được tự tại. Giống như người đánh cầu trên dòng nước chảy xiết. Đánh cầu hay đá cầu của ngài Triệu Châu, ý nói người tu Thiền thì không bị sự biến chuyển của sáu thức lôi kéo nhận chìm. Giống như người đứng trên dòng nước chảy xiết mà đánh cầu một cách tự do, việc này ngoài sức tưởng tượng của con người. Vì người thế gian luôn luôn bị sáu thức kéo lôi nhận chìm. Hiểu được ý này chúng ta mới thấy giá trị của bài thơ. Bài thơ chỉ có bốn câu mà Ngài nói lên được tiến trình tu tập từ khi bắt đầu dụng tâm tu cho đến khi đạt được kết quả.

Tôi xin nhắc lại toàn bài để quý vị nắm cho vững: “Một con trâu dắt một mình chẵn.” Mấy hôm rồi quý vị chẵn một mình hay có ai phụ không? “Xỏ mũi lôi về chẳng khó khăn.” Quý vị xổ mũi được chưa hay vẫn còn cay đắng gian nan? Và, tuy đã xổ mũi rồi có khi lôi nó không chịu đi, vì sức mình yếu nên lắm lúc cũng bị nó lôi lại. Như vậy đối với quý vị thì “xỏ mũi lôi về rất khó khăn”. Nếu “chẳng khó khăn” thì sẽ “đem đến Tào Khê buông thả quách”. Khi trâu thuần thục thì mình nằm ngủ khò chẳng còn lo lắng gì nữa, bấy giờ thì “mênh mông nước chảy đánh cầu tròn”. Tuy ở trong dòng sanh diệt mà chúng ta an nhiên, không lo sợ không dính mắc gì cả. Chỉ tóm gọn trong bốn câu thơ mà Ngài nói lên được tiến trình tu tập của một hành giả từ khi bắt đầu cho đến khi viên mãn. Chúng ta nên ghi nhớ để mà tu tập.

Dịch: VUI THÍCH GIANG HỒ

Tâm xưa hồ hải chứa từng khuây
Ngày tháng như tên dường tợ thoi.
Gió mát trắng thanh sanh kể đủ
Non xanh nước biếc nếp sóng đầy.
Sáng sớm giương buồm băng nước thăm
Chiều nâng sáo thổi cột khói mây.
Tạ Tam nay đã không tin tức
Để chiếc thuyền trơ bãi cát này.

Giảng:

Bài thơ này diễn tả cái thú giang hồ của những người có tinh thần hào phóng, tâm hồn thích tự do rày đây mai đó.

“Tâm xưa hồ hải chứa từng khuây.” Hồ hải chỉ cho ngũ hồ tứ hải. Lúc nhỏ đã có tâm hào phóng, nay tuy già mà vẫn còn thích đi đây đi kia chớ không chịu ở một nơi. “Ngày tháng như tên dường tợ thoi.” Ngày tháng trôi qua nhanh như tên bắn như thoi đưa, không chờ đợi ai cả. Hai câu này ý nói tâm hồn của Thượng Sĩ lúc nào cũng muốn dạo chơi hồ hải, nhưng bây giờ nhìn lại thì ngày tháng trôi qua nhanh và tuổi đã già. Tuy nhiên:

“Gió mát trắng thanh sanh kể đủ, non xanh nước biếc nếp sóng đầy.” Sanh kể của Thượng Sĩ là gió mát trắng thanh. Có gió mát trắng thanh là đủ sống rồi, không cần phải ăn ngon mặc đẹp. Nếp sóng của Ngài là phải gận gửi thiên nhiên, cho nên non xanh nước biếc làm cho đời sống của Thượng Sĩ thêm đầy đủ. Đó là phong độ sống của Ngài. Chúng ta bây giờ ở Thiền viện Trúc Lâm có đủ những điều kiện về sanh kể như Ngài nói chưa? Ở đây cũng có rừng thông xanh mướt, gió thổi vi vu, hồ nước Tuyên Lâm trong vắt, mỗi đêm trăng sáng soi bóng xuống hồ... Chúng ta có đủ cả, có thể nói là dư thừa. Vậy có ai là người có tâm hồn giang hồ muốn tìm non xanh nước biếc gió mát trắng thanh nữa không? Hay đã an lòng ở đây vừa tu vừa thưởng thức cảnh đẹp?

“Sáng sớm giương buồm băng nước thăm, chiều nâng sáo thổi cột khói mây.”
Sáng thả buồm rong chơi, chiều nâng sáo thổi cột ùa với mây gió. Thượng Sĩ là một cư sĩ thì sống như thế ðược. Chúng ta là Thiên sinh thì phải sửa hai câu này lại cho phù hợp: “Sáng sớm vác cuốc ra làm cỏ, chiều ôm tọa cụ ðến Thiên ðường.”

“Tạ Tam nay ðã không tin tức, ðể chiếc thuyền trơ bãi cát này.” Tạ Tam tức là Tạ Tam Lang, tên cũ của Thiên sư Huyền Sa Sư Bị, lúc còn cư sĩ ông là một người thả thuyền câu dưới sông, vui thú giang hồ nay ðầu ghềnh mai cuối bãi, lúc ba mươi tuổi ông ðem thuyền lên bãi ðể rồi bỏ ði tu, sau trở thành một Thiên sư nổi tiếng. Do ðó nên Thượng Sĩ so sánh Tạ Tam trước là một chú chèo thuyền câu cá, bây giờ không còn nghe tin tức, mà chỉ thấy chiếc thuyền nằm trơ trên bãi cát cạn. Ý muốn nói tuy tâm hồn hồ hải, là tâm hồn của những người thích phóng khoáng tự do, nhưng không phải chỉ thỏa mãn cái tâm yêu thích non xanh nước biếc, gió mát trăng thanh của thi sĩ, hoặc của kẻ thường tình hướng về cõi hồng trần ðể lụy thân, mà là tinh thần tự do phóng khoáng của người hướng về với ðạo. Vì người ưa thích thiên nhiên tâm hồn phóng khoáng ðể phù hợp với Thiên, nên Thượng Sĩ nói “Tạ Tam nay ðã không tin tức, ðể chiếc thuyền trơ bãi cát này”. Ai là chàng Tạ Tam Lang bỏ thuyền trên bãi cát ði tu? Ai có tâm hồn hồ hải thì hãy bắt chước Tạ Tam Lang!

Dịch: VẬT KHÔNG TÙY NGƯỜI

Ở xứ lửa thân cởi áo ði
Phải ðâu bỏ lễ, chỉ tùy nghi.
Trâm vàng mục sợi treo làm móc
Gương báu lão mù lấy ðậy ly.
Trâu chẳng thèm nghe ðàn ngọc tháo
Hoa trang anh lạc, voi biết gì.
Hỡi ôi! Một khúc ðàn huyền diệu
Nên lấy vàng ròng ðúc Tử Kỳ.

Giảng:

Đồ vật nếu người dùng đúng nhu cầu thì vật đó có ích, ngược lại tuy có vật quý trong tay mà dùng không đúng chỗ thì nó trở thành vô nghĩa, nên vật không tùy người mà chính nhu cầu người sử dụng vật. Vật trở thành quý là do người cần dùng nó, rồi cho nó là quý, chứ nó không quý đối với tất cả.

“Ở xứ lỏa thân cởi áo đi, phải đâu bỏ lễ chi tùy nghi.” Nếu chúng ta đến nước lỏa thể thì họ sao mình vậy, họ ở trần thì chúng ta cũng phải cởi áo, như vậy mới hợp với họ. Cởi áo để hòa hợp với họ chứ không phải bỏ lễ phép, mà chỉ tùy nghi, sống ở đâu thì phải thích hợp với phong tục tập quán ở đó. Cũng vậy, người tu muốn làm lợi ích cho người thì phải biết thích ứng với thời cơ. Chữ Kinh trong nhà Phật hàm chứa nghĩa khế lý và khế cơ. Người tu muốn đem giáo lý của Phật dạy cho người khác tu thì phải có đủ hai điều kiện: một là đúng với chân lý, hai là hợp với căn cơ người nghe. Dù lời nói của chúng ta phù hợp với chân lý, mà không hợp với căn cơ người nghe họ không lãnh hội được, thì lời nói của chúng ta trở thành vô ích. Ngược lại hợp với căn cơ mà sai chân lý thì cũng thành vô nghĩa. Ví dụ người thích tu bố thí để cầu phước mà chúng ta đem lý Thiền nói với họ, họ chẳng hiểu gì, hoặc người căn cơ thích hợp với pháp tu Thiền mà chúng ta dạy họ pháp tu của ngoại đạo thì sai với chân lý của Phật dạy. Thế nên chúng ta muốn làm lợi ích cho người thì người đang ở trong hoàn cảnh nào, chúng ta phải tùy theo hoàn cảnh nấy của họ mà giúp đỡ. Có khi việc làm thấy như trái với nghi quỹ của người tu, nhưng vì người nên chúng ta phải làm để người được lợi ích. Đó là khế lý và khế cơ.

“Trâm vàng mù sói treo làm móc, gương báu mù lấy đập ly.” Người sói đầu có cây trâm vàng họ không biết làm gì, nên gắn trên tường làm cái móc treo đồ. Với Ni cô thì trâm vàng cũng treo làm móc luôn! Có tóc đâu mà cài? Và, cái gương dù có quý báu, nhưng đối với người mù, gương xài không được. Vì mù có thấy đâu mà soi gương, nên dùng cái gương đập ly. Ý Thượng Sĩ muốn nói, dù vật quý nhưng với người không cần thì nó trở thành vô dụng.

“Trâu chẳng thềm nghe đàn ngọc tháo, hoa trang anh lạc voi biết gì.” Đối với trâu dù chúng ta có đem đàn bằng ngọc khảy lên tiếng thanh tao bên tai nó cũng chẳng biết gì. Hoặc đem đồ trang sức bằng anh lạc máng vô cổ con voi nó cũng không biết quý. Những vật quý mà không thích hợp với con vật thì cũng trở thành vô dụng. Ý Thượng Sĩ nói,

phàm làm việc gì không hợp thời, không thích nghi với hoàn cảnh, không đúng với căn cơ của người thì dù có cố gắng làm cho nó đẹp cũng trở thành vô nghĩa, và không có kết quả.

“Hỡi ôi! Một khúc đàn huyền diệu, nên lấy vàng ròng đúc Tử Kỳ.” Khúc đàn hay của Bá Nha nếu không có người tri kỷ như Tử Kỳ nghe thì có ai biết thưởng thức? Cho nên có khúc đàn hay thì phải có người tri kỷ biết nghe đàn thì khúc đàn mới có giá trị. Vì có giá trị nên quý. Và “nên lấy vàng ròng đúc Tử Kỳ”. Phải đúc tượng Tử Kỳ bằng vàng mới xứng đáng, vì là người tri kỷ biết được khúc đàn hay. Đó là Thượng Sĩ lấy việc thế gian để nói việc trong đạo. Pháp của Phật rất là cao siêu, pháp tu Thiền rất là đơn giản nhưng giúp người được giải thoát. Song, không phải ai nghe cũng hiểu cũng thấm nhuần. Chỉ có người đủ duyên nghe, mới biết được những điều Phật dạy là cao siêu mà nhiệm, đưa con người đến chỗ an vui giải thoát. Người nhận được lý sâu xa của Thiền thì người đó mới quý. Thượng Sĩ bảo Tử Kỳ nghe được khúc đàn hay của Bá Nha, nên Tử Kỳ chét nên lấy vàng đúc tượng để thờ. Như vậy đứng trước người hiểu được Phật pháp, nhận được lý Thiền, chúng ta nên trân trọng họ. Đó là nói về ý nghĩa vật không tùy người.

Dịch: VIẾNG ĐẠI SƯ TĂNG ĐIỀN

Chẳng cần cửa tía, chẳng cần rừng

Rốt cuộc chỗ nào chẳng an tâm.

Thế nhân trọn thấy ngàn non sáng

Mấy kẻ lắng nghe tiếng vượn trầm.

Giải:

Chữ viếng khác chữ thăm, người Nam thì dùng chữ thăm, còn người Bắc thì dùng chữ viếng. Nếu là người bình thường thì người Bắc nói đi thăm, nếu là người lớn hơn hay quý hơn thì nói đi viếng. Ví dụ như nói đi viếng đền Hùng chớ không nói đi thăm.

“Chẳng cần cửa tía chẳng cần rừng.” Cửa tía là chỉ cho những nơi thành thị giàu sang, “chẳng cần rừng” là chẳng cần vào nơi rừng rậm xa vắng. Vậy chỗ thành thị ồn ào và nơi rừng vắng đều không cần. “Rốt cuộc chỗ nào chẳng an tâm.” Nếu tâm chúng ta không động không rong ruổi theo ngoại cảnh thì ở giữa thành thị hay trong rừng vắng đều

như nhau. Nếu tâm còn dính mắc với cảnh thì ở thành thị thua ở rừng. Vậy Tăng Ni và Phật tử hiện có mặt cần cái nào? Chẳng cần cửa tía chẳng cần rừng hay chẳng cần cửa tía mà rất cần rừng? Vì ở ngoài cửa tía lộn xộn quá bất an khó tu, ở rừng vắng vẻ dễ tu hơn. Người tu nếu tâm nhất như thì không cần chọn cảnh tịnh hay cảnh động, nếu chưa nhất như thì phải tránh chỗ động tìm chỗ tịnh.

“Thế nhân trọn thấy ngàn non sáng, mấy kẻ lắng nghe tiếng vượn trầm.” Người đời chỉ thích nhìn cảnh trời mây non nước đẹp đẽ, mà ít ai chịu lắng nghe tiếng vượn trầm. Ý Ngài muốn nói người đời thích chạy theo ngoại cảnh mà ít chịu quay về lắng nghe tiếng dấy động của nội tâm. Tiếng con vượn là chỉ cho tâm viên ý mã của mình, ít ai để ý nhìn lại nội tâm mình, nghe tiếng đang réo gọi trong tầng sâu thẳm nhất, mà chỉ hướng ra ngoài khen cái này, chê cái nọ v.v... Chỉ có những ai ngồi lặng yên gạt bỏ sáu trần, mới nghe được tiếng con vượn của mình kêu, nghe nó nói đủ thứ, nào chuyện của mình của người, chuyện năm trước năm sau. Chuyện không ra gì nó cứ kể hoài không chịu dừng.

Tóm lại, Thượng Sĩ muốn nói rằng: Nếu người tu tâm thuần thực rồi thì không cần tránh cảnh, ở chốn phồn hoa hay nơi rừng vắng đều là chỗ an tâm. Đa số người thế tục thì chỉ hướng ra ngoài chạy theo trần cảnh, mà không chịu quay về nhìn kỹ mình để lắng nghe những dấy động của nội tâm mình. Chỉ bốn câu thơ mà Thượng Sĩ diễn tả được người tu thoát tục không vướng mắc và người thế tục không tu nên luôn luôn bị vướng mắc với sáu trần.

Dịch: THĂM BỆNH ĐẠI SƯ PHƯỚC ĐƯỜNG

 Gió, nước gặp nhau sóng dấy lên

 Lửa, cây chạm phải chùm lửa bùng.

 Mới hay bốn đại không ranh giới

 Núi kiếm mặc tình men theo dòng.

Giảng:

Phước Đường là tên Tinh xá, Đại sư là chỉ cho Thiền sư Tiêu Dao, Ngài ở Tinh xá Phước Đường, vì kính trọng thầy nên Thượng Sĩ không dám gọi tên mà chỉ gọi hiệu của Tinh xá.

“Gió nước gặp nhau sóng dấy lên.” Gió, nước là phong đại và thủy đại, hai đại đó mà không hòa thì chống nhau làm dấy động khiến cho thân sanh ra bệnh hoạn. Khi nào thân chúng ta khỏe mạnh thì lúc đó bốn đại hòa thuận. Lúc nào gió mạnh nước yếu thì nghe trong mình ê ẩm như nhức nhối khó chịu.

“Lửa, cây chạm phải chùn lửa bùng.” Lửa và cây gặp nhau thì lửa bùng cháy. Cây thuộc về đất là địa đại, lửa là hỏa đại. Hai đại đó bất hòa thì làm cho lửa trong người của chúng ta tăng thêm. Khi nào trong người chúng ta nóng, mà ăn uống những thứ nóng thì nó hừng hừng nổi nóng lên. Khi đó muốn kiếm thứ gì mát uống vô cho hạ nhiệt xuống. Như vậy đất nước gió lửa bốn đại chống chọi nhau làm cho chúng ta sanh bệnh. Thượng Sĩ đi thăm bệnh nên phải truy nguyên bệnh từ đâu ra? - Bệnh là do bốn đại bất hòa. Nếu gió nhiều nước ít thì sanh ra đau nhức, lửa nhiều thì nóng hừng hực đỏ cả mặt mày...

“Mới hay bốn đại không ranh giới. Núi kiếm mặc tình nương theo dòng.” Nếu chúng ta nhìn cho tốt cùng thì bốn đại vốn không có ranh giới. Thủy đại giới hạn của nó ở đâu? Lâu nay hễ nói tới nước là chúng ta nghĩ nước chỉ ở trong ao, hồ, sông, biển chớ đâu nghĩ trong hư không có nước. Nếu hư không không nước thì làm gì có mưa? Như vậy thủy đại không có giới hạn, nước không chỉ có ở ao, hồ, sông, biển... mà nước còn ở trong hư không. Lửa cũng không có giới hạn, nếu đủ duyên thì nó xẹt ra, gió cũng vậy đủ duyên thì gió nổi lên. Còn đất? Lâu nay chúng ta cứ tưởng cái gì cứng ở trên quả địa cầu này là đất, chớ đâu nghĩ rằng trong hư không cũng có đất. Mỗi sáng mặt trời vừa lên tia nắng rọi qua cửa sổ, chúng ta thấy bụi bay lăng xăng đầy trong hư không. Vậy, bụi cũng là đất; đất cứng chúng ta đạp dưới chân và đất nhỏ thành bụi bay trong hư không không có giới hạn. Đất nước gió lửa không giới hạn, khi nó hợp lại thành thân này thì thân này đâu có thường còn. Và thân này bại hoại đâu phải là mất, nó luôn luôn mênh mông cùng khắp. Biết được như vậy thì “núi kiếm mặc tình men theo dòng”. Chữ “núi kiếm” dịch từ chữ “Kiếm Các” là tên dãy núi ở huyện Kiếm Các tỉnh Tứ Xuyên bên Trung Hoa, còn gọi là Đại Kiếm Sơn và Tiểu Kiếm Sơn, vì núi có nhiều đá bén nhọn nên gọi là núi kiếm. Ở

đây dùng chữ núi kiếm hàm ý diễn tả những cảnh hiểm nguy trong địa ngục, như ngục tốt bắt trèo lên cây có đao nhọn, leo lên núi có kiếm bén làm cho thân người tội phải tan nát. Khi biết rõ thân này do bốn đại hợp thành, bốn đại không giới hạn ở trong thân mà trùm khắp. Thế thì thân mình là một bộ phận nhỏ của cái trùm khắp, khi tan rã nó trở về bốn đại. Vậy thân này mất nhưng bốn đại không mất! Nói chết mà có chết đâu! Sinh là bốn đại tạm hợp; hợp thì thấy có thân. Chết là bốn đại tan; tan thì thấy như mất thân, nhưng bốn đại có mất bao giờ? Vậy chúng ta còn sợ chết không? Nếu ai hiểu tường tận như vậy thì dù cho đứng trước cảnh núi kiếm rừng đao nguy hiểm cũng không lo sợ. Chúng ta thường sợ chết, sợ chết là sợ mất thân, mà thân là bốn đại; bốn đại nơi thân tan rã hòa cùng bốn đại bên ngoài đầy khắp hư không; thân mất mà bốn đại không mất thì sợ cái gì? Nếu bốn đại tan rã mất hết thì chúng ta tiếc công mình nuôi dưỡng mấy chục năm bây giờ không còn. Sự thật nó không mất vậy mà sợ chết, vô lý làm sao! Đây là chỗ mà chúng ta phải để ý cho kỹ! Giá trị của người tu không phải ở ngoài hình thức làm việc này việc nọ, mà phải tu cho giác ngộ, dùng trí tuệ quán sát tường tận bản chất của bốn đại. Khi thấy được bản chất của bốn đại trùm khắp và không mất thì, đối với sự còn mất của thân này không nghĩa lý gì hết, nên chúng ta không còn sợ chết, sợ khổ. Thường khi thân này đau thì chúng ta sợ chết; vì đau rồi tới chết. Nhưng chết không sợ vậy đau có sợ không? - Nếu nhớ đau là do bốn đại bất hòa nó xô sát lẫn nhau không phải mình. Thấy vậy chỉ cười thôi! Bây giờ tứ đại đang nóng chãng, đang lạnh chãng? Đó là tứ đại nóng tứ đại lạnh chớ tôi đâu có nóng có lạnh; nóng lạnh là do bốn đại bất hòa!

Giả sử chúng ta là người lớn ngồi thấy mấy đứa nhỏ múa võ vật lộn với nhau đứa này quật đứa kia ngã, đứa kia quật đứa nọ ngã, chúng ta chỉ cười thôi. Bọn nó giỡn với nhau chớ đâu phải chúng ta. Thế nên chúng ta thân nhiên cười trước cái thắng bại của chúng. Cũng vậy bốn đại bất hòa thì nó lộn xộn, chớ tâm thể đâu có lộn xộn. Quý vị có thấy như vậy không? Hay khi thân suy yếu cũng ảo não theo, bốn đại bất hòa sanh ra đau bệnh mình cũng nhăn nhó theo? Có khi còn thôi tâm Bồ-đề. Nghĩ: tu gì mà bệnh hoài về nhà dưỡng cho khỏe, có người thân lo lắng chu đáo hơn ở chùa! Bệnh quá tu không được v.v... Song, quý vị không phải là con nít, sao thấy chúng giỡn chơi đứa này đuổi đứa kia té, lại nhăn nhó khổ sở theo nó làm gì? Như vậy quý vị đồng hóa mình là mấy đứa con nít rồi! Chúng ta phải là người lớn có trí nhìn bọn con nít đùa, chớ không phải là con nít. Tóm lại

người thấy bốn đại không ranh giới thì, dù có núi kiểng rùng đao cũng mặc tình leo lên chơi không sợ sệt gì cả, đó mới là người thật hiểu đạo.



Dịch: LỄ THIÊN SƯ TIÊU ĐAO Ở PHƯỚC ĐƯỜNG

Hằng xa phong thái,

Ở chốn hoang thôn.

Thân tuy ngoài cõi Sâm với Thương

Ý vẫn trong gương loan và phượng.

Nhàn nhã ngâm khúc vô sanh

Hầu đáp ơn thầy mớm sữa.

Trộm có lời thơ tụng

Cúi dâng lên pháp tòa:

Thân tuy quê kịch ngụ nơi này

Bốn trọng ân nào dám lãng khuây.

Ý vụng sớm nhờ thêm ý khí

Lòng tàn riêng giữ tác lòng son.

Xuân về ngắm rỗng hoa đào nở

Gió thổi nghe hờ tiếng trúc lay.

Ngày trước đến nhà thăm hỏi hết

Không dây nay thỉnh đạo cung đàn.

Tạm qua thăm hỏi CỎ chùy thiên

Tướng mạo mười mười khỏe lại bền.

Huệ Khả thân buồn, da tùy ký

Triệu Châu tuổi thọ, hạc qui niên.

Nên biết thế gian người có Phật

Lạ gì lò lửa nở hoa sen.

Trân trọng dâng lên lời tụng hứng

Chớ từ chút ít lễ vật hèn.

Giảng:

Thượng Sĩ tuy ngộ lý Thiên, sống tự do tự tại, không còn kiến chấp hai bên, nhưng với tinh thần của người học đạo, Ngài không bao giờ lơ là bổn phận của người đệ tử đối với thầy.

“Hằng xa phong thái, ở chốn hoang thôn.” Thượng Sĩ nói về phong cách và thái độ của Thiên sư Tiêu Dao thầy của Ngài. Ngài thường ở xa không được thân cận với thầy Ngài, vì thầy Ngài ở trong thôn vắng.

“Thân tuy ngoài cõi Sâm với Thương, ý vẫn trong gương loan và phượng.” Sao Sâm thì ở phương tây, sao Thương thì ở phương đông, hai sao này không bao giờ gặp nhau. Ý nói thân Ngài tuy xa cách ít được gặp thầy Ngài như sao Sâm và sao Thương, nhưng tâm của Ngài lúc nào cũng kề cận thầy, như nhìn vào gương thấy chim loan và chim phượng luôn luôn quấn quít bên nhau không xa cách. Ý hai câu này nói đạo tình của Thượng Sĩ đối với thầy của Ngài là Thiên sư Tiêu Dao. Thân Ngài tuy xa cách không được gặp thầy, nhưng tâm hồn Ngài lúc nào cũng hướng về thầy ở bên cạnh thầy.

“Nhàn nhã ngâm khúc vô sanh, hầu đáp ơn thầy mớm sữa.” Giờ đây muốn đền ơn pháp nhũ của thầy thì trò phải ngâm khúc vô sanh cho mọi người thưởng thức. Ngài là một cư sĩ mà có ý nghĩ rất hợp với đạo lý của người xuất gia. Đức Phật dạy chúng ta muốn đền ơn Phật thì phải giáo hóa chúng sanh. Bản nhạc vô sanh là bản nhạc giải thoát sanh tử. Người học trò học được rồi, phải ngâm cho người khác nghe, tức là đem giáo lý giải thoát sanh tử dạy cho mọi người được học và tu, đó là đền đáp ơn thầy đã giáo dưỡng mình. Như vậy, dù là tại gia hay xuất gia, một khi đã thừa hưởng lời chỉ dạy của bậc thầy, được lợi ích cho bản thân, được an nhàn tự tại, chúng ta phải đem ra chỉ dạy cho người khác cũng được lợi ích như mình. Đừng nghĩ rằng chúng ta mang ơn thầy phải làm sao

cho có nhiều tiền để cúng dường thầy, có chùa to để thầy an dưỡng v.v... Đó chỉ là hình thức không quan trọng bằng đem pháp vô sanh mà hướng dẫn chỉ dạy cho người. Qua hai câu này chúng ta nắm vững được phương cách đền ơn thầy và đền ơn Phật của người xuất gia cũng như tại gia tu giải thoát.

“Trộm có lời thơ tụng, cúi dâng lên pháp tòa.” Thượng Sĩ mạn phép làm thơ tụng dâng lên thầy, tỏ chút lòng biết ơn giáo hóa của thầy. Nhờ sự giáo hóa của thầy mà Ngài được lợi ích.

“Thân tuy quê kịch ngụ nơi này, bốn trọng ân nào dám lãng khuây.” Thượng Sĩ tự nhận mình là người quê mùa ở thôn hoang vắng. Mặc dù quê, nhưng phần đạo đức ơn nghĩa Ngài không dám lơ là; bốn ơn: ơn cha mẹ, ơn Thầy Tổ hay ơn Tam Bảo, ơn đàn-na thí chủ, ơn quốc gia xã hội, Ngài không dám lãng quên. Những người lãnh đạo quốc gia xã hội là ân nhân của người tu, vì họ có trách nhiệm giữ cho đất nước được thanh bình, để người tu được yên tu nên cũng là một trọng ân. Trong bốn trọng ân Thượng Sĩ chỉ mang có ba ân vì Ngài là cư sĩ không thọ ân đàn-na, nhưng Ngài luôn luôn không quên.

“Ý vụng sớm nhờ thêm ý khí, lòng tàn riêng giữ tắc lòng son.” Hai câu này thấm thía làm sao! Thượng Sĩ nói Thượng Sĩ dốt nát khờ khạo, nhờ Thiền sư Tiêu Dao thầy của Ngài giúp cho tăng trưởng ý chí để tiến đạo. Hôm qua tôi có nhắc, Tăng Ni tu ý chí phải vững mạnh, mới vượt qua những chướng ngại thử thách trên đường tu. Bởi vì quý vị tu lâu ngày mệt mỏi ý chí cùn lụt, nên tôi phải nhắc quý vị phấn phát nỗ lực mạnh lên. Đó là nhờ thầy nhắc nhở thúc đẩy làm cho mình tăng trưởng ý chí thêm vững mạnh. Tuy tâm Thượng Sĩ không còn những vọng niệm lãng xăng, những tình cảm nồng nhiệt bi lụy như người thế tục, nhưng đối với Thầy Tổ Ngài riêng giữ tắc lòng son. Người cư sĩ mà nói lên được điều này thật là hi hữu, đáng tôn quý. Ngài nói lên được cái đạo tình cao cả giữa thầy trò. Người xuất gia chúng ta nhiều khi tu lâu, lớn tuổi đạo có đệ tử, bận lo cho đệ tử nên quên mất bốn phận làm trò! Còn Ngài thì nguội lạnh với thế tình mà đạo tình vẫn một tấm lòng son sắt.

“Xuân về ngắm rỗng hoa đào nở, gió thổi nghe hờ tiếng trúc lay.” Trước kia còn vọng niệm nên xuân về hoa đào nở lòng Ngài cũng rộn rục. Giờ đây xuân về hoa đào nở, lòng lặng rồi nên Ngài xem hoa một cách nhẹ nhàng, thấy hoa nở chỉ cười thôi chớ lòng

không rộn rục như thuở nào. Gió thổi tiếng trúc chạm nhau cọt kẹt, chỉ nghe một cách hững hờ, không còn để tâm dính mắc như thuở trước. Tâm hồn của Ngài bây giờ rất nhẹ nhàng thanh thoi, đối duyên xúc cảnh thấy nghe hay biết mà không bị dính mắc.

“Ngày trước đến nhà thăm hỏi hết, không dây nay thỉnh đạo cung đàn.” Ngày trước đến chùa thăm hỏi từ thầy cho tới các chú đệ, bây giờ không muốn thăm hỏi từng người nữa, mà chỉ xin thầy đạo cho một cung đàn không dây. Nghĩa là bây giờ không muốn thăm hỏi từng người, mà chỉ xin thầy dạy cho giáo lý giải thoát không kẹt hai bên, không còn đối đãi, đó là đạo cung đàn không dây.

“Tạm qua thăm hỏi cô chùy Thiên, tướng mạo mười mười khỏe lại bền.” Cô chùy Thiên chỉ cho Thiên sư Tiêu Dao thầy của Thượng Sĩ. Nhà Thiên ví Thiên sư như cái chùy. Thuở xưa hay dùng từ ngữ mũi dùi ở trong đây, mũi dùi đó gọi là cô chùy, dù cho có dây bao bọc mà mũi dùi luôn cứng và nhọn, nên lúc nào cũng lộ đầu ra khỏi bọc, bao không nổi. Ý muốn nói rằng các vị đạo cao đức trọng dù có ai cố ý che đậy, đức độ các ngài vẫn tỏa sáng, không ai ngăn che giấu giếm nổi, giống như cây dùi để trong đây mà vẫn lộ đầu ra. Thượng Sĩ ví thầy mình như cái chùy xưa và mong thầy luôn luôn được khỏe mạnh sống lâu dài.

“Huệ Khả thân buồn da tùy ký, Triệu Châu tuổi thọ, hạc qui niên.” Thượng Sĩ nói thầy mình giống như Tổ Huệ Khả “thân buồn da tùy ký” (buồn là then, chữ then không hợp vận nên phải dùng chữ buồn). Nghĩa là Tổ Huệ Khả được Tổ Bồ-đề-đạt-ma thọ ký: “ngươi được phần tùy của ta”. Thiên sư Tiêu Dao thầy của Thượng Sĩ bây giờ không được thọ ký như Tổ Huệ Khả, nên Ngài thấy buồn. Xưa khi Tổ Bồ-đề-đạt-ma sắp tịch bảo đệ tử trình sở ngộ. Ngài Đạo Phó thưa:

- Theo chỗ thấy của con chẳng chấp văn tự chẳng lìa văn tự, đây là dụng của đạo.

Tổ bảo:

- Ngươi được phần da của ta.

Theo ngài Đạo Phó, dụng của đạo là không dính hai bên, vậy mà Tổ bảo là chỉ thấy phần da. Chúng ta bây giờ chắc chỉ thấy được sợi lông của Tổ.

Ni Tông Trì ra thưa:

- Nay chỗ hiểu của con, như Tổ A-nan thấy nước Phật A-súc, chỉ thấy một lần, không còn thấy lại.

Tổ bảo:

- Người được phần thịt của ta.

Đoạn này Ni Tổng Trì dẫn đức Phật dạy Tôn giả A-nan về cõi Phật A-súc, Tôn giả A-nan muốn thấy, nhưng không biết làm sao để thấy, đức Phật liền vận dụng thần thông cho Tôn giả A-nan thấy. Sau đó đức Phật thâm thân thông, Tôn giả A-nan hết thấy. Câu chuyện này ngầm ý nói người tu dụng công miên mật, tâm thanh tịnh, lúc nào đó hốt nhiên nhận ra Thế chân thật có sẵn nơi mình. Song, chỉ nhận ra một lần mà không hằng sống được, giống như Tôn giả A-nan thấy cõi Phật A-súc chỉ có một lần. Ở trước ngài Đạo Phó nói không chấp vặn tự không lừa vặn tự là việc bên ngoài, nên Tổ nói thấy da của ta. Ni Tổng Trì nói thấy cái chân thật của mình mà chỉ thấy có một lần, nên Tổ nói được phần thịt của ta, sâu hơn một chút.

Ngài Đạo Dục ra thưa:

- Bốn đại vốn không năm âm chẳng có, chỗ thấy của con không một pháp có thể được.

Tổ bảo:

- Người được phần xương của ta.

Đến ngài Huệ Khả bước ra đánh lễ Tổ, rồi lui lại đứng yên lặng.

Tổ bảo:

- Người được phần tủy của ta.

Tổ truyền y bát cho ngài Huệ Khả.

Chỗ cuối cùng của đạo là chỗ không ngôn ngữ, vì còn ngôn ngữ là còn đối đãi, nên ngài Huệ Khả không nói, chỉ xá, lui ra đứng khoanh tay. Chỗ ngôn ngữ không diễn tả được là chỗ rất ráo. Dễ quá! Nhưng, xin đừng bắt chước. Nếu hôm nào quý vị lên trình sở ngộ với tôi, tôi hỏi, quý vị xá lui đứng khoanh tay, sẽ bị tôi nạt: “Chú chưa được phần tủy đâu nghe!” Đó chỉ là hành động bắt chước, chớ chưa thật ngộ. Thời nay người ta hay bắt

chước mà làm trật. Thượng Sĩ buồn vì Thiền sư Tiêu Dao thầy Ngài chưa được thọ ký như Tổ Huệ Khả được Tổ Bồ-đề-đạt-ma thọ ký thấy phần tủy của Ngài. Nhớ ơn thầy, Thượng Sĩ mong ước và chúc thầy mình sống lâu như Thiền sư Triệu Châu sống đến một trăm hai mươi tuổi.

“Nên biết thế gian người có Phật, lạ gì lò lửa nở hoa sen.” Thượng Sĩ nhắc cho mọi người biết, ở thế gian tất cả chúng ta ai cũng có sẵn ông Phật, nên không lạ gì khi nghe Thiền sư nói trong lò lửa nở hoa sen. Lò lửa chỉ cho thân vô thường, hoa sen chỉ cho tánh Phật có sẵn nơi mỗi người. Ngọn lửa vô thường đốt cháy từng giờ từng phút. Tuy nhiên, trong thân vô thường này có Tánh Phật chưa bao giờ bị vô thường chi phối, chẳng khác nào trong lò lửa cháy hừng hực mà có hoa sen nở tươi thắm. Biết rõ như vậy chúng ta mới thấy được giá trị thật của người tu. Chúng ta tu là phải nhận ra cái chân thật của mình đang bị vùi lấp phủ che, bởi những tướng vô thường sanh diệt. Và, cũng là cốt lõi của nhà Thiền mà thầy dạy trò tu chủ yếu là phải nhận ra ông Phật của chính mình, chớ không phải tìm ông Phật ở nơi nào khác, Phật ở ngay trong cái thân vô thường giống như trong lò lửa nở hoa sen vậy.

“Trân trọng dâng lên lời tụng hứng, chớ từ chút ít lễ vật hèn.” Thượng Sĩ hứng làm bài tụng dâng lên cúng dường thầy và mong thầy không từ chối.

Thượng Sĩ là một cư sĩ mà lòng quý kính của Ngài đối với bậc thầy hết sức thiết tha, biết rõ trọng trách của mình đối với bậc thầy, phải cúng dường như thế nào mới là đền ơn thầy, phải tu như thế nào để khỏi phụ lòng thầy. Đây là điều rất hiếm có ở nơi người cư sĩ. Thượng Sĩ còn biết rõ vì sao mình mang ơn thầy. Vì thầy là người dạy mình tu, giúp cho mình thêm ý chí. Sau cùng Thượng Sĩ khuyên mọi người tu, phải nhận ra nơi mình có sẵn tánh Phật như trong lò lửa có hoa sen.

Dịch: CẢNH VẬT PHƯỚC ĐƯỜNG

Phước Đường cảnh trí chính là đây

Nương ngọn gió thiền mát mẻ thay.

Dậu đồ tiêu sơ măng mọc ốm

Công sân tịch mịch rặng tùng gầy.

Chưa gặp thời lành, hiền thánh hiện

Khá vui thú quý ả rừng này.

Sớm muộn trời già khai Phật nhật

Cửa vào đào lý cọt xuân quang.

Giảng:

Thượng Sĩ làm thơ tả cảnh Tinh xá Phước Đường của Thiền sư Tiêu Dao thầy Ngài.

“Phước Đường cảnh trí chính là đây, nương ngọn gió thiên mát mẻ thay.” Ngài nói mọi người tới Tinh xá Phước Đường nghe thầy Ngài dạy thiền, ai cũng được vui vẻ mát mẻ.

“Dậu đổ tiêu sơ măng mọc ồm, công sân tịch tịch rặng tùng gầy.” Đây tả cảnh vật quanh Tinh xá Phước Đường, nào là rào xiêu, nào là măng mọc không người cho phân, không người săn sóc nên nó gầy ồm. Từ cổng đi vào Tinh xá chỉ có một rặng tùng gầy, sân thì cỏ cây mọc chẳng chặt. Cảnh vật Tinh xá Phước Đường thật vắng vẻ tiêu sơ, không có vẻ gì phồn thịnh. Tại sao vậy? - Vì “chưa gặp thời lành hiền thánh hiện, khá vui thú quý ả rừng này”. Sở dĩ cảnh vật Phước Đường tiêu sơ tịch tịch, vì chưa gặp thời nên hiền thánh có đó mà còn ả chưa hiện. Thú quý ả trong rừng tiêu sơ tịch tịch, ngầm chỉ cho Thiền sư Tiêu Dao đang ả ở chốn này chưa gặp thời mở mang truyền bá.

“Sớm muộn trời già khai Phật nhật, cửa vào đào lý cọt xuân quang.” Thượng Sĩ ước mơ thời cơ xoay chuyển mặt trời Phật bừng sáng. Chừng đó cảnh Phước Đường sẽ có đào nở hoa, lý có trái, đùa cọt với ánh sáng mùa xuân. Thiền sư Tiêu Dao thầy Ngài, một ngày nào đó sẽ mở mang truyền bá Thiền, mọi người thấm nhuần lý Thiền trở thành người giác ngộ sáng suốt.

Dịch: TẶNG PHÁP SƯ THUẦN NHẤT

Pháp thân tịch diệt, sắc thân còn

Đêm lạnh canh ba vào mộng hồn.

Ví chứa rong chơi Thiền Tổ Vực

Cũng từng qua lại Pháp vương môn.
Vô sanh đường Thánh lười tiến bước
Hữu lậu trời người cam kết tròn.
Nếu gặp tác gia bàn diệu chỉ
Thiên Tân bên ấy dấy hồ tôn.

Giảng:

“Pháp thân tịch diệt, sắc thân còn, đem lặng canh ba vào mộng hôn.” Pháp thân thì tịch diệt lặng lẽ, sắc thân do tứ đại duyên hợp tạm có và hóa thân thì ý thức đang dạo nơi này nơi kia. Đó là ba thân: pháp thân, báo thân và hóa thân.

“Vì chưa rong chơi Thiên Tô Vực, cũng từng qua lại Pháp vương môn.” Thượng Sĩ nói ngài Thuần Nhất là một vị Pháp sư đã từng học giáo lý ở các trường, hay trong những pháp hội giảng pháp. Tuy Ngài thông giáo lý, nhưng chưa thâm nhập lý Thiên, nên nói chưa rong chơi Thiên Tô Vực mà từng qua lại Pháp Vương môn.

“Vô sanh đường Thánh lười tiến bước, hữu lậu trời người cam kết tròn.” Lười đi trên đường vô sanh của Thánh Hiền, mãi ở trong cõi trời cõi người sanh tới sanh lui. Hai câu này trớ trêu, ngầm ý nói mỉa mai Pháp sư Thuần Nhất. Tuy Pháp sư giảng kinh hay nhưng chưa sống được với thể bất sanh bất diệt, đối với đường vô sanh không chịu tiến bước, thì bảo đảm sẽ đi mãi trong đường sanh tử luân hồi ở cõi trời cõi người.

“Nếu gặp tác gia bàn diệu chỉ, Thiên Tân bên ấy dấy hồ tôn.” Tác gia là chỉ cho những bậc tu hành đã ngộ đạo. Nếu gặp những vị ấy bàn diệu chỉ Thiên thì Pháp sư sẽ bí, giống như trên cầu Thiên Tân xem khi giỡn. Nghĩa là tâm còn lằng xằng chạy hết chỗ này tới chỗ kia chớ chưa im bật. Ý này Thượng Sĩ dẫn từ câu chuyện:

Một hôm có Đại Nhĩ Tam Tạng người Ấn Độ sang Trung Hoa nhằm đời Đường, xưng là đã được ngũ thông, vua muốn trải nghiệm nên mời ông ra mắt Quốc sư Huệ Trung. Vừa đến thấy Quốc sư ông khoanh tay đứng hầu bên hữu.

Quốc sư hỏi:

- Ông được tha tâm thông chăng?

Tam Tạng đáp:

- Chẳng dám.

Quốc sư hỏi:

- Ông nói xem hiện giờ Lão tăng đang ở chỗ nào?

Tam Tạng đáp:

- Hòa thượng là thầy của một nước sao lại đến Tây Xuyên xem dò đưa.

Quốc sư hỏi:

- Ông nói xem hiện giờ Lão tăng đang ở chỗ nào?

Tam Tạng đáp:

- Hòa thượng là thầy một nước sao lại đứng trên cầu Thiên Tân xem khí giỡn.

Lần thứ ba Sư cũng hỏi như trước, Tam Tạng lặng thinh không biết Ngài ở chỗ nào!

Thượng Sĩ nói “Thiên Tân bến ấy dấy hồ tôn” ngầm nhắc Pháp sư Thuận Nhất: ông thông hiểu giáo lý, mà chưa ngộ được lý Thiên thì tâm ông vẫn lằng xằng, chưa đến chỗ vô tâm. Bài thơ này tặng Pháp sư mà cũng muốn nhắc khéo người có học mà thiếu tu.

Dịch: ĐÙA THIÊN SƯ TRÍ VIỄN XEM KINH GIẢI NGHĨA

Mực môi thơm ngát, bút làm cần

Biển học sóng đùa, lý là thuyền.

Khen ngợi Viễn Công từng câu thả

Rồng to bắt được, phải năm lừa.

Giải:

“Mực môi thơm ngát, bút làm cần, biển học sóng đùa, lý là thuyền.” Thượng Sĩ nói Thiên sư Trí Viễn dùng bút mực để giải thích kinh điển, giống như dùng thuyền câu đi trong biển giáo lý, thả môi bằng mực cần bằng bút để giải thích giáo lý của Phật.

“Khen ngợi Viễn Công từng câu thả, rồng to bắt được phải năm lừa.” Thượng Sĩ khen Viễn Công từng thả câu, câu rồng to ở dưới biển. Nhưng mà ngày bắt được rồng,

còn xa thăm thẳm, đến năm con lừa mới bắt được. Trong mười hai con giáp, không có con giáp nào là lừa cả. Như vậy, Trí Viễn câu suốt đời cũng không bắt được rồng. Ý Thượng Sĩ nói Trí Viễn thông hiểu kinh Phật, dùng bút mực để giải thích giáo nghĩa. Tuy vậy, suốt đời vẫn không thấu suốt lý Thiên thâm sâu, giống như người muốn thả mồi câu rồng to ở dưới biển, suốt đời vẫn không câu được.

Dịch: ĐIỆU TIÊN SU

Một khúc vô sanh hát vừa im

Vác ngang cây gậy về cố hương.

Đầu trên qua khỏi nơi nào có

Trâu đất tha hồ cỡi ngược lên.

Giảng:

“Điều” là truy điệu, tức là nói lên công hạnh của người đã mất. Điều Tiên Sư là nhắc đến công hạnh của thầy sau khi tịch.

“Một khúc vô sanh hát vừa im.” Thầy không còn hát khúc vô sanh, tức là thầy đã tịch rồi, không còn giáo hóa nữa. Vậy thầy đi đâu? “Vác ngang cây gậy về cố hương.” Câu này Thượng Sĩ dẫn câu chuyện đi ở tự tại, của một vị đệ tử tông Vân Môn là Am chủ Tường ở Liên Hoa Phong. Khi sắp tịch Ngài cầm cây gậy để ngang vai nói “vai vác cây gậy tức lật chẳng đoái đến người, đi thẳng vào ngàn đánh núi muôn đánh núi”. Nói xong Ngài tịch. Người xưa ra đi rất là tự tại, muốn tịch thì tịch, ngồi nằm đi đứng gì cũng được. Bây giờ hỏi thầy đi đâu? - Trả lời: Thầy cũng giống như Am chủ Tường vác cây gậy đi qua ngàn núi muôn núi, chớ không dừng ở nơi nào. “Đầu trên qua khỏi nơi nào có, trâu đất tha hồ cỡi ngược lên.” “Nơi nào có” nguyên chữ Hán là “hà hữu hương”. Ở đoạn trước Ngài nói chỗ cuối cùng là đạt đạo hay giải thoát sanh tử. Chỗ đó là chỗ tha hồ cỡi ngược con trâu đất, chỗ đó là chỗ rớt ráo. Thầy của Thượng Sĩ đi về chỗ tột cùng của đạo, Ngài có diệu dụng không lường nổi. Đó là lời tán thán của Thượng Sĩ đối với Thiên sư Phước Đường thầy Ngài.

Dịch: KHUYÊN ĐỜI VÀO ĐẠO

Thời tiết xoay vần xuân lại thu

Xăm xăm tuổi trẻ đã bạc đầu.
Giàu sang nhìn lại một trường mộng
Năm tháng ôm sông muôn học sầu.
Nẻo khô luân hồi xe chuyển bánh
Sông yêu chìm nổi tợ bọt chum.
Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi
Muôn kiếp duyên lành chỉ thế thôi.

Giảng:

Khuyên đời vào đạo là khuyên người đời nên bước vào đường đạo để tu hành, chớ để qua luống uổng một đời.

“Thời tiết xoay vần xuân đến thu, xăm xăm tuổi trẻ đã bạc đầu.” Thời tiết xoay vần hết xuân rồi tới hạ, hết thu rồi tới đông. Thời tiết cứ đi qua đều đều, con người thì từ đầu xanh trở thành đầu bạc, vì nó biến chuyển theo sự xoay vần của năm tháng, chúng ta nhìn lại đầu của mình mới năm nào tóc còn đen mượt, bây giờ đã hoa râm bạc trắng. Như vậy thời tiết tháng năm luôn luôn xoay vần biến chuyển, kiếp người cũng chịu ảnh hưởng của sự biến chuyển vô thường ấy, nên thân từ trẻ biến thành già chớ không trẻ mãi. Đa số chúng ta đều có bệnh mâu thuẫn, mong cho ngày tháng qua mau mà không muốn mình già. Công nhân đi làm sớm thì muốn cho mau tới cuối tháng để lãnh lương, trông mau tới dịp hè để được nghỉ, nhưng quên rằng mỗi lần lãnh lương thì cái đầu mình sẽ điểm thêm vài sợi tóc bạc, lãnh lương nhiều chừng nào thì đầu mình bạc nhiều chừng nấy. Muốn cho ngày tháng qua nhanh mà muốn thân mình trẻ mãi, vậy có mâu thuẫn không? Muốn ngày tháng qua nhanh thì phải chấp nhận thân mình mau già, đầu mình mau bạc!

“Giàu sang nhìn lại một trường mộng, năm tháng ôm sông muôn học sầu.” Biết bao kẻ phú quý sống đời sang cả, nhưng trải qua những cuộc bể dâu thăng trầm, giờ đây còn đâu, còn chẳng chỉ là một giấc mộng. Vì vậy mà “năm tháng ôm sông muôn học sầu”. Mỗi năm qua mỗi tháng qua, nào buồn thương giận ghét dồn đầy cả bụng. Sống càng nhiều tháng nhiều năm chừng nào thì phiền não chồng chất nhiều chừng nấy, cho nên nói muôn học sầu. Chẳng biết người tu có chất thêm những học sầu không, chớ

người đời khó tránh. Bởi vì nay gặp việc bất như ý này, mai gặp việc bất như ý kia, cứ ôm ấp mà không chịu buông xả, nên buồn thương giận ghét tăng thêm thành muôn học. Như vậy cuộc đời như giấc mộng mà lòng thì chất chứa cả muôn học phiền não, rất đáng thương.

“Nẻo khổ luân hồi xe chuyển bánh, sông yêu chìm nổi tợ bọt chum.” Nếu ôm ấp phiền não thì nhất định sẽ trôi lăn vào nẻo khổ luân hồi, vì động cơ đưa con người tái sanh trong lục đạo là những niệm phiền não lăng xăng. Phiền não chứa đầy cả kho cả học thì nhất định sẽ trôi đi trong luân hồi không thể tránh. Thế mà người đời không biết dừng, cứ yêu thương, giận ghét v.v... Nếu yêu thương giận ghét thì phải chìm nổi trong dòng sông ái dục. Vì cái nhân sanh ra phiền não đều từ yêu ghét; nếu còn ôm lòng yêu ghét thì sự chìm nổi ở biển khổ không bao giờ hết, giống như chum bọt nước tụ tan mãi trên dòng sông trên mặt biển không biết bao giờ cùng.

“Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi, muôn kiếp duyên lành chỉ thế thôi.” Gặp cơ hội tốt mà chúng ta không chịu nắm bắt, dù cho có duyên lành muôn kiếp cũng chỉ có thế thôi, không tiến được. Ở đây tôi nhắc quý vị, được cơ hội nghe kinh học đạo, mà không chịu nắm ngay cơ hội đó để tiến tu, cứ thả trôi cũng như gặp trường mà chẳng chịu sờ lên mũi. Nhà Thiền thường nói lên lẽ thật: lỗ mũi lúc nào cũng ở trước mặt mình không bao giờ thiếu vắng, hơi thở là sanh mạng của chính mình. Lỗ mũi là chỗ phát ra hơi thở, cho nên dù lỗ mũi là sanh mạng sẵn ở trước mặt mình. Vậy mà chúng ta không nhớ cái mũi và hơi thở, cứ mãi lo chuyện này chuyện kia, mà quên mất cái ở trước mặt mình. Cũng vậy, tâm thể chân thật sẵn có nơi mỗi người chúng ta giống như cái lỗ mũi lúc nào cũng ở trước mặt. Bây giờ có cơ hội tốt nghe kinh học đạo tu để trở về với cái chân thật, thế mà chúng ta lơ là bỏ qua thì “muôn kiếp duyên lành chỉ thế thôi”. Vì gặp cơ hội tốt mà không chụp ngay cái cơ hội đó, để tiến lên thì dù cho có duyên lành muôn đời vẫn không được lợi ích. Hôm trước tôi đi ra nước ngoài gặp quý Phật tử họ than: “Hồi ở trong nước chúng con thiếu duyên không gặp Thầy, không trực tiếp nghe Thầy giảng để tu. Bây giờ ra nước ngoài nghe những lời Thầy giảng trong băng, chúng con hối tiếc sao lúc đó mình không đi tìm Thầy để học đạo, bây giờ mới học quá muộn màng...” Quý vị ở đây đủ duyên được quý thầy giảng dạy hướng dẫn trực tiếp cho tu học thì đừng bỏ qua cơ hội tốt, sau tìm lại rất là khó!

Đây là bài thơ nhắc nhở người còn mắc kẹt ở ngoài đời, phải mau bước vào con đường đạo để tu học chớ dừng lơ là, duyên lành qua mắt, muôn kiếp không được lợi ích.

Dịch: BẢO CHÚNG

Thôi tìm Thiêu Thất với Tào Khê
Thể tánh sáng ngời chưa từng mê.
Trăng cổ chiếu soi nào cận viễn
Gió trời thổi mát thấp cao chê.
Ánh thu đen trắng tùy duyên sắc
Sen nở thơm hồng bùn chẳng hề.
Diệu khúc xưa nay cần cứ hát
Chớ tìm nam bắc với đông tây.

Giải:

Bài này Thượng Sĩ nhắc nhở chúng ta tu, nên gọi là Bảo Chúng. Chúng ở đây gồm có hai hạng xuất gia và tại gia, là những người đến học với Ngài. Ngài khuyên rằng: “Thôi tìm Thiêu Thất với Tào Khê, thể tánh sáng ngời chưa từng mê.” Thượng Sĩ khuyên chúng ta muốn tu muốn đạt được đạo, không phải tìm tới Thiêu Lâm chỗ Tổ Bồ-đề-đạt-ma ở, hay phải tìm tới Tào Khê chỗ Lục tổ Huệ Năng trụ xứ giáo hóa mới tu được. Vì hai nơi đó tuy là chỗ của Sơ Tổ và Lục Tổ nhưng nó là cảnh tượng, có chỗ nơi không phải là gốc của sự giác ngộ. Gốc của sự giác ngộ là “thể tánh sáng ngời chưa từng mê”. Mỗi chúng ta ai cũng có thể tánh sáng suốt lúc nào cũng hiện tiền chưa từng bị mê, vậy mà chúng ta không nhận ra. Sở dĩ chúng ta không nhận ra thể tánh sáng suốt của chính mình là, tại những vọng niệm lăng xăng tiếp nối lôi kéo chúng ta cứ chạy theo nó, mà quên mất thể tánh sáng suốt của mình. Như vậy muốn được giác ngộ không phải tới Tào Khê hay Thiêu Thất, mà phải khéo buông bỏ những vọng niệm lăng xăng nơi tâm mình thì thể tánh sáng ngời hiện tiền, chớ không tìm kiếm đâu xa.

“Trăng cổ chiếu soi nào cận viễn, gió trời thổi mát thấp cao chê.” Mặt trăng xưa chiếu ánh sáng xuống mọi vật một cách đầy đủ và bình đẳng, không câu nệ xa gần. Và,

gió từ phương trời thổi lại, nó không chê chỗ thấp chọn chỗ cao, cao thấp nó đều thổi bình đẳng. Tuy nhiên, chỗ khuất lấp thì gió thổi tạt lên chỗ cao, đó là tại chỗ nơi chớ không phải tại gió lựa chọn. Đó là hai hình ảnh trắng cổ gió trời không phân biệt xa gần cao thấp.

“Ánh thu đen trắng tùy duyên sắc, sen nở thơm hồng bùn chẳng hề.” Bầu trời mùa thu có ánh trắng sáng trong, nhưng ánh sáng ấy không nhất định màu vàng, màu xanh hay màu trắng, mà tùy duyên. Nếu cảnh vật trắng thì nó hiện sắc trắng. Cảnh vật xanh nó hiện sắc xanh, đỏ thì nó hiện sắc đỏ. Ánh sáng vàng, xanh v.v... là tại những hình sắc bên ngoài: Như ánh sáng đang chiếu mà chúng ta để hạt lưu ly ở trên miếng giấy đỏ thì thấy ánh sáng màu đỏ, để trên miếng giấy xanh thấy ánh sáng màu xanh v.v... Như vậy phản ảnh màu này màu nọ là tại màu sắc chớ ánh sáng không có màu này màu nọ. Và, hoa sen nở ra từ dưới bùn mà nó không hề bị bùn làm cho hôi hám. Đó là những hình ảnh trắng cổ, gió trời, ánh sáng mùa thu, hoa sen nở, tất cả những thứ đó đều không có phân biệt so sánh gần xa, cao thấp, trắng đen và thơm hôi. Nghĩa là nó không bị sự so sánh làm cho mất đi tính chất bình đẳng. Thượng Sĩ mượn cái bình đẳng để nói lên thể sáng ngời của chúng ta nó cũng không phân biệt xa gần, cao thấp, trắng đen hay thơm hôi. Sở dĩ có những cái phân biệt đó là do tùy duyên bên ngoài như thế nào thấy như thế ấy. Ý Thượng Sĩ nói: nơi mọi người chúng ta có sẵn cái thể tánh bình đẳng trong sáng, chưa bao giờ có niệm phân biệt so sánh. Nếu khởi niệm phân biệt so sánh là thiếu bình đẳng tự nhiên.

“Diệu khúc xưa nay cần cứ hát, chớ tìm nam bắc với đông tây.” Diệu khúc là bản nhạc nhiệm màu có sẵn từ xưa tới nay, nếu cần thì cứ hát, chớ đừng tìm tới phương nam, phương tây, phương bắc. Theo Thượng Sĩ bản nhạc nhiệm màu này chỉ cho thể tánh sáng ngời hằng hữu nơi mỗi chúng ta. Cứ sống với thể tánh ấy đừng chạy nơi này nơi nọ tìm kiếm vô ích.

Bài thơ này Thượng Sĩ dạy chúng ta, là người học đạo muốn sáng được đạo thì phải nhận nơi mình có thể tánh sáng suốt bình đẳng, không bị cái so sánh phân biệt che lấp. Nó đã có sẵn cứ ngay đó mà sống, đừng tìm kiếm phí công.

Vậy quý vị đã hát được bản nhạc nhiệm màu mà Thượng Sĩ nói chưa, hay chỉ hát những bài ca thể tục? Những bản nhạc thể tục thì dễ nhớ, còn điệu khúc này thì mau quên! Tại chúng ta chạy theo sáu trần mà quên nó chớ nó đâu có mất.

Tóm lại, bài này Thượng Sĩ khuyên người tu Phật, phải trực nhận nơi mình có sẵn cái thể tánh sáng suốt không bao giờ mê mờ, tại chúng ta chạy theo vọng tưởng quên nó mà thôi. Biết rồi thì đừng thắc mắc rằng mình ở đây tu lâu ngộ, phải tới Thiếu Lâm hay Tào Khê tu mới mau ngộ. Đừng có khao khát ước mơ tìm kiếm đâu xa, mà phải quay lại nơi mình nhận ra tánh sáng suốt của mình và hằng sống với nó. Nếu khởi niệm phân biệt so sánh thì thể tánh sáng suốt bị che khuất, Thượng Sĩ muốn cụ thể hóa cho nên nói bản nhạc xưa có sẵn, muốn hát lúc nào thì hát, đừng tìm kiếm ở đâu xa. Đó là lời nhắc nhở của Thượng Sĩ, ai là người học đạo phải mau hiểu lấy.



Dịch: BẢO CHÚNG

Người đời ưa vọng chẳng ưa chân
Chân vọng tâm kia cũng là trần.
Cốt muốn nhảy thẳng lên bờ ấy
Hãy tham đồng tử đang có đây.

Giảng:

“Người đời ưa vọng chẳng ưa chân.” Người đời ưa vọng chẳng ưa chân là phải rồi, còn người tu thì ưa chân chẳng ưa vọng hay như người đời ưa vọng không ưa chân? -! Nhưng Thượng Sĩ nói “chân vọng tâm kia cũng là trần”. Tâm chân tâm vọng cả hai thuộc về trần, tức là thuộc về sanh diệt. Cái vọng thuộc về trần, nó sanh diệt là phải, nhưng sao cái chân cũng thuộc sanh diệt? - Thể tánh bất sanh bất diệt, tự nó không nói là chân hay vọng. Vì tâm chúng ta còn nhiều vọng niệm lăng xăng nên gọi là vọng, khi chúng ta buông những vọng niệm, tâm yên lặng tạm gọi là chân. Nói chân là do có vọng mà nói, nếu vọng hết rồi thì chân cũng không còn. Cũng như cái nhà này chúng ta nói sáng vì

không có bóng tối, nói tối là do không có ánh sáng. Song, ai cũng ưa sáng mà không ưa tối, nhưng nếu không có tối thì có sáng không? Ngược lại cũng vậy. Giả sử ở nơi nào đó chưa bao giờ có đêm thì có ngày không? Sở dĩ có tối có sáng là do đối đãi nhau mà lập không phải thật. Cũng như nói vọng là đối với chân mà nói, nói chân là đối với vọng mà nói. Thể tánh sáng suốt không thuộc chân vọng vì chân vọng là hai cái giả lập.

“Cốt muốn nhảy thẳng lên bờ ấy.” Bờ ấy là chỉ cho bờ giác hay là Niết-bàn. Muốn nhảy thẳng đến bờ giác thì phải “hãy tham đồng tử đang có đây”. Phải tham vấn chú bé đang ở đây. Chú bé đang ở đây là chú bé nào? Chữ này có hai cách giải. Trong kinh Hoa Nghiêm thường gọi Bồ-tát là đồng tử. Đồng tử là chỉ cho những đứa bé; tại sao gọi Bồ-tát là đồng tử? Bồ-tát gọi là giác mà cái giác của Bồ-tát đối với cái giác của Phật thì chưa viên mãn, Bồ-tát thì từng phần giác chớ chưa giác ngộ viên mãn như Phật. Như người đứng tuổi thì các bộ phận trong cơ thể và sự khôn ngoan sáng suốt phát triển đầy đủ, còn đứa bé thì các bộ phận trong cơ thể tuy đủ, nhưng chưa phát triển toàn diện, nên đối với người lớn thì nó là đứa bé. Cũng vậy đứng về mặt giác ngộ thì đức Phật đã viên mãn nên coi như người lớn, Bồ-tát mới giác ngộ từng phần nên đối với Phật coi như là đứa bé, cho nên các kinh Đại thừa thường gọi Bồ-tát là đồng tử. Nhưng đồng tử đối với Phật chớ không phải đối với chúng ta. Chúng ta thì thấy Bồ-tát là những vị trưởng thượng, chỉ có Phật mới coi Bồ-tát như đứa bé thôi. Đó là nói theo kinh. Nhưng ở đây thì khác, Thượng Sĩ nói người tu muốn nhảy thẳng tới bờ giác ngộ thì phải tham vấn đồng tử đang có đây, tức là muốn giác ngộ thì phải nhận ra cái tánh giác sẵn có nơi mình, chớ đừng tìm đâu xa hét. Tại sao gọi tánh giác là đồng tử? Vì tánh giác là viên mãn trùm khắp mà người mới nhận ra thì chỉ giác từng phần chưa viên mãn, ví như đứa bé nên gọi là đồng tử.

Bốn câu kệ này Thượng Sĩ dạy chúng ta, vọng chân gì cũng phải buông và muốn giác ngộ thì phải nhận ra cái thể tánh sáng suốt sẵn có nơi mình, chớ không tìm đâu xa.

Dịch: BẢO HỌC GIẢ

Học giả rồi bởi biết là sao

Luông đem gạch ngói uổng công mài.

Bảo anh thôi chớ nương cửa khác

Một điểm ánh xuân chón chón hoa.

Giảng:

Bảo học giả là khuyên người trí thức chớ nghiên cứu tìm tòi.

“Học giả rồi bời biết là sao, luống đem gạch ngói uổng công mài.” Học giả là người chuyên nghiên cứu sách vở, để tìm tòi những điều hay đẹp ở trong ấy, nên tâm họ luôn rôi bời, do đó mà không đạt được chỗ chân thật cứu kính, giống như người đem gạch ngói mài để làm gương. Câu này Thượng Sĩ dẫn chuyện mài gạch của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sau khi đắc pháp nơi Lục Tổ, Thiền sư Hoài Nhượng đến trụ ở dãy Hoành Nhạc. Một hôm đi dạo núi thấy một vị Tăng tên Đạo Nhất ngồi thiền trên phiến đá, Ngài đi đến hỏi:

- Đại đức ngồi thiền để làm gì?

Đạo Nhất thưa:

- Để làm Phật.

Sau đó Ngài lấy một cục gạch đến trên phiến đá trước am Đạo Nhất ngồi mài, Đạo Nhất thấy lạ hỏi:

- Hòa thượng mài gạch để làm gì?

- Mài để làm gương.

- Mài gạch đâu có thể thành gương được?

- Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?

- Vậy làm thế nào mới phải?

- Như trâu kéo xe, xe không đi, vậy đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?

Dốt nát như chúng ta, ai cũng biết đánh trâu là phải. Thí dụ này rất hay, con trâu kéo xe, xe là cái bị động, trâu là cái chủ động, muốn cái bị động di chuyển thì phải điều khiển cái chủ động.

Đạo Nhất lặng thinh. Ngài nói tiếp:

- Ông học ngồi Thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả, ông nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.

Hằng ngày Phật không những ngồi mà còn đi khát thực, tối còn nằm nghỉ. Vậy lúc đi lúc nằm gọi là gì? Ngồi cũng Phật mà đi cũng Phật, nói nín đều là Phật. Như quý thầy tu lúc ngồi là thầy tu hay đi đứng là thầy tu? Nếu vô chùa thấy quý thầy quý cô ngồi thiền nói quý thầy quý cô tu, một lát quý thầy quý cô xả thiền có tu không? Dầu ngồi hay đi bất cứ ở hành động nào cũng là thầy tu. Cũng vậy Phật ở trong hành động nào cũng là Phật. Tóm lại, ý Thượng Sĩ muốn nhắc chúng ta rằng, khi tu đừng chấp vào hình thức nào cố định, hình thức chỉ là phương tiện chớ không phải cứu kính. Phương tiện nào thích hợp và giúp cho chúng ta tiến đạo thì chúng ta ứng dụng. Ví dụ chúng ta muốn tâm được yên tịnh mà nằm ngủ mãi ngáy pho pho thì tâm không an định. Đi dạo chơi với huynh này huynh kia, nói chuyện năm trước năm sau thì tâm không an định. Tốt hơn hết là ngồi lại nghiêm chỉnh ngó xuống, không có chuyện gì rồi rắm, nhưng phải biết ngồi là phương tiện chớ không phải cứu kính, nếu nói ngồi thiền là cứu kính ấy là sai. Cho nên chư Tổ sau này nói tu trong bốn oai nghi, chớ không hạn cuộc vào một oai nghi nào. Nhưng trong bốn oai nghi, ngồi là thù thắng hơn hết, nên chúng ta lấy phương tiện thù thắng mà ứng dụng. Phải nói rõ cho quý vị hiểu, chớ không khéo mai kia một vài sư nào đó hỏi rằng: “Tại sao Tổ quả ngồi thiền, mà ở đây thầy chủ trương ngồi, vậy là đã trái ý Tổ.” Nói nghe hay lắm nhưng nếu không ngồi thiền thì làm gì? Đi tới đi lui nói chuyện tạp tâm loạn tưởng, thêm phiền não chớ không lợi ích gì, nên tôi bắt ngồi. Thượng Sĩ nói “luống đem gạch ngói uổng công mài”. Mài gạch ngói để làm gương là việc làm phí công vô ích.

“Bảo anh thôi chớ nương cửa khác, một điểm ánh xuân chồn chồn hoa.” Thôi anh đừng tới nhà người mà trông cậy người ta chỉ dạy, chỉ cần một điểm sáng của mùa xuân thì tất cả hoa đều đua nhau nở rộ. Nghĩa là hoa đã có sẵn cái mầm ở trong thân cây, chỉ cần ánh nắng mùa xuân chiếu tới thì nó nở, chớ không cần tìm kiếm đâu xa. Cũng vậy ở nơi mỗi chúng ta đều có sẵn cái mầm giác ngộ, chỉ cần nhân duyên thuận tiện thì nó bùng sáng, chớ nên tìm kiếm trông chờ ở bên ngoài.

Dịch: CHỢT HỨNG

Trong nhà ngồi thẳng lặng không lời

Nhàn ngắm Côn Luân mảnh khói trôi.

Đến khi nghe nhọc tâm liền bật

Chẳng cần nhiếp niệm chẳng cần thiền.

Giảng:

“Trong nhà ngồi thẳng lưng không lời, nhàn ngắm Côn Luân mảnh khói trôi.” Một hôm ở trong nhà, Thượng Sĩ ngồi thẳng lưng yên lặng nhìn ngọn núi Côn Luân. Núi này nối dài từ ngọn Côn Luân ở Trung Quốc, chạy qua Cao Bằng đến tỉnh Thái Nguyên ở Việt Nam mới dứt. Núi Côn Luân có lẽ là nơi quê hương của Thượng Sĩ, quê Ngài ở gần vùng Thái Nguyên Cao Bằng, Ngài ngồi thấy trên ngọn núi Côn Luân có vài mảnh khói bay. Ngắm mãi một hồi thì: “Đến khi nghe nhọc tâm liền bật, chẳng cần nhiếp niệm chẳng cần thiền.” Thượng Sĩ ngồi trong nhà ngắm núi Côn Luân bỗng dung tâm lặng lẽ không còn niệm khởi. Ngài ngồi chơi không dụng công tu, thế mà tâm không khởi niệm, nên nói không cần nhiếp niệm chẳng cần thiền. Chúng ta ngồi thiền trong tư thế kiết già, niệm đầy khởi, chúng ta buông, không theo, gọi là nhiếp niệm. Cũng có lúc chúng ta ngồi nhìn trời nhìn mây, mà tâm dứt bật không khởi một niệm, dứt hết niệm ngồi thản nhiên tự tại, nên không nói là ngồi thiền, Thượng Sĩ nói chẳng phiền dứt niệm chẳng cần thiền mà tâm vẫn im bật.

Dịch: CỘI TÙNG ĐÁY KHE

Rất thích tùng xanh trồng mấy niên

Chớ than thế đất khiến tùng nghiêng.

Cột rường chưa dụng người đừng lạ

Cỏ nội hoa ngàn mắt hiện tiền.

Giảng:

“Rất thích tùng xanh trồng mấy niên.” Thượng Sĩ vừa nói cây tùng mà cũng vừa ám chỉ Ngài. Thượng Sĩ rất thích tùng và trồng mấy năm rồi mới được một cây. “Chớ than thế đất khiến tùng nghiêng.” Đừng buồn trách vì thế đất nghiêng cho nên trồng tùng cũng nghiêng. Cây tùng là hiện thân của Thượng Sĩ, thế đất chỉ cho hoàn cảnh xã hội Thượng Sĩ đang sống. “Cột rường chưa dụng người đừng lạ.” Thường thường cây tùng cây thông khi già, người ta cưa làm gỗ hoặc làm rường làm cột. Nhưng cây tùng này chưa cưa để làm cột làm kèo thì đừng thấy nó là vô ích. Vì sao? Vì “cỏ nội hoa ngàn mắt hiện

tiền”. Tuy cây tùng chưa dùng được nhưng cỏ nội hoa ngàn đầy dẫy ở trước mắt. Thượng Sĩ nói rằng, ở trong hoàn cảnh Ngài chưa thi thố được tài năng để giúp đời, nhưng đối với Ngài, trước mắt đều là cảnh chân thật hiện tiền. Ý nói đời Ngài chẳng làm gì nhiều cho xã hội, đó là Thượng Sĩ khiêm nhường thôi.

Dịch: XUẤT TRẦN

Đã từng vật dục khiến lao đao
Buông hết trần ai thoát khỏi nào.
Bên ấy thông tay siêu Phật, Tổ
Một lần phỉ giữ trắng phau phau.

Giải:

Người đời thường nói thế gian là cõi hồng trần. Xuất trần là ra khỏi thế gian. Muốn ra khỏi phải làm sao? Mở đầu Thượng Sĩ nói: “Đã từng vật dục khiến lao đao, buông hết trần ai thoát khỏi nào.” Đã từng theo đuổi những vật dục ở thế gian, nên khiến cho thân này phải nhọc nhằn lận đận, tâm này phải bối rối khổ sở. Muốn hết khổ Thượng Sĩ nói phải buông hết những vật dục để thoát ra khỏi cõi trần. Và, “bên ấy thông tay siêu Phật, Tổ, một lần phỉ giữ trắng phau phau”. Buông bỏ hết vật dục thế gian, nhảy một nhảy là đến bờ giác ngộ, một lần phỉ là sạch thì trắng tinh. Tóm lại, Thượng Sĩ dạy chúng ta sống ở thế gian vì theo đuổi vật dục, nên phải lao thân khổ tâm. Bây giờ muốn hết khổ thì phải buông hết để thoát ra. Khi buông hết rồi thì nhảy một nhảy lên bờ Phật Tổ, tức là bờ giác. Và, bao nhiêu năm nhiễm như phiền não chỉ cần một lần phỉ giữ là hết sạch. Quý vị phỉ một lần sạch chưa? Hay sạch rồi một lát lại dơ, phải tốn công phỉ nữa, phỉ nhiều lần? Ý bài này Thượng Sĩ nói đến sức mạnh của những người quyết tâm “chém một đao không ngó lại”; khi đã quyết tâm thì phải làm cho kỳ được. Khi buông là buông sạch, chớ không phải tay buông tay nắm như chúng ta, nên nói một bước nhảy thẳng vào đất Phật Tổ là vậy.

Dịch: ĐẠO LỚN KHÔNG KHÓ

Đạo lớn không khó đừng bảo khó
Quay đầu chuyển não càng mịt mờ.

Dem tâm lại nhắm cầu tâm ấy,
Giống hệt cá con nhảy ngọn tre.

Giảng:

“Đạo lớn không khó” là lấy ý của câu “chí đạo vô nan” trong bài Tín Tâm Minh của Tam tổ Tăng Xán. “Đạo lớn không khó đừng bảo khó, quay đầu chuyển não càng mịt mờ.” Nghĩa là đạo lớn không khó, vì lúc nào cũng hiện tiền trước mắt, nếu chúng ta quay đầu tìm kiếm thì càng tìm càng mờ mịt. Nói nghe thì đơn giản, nhưng ứng dụng tu thì rất là khó khăn. Bởi vì ai nghe nói mình có tánh giác cũng muốn tìm kiếm cho được. Nhưng càng tìm càng xa và càng muốn thấy thì không thấy, như vậy có khó không? Như chúng ta có con mắt sáng, muốn thấy được con mắt sáng của mình. Thấy được không? Muốn biết mình có con mắt sáng thì đơn giản quá, khi nhìn thấy người này vật kia là biết mình có con mắt sáng. Như người mù không thấy gì cả nên mắt họ tối, còn chúng ta thấy được cảnh vật nên biết mình có mắt sáng, hết sức đơn giản không khó khăn chút nào hết. Nếu không biết như vậy thì càng tìm càng xa và phăng tìm suốt kiếp cũng không ra. Đó là cái lý đặc biệt, nên nói quay đầu chuyển não càng mịt mờ. “Dem tâm lại nhắm cầu tâm ấy, giống hệt cá con nhảy ngọn tre.” Dem tâm tìm tâm làm sao tìm? Việc làm này giống như cá con muốn nhảy lên đầu ngọn tre, không bao giờ nhảy nổi. Ý này Thượng Sĩ nhắc chúng ta, tu phải khéo nhận ra thì thấy, nếu không nhận ra thì càng tìm càng nhọc chớ không có ích gì cả.

Dịch: TÂM VƯƠNG

Tâm vương không tướng cũng không hình
Mắt tợ ly châu vẫn chẳng minh.
Muốn biết loại này chân diện mục
Ha! Ha! giữa ngo là canh ba.

Giảng:

Tâm vương là tâm vua, tâm vương này khác với tâm vương của Duy thức học. Duy thức học chia tâm làm hai thứ là tâm vương và tâm sở. Tâm vương có tám thứ, tâm sở có năm mươi một thứ (muốn hiểu rõ hơn xin xem lại Duy thức học). Tâm vương như

chủ, tâm sở như những thuộc hạ. Ví dụ như con mắt thấy sắc khởi niệm ưa thích gọi là tham tâm sở, tai nghe tiếng trái ý sanh tâm giận ghét gọi là hận tâm sở v.v... tùy trường hợp mà có tên riêng. Nhưng tâm vương này khác với tâm vương của Duy thức học.

“Tâm vương không tướng cũng không hình, mắt tợ ly châu vẫn chẳng minh.” Tâm vương này là tâm chúa không tướng không hình. Lục tổ gọi là “Bản lai vô nhất vật” (xưa nay không một vật) cho nên nói không tướng không hình. Dù cho người có mắt sáng như hạt châu của con rồng vẫn không thể thấy được tâm này. Nhưng “muốn biết loại này chân diện mục, ha! ha! giữa Ngọ là canh ba.” Muốn biết mặt thật của tâm vương thì cười ha! ha! đúng lúc trưa là canh ba. Thật là lạ lùng! Lâu nay chúng ta quen nhìn sự vật trên hình tướng, nên cứ đuổi theo những cảnh sắc bên ngoài không bao giờ dừng. Tâm vương Thượng Sĩ nói đây không có hình tướng mắt không thể thấy, tay không thể sờ mó được. Là Thể chân thật hằng hữu mà không tướng mạo, nên muốn nhận ra thì phải quay ngược trở lại không kẹt nơi hình tướng. Song, muốn xoay trở lại thì đang giữa Ngọ là mười hai giờ trưa mà thấy là mười hai giờ đêm, nghĩa là ngay nơi cái sáng mà thấy được cái tối, ngay nơi cái có mà đạt được lý không. Ý Thượng Sĩ nói rằng: chúng ta muốn nhận ra tâm chân thật thì phải có khả năng nhìn ngược lại, nên nói đang trưa mà thấy là canh ba. Bây giờ chúng ta thấy ngược hay thấy xuôi? Thường thấy xuôi nên không nhận ra Thể chân thật.

Dịch: THẢ TRÂU

Chợt hứng non Qui được bạn thân
Đồng hoang cam nhận kẻ mục đồng.
Quốc vương ơn đức rộng như bể
Tùy phận đôi phần nước cỏ xuân.

Giảng:

“Chợt hứng non Qui được bạn thân, đồng hoang cam nhận kẻ mục đồng.” Làm bạn thân với non Qui tức là làm bạn thân với Thiền sư Đại An, để chăn trâu ngoài đồng hoang. Ý Thượng Sĩ nói Ngài thích làm bạn với Thiền sư Đại An ở núi Qui để chăn trâu. Vậy, bạn đó là một đại Thiền sư chứ không phải bạn thường. Sử ghi rằng: Một hôm nhân

buổi thượng đường Thiền sư Đại An bảo chúng: “Sở dĩ, Đại An này ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học Thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuôi cũng chẳng đi.” Thượng Sĩ tự nói mình là bạn thân với ngài Đại An thì chắc rằng hai vị không thua không kém nhau.

“Quốc vương ân đức rộng như bể, tùy phận đôi phần nước cỏ xuân.” Đất nước của quốc vương lớn rộng như biển, nhưng trâu chỉ hưởng đôi phần đủ để nuôi sống thôi. Ý Thượng Sĩ muốn nói rằng quốc vương đối với Ngài rất mến mộ và ban ân huệ cho Ngài rất nhiều, nhưng Thượng Sĩ chỉ nhận đôi phần đủ nuôi mạng sống, chớ không tham lam thụ hưởng của cải vật chất nhiều. Thật là đúng với tinh thần của người chăn trâu! Còn chúng ta bây giờ chăn trâu mà nay thả đồng này mai thả đồng nọ, bao nhiêu lúa mạ xanh mướt của người, chúng ta đều muốn lừa trâu thả ăn hết. Như vậy, chúng ta chăn trâu mà tham lam quá! Thế nên tôi chủ trương bắt ở một chỗ sống đạm bạc tức là ăn ít ít, để lo chăn trâu thì rất phù hợp với tinh thần của Thượng Sĩ dạy. Có như thế, chúng ta mới có cơ hội chăn trâu kỹ, và trâu mới thuần. Hiểu rồi chúng ta mới thấy giá trị của việc chăn trâu.

Dịch: ĐỀ TINH XÁ

Bước đến cổng chùa chừa phút giây

Dọc ngang kê tụng viết xong ngay.

Năm sang ngọn bút sao sắc lắm

Ba cõi Như Lai chẳng thế này.

Giảng:

“Bước đến cổng chùa chừa phút giây, dọc ngang kê tụng viết xong ngay.” Đây là ngày Tết, Thượng Sĩ đến Tinh xá Phước Đường, mới tới cổng chùa bao lâu mà Ngài đã viết xong bài thơ khai bút Tết, cho nên nói: “Năm sang ngọn bút sao sắc lắm.” Sang năm mới, ngọn bút sao mà sắc quá, vừa khởi niệm liền viết thành bài thơ. Nhưng “ba cõi Như Lai chẳng thế này”. Ngài nói chư Phật không giống như vậy, nghĩa là Phật ba đời không

làm thơ làm kệ liên miên như chúng ta, vì chư Phật không thích làm thơ. Bây giờ chúng ta thích làm thơ làm kệ lắm, và cho mình lanh lệ xuất khẩu thành thơ v.v... Nhưng kỳ thật bị Phật Tổ quở. Có những vị lóe sáng được chút ít, làm thơ làm kệ hết bài này tới bài kia, đâu biết rằng đó là điều không thích hợp với Phật Tổ.

Dịch: CHỢT HỨNG

Mộng dậy cần nên xét kỹ xem
Gặp thời chạm mắt chớ tới mèm.
Dầu cho ngũ nhãn thông minh đấy
Chưa khỏi gọi chuông là hũ xem.

Giảng:

Chợt hứng là nơi tâm dấy lên niềm hứng khởi nên làm thơ. “Mộng dậy cần nên xét kỹ xem, gặp thời chạm mắt chớ tới mèm.” Mộng là mê thức là tỉnh, tỉnh rồi thì phải quán xét để khi gặp duyên đối cảnh không còn tới nữa. Khi gặp duyên cảnh dính mắc đó là mê, khi tỉnh gặp duyên cảnh không dính mắc là không tới. “Dầu cho ngũ nhãn thông minh đấy, chưa khỏi gọi chuông là hũ xem.” Ngũ nhãn là nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Dù cho người tu chứng được ngũ nhãn, mà không nhận ra Thể chân thật của mình thì vẫn còn lầm mê, nên Thượng Sĩ dụ như người gọi cái chuông là cái hũ.

Dịch: CÂY GẬY

Ngày một trong tay nương gậy rong
Bỗng dưng như cọp cũng như rồng.
Nắm lên lại ngại núi sông nát
Quơ gậy, e rằng trời, trăng mờ.
Ba thước Song Lâm chỗ nào có
Sáu khoen Địa Tạng ưa khó tầm.
Dù cho thế đạo gai chông lắm
Chẳng nệ từ xưa lão chập chùng.

Giảng:

“Ngày một trong tay nương gậy rong, bỗng dưng như cọp cũng như rồng.” Mỗi ngày mỗi ngày cầm cây gậy rong chơi, nhưng cây gậy này nó có muôn ngàn diệu dụng không thể nghĩ lường nên nói: “Nắm lên lại ngại núi sông nát, quơ gậy e rằng trời trăng mờ.” Đây là diệu dụng của cây gậy hể Ngài nắm đưa lên thì núi sông tan nát, nếu quơ một cái e trời đất trăng sao đều mờ. Đó là diệu dụng quá mức của cây gậy. “Ba thước Song Lâm chỗ nào có, sáu khoen Địa Tạng ưa khó tầm.” Song Lâm có người hiểu lầm là chỗ của Phật nhập Niết- bàn, nhưng Song Lâm đây là chỉ cho chỗ của ngài Phó Đại Sĩ ở Trung Hoa. Ngài Phó Đại Sĩ tự là Huyền Phong hiệu là Thiện Huệ sanh năm 497 tịch năm 569 Dương lịch, quê ở Đông Dương huyện Ô Thương tỉnh Chiết Giang. Ngài tự xưng là Thiện Huệ Đại Sĩ hay là Phó Đại Sĩ hay Song Lâm Đại Sĩ (Song Lâm là chỗ Ngài ở). Năm mười sáu tuổi lập gia đình với bà Lưu Diệu Quang. Sanh được hai người con đặt tên Phổ Kiến và Phổ Thành. Đến năm hai mươi bốn tuổi Ngài đi thả lưới ở sông Chiết Giang, gặp một vị Tăng người Ấn hiệu là Đạt-ma hay Tung Đầu-đà nhắc lại tiền kiếp của Ngài. Vị Tăng bảo: “Ngài cùng tôi lúc xưa tu ở trên cung trời Đâu-suất, bây giờ xuống đây Ngài quên rồi sao?” Nói rồi dẫn Ngài tới một bờ hồ bảo Ngài nhìn xuống dòng nước thì thấy rõ hình ảnh của Ngài là vị Tăng. Khi đó Ngài thức tỉnh xin xuất gia tu hành. Rồi đến huyện Ô Thương ở Tùng Sơn dưới hai cây tùng cất am tu nên để hiệu là Song Lâm am. Sau này thành chùa cũng là Song Lâm. Ngài tu rất đặc lực và có nhiều sự kỳ bí (xem trong Tục Cao Tăng truyện quyển thứ hai mươi lăm, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển thứ hai mươi bảy-ba mươi, Thánh Tăng Truyện quyển bốn kể lại sự tích đời Ngài). Ngài có làm bài kệ đêm đêm ôm Phật ngủ. Sau đây là bài kệ pháp thân của Ngài:

Không thủ bả sử đầu,
Bộ hành ky thủy ngư.
Nhân tùng kiêu thượng quá
Kiêu lưu thủy bất lưu.

Tạm dịch:

Tay không cầm cán cước

Đi bộ cỡi lưng trâu.

Người trên cầu đi lại

Cầu trôi nước chẳng trôi.

Đây là lối nói ngược: tay không lại cầm cán cuốc, đi bộ mà cỡi lưng trâu, cầu trôi nước không trôi v.v.. toàn là chuyện nói ngược, nghĩa là ai muốn nhận ra Pháp thân thì phải có cái nhìn ngược lại. Chúng ta quen đuổi theo ngoại cảnh dính mắc các duyên cho nên không nhận được cái chân thật của mình. Bây giờ muốn nhận ra cái chân thật thì phải xoay trở lại, đừng chạy ra ngoài. Đó là ý nghĩa của hai chữ Song Lâm. Hơn nữa, Phó Đại Sĩ đi đâu cũng cầm cây gậy Song Lâm ba thước (một thước bằng bốn tấc tây). Bây giờ muốn thấy cái diệu dụng của Ngài qua cây gậy phải làm sao? “Sáu khoen Địa Tạng ưa khó tầm.” Quý vị thấy tượng Bồ-tát Địa Tạng cầm cây tích trượng, trên đầu tích trượng có gắn sáu khoen tượng trưng cho Lục độ. Ngài Địa Tạng cầm cây gậy sáu khoen chúng ta thích lắm, nhưng cũng khó tầm ra.

“Dù cho thể đạo chông gai lắm, chẳng nệ từ xưa lão chấp chùng.” Dù cho đường đời có gai chông, nhưng mà không ngại, vì lão già đi chấp chững đã có cây gậy tùy thân, nên vượt qua hết, thật là diệu dụng của cây gậy khôn lường. Thượng Sĩ nói rằng cây gậy là chỗ nương thân của người yếu đuối. Cũng vậy người tu khi nhận ra Thể chân thật, đó mới chính là chỗ của mình nương tựa. Nó có diệu dụng khôn lường nên ở đây Thượng Sĩ dẫn cây gậy của ngài Phó Đại Sĩ và cây tích trượng của Bồ-tát Địa Tạng, ở đời ít ai có, hoặc có mà không nhận ra, nhưng nếu nhận ra thì dù cho đường đời nhiều chông gai, dù cho thân này già yếu cũng vẫn xông pha một cách nhẹ nhàng. Cho nên các Thiên sư nói: “Ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy của ông, còn ông có cây gậy thì ta sẽ cho ông cây gậy.” Các Ngài nói nghe ngược đời, không có lấy gì mà cướp, đã có rồi cho làm gì? Mới nghe dường như ngược, nhưng mà đúng vậy, mình nhận mình có cây gậy thì cho mình mới dùng, còn không nhận mình có cây gậy thì bỏ luôn đâu có dùng. Cho nên nói không có thì cướp, mà có thì cho. Cây gậy đó không phải là cây gậy tầm thường, mà là cây gậy để chúng ta nương thân qua bờ bên kia; đó là chi Pháp thân của mỗi người vậy.



Dịch: CHIẾU THÂN

Cháy đầu dập trán mặc kim bào

Năm bảy năm qua kiếp ngựa mao.

Ví thực siêu quần cùng xuất chúng

Một lần buông xuống một lần cao.

Giải:

Chiếu thân là soi lại thân mình, xét lại để thấy rõ cuộc sống của đời mình như thế nào. Soi lại đời mình Thượng Sĩ thấy “cháy đầu dập trán mặc kim bào, năm bảy năm qua kiếp ngựa mao”. Kim bào là cái áo giáp của mấy ông quan nhà tướng. Theo Thượng Sĩ, mặc áo giáp của mấy ông quan nhà tướng, tức là làm tướng làm quan năm bảy năm, nhớ lại như là kiếp trâu ngựa, đó là nỗi buồn của Ngài. Nỗi buồn này không phải là nỗi buồn của một nhà Nho bị thất sủng, rồi chán đời về ở nơi hoang dã hay chỗ điền viên, làm thơ để chế giễu cuộc đời. Đối với Thượng Sĩ thì khác; bao nhiêu năm làm quan tuy luôn luôn được hưởng ân sủng của nhà vua, nhưng Ngài nhớ lại thấy chỉ là một kiếp trâu ngựa không có gì quan trọng. “Ví thực siêu quần cùng xuất chúng, một lần buông xuống một lần cao.” Qua hai câu này chúng ta thấy Thượng Sĩ là người tu theo đạo Phật có quan niệm khác hơn những nhà Nho. Nhà Nho khi mất địa vị mất quyền lợi thì về vườn than thân trách phận đủ thứ, còn ở đây Thượng Sĩ nhìn thấy giá trị của quyền tước danh vọng không đáng kể, nó chỉ là một kiếp tôi đòi. Thấy rõ như vậy nên buông quách nó và nhảy vọt lên một bình diện cao hơn, chớ không phải buông ra rồi than thân trách phận. Đó là điểm đặc biệt của Thượng Sĩ, vì Ngài đã hiểu đạo và sống được với đạo. Quan niệm của Ngài rất hợp với quan niệm của người xuất gia. Ở trong pháp hội này cũng có những người có chút ít địa vị và sự nghiệp trong xã hội, nhưng thức tỉnh nhớ lại những thứ ấy thấy như bọt nước, như hoa đóm không bền chắc rồi buông bỏ hết để đi tu. Tuy nhiên, chúng ta phải học theo Thượng Sĩ là một lần buông là một lần nhảy lên cao, chớ đừng nuối tiếc, buông rồi nắm lại, tuột xuống chỗ thấp kém, như vậy không xứng đáng là người xuất gia.

Dịch: TỰ ĐỀ

Ánh thu có bút khó hình dung
Mắt ngắm núi sông chón chón đồng.
Một mạch Tào Khê lạnh ngăn ngắt
Ngàn năm Hùng Nhĩ biêng biếc tùng.
Lông đèn đập phá Kim Cang khóa
Cột cái nuốt ngon gai góc trong.
Muốn biết trong đây ý đích thực
Tân La đêm giữa mặt trời hồng.

Giải:

“Ánh thu có bút khó hình dung, mắt ngắm núi sông chón chón đồng.” “Ánh thu” biểu trưng cho Tánh giác có sẵn nơi mỗi người. Tánh giác trong sáng như ánh sáng mùa thu, nó sáng trong mát diệu, dù chúng ta có bút cũng không thể nào tả được, vì nó không có tướng mạo nên không thể diễn tả, nên nói khó hình dung. Nhưng nhờ ánh sáng của mùa thu mà chúng ta nhìn khắp hết núi sông, nơi nơi đều nhìn thấy suốt một cách rõ ràng không mờ tối. “Một mạch Tào Khê lạnh ngăn ngắt, ngàn năm Hùng Nhĩ biêng biếc tùng.” Mạch Tào Khê tức là dòng suối Tào Khê chỗ ở Lục Tổ nơi đó lạnh ngắt. Và, những cây thông cây tùng trên núi Hùng Nhĩ sau lưng chùa Thiếu Lâm trồng cả ngàn năm mà vẫn xanh biêng biếc. Nhờ có “ánh thu” mà chúng ta cảm nhận được dòng nước Tào Khê lạnh ngăn ngắt, nhờ có “ánh thu” chúng ta mới thấy được màu xanh biêng biếc của những cây tùng ở núi Hùng Nhĩ. Ý Thượng Sĩ nói rằng nếu nhận ra nơi chúng ta có tâm thể không sanh không diệt thì sẽ nhận được ý chỉ của Tổ Bồ-đề-đạt-ma và Lục Tổ ở Tào Khê.

“Lông đèn đập phá Kim Cang khóa, cột cái nuốt ngon gai góc trong.” Cái khóa Kim Cang quá cứng mà lông đèn đập phá làm cho nát cái khóa đó. Cây cột cái lại nuốt hết những lùm gai góc. Ở đây ý Thượng Sĩ muốn nói gì? Thiền sư có ghi ngài Vân Môn khi thượng đường chỉ cây cột cái nói: “Cây cột cái này với chư Phật tương quan.” Có khi chỉ cây cột cái nói: “Sao không nói Thiền đi?” Thượng Sĩ dùng hình ảnh lông đèn đập khóa Kim Cang, cột cái nuốt hết gai góc là muốn nói rằng: Thiền sư khi muốn chỉ cho người

học đạo nhận ra cái chân thật thì không cho suy gẫm phân biệt, vì suy gẫm phân biệt là hư dối và còn nằm trong sự đối đãi. Muốn nhận ra cái chân thật thì phải buông hết ý nghĩ suy gẫm phân biệt, nên cái Ngài hay nói những câu vô lý như “lồng đèn đập nát khóa Kim Cang”... để chúng ta không còn suy nghĩ gì nữa. Cả ngày các Ngài nói mà không động lưỡi, cả ngày nhai mà không nát hạt cơm, các Ngài nói đông nói tây mà không có cái gì để chúng ta suy nghĩ hết. Đó là cái thuật khéo của các Thiên sư. Bây giờ chúng ta chưa có gì kỳ đặc nên nói ra thì phải phân tích để suy gẫm đúng sai v.v... Còn các Ngài nói không cho suy gẫm, mà không suy gẫm thì mới thấy được lý chân thật. Hai câu này ý nói muốn nhận ra cái chân thật thì phải buông tất cả những suy gẫm của ý và phân biệt của trí, hai cái đó buông hết thì mới nhận ra “ánh thu” là tâm thể chân thật nơi mình.

“Muốn biết trong đây ý đích thực, Tân La đêm giữa mặt trời hồng.” Tân La là nước Triều Tiên. Nước Triều Tiên ở về phía đông nước Trung Hoa, mỗi sáng mặt trời lên ở phương đông, như vậy ở Tân La thấy mặt trời trước nhất. Ở đây Thượng Sĩ lại nói rằng: “muốn biết trong đây ý đích thực, Tân La đêm giữa mặt trời hồng” là muốn biết ý đích thực thì phải thấy ngược lại là nửa đêm mà thấy mặt trời mọc, thấy như vậy là không còn gì để suy gẫm, nếu thấy mà còn suy gẫm để phân biệt thì chưa thấy ý đích thực; tức là chưa hưởng được “ánh thu” mà Ngài nói ở đây.

Dịch: CHỢT TỈNH

Đoán rằng Không Hữu chẳng khác nhau

Sanh tử vốn từ mạch sóng xao.

Trắng sáng tối qua, nay trắng sáng

Hoa cười năm mới, năm cũ hoa.

Ba đời nhanh chóng, gió đùa đuốc

Chín cõi xoay vần, kiến bò quanh.

Hoặc hỏi thế nào là cứu kính

Ma-ha Bát-nhã Tát-bà-ha.

Giảng:

“Đoán rằng KHÔNG HỮU chẳng khác nhau.” Mở đầu Thượng Sĩ nói KHÔNG và CÓ hai cái không khác nhau. Tại sao vậy? Vì chúng ta luôn luôn nhìn cuộc đời đây là có kia là không, đây là phải kia là quấy, đây là tốt kia là xấu v.v... nhìn sự vật theo cái nhìn đối đãi hai bên. Nhưng cái đối đãi hai bên thế nó không thật; KHÔNG chẳng thật không, CÓ chẳng thật có. Nghĩa là cái KHÔNG không có hình tướng thô chớ có những cái tế ở trong đó. CÓ là do tướng duyên hợp có hình tướng thô nên gọi là có, nhưng trong đó lẫn bao nhiêu cái không. Chúng ta nghiệm lại thân mình thì đủ biết, trong cái thân duyên hợp này mà không có khoảng hư không thì làm sao sống được? Như cái miệng không trống làm sao nhai nuốt đồ ăn để nuôi sống thân này? Và, nếu bao tử là một khối đặc sệt không có chỗ trống lấy gì chứa thức ăn? Vậy trong cái CÓ có chứa cái không. Thế nên KHÔNG chẳng tuyệt đối không, mà CÓ cũng chẳng tuyệt đối có. Tôi dẫn câu chuyện bắt hư không của ngài Trí Tạng để quý vị rõ nghĩa này:

Thiền sư Huệ Tạng cùng Trí Tạng dạo chơi. Huệ Tạng hỏi Trí Tạng:

- Sư đệ biết bắt hư không chẳng?

Trí Tạng đáp:

- Biết.

- Làm sao bắt được?

Trí Tạng lấy tay chụp hư không.

Huệ Tạng nói:

- Làm như thế đâu bắt được hư không.

- Huynh làm sao bắt?

Huệ Tạng liền nắm mũi Trí Tạng kéo mạnh. Trí Tạng đau quá la lên:

- Giết chết lỗ mũi người ta! Buông ngay!

Huệ Tạng bảo:

- Làm như thế mới bắt được hư không!

Đó là sự thật, nếu trong lỗ mũi không có hư không làm sao thở? Như vậy nắm lỗ mũi là bắt được hư không rồi. Và, cái không nó có sẵn trong cái có chớ không phải riêng

chỗ khác. Cái có sẵn trong cái không. Như trong hư không chúng ta thấy có biết bao nhiêu là bụi, mà bụi là có hình tướng, như vậy cái có đã nằm sẵn trong không. Hiểu ý này mới nhận ra cái lý KHÔNG HỮU không khác nhau. “Sanh tử vốn từ mạch sóng xao.” Câu này đánh thức chúng ta nhiều nhất. Sanh tử là sóng chết, cái đó từ đâu mà có? Vọng tưởng đẩy động dụ cho sóng, tâm thể chân thật dụ cho biển. Biển vốn lặng, do gió thổi nước chao động đẩy sóng dụ cho sanh tử. Vậy, sanh tử có ra là từ cái đẩy động nơi tâm chớ không phải từ đâu đem lại, những đẩy động ở tâm mình là những mầm sanh tử. Đức Phật dạy người tu phải buông hết những cái đẩy động, không cho chúng ta tiếp tục gieo mầm sanh tử.

“Trăng sáng tối qua, nay trăng sáng, hoa cười năm mới, năm cũ hoa.” Trăng sáng hôm qua và trăng sáng hôm nay không khác. Hoa năm mới không khác với hoa năm cũ. Như mừng một thấy hoa nở, qua ngày mừng hai mừng ba thì mừng một là năm cũ rồi, những cái hoa ngày mừng một và hoa ngày mừng hai, mừng ba là hoa của năm cũ mà cũng là của năm mới. Như vậy hoa năm cũ hoa năm mới đều là hoa, trăng hôm qua trăng hôm nay cũng là trăng, có khác nhau đâu?

“Ba đời nhanh chóng gió đùa đuốc.” Ba đời quá khứ hiện tại vị lai qua nhanh như gió thổi. Ban đêm chúng ta cầm đuốc đi đường gặp gió thổi mạnh, cây đuốc dài thấy nó cụt, gió càng thổi nhanh thì đuốc càng tàn sớm. Như vậy quá khứ hiện tại vị lai qua vùn vụt, giống như ngọn đuốc gặp gió mạnh thổi mau tàn! Nghĩ lại xem mới tháng tám tới tháng chín rồi tháng mười, cứ như vậy mà qua đều đều. Và, năm ngoái, năm nay, năm tới, cứ liên miên không dừng, nên nói ba đời thời gian qua nhanh chóng như ngọn gió thổi mạnh thì cây đuốc mau tàn. Đó là ý gió đùa đuốc. “Chín cỗi xoay vần kiến bờ quanh.” Chúng ta thường nghe nói lục đạo, sao ở đây Ngài nói chín cỗi? Bởi vì ở đây Ngài căn cứ kinh Lăng Nghiêm nên nói có chín cỗi. Chúng ta bị luân hồi trong chín cỗi lên xuống qua lại giống như con kiến bò quanh miệng chén không có ngày cùng, vì miệng chén không có đầu đường và cuối đường. Buồn chưa?

“Hoặc hỏi thế nào là cứu kính, Ma-ha Bát- nhã Tát-bà-ha.” Hỏi làm sao ra khỏi thời gian nhanh chóng và ra khỏi vòng luân hồi thì chỉ cần “Ma-ha Bát-nhã Tát- bà-ha”. Tới đó lặng yên không cần suy nghĩ gì cả! Thượng Sĩ không cho chúng ta suy nghĩ nên

mới dùng câu kết “Ma- ha Bát-nhã Tát-bà-ha”. Nhưng ở đây tôi tạm giải thích từ ngữ. Ma-ha là tiếng Phạn Trung Hoa dịch là Đại, Bát- nhã dịch là trí tuệ, Tát-bà-ha chỗ khác gọi là Tát- bà-nhã gọi là Nhất thiết chủng trí, là trí biết tất cả giống loại. Như vậy, chỗ cứu kính là chỗ thấu suốt được tất cả. Đó là giải thích theo chữ nghĩa, còn nói theo lý Thiên thì chỗ cứu kính là chỗ bật suy tư bàn luận.

Dịch: TỰ TẠI

Bìm, chuột không nhân mãi mãi xâm

Lui về, già gởi chốn sơn lâm.

Nhà tranh cửa gỗ đời thanh thoát

Không đúng không sai tự tại tâm.

Giảng:

Thượng Sĩ diễn tả tâm tự tại của người đã đạt đạo. Mở đầu Ngài nói: “Bìm, chuột không nhân mãi mãi xâm.” Ngài dẫn câu chuyện trong kinh Đại Tập, đức Phật kể rằng: Có một anh chàng bị hai con voi đuổi gáp, anh chạy trốn, gáp được cái giếng, anh đu dây tuột xuống giếng để có chỗ ẩn an toàn. Nhưng, anh bám sợi dây đu đưa trong lòng giếng sâu chẳng an ổn tí nào. Chung quanh thành giếng có bốn con rắn độc le lưỡi chực cắn anh. Đầu trên sợi dây anh đang đu, có hai con chuột một đen một trắng chạy qua chạy lại cạp sợi dây sắp đứt. Ở dưới đáy giếng có ba con rồng dữ phun lửa lên. Tình huống của anh bấy giờ vô cùng bức ngặt, khó bề thoát thân! Sợi dây treo sanh mạng của anh, chuột đang cạp sớm muộn gì cũng đứt. Sợi dây dụ cho mạng căn. Chuột đen chuột trắng dụ cho đêm và ngày. Câu “bìm, chuột không nhân mãi mãi xâm”, nghĩa là không lý do gì hết mà hai con chuột cứ chạy qua chạy lại cạp sợi dây sắp đứt. Cũng vậy, mạng sống của chúng ta ngày qua đêm lại tuổi thọ sắp hết, cái già nó đuổi gáp, cái chết sắp tới nơi, bây giờ phải làm gì đây? “Lui về, già gởi chốn sơn lâm.” Bây giờ lui về gởi cái thân già chốn núi rừng mặc cho mọi sự vật đổi thay dồn đuổi. Giờ phút chót của cuộc đời ở chốn sơn lâm để “nhà tranh cửa gỗ đời thanh thoát”. Chỉ một mái nhà tranh cửa làm bằng gỗ mà cuộc đời được an nhàn thanh thoát. Sống cuộc đời đạm bạc dù ai có nói đúng nói sai, cũng bỏ qua không thêm lưu tâm tới, nên lúc nào cũng được an nhàn tự tại. Nếu ở sơn lâm mà tâm còn chấp đúng sai thì vẫn còn phiền não. Cho nên dù ở đâu, nếu muốn được an nhàn tự tại thì

phải gỡ bỏ những chấp trước đúng sai, vì nó là những mầm sanh ra phiền não khổ đau. Nên Ngài kết thúc bằng câu: “Không đúng không sai tự tại tâm.”

Bài này Thượng Sĩ diễn tả hình ảnh một lão già thâm hiểu giáo lý Phật, biết rõ thân vô thường tạm bợ, lui về ở ẩn chốn núi rừng, sống đời sống đạm bạc, buông xả mọi chấp trước phải quấy hơn thua để tâm được an nhàn tự tại.

Dịch: BẢO HỌC TRÒ

Niệm khởi tâm tâm khởi

Tâm quên niệm niệm quên.

Muốn biết ý đích thực

Cọp đá cắn dê vàng.

Đất trời ngón tay khảy

Sông núi tiếng ho khàn.

Tạm thời mưa gió động

Gà gáy canh năm sang.

Giảng:

Bảo học trò là khuyên những người học trò học đạo với Ngài. Mở đầu Ngài nói “niệm khởi tâm tâm khởi”. Vừa khởi niệm thì tâm yêu, ghét, hờn giận... khởi lên. “Tâm quên niệm niệm quên.” Niệm là động cơ khiến cho buồn thương giận ghét theo đó dấy khởi; nếu buông xả tâm không chấp chứa thì những niệm khởi cũng theo đó mà hết. Như vậy tâm và niệm hai cái đó nó liên hệ nhau; cái là ngọn cái là gốc. Niệm khởi là gốc, thương ghét là ngọn, nếu cái gốc khởi thì ngọn theo đó sum sê, nếu cái ngọn tàn thì cái gốc lần lần cũng diệt, nên nói “tâm quên niệm niệm quên”.

“Muốn biết ý đích thực, cọp đá cắn dê vàng.” Cọp bằng đá dê bằng vàng cắn nhau được không? Cọp đá và dê vàng cả hai đều vô tình làm sao cắn nhau? Chúng ta tu muốn thấu tột chỗ chân thật cứu kính thì tâm niệm phải sạch hết. Tâm niệm lăng xăng lạng hết rồi, chúng ta giống như vô tình như cây đá. Song, sự thật không vô tình. Vì:

“Đất trời ngón tay khảy, sông núi tiếng ho khàn.” Chỉ cần khảy móng tay thì đất trời rung động, chỉ một tiếng ho khàn thì sông núi ngã nghiêng. Ý Thượng Sĩ nói, khi chúng ta tu đến chỗ rốt ráo dường như không còn niệm không còn tâm, nên dụ như cọp đá dê vàng. Song, đạt được chỗ không còn tâm không còn niệm thì diệu dụng không thể lường nổi. Vì vậy mà khi Tổ Bồ-đề-đạt-ma đạt đến chỗ này Ngài chỉ cần bẻ một cành lau ném xuống nước liền biến thành con thuyền cho Ngài cỡi sóng vượt biển khơi. Thượng Sĩ dẫn ý này để nhắc chúng ta tu đừng lo sau khi tâm niệm vắng lặng rồi rơi vào không, tức là không còn gì hết.

“Tạm thời mưa gió động, gà gáy canh năm sang.” Người tu tới chỗ này tuy còn ở trong thế gian tới lui qua lại, nhưng thấy sanh hoạt hằng ngày chỉ là tạm bợ, chớ không thật. Thấy có mưa có gió... Chẳng khác nào sáng nghe tiếng gà gáy rộ thì biết là canh năm mặt trời sắp mọc. Khi tu đạt tới chỗ đó tuy chưa phải là Phật là Tổ nhưng đã bước vào cảnh giới xán lạn; tức là từ cảnh giới mê lầm bước sang cảnh giới giác ngộ. Đến đây rồi vẫn còn ăn còn ngủ còn nói năng sanh hoạt như kẻ phàm tục, nhưng trí tuệ thì sáng ngời khác hơn kẻ phàm tục vậy.

Dịch: BẢO TU NGHIỆP TÂY PHƯƠNG

Thân báu Di-đà ở nội tâm

Đông Tây Nam Bắc pháp thân trùm.

Bầu trời chỉ thấy vàng trắng lẻ

Trong vắt đêm thu cả biển chùa.

Giảng:

Đa số người tu, niệm Phật là cầu sanh về Tây phương, mà ở đây Thượng Sĩ nói tu nghiệp Tây phương, nên có nhiều người không chịu. Chúng ta phải biết nghiệp có ba loại: nghiệp thiện, nghiệp ác, và nghiệp tịnh. Làm lành, nói lành, nghĩ lành là nghiệp thiện, làm dữ, nói dữ, nghĩ dữ là nghiệp ác. Chuyên niệm danh hiệu Phật để tâm được thanh tịnh là nghiệp tịnh. Tại sao gọi là nghiệp tịnh? Vì còn tác động là còn tạo nghiệp, tác động lành thì tạo nghiệp lành, tác động dữ thì tạo nghiệp ác, tác động tịnh thì tạo nghiệp tịnh. Thế nên Thượng Sĩ mới bảo tu nghiệp Tây phương tức là tu nghiệp tịnh để về cõi

Tây phương. “Thân báu Di-đà ở nội tâm.” Đối với các Thiên sư thì niệm Phật không phải để nhớ đức Phật ở cõi Cực Lạc phương Tây mà niệm Phật là nhớ Phật ngay nơi tâm mình. Đa số người tu theo pháp môn Tịnh độ niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà để cầu sanh về cõi Cực Lạc ở phương Tây. Đó chỉ là quan niệm của những người tu theo Tịnh độ mà chưa thấu suốt lý cứu kính của pháp tu này. Bây giờ chúng ta phải tìm hiểu chữ Di-đà là gì? Nam-mô A-di-đà Phật là đọc trại âm chữ Phạn, nếu đọc đúng âm tiếng Phạn phải đọc Na-mô A-mi-ta Bu-đa. A-di-đà là dịch âm, nếu dịch nghĩa là Vô lượng thọ, Vô lượng quang, vô lượng thọ là tuổi thọ không lường, vô lượng quang là ánh sáng không lường. Như vậy, Phật A-di-đà là một vị Phật có tuổi thọ vô lượng ánh sáng vô lượng. Nhưng theo Thiên tông thì Phật tánh có sẵn nơi mỗi người là thể tánh sáng suốt trùm khắp không hình tướng không sanh diệt. Phật tánh không tướng mạo không sanh diệt thì tuổi thọ bao nhiêu? - Làm sao tính đếm? Nên nói vô lượng thọ. Phật tánh sáng suốt không có giới hạn nên nói vô lượng quang.

Ai ai cũng đều có Phật tánh nên Thượng Sĩ nói: “Thân báu Di-đà ở nội tâm.” Thiên tông nhận ra Phật ở ngay tâm mình chớ không nhận Phật ở ngoài. Trong kinh A-di-đà có đoạn nói rằng: “Nếu người nào niệm danh hiệu Phật A-di-đà được nhất tâm bất loạn, từ một ngày cho đến bảy ngày thì người đó khi lâm chung sẽ thấy Phật hiện trước.” Như vậy khi niệm Phật đến nhất tâm bất loạn, tức là tâm không còn dấy niệm, tâm không dấy niệm lặng lẽ hoàn toàn thì Phật tánh hiện tiền, cho nên nói thấy Phật hiện. Hiểu như thế mới phù hợp với cái lý niệm Phật. Tu pháp nào cũng vậy sự lý phải viên dung, chớ không thể chấp sự mà bỏ lý được. Chúng ta niệm danh hiệu Phật A-di-đà để cho tâm thanh tịnh, mà tâm thanh tịnh thì nhắm mắt thấy Phật, đó là thấy ông Phật của chính mình.

Có một vị sư tu Thiên hỏi vị sư tu Tịnh độ:

- Anh tu pháp môn gì?
- Tôi tu pháp môn Tịnh độ.
- Đức Phật A-di-đà bao nhiêu tuổi?
- Bằng tuổi của tôi.
- Anh bao nhiêu tuổi?

- Bằng tuổi Phật A-di-đà.

Nghe câu trả lời của vị ấy, chúng ta thấy như đùa cợt bất kính Phật, nhưng lại phù hợp với lý này. Phật A-di-đà là tự tánh thanh tịnh của mình. Tự tánh ấy trùm khắp chớ không riêng ở nơi nào, nên nói: “Đông Tây Nam Bắc pháp thân trùm.” Hai câu này Thượng Sĩ xác định rằng Phật tức tâm chớ không phải ở ngoài, Phật A-di-đà chính là tánh giác bất sanh bất diệt sáng suốt có sẵn nơi mỗi người.

“Bầu trời chỉ thấy vàng trăng lẻ, trong vát đêm thu cả biển chùa.” Cả bầu trời đêm mười sáu nếu không mây thì nhìn lên chỉ thấy có một vàng trăng, nhưng nhìn xuống dưới biển thì thấy đầy cả biển trăng. Biển chùa là chỉ cho bóng mặt trăng. Đêm trăng có một trăm chiếc thuyền đi trên biển, mỗi người ngồi trên thuyền của mình nhìn xuống biển thì thấy có một mặt trăng, một trăm người ngồi trên một trăm chiếc thuyền thì thấy có một trăm bóng mặt trăng đi theo. Nhưng nhìn lên bầu trời chỉ thấy có một vàng trăng thôi. Như vậy một trăm bóng trăng đó là thật hay giả? Bóng là bóng mặt trăng chớ không phải mặt trăng thật. Bóng mặt trăng thì nhiều mà mặt trăng thật thì không có hai. Cũng vậy, pháp thân của chúng ta không hai, nhưng khi mê nó dấy lên bao nhiêu thứ tâm, lường không hết tính không được. Chúng ta tu cốt là buông bỏ những niệm lăng xăng, để trở về với thể chân thật không hai. Trong nhà Phật thường gọi là lý bất nhị; bất nhị là không còn hai vì còn hai là chưa tới lẽ thật. Thế nên người tu theo pháp môn Tịnh độ là phải đạt tới chỗ nhất tâm, nhất tâm thì Phật tánh mới hiển bày đó là Phật A-di-đà của chính mình nên nói Phật tức tâm.

Dịch: THOÁT ĐỜI

Chuyển mình một nhảy khỏi lửa vòng

Muôn việc đều không vào mắt không.

Ba cõi thênh thang tâm sáng rõ

Vàng trăng tây lặn, nhật lên đông.

Giảng:

Người nào muốn thoát khỏi vòng trần tục thì phải học theo lời chỉ dạy của Thượng Sĩ là:

“Chuyển mình một nhảy khỏi lửa vòng, muôn việc đều không vào mắt không.” Một tối nào đó chúng ta chắt bồi thành vòng tròn đốt lửa lên, chúng ta đứng ở giữa, nếu muốn ra khỏi vòng lửa thì phải nhảy một cái cho thật cao và thật xa mới ra được. Cũng vậy, nếu muốn ra khỏi vòng trần tục thì phải nhảy một lần cho thật cao và thật xa mới ra khỏi, bằng không chúng ta sẽ bị lửa đốt thân. Lửa này là lửa vô thường, lửa nóng giận, lửa ái dục v.v... Nhảy khỏi vòng lửa này, chúng ta phải nhìn sự vật với cặp mắt không dính không mắc. Vì chúng ta quen nhìn sự vật với cặp mắt có tác ý phân biệt, nên lửa mới vây ta được. Bây giờ nhìn sự vật ở thế gian thấy rõ nó hư dối tạm bợ, do duyên hợp mà thành. Tuy vật có đó mà vẫn không làm bận lòng chúng ta. Cái nhìn của chúng ta không vướng mắc vào đâu cả, nên nói “muôn việc đều không vào mắt không”. Như vậy thì “ba cõi thênh thang tâm sáng rõ, vàng trắng tây lặn nhật lên đông”. Người mà thấy được như vậy rồi thì thấy ba cõi thênh thang tâm sáng rõ như mặt trăng giữa bầu trời không mây. Tức là thấy rõ lẽ thật của cuộc đời không còn điều gì ngờ vực, giống như mặt trời mọc ở phương đông và mặt trăng lặn ở phương tây. Đó là lý đương nhiên không có gì để nghi ngờ.

Tóm lại Thượng Sĩ muốn nói người nào có khả năng nhảy khỏi vòng trần tục thì phải nhảy một cái cho thật mạnh và thật xa mới thoát ra được, nếu nhảy không xa thì bị lửa đốt cháy. Muốn nhảy được thì phải biết nhìn tất cả sự vật đều không có gì thật hết, được như vậy tâm mới sáng rõ thênh thang không có gì che khuất và chân lý sẽ hiện tiền. Vậy quý vị phải đem hết sức mình mà nhảy một cái cho ra khỏi vòng trần lụy, chớ đừng để huyệt chân thì nguy lắm!

Dịch: VUI THÚ SÔNG HỒ

Sông dài thuyền nhỏ nổi lênh đênh
Chèo nhịp đẩy qua đoạn thác ghềnh.
Tiếng nện từ đâu đưa vắng lại
Gió thu dấy động khắp mông mênh.

Giảng:

Bài thơ này Thượng Sĩ làm lúc dạo chơi ở sông hồ, khi ngồi trên chiếc thuyền nhỏ lênh đênh trên mặt sông hồ, từ từ chèo lướt qua đoạn thác ghềnh. Khi tới đầu ghềnh thì thấy thác đổ, bỗng có tiếng chim nhạn từ đâu vắng lại và lúc đó gió thu thổi đến đầy động khắp mặt hồ. Đó là bài thơ thuần tả cảnh chứ không nói lý Thiên.



LỜI BẠT

Dịch:

Thượng Sĩ là ngọn đèn của Phật Hoàng, lấy tâm truyền tâm.

Đức Phật bỏ ngôi vị vương giả, đến ngồi dưới cội bồ-đề thành Chánh giác, diễn nói thừa vô thượng, độ vô lượng chúng sanh, làm thầy trời người, người xưa thật được khai ngộ.

Thượng Sĩ làm Bồ-tát tại gia, chấn hưng gia phong của Phật, đề khởi câu nói, dẫn dắt người hậu học, được ánh sáng siêu việt, Phật Hoàng thật được thành tựu chỗ này. Noi theo Phật Thích-ca được Phật Nhiên Đăng thọ ký thành Đẳng Chánh Giác, Phật Hoàng lấy đây ghi thành quyển Lục. Bác Lãng Vương hỏi Thiên sư Dung đến chỗ cứu kính, Thượng Sĩ lấy đó làm chỗ tựa.

Bởi vì tâm Phật Hoàng khởi từ cảnh giới Phật Tổ; lời của Thượng Sĩ cùng tột nguồn tâm tánh. Song Thượng Sĩ không thể làm thành đại báo cho Phật Hoàng, Phật Hoàng cũng không thể lên được chỗ uẩn tích của Thượng Sĩ, mà hay khiến người tối được sáng, kẻ điếc được nghe. Đây là sự trợ lực lớn lao cho Phật giáo vậy.

Một hôm Phật Hoàng sai người mang quyển Lục này đến, bảo rằng: “Duy trì Phật pháp là nhiệm vụ của Quốc vương Đại thần, hãy viết riêng lời tựa và khắc bản in, để cho sự truyền bá được sáng tỏ.” Nay Thượng hoàng đế (Trần Anh Tông) sai thần Trần Khắc Chung làm lời bạt ở sau, tức là noi theo vàng ngân hán chói lợi ở trước. Thần Trần Khắc Chung bái nhận quyển Lục này, thấp hương kính đọc. Mới đầu như say, kể đó như tỉnh, rốt sau tâm mắt sáng rõ, không tự biết vì sao mà được vậy.

Thần kính cẩn đặt bút viết lời bạt.

TRẦN KHẮC CHUNG

Giảng:

“Thượng Sĩ là ngọn đèn của Phật Hoàng lấy tâm truyền tâm.” Phật Hoàng là chỉ cho Trúc Lâm Đại Đầu-đà hay vua Trần Nhân Tông. Đây là niềm hãnh diện lớn lao của Phật tử Việt Nam khi học đến lịch sử Phật giáo đời Trần. Ở Ấn Độ đức Phật Thích-ca là

vị Thái tử, không muốn làm vua, bỏ ngai vàng đi tu, thành đạo, đi giáo hóa khắp nơi được mọi người từ vua quan cho đến thứ dân đều kính trọng. Còn ở Việt Nam vua Trần Nhân Tông đang ở ngôi vua mà học đạo và ngộ đạo rồi nhường ngôi lại cho con để đi tu. Ngộ đạo là giác, nên gọi là Phật, vua gọi là Hoàng, Phật Hoàng là Vua Phật. Ở Ấn Độ thì Thái tử tu thành Phật, ở Việt Nam thì ông vua tu giác ngộ, nhưng không xưng danh Phật, chỉ xưng là Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Song, người đương thời quá kính trọng, nên gọi Ngài là Phật Hoàng. Trần Khắc Chung nói Thượng Sĩ là ngọn đèn của Phật Hoàng. Như vậy, Thượng Sĩ là người cầm đèn rọi đường cho vua Trần Nhân Tông học đạo, ngộ đạo và Ngài đã dùng tâm ấn tâm cho Phật Hoàng.

“Đức Phật bỏ ngôi vị vương giả, đến ngồi dưới cội bồ-đề thành Chánh giác, diễn nói thừa vô thượng, độ vô lượng chúng sanh, làm thầy trời người, người xưa thật được khai ngộ.” Trần Khắc Chung dẫn chứng đức Phật từ một ông hoàng bỏ ngôi vị, để đến dưới cội bồ-đề tu được thành Phật. Sau khi thành Phật Ngài diễn nói những thừa Vô thượng để độ vô số chúng sanh, làm thầy trời người và chúng sanh được giáo hóa khai ngộ rất nhiều.

“Thượng Sĩ làm Bồ-tát tại gia, chấn hưng gia phong của Phật, đề khởi câu nói, dẫn dắt người hậu học, được ánh sáng siêu việt, Phật Hoàng thật được thành tựu chỗ này.” Thượng Sĩ là một cư sĩ thọ Bồ-tát giới tu tại gia chớ không cáo tóc xuất gia. Ngài đã làm cho gia phong của Phật được phát triển mạnh mẽ và dùng những câu nói khéo làm phương tiện để hướng dẫn cho người ngộ được lý Thiên. Vua Trần Nhân Tông cũng nương nơi sự giáo hóa của Thượng Sĩ mà ngộ đạo. Đoạn này nêu lên công giáo hóa của Thượng Sĩ đối với vua và với mọi người.

“Nói theo Phật Thích-ca được Phật Nhiên Đăng thọ ký thành Đẳng Chánh Giác, Phật Hoàng lấy đây ghi thành quyển Lục. Bác Lãng Vương hỏi Thiên sư Dung đến chỗ cứu kính, Thượng Sĩ lấy đó làm chỗ tựa.” Vua Trần Nhân Tông noi theo Phật Thích-ca được Phật Nhiên Đăng thọ ký ghi lời dạy của Thượng Sĩ làm quyển Lục. Như vậy quyển Lục này là do vua Trần Nhân Tông ghi lại lời của Thượng Sĩ dạy để cho đời sau đọc. Còn Thượng Sĩ thì lấy lời Bác Lãng Vương hỏi Thiên sư Pháp Dung làm chỗ tựa để dạy người sau. Thiên sư Pháp Dung ở núi Ngưu Đầu, Sư họ Vi, quê ở Duyên Lăng, Nhuận Châu.

Năm mười chín tuổi, Sư đã học thông kinh sử, tìm xem bộ Đại Bát-nhã hiểu thấu lý chân không.

Một hôm, Sư tự than:

- Đạo Nho sách đời, không phải pháp cứu kính. Bát-nhã chánh quán là thuyền bè xuất thế. Sư bèn vào ở ẩn núi Mao theo thầy xuất gia học đạo.

Sau, Sư đến núi Ngưu Đầu ở trong thất đá trên ngọn núi phía bắc chùa U Thố. Lúc đó, có các loài chim tha bông đến cúng dường. Các loài thú dữ quanh quần bên Sư không ngớt.

Khoảng niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627 - 650 T.L.) Tổ Đạo Tín nhân thấy khí tượng lạ tìm đến gặp Sư. Nhân đó, Sư được khai ngộ.

Từ khi đắc pháp về sau, nơi pháp tịch của Sư đại thịnh. Khoảng niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (650 - 656 T.L.) đồ chúng thiếu lương thực, Sư phải sang Đôn Dương hóa duyên. Đôn Dương cách núi Ngưu Đầu đến tám mươi dặm. Sư đích thân mang một thạch (tạ) tám đấu, sáng đi chiều về để cúng dường ba trăm Tăng. Như vậy, mà ngớt ba năm, Sư cung cấp không thiếu.

Quan Áp Tề tên Tiêu Nguyên Thiện thỉnh Sư giảng kinh Bát-nhã tại chùa Kiến Sơ. Thính giả vân tập. Sư giảng đến phẩm Diệt Tĩnh, đất chấn động.

Bác Lăng Vương hỏi Sư:

Khi cảnh duyên sắc phát,

Không nói duyên sắc khởi;

Làm sao biết được duyên,

Muốn dứt cái khởi ấy?

Sư đáp:

Cảnh sắc khi mới khởi

Sắc cảnh tánh vẫn không.

Vốn không người biết duyên

Tâm lượng cùng tri đồng.

Soi gốc phát chẳng phát
Khi ấy khởi tự dứt.
Ôm tối sanh hiểu duyên
Khi duyên, tâm chẳng theo.
Chí như trước khi sanh
Sắc tâm không nuôi dưỡng.
Từ không vốn vô niệm
Tưởng thọ ngôn niệm sanh.
Khởi pháp chưa từng khởi
Đâu cầu Phật chỉ dạy.

Hỏi:

Nhắm mắt không thấy sắc
Cảnh lự lại thêm phiền.
Sắc đã chẳng quan tâm
Cảnh từ chỗ nào phát?

Sư đáp:

Nhắm mắt không thấy sắc
Trong tâm động lự nhiều.
Huyễn thức giả thành dụng
Há gọi trọn không lỗi.
Biết sắc chẳng quan tâm
Tâm cũng chẳng quan người.
Tùy đi có tướng chuyển
Chim bay trông không thật.

Hỏi:

Cảnh phát không chỗ nơi
Duyên đó hiểu biết sanh.
Cảnh mất hiểu lại chuyển
Hiểu bèn biến làm cảnh.
Nếu dùng tâm kéo tâm
Lại thành biết bị biết.
Theo đó cùng nhau đi
Chẳng lìa mé sanh diệt?

Sư đáp:

Tâm sắc trước sau giữa
Thật không cảnh duyên khởi.
Một niệm tự ngừng mất
Ai hay tính động tịnh.
Đây biết tự không biết
Biết, biết duyên chẳng hợp.
Nên tự kiểm bản hình
Đâu cầu tìm ngoại cảnh.
Cảnh trước không biến mất
Niệm sau chẳng hiện ra.
Tìm trăng chấp bóng huyền
Bàn đầu đuổi chim bay.
Muốn biết tâm bản tánh
Lại như xem trong mộng.
Ví đó băng tháng sáu
Nơi nơi đều giống nhau.

Trốn không trốn chẳng khỏi
Tìm không lại chẳng thành.
Thử hỏi bóng trong gương
Tâm từ chỗ nào sanh?

Hỏi:

Khi đều đặn dụng tâm,
Nếu là an ổn tốt?

Sư đáp:

Khi đều đặn dụng tâm,
Đều đặn không tâm dụng.
Bàn quanh danh tướng nhọc,
Nói thẳng không mệt phiền.
Không tâm đều đặn dụng,
Thường dụng đều đặn không.
Nay nói chỗ không tâm,
Chẳng cùng có tâm khác.

Hỏi:

Người trí dẫn lời diệu
Cùng tâm phù hợp nhau.
Lời cùng tâm đường khác
Hiệp thì trái vô cùng?

Sư đáp:

Phương tiện nói lời diệu,
Phá bệnh đạo đại thừa.
Bàn chẳng quan bản tánh

Lại từ không hóa tạo.
Vô niệm là chân thường
Trọn phải bật đường tâm.
Lìa niệm tánh chẳng động,
Sanh diệt chẳng trái lầm.
Cốc hương đã có tiếng
Bóng gương hay ngó lại.

Niên hiệu Hiên Khánh năm đầu (656 T.L.) nhà Đường, Ấp Tể Tiêu Nguyên Thiện thỉnh Sư xuống núi trụ trì chùa Kiến Sơ. Sư hết lời từ chối mà không được. Bất đắc dĩ, Sư gọi đệ tử thượng thủ là Trí Nham truyền trao pháp ấn và dặn dò tiếp nối truyền dạy tại núi này.

Sư sắp xuống núi bảo chúng:

- Ta không còn bước chân lại núi này.

Lúc đó chim thú kêu buồn gần suốt tháng không dừng. Trước am có bốn cây ngô đồng, giữa tháng hè bỗng nhiên rụng lá.

Năm sau (657 T.L.) ngày hai mươi ba tháng giêng, Sư thị tịch tại chùa Kiến Sơ, thọ sáu mươi bốn tuổi, tuổi hạ được bốn mươi một. Ngày hai mươi bảy đưa quan tài lên núi Kê Long an táng, số người tiễn đưa hơn vạn.

Phái thiền của Sư truyền, sau này gọi là Ngưu Đầu Thiền, vì lấy tên núi mà đặt tên. Số môn đồ khá đông, lưu truyền thanh hành đến sáu đời mới dứt.

Đọc qua đoạn sử của ngài Pháp Dung, chúng ta thấy tinh thần quên mình vì đạo của người xưa thật chúng ta không thể bì kịp. Vì nuôi Tăng chúng mà Ngài phải đích thân đi quyên tiền nhọc nhằn. Tuệ Trung Thượng Sĩ không phải chỉ học với Thiền sư Tiêu Dao, mà Ngài còn lấy lời dạy của Thiền sư Pháp Dung để làm chỗ tựa. Ông Bác Lãng Vương hỏi Thiền sư Pháp Dung mười câu Ngài trả lời mỗi câu bằng một bài kệ, câu hỏi dài bài kệ cũng dài nên ở đây tôi chỉ trích và giải thích một số câu thôi.

Bác Lãng Vương hỏi:

Khi cảnh duyên sắc phát,
Không nói duyên sắc khởi.
Làm sao biết được duyên,
Muốn dứt cái khởi ấy?

Ý hỏi rằng: Các hình sắc nương nơi cảnh mà phát ra, bây giờ không nói các hình sắc đó từ nơi cảnh khởi, mà chỉ làm sao biết được duyên của nó và dứt cái khởi của nó. Các sự vật ở thế gian này đều từ duyên mà khởi, từ duyên mà thành. Như cái nhà từ các duyên như gạch, ngói, gỗ v.v... (cảnh) tạo thành cái nhà (sắc). Như vậy duyên nơi cảnh mà tạo thành hình sắc đẹp xấu v.v... Nhưng nếu không nói cái duyên sắc khởi, nói sự vật này không phải tự nó duyên nơi cảnh, tức là những yếu tố tạo thành các hình sắc, làm sao biết được cái duyên của nó, làm sao dứt được cái khởi của nó? Nói tóm lại cho dễ hiểu là tất cả sự vật là do duyên hợp mà thành hình sắc, làm sao biết được cái duyên của nó để dứt cái nguyên nhân tạo nên sự vật đó.

Thiền sư Pháp Dung trả lời:
Cảnh sắc khi mới khởi
Sắc cảnh tánh vẫn không.
Vốn không người biết duyên
Tâm lượng cùng tri đồng.
Soi góc phát chẳng phát
Khi ấy khởi tự dứt.
Ôm tối sanh hiểu duyên,
Khi duyên, tâm chẳng theo.
Chí như trước khi sanh
Sắc tâm không nuôi dưỡng.
Từ không vốn vô niệm,
Tưởng thọ ngôn niệm sanh.

Khởi pháp chưa từng khởi,

Đâu cầu Phật chỉ dạy.

“Cảnh sắc khi mới khởi, sắc cảnh tánh vẫn không.” Cảnh là những nguyên nhân những yếu tố hợp thành sắc. Ví dụ như gói gạch là cảnh, hợp thành cái nhà là sắc, cả hai đều là tánh không. Tại sao vậy? Vì gói gạch... cũng do duyên hợp nên nói tánh không, cái nhà thì do các duyên gói, gạch, xi măng v.v... hợp lại, nên nói là tánh không. “Vốn không người biết duyên.” Nói cái nhà và gói, gạch đều không thật, do duyên hợp, vậy người biết cái nhà có thật không? Con người cũng do duyên hợp, cho nên nói vốn không người biết duyên. Cả ba đều là không thật nên “tâm lượng cùng tri đồng” nghĩa là tâm lượng của mình cùng cái biết đồng. “Soi gốc phát chẳng phát, khi ấy khởi tự dứt.” Nghĩa là nhìn lại tâm mình coi nó khởi hay không khởi, nhìn thẳng như vậy thì tâm niệm dừng lại không khởi nữa. “Ôm tới sanh hiểu duyên, khi duyên tâm chẳng theo, chí như trước khi sanh, sắc tâm không nuôi dưỡng.” Ôm ấp cái tới tắm mờ mịt mà sanh cái hiểu biết thì khó mà hiểu biết cho chính xác. Khi nào gặp duyên mà tâm mình không dính mắc, và sống với cái tâm trước khi nó khởi niệm, tức là khi thấy sắc chỉ biết mình có tánh thấy, không khởi niệm chạy theo sắc. “Từ không vốn vô niệm, tương thọ ngôn niệm sanh, khởi pháp chưa từng khởi, đâu cầu Phật chỉ dạy.” Nếu chúng ta biết các pháp vốn không tự tánh thì tâm không dấy động, sở dĩ dấy động là tại tướng tượng thọ nhận, rồi phát ra lời nói, do đó mà niệm sanh, những niệm đó vốn trước chưa từng có, nếu biết rõ như vậy thì đâu cần cầu xin Phật chỉ dạy làm gì.

Hỏi:

Nhắm mắt không thấy sắc,

Cảnh lự lại thêm phiền.

Sắc đã chẳng quan tâm,

Cảnh từ chỗ nào phát?

Như chúng ta ngồi thiền mắt ngó xuống, không thấy hình sắc bên ngoài mà lúc đó tâm nghĩ tứ tung. Lẽ ra không thấy cảnh thì không nghĩ, sao lại nghĩ nhiều? Khi đi ngó trời, mây, đò thông, hồ nước thì không nghĩ, còn khi ngồi nhắm mắt lại nghĩ nhiều. Lúc

đó cảnh sắc bên ngoài mình không thấy, vậy cảnh ở đâu mà hiện ra trong đầu mình hoài vậy? Câu hỏi này rất thiết thực và rất gần với chúng ta.

Thiền sư Pháp Dung đáp:

Nhắm mắt không thấy sắc,

Trong tâm động lự nhiều.

Huyễn thức giả thành dụng,

Há gọi trọn không lỗi.

Biết sắc chẳng quan tâm,

Tâm cũng chẳng quan người.

Tùy đi có tướng chuyển,

Chim bay trông không thật.

“Nhắm mắt không thấy sắc, trong tâm động lự nhiều, huyền thức giả thành dụng, há gọi trọn không lỗi.” Trong lúc chúng ta ngồi thiền nhắm mắt không nhìn cảnh, mà tâm có nhiều vọng lự có nhiều hình ảnh hiện ra, đó là do huyền thức giả thành những hình ảnh đó, như vậy là có lỗi rồi. “Biết sắc chẳng quan tâm, tâm cũng chẳng quan người, tùy đi có tướng chuyển, chim bay trông không thật.” Khi chúng ta ngồi thiền có những vọng niệm hình ảnh dấy lên đừng có quan tâm, nó khởi mặc nó. Chúng ta không theo. Không theo nó thì nó không dính dáng gì tới mình. Cũng như chúng ta bước đi, tùy theo bước đi mà có tướng chuyển động, hai chân bước thì hai tự lay động để lấy trốn gọi là chuyển động, nếu không chuyển động thì không đi được. Giống như chim bay trong hư không chẳng để lại dấu vết. Thiền sư Pháp Dung trả lời câu hỏi, tại sao khi ngồi yên ngó xuống lại có nhiều nghĩ ngợi lăng xăng. Ngài nói cái nghĩ lăng xăng là huyền thức, nếu chúng ta theo nó thì có lỗi, nếu tâm không dính dáng thì không có lỗi làm gì cả.

Hỏi:

Cảnh phát không chỗ nơi,

Duyên đó hiểu biết sanh.

Cảnh mất hiểu lại chuyển,

Hiểu bèn biến làm cảnh.
Nếu dùng tâm kéo tâm,
Lại thành biết bị biết.
Theo đó cùng nhau đi,
Chẳng lìa mé sanh diệt?

Bác Lăng Vương hỏi: Cảnh phát ra (cảnh này là cảnh trong tâm mình) không có nơi chốn duyên nơi cảnh đó chúng ta có cái hiểu biết phân biệt. Nếu cảnh lặng thì cái hiểu biết lại dời đổi biến thành cảnh. Ví dụ như cảnh trong mộng, vậy cảnh trong mộng từ đâu ra? Cảnh trong mộng dấy lên không có chỗ nơi. Nhưng khi tỉnh mộng chúng ta vẫn còn nhớ hình ảnh trong mộng, nên ở đây nói “cảnh phát không chỗ nơi, duyên đó hiểu biết sanh, cảnh mất hiểu lại chuyển, hiểu bèn biến làm cảnh, nếu dùng tâm kéo tâm, lại thành biết bị biết”. Như chúng ta vừa dấy niệm liền khởi niệm diệt nó, gọi là tâm kéo tâm và thành ra cái hay biết và cái bị biết đối đãi. “Theo đó cùng nhau đi, chẳng lìa mé sanh diệt?” Tu như vậy là còn đi trong sanh diệt.

Thiền sư Pháp Dung nói:
Tâm sắc trước sau giữa,
Thật không cảnh duyên khởi.
Một niệm tự ngừng mất,
Ai hay tính động tịnh.
Đây biết tự không biết,
Biết, biết duyên chẳng hợp.
Nên tự kiểm bản hình,
Đâu cầu tìm ngoại cảnh.
Cảnh trước không biến mất,
Niệm sau chẳng hiện ra.
Tìm trăng chấp bóng huyền,

Bàn dẩu đuổi chim bay.
Muốn biết tâm bản tánh,
Lại như xem trong mộng.
Ví đó băng tháng sáu,
Nơi nơi đều giống nhau.
Trốn không trốn chẳng khỏi,
Tìm không lại chẳng thành.
Thử hỏi bóng trong gương,
Tâm từ chỗ nào sanh?

“Tâm sắc trước sau giữa, thật không cảnh duyên khởi.” Tâm và sắc trong ba thời quá khứ hiện tại vị lai đều không thật. “Một niệm lại ngừng mất, ai hay tính động tịnh.” Niệm dấy lên rồi tự lặng đi thì cái động cái tịnh ai mà biết được. “Đây biết tự không biết, biết biết duyên chẳng hợp.” Khi cái động tịnh lặng rồi, cái biết này biết, mà không phải là cái biết của dấy niệm chạy theo các duyên bên ngoài, nên nói biết biết duyên chẳng hợp. “Nên tự kiểm bản hình, đâu cầu tìm ngoại cảnh.” Nên nhìn lại chính mình, không nên đuổi theo cảnh bên ngoài. “Cảnh trước không biến mất, niệm sau chẳng hiện ra.” Cảnh trước tự nó như vậy, niệm sau cũng không hiện, nghĩa là chúng ta không phải quán cho cảnh mất, mà cảnh là cảnh tâm không dấy động. “Tìm trăng chấp bóng huyền, bàn dẩu đuổi chim bay.” Nếu chúng ta cứ đuổi theo cảnh bên ngoài, như người tìm trăng mà cứ nhìn cái bóng dưới nước, hay như chim bay không để lại dấu vết, mà cứ bàn dẩu nó ở chỗ này chỗ kia. Đó là những việc làm rỗng vô ích. “Muốn biết tâm bản tánh, lại như xem trong mộng.” Muốn biết bản tánh của mình mà xem cảnh trong mộng, làm sao mà biết? “Ví đó băng tháng sáu, nơi nơi đều giống nhau.” Ở các nước Tây phương mùa đông mới có băng, tháng sáu là mùa hạ làm sao có băng? Bản tánh chân thật mà khởi niệm muốn biết thì giống như xem cảnh trong mộng, hay muốn thấy băng tháng sáu, hai điều đó không thể có. “Trốn không trốn chẳng khỏi, tìm không lại chẳng thành.” Bây giờ chúng ta chạy trốn hư không có được chăng? Và tìm hư không có được chăng? Chúng ta đang ở trong hư không mà trốn và tìm hư không là vô lý. “Thử hỏi bóng trong gương, tâm từ chỗ

nào sanh?” Chúng ta đang sống với cái Thể chân thật tức là sống với bản tánh của mình, tức là lúc nào nó cũng đang hiện hữu, nhưng mà tìm thì không thể thấy, giống như chúng ta đang sống trong hư không, mà muốn chạy trốn, hoặc muốn tìm hư không để rờ mó nó thì không được. Hai câu kết Ngài nói: “Thử hỏi bóng trong gương, tâm từ chỗ nào sanh?” Kêu cái bóng ở trong gương hỏi xem tâm từ chỗ nào sanh, bóng có trả lời được không? Bóng làm sao trả lời.

Tóm lại, lời hỏi của Bác Lãng Vương và những câu trả lời của Thiền sư Pháp Dung rất là thâm thúy, Thượng Sĩ lãnh hội được ý chỉ ấy, nên lấy đó làm chỗ tựa để tu và giảng dạy lại cho người sau, nên nói đây là sự trợ lực lớn lao cho người sau vậy.

“Bởi vì tâm Phật Hoàng khởi từ cảnh giới của Phật Tổ; lời của Thượng Sĩ tột nguồn tâm tánh.” Tâm Phật Hoàng thấu suốt được ý chỉ của Phật Tổ, tức là Ngài đã ngộ đạo, còn Thượng Sĩ thì cũng tột nguồn tâm tức là Thượng Sĩ cũng ngộ đạo. “Song, Thượng Sĩ không thể làm thành đại báo cho Phật Hoàng, Phật Hoàng cũng không thể lên được chỗ uẩn tích của Thượng Sĩ, mà hay khiến người tối được sáng, kẻ điếc được nghe. Đây là sự trợ lực lớn lao cho Phật giáo vậy.” Thượng Sĩ tuy có công làm cho Phật Hoàng thấy lối đi, nhưng Ngài không làm thành đại báo cho Phật Hoàng. Đại báo là quả báo lớn: Một là do sự ngộ đạo rồi làm lợi ích cho chúng sanh. Hai là thân này phát triển tốt đẹp. Nghĩa là Thượng Sĩ không làm thành được cái ngộ đạo và làm lợi ích chúng sanh cho Điều Ngự Giác Hoàng. Ngộ là tự Giác Hoàng ngộ, chứ Thượng Sĩ không làm thể được, cũng như làm lợi ích cho người khác thì tự Giác Hoàng phát tâm làm, chứ Thượng Sĩ không làm thể được. Và, lý uyên áo mà Thượng Sĩ thấu suốt tích lũy, Điều Ngự Giác Hoàng không đến được. Vì của ai thì người đó tự biết, người này không thể thấy của người kia được. Nhưng nhờ Điều Ngự Giác Hoàng ghi lại lời dạy của Thượng Sĩ, mà người sau được sáng mắt được thông tai. Đó là điều lợi ích lớn cho Phật giáo vậy.

“Một hôm Phật Hoàng sai người mang quyển Lục này đến bảo rằng: ‘Duy trì Phật pháp là nhiệm vụ của Quốc vương Đại thần, hãy viết riêng lời tựa và khắc bản in, để cho sự truyền bá được sáng tỏ.’ Nay Thượng hoàng đế (Trần Anh Tông) sai thần Trần Khắc Chung làm lời Bạt ở sau tức là noi theo vàng ngân hán chói lợi ở trước. Thần Trần Khắc

Chung bái nhận quyển Lục này, thấp hương kính đọc. Mới đầu như say, kể đó như tỉnh, rốt sau tâm mắt sáng rõ, không tự biết vì sao mà được vậy.

Thần kính cẩn đặt bút viết lời Bạt.”

Điều Ngự Giác Hoàng đưa quyển Ngũ Lục này cho vua Trần Anh Tông, bảo đề tựa để khắc bản in. Song, vua Trần Anh Tông sai ông Trần Khắc Chung viết lời Bạt ở sau. Trần Khắc Chung nói, ông nương theo lời của Thượng Sĩ ở trước mà viết, chớ không phải tự ý viết được. Khi nhận quyển Ngũ Lục này, Trần Khắc Chung kính cẩn đọc, ban đầu ông thấy mù mịt nhưng sau ông có tỉnh.

Đó là lời Bạt của ông Trần Khắc Chung.

Tóm lại, quyển Lục này chia làm bốn phần: Lịch sử, Đối cơ, Tụng cổ, Thi tụng.

1. Lịch sử: Nói sơ lược về lịch sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ.
2. Đối cơ: Người hỏi đạo lý, Ngài tùy theo căn cơ mà trả lời.
3. Tụng cổ: Dẫn những lời đối đáp bí hiểm của người xưa rồi tụng lại cho mọi người hiểu.
4. Thi tụng: Từ những cảm hứng mà Thượng Sĩ làm thành những bài thơ dài hay ngắn.

Học qua quyển Ngũ Lục của Thượng Sĩ, chúng ta phải nắm vững những điều cốt lõi Ngài dạy thì sự tu của chúng ta mới dễ tiến.

Qua bốn phần trên chúng ta thấy rõ phần thi ca có những bài như: Bài Ca Tâm Phật, Bài Ngâm Phóng Cuồng, Sống Chết Nhàn Mà Thôi, Phàm Thánh Không Hai, đã nói lên tâm huyết của Ngài. Ngài còn chỉ cho chúng ta chỗ rốt ráo là Tâm và Phật không hai, Phàm và Thánh không hai. Kể đó là hai vấn đề then chốt của người tu là sống và chết. Con người có mặt trên thế gian này, ai cũng băn khoăn lo sợ ngày mai mình sẽ chết, như vậy là quý cái sống, sợ cái chết gọi là tham sanh úy tử. Nhưng với con mắt Thiên sư thì thấy sống chết nhàn mà thôi, không có gì quan trọng. Tuy nhiên, đọc qua thơ của Thượng Sĩ thấy Ngài nói vậy, nhưng chúng ta không tin là Ngài nói được làm được, nếu chúng ta không học sử của Ngài. Vì vậy mà chúng ta phải học sử của Ngài trước, mới rõ rằng những điều Thượng Sĩ nói ra, để dạy cho người sau là điều Ngài đã ứng dụng ngay trong

cuộc sống của Ngài. Sử ghi rằng: Khi sắp tắt thở Ngài nằm theo dáng kiết tường sửa soạn đi, thê thiếp thấy vậy khóc rống lên. Ngài mở mắt ngồi dậy quở vài câu rồi nằm xuống đi. Vậy có nhân không? Ngài là người có địa vị, có gia đình có thê thiếp, biết bao sự trói buộc, mà học đạo rồi ngộ đạo và hằng sống với đạo, nên đối với sự sanh tử Ngài tự tại, đó là điều rất hiếm có.

Ở Trung Hoa ai cũng tán thán gia đình cư sĩ Bàn Long Uẩn, ở Việt Nam cũng có Thượng Sĩ là một cư sĩ ngộ đạo, mà chúng ta ít nghe người đời nhắc nhở tán thán. Ở các chùa thường đọc bài sám có nhắc tới câu “in như thiên định họ Bàn thuở xưa” tức là nhắc tới gia đình ông Bàn Long Uẩn. Thế mà không ai nhắc tới tên Tuệ Trung Thượng Sĩ. Như vậy cái nhìn của người Việt Nam là cái nhìn hướng ngoại, cái gì của nước ngoài là hay là tốt, còn cái gì của nước nhà là tầm thường là xấu. Đó là cái bệnh hết sức trầm trọng của người Việt Nam. Chúng ta học lịch sử và sự truyền bá của Phật Tổ từ Ấn Độ Trung Hoa chúng ta đều biết hết. Thế mà những bậc thầy ở Việt Nam gần gũi nhất, mà chúng ta không biết gì cả, đó là một thiếu sót lớn. Giả sử quý vị biết sự nghiệp ông nội, ông cố, ông sơ, mà cha mẹ quý vị không biết, có được không? Cả ngày chúng ta cứ ca tụng ông sơ, ông cố, ông nội, cha mẹ gần mình mà không đoái hoài tới, có lỗi đạo làm con hay không? Thế nên học, chúng ta phải học cho thấu suốt ngọn nguồn. Phải hiểu Phật giáo ở Ấn Độ truyền bá thế nào, sang Trung Hoa truyền bá ra sao, đến Việt Nam truyền bá như thế nào, người Việt Nam tiếp nhận Phật giáo ra sao? Ai là người có công làm cho Phật giáo Việt Nam hưng thịnh và phổ cập trong quần chúng? Nếu chúng ta biết các Tổ nước ngoài mà không biết đến công lao của những vị Tổ nước nhà, đó là việc đáng trách. Khi đem quyển Ngũ Lục này dạy cho quý vị học, là tôi có ý mong quý vị biết được những điều kỳ đặc cao quý của các Tổ Việt Nam rồi ứng dụng tu theo, để sau này đem ra chỉ dạy cho đàn hậu học biết tìm về nguồn Phật giáo Việt Nam, như vậy mới xứng đáng là tu sĩ của Phật giáo Việt Nam.



MỤC LỤC

❖ Lời Đầu Sách.

- ❖ Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục.
- ❖ Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục.
- ❖ Hành Trang Thượng Sĩ (Trần Tung: 1230-1291).
 - Phần 1.
 - Phần 2.
 - Phần 3.
- ❖ Đồi Cơ (Trả Lời Người Hỏi).
 - Phần 1.
 - Phần 2.
- ❖ Tụng Cổ.
 - Phần 1.
 - Phần 2.
- ❖ Thi Ca.
 - Phần 1.
 - Phần 2.
 - Phần 3.
 - Phần 4.
 - Phần 5.
 - Phần 6.
 - Phần 7.
 - Phần 8.
 - Phần 9.
- ❖ Lời Bạt.

